

NGUYỄN KHẮC THUẦN



ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ
CỔ - TRUNG ĐẠI
VIỆT NAM



2009 | PDF | 349 Pages
buihuuhanh@gmail.com



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN KHẮC THUẦN

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ
CỔ – TRUNG ĐẠI
VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

785-2009/CXB/3-1483/GD

Mã số : 7X452P9-ĐTN

Lời nói đầu

*Thông thường, hễ nói đến **lịch sử cổ đại** thì cũng có nghĩa là trước hết và chủ yếu nói đến lịch sử hình thành, phát triển và tan rã của hình thái kinh tế – xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng khái niệm chung và rất thông thường này không thể dùng để chỉ nội dung của lịch sử Việt Nam trong giai đoạn đầu của thời đại có nhà nước. Lí do đơn giản là vì công cuộc nghiên cứu về thời đại này ở nước ta, tuy đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng kể, nhưng vẫn chưa đủ cơ sở vững chắc để xác định một cách rạch ròi tính chất của hình thái kinh tế – xã hội đầu tiên sau tiền sử. Không ai phủ nhận rằng, từ Đông Sơn và trên nền tảng của văn minh Đông Sơn, một thời đại có nhà nước đã bắt đầu trên lãnh thổ nước ta, song hiện tại đang có nhiều ý kiến chứng minh rằng, đó không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ.*

*Cũng thông thường, hễ nói đến **lịch sử trung đại** thì cũng có nghĩa là trước hết và chủ yếu nói đến lịch sử hình thành, phát triển và tan rã của hình thái kinh tế – xã hội phong kiến. Lịch sử trung đại cũng còn được gọi là lịch sử trung cổ hay lịch sử trung thế kỉ. Nhưng, cả khái niệm chung này nữa cũng không thể hiểu và áp dụng một cách máy móc vào lịch sử Việt Nam. Một sự thật hiển nhiên là từ năm 179 trước Công nguyên, nước ta bị phong kiến phương Bắc xâm lược và đô hộ. Từ đó, quan hệ sản xuất phong kiến cũng từng bước được du nhập vào nước ta. Nhưng quan hệ sản xuất phong kiến ngoại nhập và nhà nước phong kiến ngoại bang đã tác động cụ thể như thế nào đến xã hội nước ta và xã hội phong kiến đã thực sự có ở nước ta lúc nào ? Chúng ta chưa có một lời đáp thoả đáng cho vấn đề quan trọng này. Ngay cả thời điểm kết thúc của chế độ phong kiến Việt Nam cũng còn có khá nhiều ý kiến khác nhau. Nói khác hơn, thật khó mà xác định được một cách thật rõ ràng về khung thời gian của lịch sử cổ trung đại Việt Nam.*

Từ năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam. Ngót sau ba mươi năm, Pháp đã thiết lập được nền đô hộ thực dân trên toàn cõi nước ta, và kể từ đó, xã hội Việt Nam chịu những tác động thường xuyên của chủ nghĩa thực dân Pháp. Thể chế nhà nước phong kiến tuy vẫn còn tồn tại, nhưng cũng chỉ tồn tại trong khuôn khổ cho phép của chủ nghĩa thực dân. Như vậy là, cùng với việc mất nước, hình thái kinh tế – xã hội phong kiến cũng mất dần vị trí quan trọng hàng đầu của nó. Bởi thực tế này mà giới sử học nước ta tạm cho rằng, lịch sử trung đại Việt Nam chỉ kéo dài đến nửa sau thế kỉ XIX mà thôi.

Nếu tạm coi khoảng thời gian lịch sử lâu dài từ buổi đầu dựng nước đến nửa sau thế kỉ XIX là lịch sử cổ trung đại thì đâu là lịch sử cổ đại và đâu là lịch sử trung đại? Một số nhà sử học đã lấy thế kỉ X làm cột mốc phân chia giữa cổ đại và trung đại. Nếu nhìn ở góc độ chính trị thì thế kỉ X thật là xứng đáng để làm cột mốc quan trọng này. Nhưng nếu nhìn từ nhiều góc độ khác, vị trí của thế kỉ X lại không hẳn là như vậy. Trong điều kiện hiện nay, khi mà hiểu biết của chúng ta về lịch sử các hình thái kinh tế – xã hội từng tồn tại trong quá khứ của dân tộc chưa đầy đủ, nhiều nhà viết sách giáo khoa lịch sử vẫn tạm lấy thế kỉ X làm ranh giới phân chia này. Chủ trương của chúng tôi có phần khác hơn. Chúng tôi trình bày lịch sử theo trình tự thời gian và trình tự các vấn đề chứ không tách cổ đại và trung đại làm hai phần riêng biệt.

Mục đích chính của cuốn sách này là trình bày đại cương về lịch sử cổ trung đại Việt Nam, nhưng để giúp bạn đọc nắm được nền tảng nảy sinh, quá trình phát triển và đặc trưng của nhà nước đầu tiên ở Việt Nam, chúng tôi cố gắng giới thiệu thêm vài nét về Việt Nam thời tiền sử.

Cũng cần nói thêm rằng, trên phạm vi lãnh thổ nước ta ngày nay, sau thời tiền sử, từng xuất hiện nhiều tổ chức nhà nước khác nhau. Nếu ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có Văn Lang rồi sau đó là Âu Lạc, thì ở Trung và Nam Trung Bộ cũng có Chiêm Thành, còn Nam

Bộ lại có Phù Nam và sau đó là Chân Lạp. Đây là chưa kể một số tiểu vương quốc khác chưa kịp định hình. Rất tiếc là bởi phạm vi hạn hẹp của một cuốn sách thuộc dạng đại cương, chúng tôi tạm thời chưa giới thiệu lịch sử các vương quốc nói trên. Phần khiếm khuyết này sẽ được bù đắp trong các chuyên đề về Chiêm Thành, Phù Nam và Chân Lạp.

Do sách được biên soạn dưới dạng giáo trình đại cương, chúng tôi chủ trương viết thật gọn, chủ yếu là cung cấp những ý kiến tổng kết chứ không phải là cung cấp hệ thống những tư liệu đã phát hiện. Muốn hiểu sâu hơn những vấn đề cần quan tâm, người đọc phải đọc thêm những công trình khác.

Cũng do sách được viết dưới dạng đại cương, đồng thời, do khả năng in ấn có hạn, chúng tôi chủ trương lược bỏ bớt những chú thích rườm rà, chỉ chú thích những gì xét thấy không thể nào không chú thích mà thôi.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Chương I

VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ

I. THỜI TIỀN SỬ VÀ CÔNG CUỘC NGHIÊN CỨU VỀ THỜI TIỀN SỬ Ở VIỆT NAM

1. *Thời tiền sử là gì ?*

Trước khi có nhà nước, nói chung, nhân loại chưa biết tới chữ viết, và do đó, chưa thể ghi chép lại được những hoạt động đa dạng của mình. Bởi thực tế này, nhiều nhà sử học gọi toàn bộ thời đại lịch sử trước khi có chữ viết là *thời tiền sử*. Ở đây, *tiền* có nghĩa là trước còn *sử* có nghĩa là chữ viết. Do tiền sử là thời đại đầu tiên của lịch sử nhân loại, cho nên, các nhà nghiên cứu cũng gọi đây là thời đại nguyên thủy. Ở thời đại này, nguyên liệu chế tạo công cụ lao động chủ yếu là bằng đá, vì vậy, mà nhiều nhà sử học cũng gọi đây là thời đại đồ đá.

Văn minh thời tiền sử là văn minh sơ khai nhất, nhưng việc nghiên cứu về thời đại tiền sử lại có những ý nghĩa rất lớn lao. Bỏ qua thời đại này, chúng ta sẽ không thể nào hiểu được một loạt các vấn đề cực kì quan trọng, như nguồn gốc loài người, sự hình thành của các chủng tộc và dân tộc, sự xuất hiện của các hình thái tổ chức xã hội sơ khai trước nhà nước, đặc trưng kinh tế văn hoá thời tiền sử, ...

Không thời đại nào của lịch sử nhân loại lại được nhiều ngành khoa học cùng tham gia nghiên cứu như thời đại tiền sử. Đội ngũ các nhà tiền sử học vì thế mà rất đông đảo.

2. *Phân kì thời tiền sử*

Mỗi ngành khoa học có một đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu riêng. Do chỗ có nhiều

ngành khoa học khác nhau cùng tham gia nghiên cứu về thời tiền sử nên hệ thống phân kì thời tiền sử của mỗi ngành cũng khác nhau. Hiện tại có hai hệ thống phân kì được coi là phổ biến hơn cả.

Thứ nhất là hệ thống phân kì khảo cổ học. Ngành Khảo cổ học lấy nguyên liệu chế tạo ra công cụ lao động chính yếu làm tiêu chuẩn để phân kì. Bởi lẽ này mà chúng ta vẫn thường nghe nói đến những thuật ngữ thông dụng như : thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, thời đại đồ sắt,... Trong mỗi thời đại như vậy, ngành Khảo cổ học còn căn cứ vào trình độ chế tác công cụ để tiếp tục chia thành những giai đoạn nhỏ (ví dụ như đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới,...).

Thứ hai là hệ thống phân kì theo tổ chức xã hội. Đây là hệ thống chung của các nhà dân tộc học và xã hội học. Bởi hệ thống này mà chúng ta vẫn thường nghe nói đến những thuật ngữ thông dụng khác như : *bầy người nguyên thủy, thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc, ...* Mỗi hệ thống phân kì có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Phần lớn các nhà sử học Việt Nam vẫn có xu hướng trình bày thời đại tiền sử dưới dạng kết hợp cả hai hệ thống phân kì này.

3. Công cuộc nghiên cứu về thời đại tiền sử ở Việt Nam

Từ thế kỉ XIII, các bộ chính sử của nước ta bắt đầu được biên soạn và càng về sau thì càng nhiều. Từ thế kỉ XVIII trở đi, quy cách biên soạn tuy có mới hơn và đa dạng hơn, nhưng nhìn chung, mãi đến tận nửa sau thế kỉ XIX, các nhà sử học ở Việt Nam vẫn chủ yếu là dựa vào thư tịch để viết sử. Bấy giờ, chưa một ai biết tới thời tiền sử, càng chưa hề có một ai là nhà tiền sử học.

Sang thời cận đại, một loạt các ngành khoa học thuộc khoa học lịch sử, có vị trí rất quan trọng như : *Khảo cổ học, Dân tộc học, Xã hội học, Nhân chủng học,...* đã từng bước được truyền bá vào nước ta. Cũng từ đấy, quá trình nghiên cứu về thời tiền sử ở Việt Nam bắt đầu, và dần dần, chúng ta cũng thấy có cả người Việt Nam tham gia.

Tuy nhiên, công cuộc nghiên cứu về thời đại tiền sử ở Việt Nam chỉ mới thực sự được đẩy mạnh và thực sự có hiệu quả kể từ khoảng sau năm 1954. Công cuộc này đã thu hút sự tham gia của nhiều ngành, nhiều viện nghiên cứu, nhiều trường đại học và nhiều cơ quan có liên quan khác. Có thể nói rằng, hầu hết những hiểu biết của chúng ta về Việt Nam thời tiền sử đều được xây dựng trên cơ sở chủ yếu là những thành tựu nghiên cứu của các nhà tiền sử học Việt Nam từ sau năm 1954.

II. VÀI NÉT VỀ VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ

1. Dấu tích xưa nhất

Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong các lớp trầm tích màu đỏ ở các hang Thẩm Hai và Thẩm Khuyên¹ những chiếc răng vừa có đặc tính của người lại vừa có đặc tính của vượn, trong đó, đặc tính người là đặc tính trội. Một kết luận quan trọng đã được nêu ra : *đất Lạng Sơn đã từng là nơi cư ngụ của người vượn*. Niên đại của những chiếc răng này cách nay khoảng trên 300.000 năm. Có thể đó chưa phải là những di chỉ có niên đại xưa nhất, nhưng dấu sao thì cho đến nay mà nói, chúng ta cũng có thể tạm coi đó là niên đại mở đầu của thời tiền sử ở Việt Nam. Tuy chưa ai tìm thấy công cụ lao động của người vượn Thẩm Hai và Thẩm Khuyên, nhưng chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng, họ phải là chủ nhân của một nền văn minh sơ kì thời đại đồ đá cũ nào đấy. Khiếm khuyết của Thẩm Hai và Thẩm Khuyên đã được bù đắp một cách trọn vẹn ở Núi Đọ². Các nhà khảo cổ học gọi Núi Đọ là một *di chỉ – xưởng*, bởi đây là địa điểm chế tạo công cụ rất lớn. Hàng vạn mảnh tước và những công cụ lao động thô sơ đã được phát hiện. Điều đáng nói ở đây là loại hình công cụ đã tương đối ổn định. Tư duy sơ khai về sự liên quan giữa cấu tạo và chức năng của công cụ đã bước đầu hình thành.

¹ Thẩm Hai và Thẩm Khuyên nay thuộc huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

² Núi Đọ nay thuộc xã Thiệu Khánh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Ngoài Thẩm Hai, Thẩm Khuyên và núi Đọ, các nhà khảo cổ còn phát hiện thêm một số di chỉ cũng thuộc sơ kì thời đại đồ đá cũ, như Quan Yên¹, núi Nuông², Hàng Gòn³, Dầu Giây⁴. Nghiên cứu các di chỉ thuộc sơ kì đồ đá cũ đã được phát hiện, chúng ta có thể tạm nêu lên mấy nhận xét bước đầu như sau :

– Trước hết, các di chỉ tự nó nói lên rằng, cách nay khoảng 30 vạn năm, người vượn đã cư trú rải rác ở nhiều nơi trên lãnh thổ nước ta, từ Bắc vào Nam.

– Về mặt nhân chủng học, chúng ta có thể suy luận rằng, lúc này, người vượn đã tiến tới giai đoạn đi thẳng.

– Về mặt xã hội học, kết cấu phổ biến có lẽ là bầy người. Những bầy người này đã bước đầu bộc lộ sự hình thành những nhóm địa phương. Mỗi bầy người gồm từ 5 đến 7 gia đình với khoảng từ 20 đến 30 nhân khẩu. Hiện tượng tạp hôn nhìn chung đã chấm dứt và hình thái tiền thị tộc cũng có lẽ đã xuất hiện.

– Để tồn tại, phương thức kiếm sống chủ yếu của họ là săn bắt và hái lượm.

2. Sự xuất hiện của người hiện đại và những bộ lạc đầu tiên ở Việt Nam

Ở một loạt di chỉ có niên đại cách nay khoảng từ 14 đến 18 vạn năm, nhiều vấn đề rất lớn và rất mới so với các di chỉ trước đó cũng đã được phát hiện. Tại hang Thẩm Ôm⁵ các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những chiếc răng mang đặc tính trung gian giữa người vượn với người hiện đại. Đến di chỉ hang Hùm⁶, đặc tính trung gian này đã biến mất, thay vào đó là những chiếc răng thể hiện

¹ Quan Yên nay thuộc Thanh Hoá. Quan Yên cách núi Đọ chừng 3 km.

² Núi Nuông nay thuộc tỉnh Thanh Hoá.

³ Hàng Gòn nay thuộc Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

⁴ Dầu Giây nay thuộc Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

⁵ Thẩm Ôm nay thuộc tỉnh Nghệ An.

⁶ Hang Hùm nay thuộc xã Tân Lập, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

rõ ràng đặc tính của người hiện đại. Tương đồng về phương diện này với hang Hùm là các di chỉ ở hang Kéo Lềng¹ và hang Thung Lang². Tuy chưa ai tìm thấy công cụ lao động trong các di chỉ nói trên, nhưng đặt trong hệ thống những mối liên hệ với các di chỉ khác, nhiều nhà sử học đã cho rằng, những người hiện đại đầu tiên này hẳn phải là chủ nhân của một nền văn hoá hậu kì thời đại đồ đá cũ nào đấy.

Về văn hoá hậu kì thời đại đồ đá cũ, nơi chúng ta biết tới đầy đủ nhất hiện nay vẫn là Sơn Vi³. Văn hóa Sơn Vi phân bố trên một vùng rộng lớn, từ Bắc Bộ vào đến tận phía bắc khu IV cũ với một mật độ di chỉ khá dày. Hiện chưa xác định được niên đại mở đầu nhưng niên đại kết thúc của văn hoá Sơn Vi cách nay khoảng 11.000 năm. Khảo sát những hiện vật khai quật được ở một loạt di chỉ từ Thẩm Ổm đến Sơn Vi, chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét như sau :

– Đến đây người hiện đại đã xuất hiện và tổ chức xã hội của họ cũng biến đổi. Bầy người nguyên thủy được thay bằng thị tộc và bộ lạc.

– Công cụ lao động tuy vẫn thô sơ nhưng so với trước đó thì đã tiến được một bước khá dài. Đặc điểm nổi bật của đồ đá ở Sơn Vi là sự ghè đẽo quanh rìa những viên cuội để tạo ra công cụ. Những loại hình công cụ ổn định cũng đã nhiều hơn trước.

– Một vài tập tục nguyên thủy đã bắt đầu xuất hiện, rõ nhất là tập tục chôn người chết ở ngay nơi cư trú.

3. Phát minh ra trồng trọt sơ khai

Sau Sơn Vi và trên cơ sở Sơn Vi, một nền văn hoá cao hơn đã xuất hiện, đó là văn hoá Hoà Bình⁴. Theo khảo cổ học thì Hoà Bình thuộc văn hoá đồ đá giữa.

¹ Kéo Lềng nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

² Thung Lang nay thuộc thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

³ Sơn Vi nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

⁴ Nay thuộc tỉnh Hoà Bình.

Cư dân văn hoá Hoà Bình sinh sống chủ yếu trong hang động và thức ăn mà họ ưa thích nhất là ốc suối và ốc núi. Ở những hang động này, người ta đã tìm thấy dấu tích của các bếp lửa. Bấy giờ chưa có đồ gốm, hẳn người nguyên thủy đã làm chín thức ăn bằng cách nướng hoặc nấu trong ống bương, ống tre hay trong vỏ quả bầu. Những viên cuội dùng để chế tạo công cụ đá ở Hoà Bình được ghè đẽo khắp một mặt, mặt còn lại thì giữ nguyên. Tuy nhiên, loại hình công cụ giữ vai trò trực tiếp hơn trong các hoạt động thường ngày có lẽ là được chế tác từ tre hoặc gỗ.

Trong di chỉ văn hoá Hang Ma¹, người ta đã tìm thấy hạt của một số loại thực vật như bầu, bí, đậu,... Trong các di chỉ khác như Sũng Hàm², Thẩm Khương³,... người ta cũng tìm thấy phấn hoa của các cây họ rau, đậu. Những tư liệu rất quý giá này cho phép kết luận rằng, *đến đây, người hiện đại đã phát minh ra trồng trọt sơ khai*. Nhiều nhà dân tộc học đã chia lịch sử ngành trồng trọt thành hai giai đoạn lớn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn trồng rau củ, giai đoạn thứ hai là giai đoạn trồng lúa mà đỉnh cao là cây lúa nước. Theo cách phân kì ấy, chúng ta có thể nói cư dân văn hoá Hoà Bình đã bước những bước đầu tiên vào giai đoạn thứ nhất của lịch sử ngành trồng trọt. Cũng cần nói thêm rằng, tầng văn hoá của văn hoá Hoà Bình rất dày, có nơi lên tới 3,7m. Điều này thể hiện rõ sự định cư tương đối lâu dài và chính sự định cư tương đối lâu dài ấy đã cho phép trồng trọt có điều kiện nảy sinh và phát triển.

Người Hoà Bình chôn người chết ở ngay nơi cư trú. Tuy nghi thức mai táng ở các di chỉ không đồng nhất, nhưng nghiên cứu những mộ táng này, nhiều người cho rằng, vài tập tục sơ khai cũng đã xuất hiện, chẳng hạn như *tập tục chia công cụ lao động cho người chết để họ tiếp tục lao động ở thế giới bên kia* hoặc tập tục chôn một phần xương cốt của người chết sau khi đã làm rửa nát thi thể của họ bằng một cách nào đó.

¹ Hang Ma nay thuộc vùng Đông Bắc Thái Lan.

² Sũng Hàm (cũng tức là Sũng Sầm) nay thuộc tỉnh Hoà Bình.

³ Thẩm Khương nay thuộc tỉnh Lai Châu.

Chủ nhân văn hoá Hoà Bình cũng đã để lại một vài dấu tích phản ánh đời sống tinh thần và hoạt động văn hoá tinh thần của họ. Ở di chỉ hang Đồng Nội¹, người ta đã tìm thấy hình vẽ mặt của một con thú và ba khuôn mặt người. Điều ngộ nghĩnh là trên đầu của hình vẽ ba khuôn mặt người này đều có sừng. Rất có thể là kể từ đây, tín ngưỡng vật tổ đã xuất hiện và đã trở nên khá phổ biến. Người Hoà Bình cũng đã biết dùng thổ hoàng để trang điểm, biết dùng vỏ ốc mài thành lưng và xỏ dây vào để đeo,... Đó là chưa kể đến một vài hình vẽ đã được tìm thấy ở các di chỉ như Lam Gan², Yên Lạc³, Kim Bảng⁴, Làng Bon⁵,... Văn hoá Hoà Bình kết thúc cách nay khoảng 9.000 năm. Tuy nhiên, cũng có vài di chỉ kết thúc muộn hơn, chẳng hạn di chỉ Cúc Phương⁶ kết thúc cách nay khoảng 7.500 năm.

4. Xã hội tiền sử trong thời đại đồ đá mới

Cách nay khoảng trên dưới một vạn năm, cư dân nguyên thủy ở Việt Nam bước vào thời kì đồ đá mới. Điều này cũng có nghĩa là văn hoá đồ đá mới đã thay dần từng mảng văn hoá đồ đá giữa ngay khi nền văn hoá này đang tồn tại và phát triển. Mở đầu cho thời đại đồ đá mới ở Việt Nam là văn hoá Bắc Sơn⁷.

Trước hết, Bắc Sơn là sự kế tục và phát triển của văn hoá Hoà Bình. Điểm tương đồng rõ nhất của chủ nhân hai nền văn hoá này là ở phương thức kiếm sống và ở chỗ chọn hang động làm nơi cư trú. Tuy nhiên, ở nhiều lĩnh vực khác, người Bắc Sơn đã có những bước tiến vượt bậc so với người Hoà Bình. Bước tiến thứ nhất là người Bắc Sơn đã phát minh ra kĩ thuật mài đá. Hàng loạt bàn mài và công cụ đá mài tự nó đã nói lên điều đó. Chính kĩ thuật này đã

¹ Đồng Nội nay thuộc tỉnh Hoà Bình.

² Lam Gan nay thuộc tỉnh Hoà Bình.

³ Yên Lạc nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

⁴ Kim Bảng nay thuộc tỉnh Hà Nam.

⁵ Làng Bon nay thuộc tỉnh Thanh Hoá.

⁶ Cúc Phương nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

⁷ Bắc Sơn nay thuộc huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

đưa Bắc Sơn vào hàng những nền văn hoá khảo cổ có rìu mài phổ biến sớm nhất thế giới. Bước tiến thứ hai là người Bắc Sơn đã biết chế tạo đồ gốm. Những mảnh gốm còn lại cho thấy gốm Bắc Sơn được nặn bằng tay, thô, độ nung chưa cao và chưa đều.

Những chiếc rìu mài đã cho phép người Bắc Sơn có thể làm rẫy, phát nương, nhưng xem ra thì kinh tế nông nghiệp lúc này vẫn ở hàng thứ yếu. Họ sống chủ yếu dựa vào hái lượm và săn bắn. Về đời sống tinh thần, điều không thể phủ nhận là nhờ biết mài, người Bắc Sơn đã biết chế tạo đồ trang sức bằng đá đẹp hơn và nhờ biết làm đồ gốm, họ có thêm đồ trang sức bằng đất nung nữa. Trong một số di chỉ thuộc văn hoá Bắc Sơn, người ta đã tìm thấy những hiện vật lạ. Đó là những phiến đá nhỏ hoặc những mảnh đất sét có khắc các hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình dẻ quạt cùng với các dấu chữ thập, gạch thẳng hoặc song song. Một số nhà khảo cổ học đoán định rằng, rất có thể người Bắc Sơn muốn biểu thị một khái niệm trừu tượng nào đó, như số đếm chẳng hạn,... Ở thời này, nếu các di chỉ của văn hoá Bắc Sơn phân bố chủ yếu ở vùng rừng núi, thì văn hoá Quỳnh Văn¹ lại phân bố chủ yếu ở vùng ven biển. Không thấy kĩ thuật mài trên các hiện vật đá ở Quỳnh Văn nhưng đồ gốm Quỳnh Văn cũng không kém gì đồ gốm Bắc Sơn. Thức ăn quan trọng của người Quỳnh Văn là sò và điệp. Khu vỏ sò và điệp còn lại ở Quỳnh Văn đã nói lên rất rõ điều này. Tuy nhiên, khi nghiên cứu các bếp lửa của người Quỳnh Văn, người ta thấy rất nhiều xương của các loài cá lớn. Những loài cá này chỉ sống ngoài biển khơi, do vậy, nhiều người suy đoán là người Quỳnh Văn hẳn đã biết ra biển để đánh cá.

Giữa Bắc Sơn và Quỳnh Văn có một khu di chỉ khá độc đáo, đó là Đa Bút². Hiện vật đá và đồ gốm ở Đa Bút cho thấy một trình độ chế tác cao hơn ở Bắc Sơn. Điều này cũng phù hợp với niên đại khá muộn của khu di chỉ này (cách nay chừng hơn 6.000 năm).

¹ *Quỳnh Văn là tên của một xã. Xã này nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.*

² *Nay thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.*

Như vậy là, bước vào thời đại đồ đá mới, các bộ lạc đã quần cư cả ở vùng rừng núi lẫn vùng ven biển. Sự khác biệt về địa bàn cư trú này có thể đã phản ánh sự khác biệt về tộc người.

5. Cách mạng đá mới

Như đã nói ở trên, ngành trồng trọt sơ khai đã xuất hiện trong văn hoá Hoà Bình, song, mãi đến Bắc Sơn và Quỳnh Văn, hái lượm và săn bắn vẫn giữ vị trí hàng đầu trong phương thức kiếm sống của cư dân nguyên thuỷ. Phải đợi đến hậu kỳ của thời đồ đá mới, ngành trồng trọt mới khẳng định được tầm quan trọng của mình. Hậu kỳ của thời đại đồ đá mới ở Việt Nam được mở đầu bằng các khu di chỉ như Gò Trũng hoặc Cồn Cổ Ngựa¹...

Nhưng, đặc biệt nhất vẫn là văn hoá Hạ Long² và sau này là văn hoá Bàu Tró³. Ở thời đại này, cư dân nguyên thuỷ đã có mấy phát minh quan trọng như sau :

– Một là, trong kĩ thuật chế tác công cụ đá, cư dân nguyên thuỷ đã biết cưa đá và khoan đá. Kĩ thuật cưa đá đã bắt đầu có ở Gò Trũng, nhưng phổ biến thì phải đợi đến văn hoá Hạ Long. Người Hạ Long còn biết khoan đá, kể cả khoan xuyên lỗ lẫn khoan tách lõi. Phát minh này khiến cho công cụ đá của người Hạ Long vừa đẹp vừa có tính năng sử dụng cao hơn.



Hình 1. Một số hiện vật đồ đá ở Bắc Sơn.

¹ Gò Trũng và Cồn Cổ Ngựa nay đều thuộc tỉnh Thanh Hoá.

² Nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

³ Nay thuộc xã Phù Ninh, phía bắc thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

– *Hai là*, trong nghề gốm, người Hạ Long đã biết chế tạo ra bàn xoay. Gốm Hạ Long vì thế mà đẹp, đều và tốt hơn hẳn gốm Bắc Sơn cũng như gốm Quỳnh Văn.

– *Ba là*, trên cơ sở những dọi xe chỉ bằng đất nung đã được phát hiện ở văn hoá Bàu Tró, chúng ta có thể nói rằng, đến đây, cư dân nguyên thủy đã biết dệt vải.

Ba phát minh lớn kể trên đã làm thay đổi hẳn đời sống kinh tế của các bộ lạc đương thời. Từ đây, nông nghiệp vươn lên chiếm giữ vị trí quan trọng nhất, cũng từ đây săn bắn và hái lượm dần dần bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Đây là sự thay đổi mang tính cách mạng và có ý nghĩa rất lớn lao, bởi lẽ gắn liền với quá trình này là sự nông nghiệp hoá đời sống của cư dân các bộ lạc, là sự bùng nổ dân số và là sự đẩy mạnh hiện tượng trao đổi sơ khai. Các nhà sử học gọi đó là *cách mạng đá mới*. Từ Hạ Long, tổ chức xã hội phổ biến của cư dân nguyên thủy là thị tộc mẫu hệ.

6. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam

Hạ Long là văn hoá hậu kì thời đại đồ đá mới, nhưng đỉnh cao tốt cùng của kĩ thuật chế tác hiện vật bằng đá lại là ở văn hoá Phùng Nguyên¹. Những thành tựu nghiên cứu từ trước đến nay về nền văn hoá này cho phép kết luận rằng, Phùng Nguyên vừa là tốt đỉnh của thời đại đồ đá mới lại cũng vừa là sơ kì của thời đại đồ đồng ở Việt Nam.

Trong kĩ thuật chế tác đá, người Phùng Nguyên đã có thêm một phát minh mới, đó là tiện đá. Chính sự kết hợp hài hoà giữa kĩ thuật mài đá, cưa đá và khoan đá trước đó với kĩ thuật tiện đá của chính mình, người Phùng Nguyên đã làm cho đồ đá đạt đến trình độ hoàn hảo. Nhưng, công lao lớn nhất của người Phùng Nguyên lại là ở chỗ chính họ đã mở ra kỉ nguyên của văn minh thời đại đồ đồng ở Việt Nam. Lịch sử đồ đồng ở Việt Nam đã phát triển qua bốn chặng đường lớn, với bốn nền văn hoá kế tục nhau đó là văn

¹ Phùng Nguyên nay thuộc xã Kinh Kệ, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Đậu¹, văn hoá Gò Mun² và văn hoá Đông Sơn³.

Ở Phùng Nguyên, đồ đồng mới chỉ bước đầu xuất hiện. Trong các di chỉ của văn hoá Phùng Nguyên, người ta đã tìm thấy một số cục đồng và xỉ đồng. Sự tồn tại của xỉ đồng tỏ rõ rằng đồ đồng được chế tạo tại chỗ, văn minh thời đại đồ đồng ở Phùng Nguyên nói riêng và ở các địa phương trên lãnh thổ nước ta lúc bấy giờ nói chung là văn minh bản địa. Do tỉ lệ đồ đồng lúc này còn rất khiêm nhường, các nhà khảo cổ học đã xếp văn hoá Phùng Nguyên vào sơ kì của thời đại đồ đồng ở Việt Nam. Nền văn hoá này có niên đại cách nay khoảng 4.000 năm. Tương đương với văn hoá Phùng Nguyên kể về niên đại lẫn tính chất còn có văn hoá Hoa Lộc⁴.

Đồng Đậu là sự phát triển tiếp nối với một trình độ cao hơn của Phùng Nguyên. Văn hoá Đồng Đậu có niên đại cách nay vào khoảng 3.300 năm và được xếp vào trung kì thời đại đồ đồng ở Việt Nam.

Sau Đồng Đậu và phát triển trên cơ sở Đồng Đậu là văn hoá Gò Mun được coi là hậu kì của thời đại đồ đồng. Ở đây, tỉ lệ hiện vật đồ đồng rất cao và quan trọng hơn, đồ đồng đã có mặt trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Gò Mun có niên đại cách nay chừng trên dưới 3.000 năm.

Đỉnh cao tốt cùng của thời đại đồ đồng ở Việt Nam là văn hoá Đông Sơn. Thực ra, Đông Sơn vừa là tốt đỉnh của thời đại đồ đồng lại cũng vừa là sơ kì thời đại đồ sắt ở Việt Nam. Vị trí của Đông Sơn trong lịch sử của thời đại đồ đồng cũng tương tự như vị trí của Phùng Nguyên trong lịch sử đồ đá. Với văn hoá Đông Sơn, đồ đồng đã thực sự loại bỏ đồ đá trong tất cả các lĩnh vực trọng yếu nhất của đời sống xã hội. Văn hoá Đông Sơn có niên đại mở đầu

¹ Đồng Đậu nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

² Gò Mun nay thuộc xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

³ Nay thuộc thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

⁴ Hoa Lộc nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

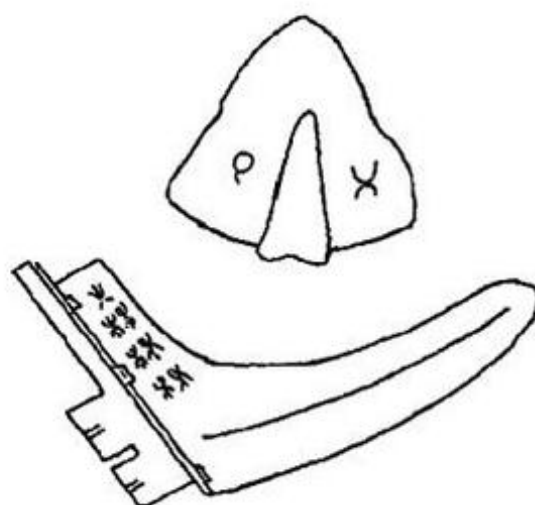
cách nay chừng 2.800 năm và bị thay thế dần bởi đồ sắt cách nay khoảng 2.500 năm. Văn hoá Đông Sơn tồn tại với hai giai đoạn lớn, mang hai tính chất khác nhau mà chúng ta sẽ có dịp bàn đến ở phần sau.

Về kinh tế, nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị trí chủ đạo của mình. Nông nghiệp ở đây là nông nghiệp trồng lúa, tuy vậy, ngành chăn nuôi cũng bước đầu phát đạt. Tất nhiên, dù phát đạt

bao nhiêu thì chăn nuôi cũng chỉ tồn tại với tư cách là một nghề phụ. Song song với nông nghiệp và hỗ trợ đắc lực cho nông nghiệp là nghề khai mỏ. Lúc này, luyện đồng và đúc đồng đã tiến tới một trình độ rất cao, cả về kĩ thuật lẫn kĩ thuật. Ngoài ra, những ngành khác như chế tạo gốm, đan lát và dệt vải cũng phát triển mạnh mẽ.

Về văn hoá, một số tập tục đã trở nên phổ biến ở nhiều khu vực quần cư khác nhau. Đồ trang sức bằng đá và bằng đồng đã thể hiện óc thẩm mỹ rất tinh tế của cư dân đương thời. Trống đồng Đông Sơn thật sự là một tuyệt tác, đủ để lại niềm tự hào bất diệt cho hậu thế.

Về xã hội, mật độ dân số đã cao hơn. Khác với hậu kì của thời đại đồ đá, đến đây, hình thái tổ chức công xã thị tộc phụ quyền là hình thái phổ biến. Suốt từ Phùng Nguyên đến Gò Mun, chúng ta chưa tìm thấy những tư liệu khảo cổ phản ánh sự phân hoá giàu nghèo, nhưng đến Đông Sơn, hiện tượng này đã thể hiện khá rõ. Đây là dấu hiệu tan rã của xã hội nguyên thủy.



Hình 2. Những nét chạm khắc trên đồ đồng Đông Sơn.

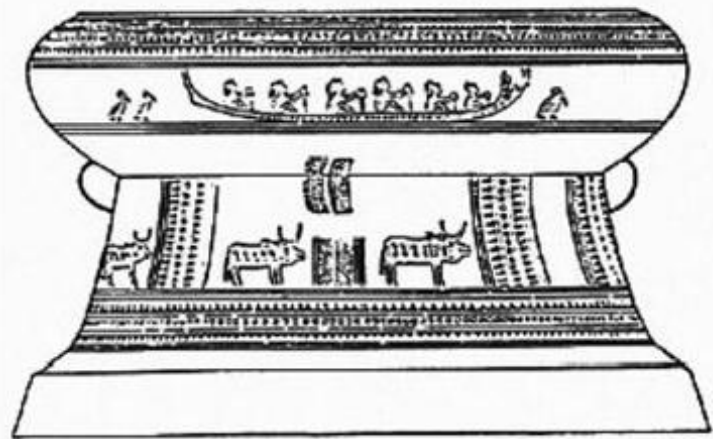
7. Vài tiểu kết về thời tiền sử ở Việt Nam

Mở đầu cách nay khoảng 300.000 năm và kết thúc cách nay khoảng trên 2.500 năm, thời tiền sử chiếm một khoảng thời gian rất bề thế.

– Nếu quan niệm thời tiền sử là toàn bộ thời gian lịch sử trước chữ viết thì thật là khó xác định mốc cáo chung của thời tiền sử ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu quan niệm thời tiền sử là toàn bộ thời gian lịch sử trước nhà nước thì mốc cáo chung của thời tiền sử Việt Nam chính là ở văn hoá Đông Sơn.

– Điều độc đáo là thời tiền sử ở Việt Nam chẳng những bao hàm toàn bộ thời đại đồ đá, mà còn kéo dài băng qua cả thời đại đồ đồng.

Trong suốt một thời gian lịch sử lâu dài hàng chục ngàn năm như vậy, cư dân nguyên thủy quần tụ trên đất Việt Nam đã không ngừng đạt được những thành tựu quan trọng. Đặc biệt, từ thời đại đồ đá giữa trở đi, nông nghiệp trồng trọt sơ khai đã xuất hiện để rồi càng về sau thì càng phát triển mạnh mẽ và đến giai đoạn chót của thời đại đồ đá mới thì đã chiếm giữ được vị trí quan trọng hàng đầu. Từ văn hoá Hạ Long trở đi, cư dân nguyên thủy sinh sống trên lãnh thổ nước ta là cư dân nông nghiệp trồng lúa, mọi sinh hoạt kinh tế khác dù phát đạt đến đâu và dù phổ biến đến mức độ nào thì cũng chỉ là hoạt động phụ.



Hình 3. Trống Đồng Ro.
(Bản vẽ của Viện Bảo tàng
Lịch sử Việt Nam)

Chương II

VIỆT NAM THỜI SƠ SỬ

I. SỰ THÀNH LẬP NƯỚC VĂN LANG

1. Về khái niệm “Thời đại Hùng Vương”

Rải rác trong sách vở đó đây, chúng ta vẫn thường thấy sự trình bày những nội dung lịch sử khác nhau về thời đại Hùng Vương. Sự khác biệt này chẳng qua chỉ là phản ánh hai cách hiểu khác nhau về khái niệm *thời đại Hùng Vương* mà thôi. Cách hiểu thứ nhất thuộc về phạm vi nghiên cứu của các nhà sử học. Theo cách hiểu này, thời đại Hùng Vương bao hàm toàn bộ thời gian lịch sử mà ở đấy, mọi kết cấu của xã hội nguyên thủy đang tan rã và thay vào đó là quá trình vận động nội thân ngày càng mạnh mẽ theo hướng từng bước tiến đến thời đại có nhà nước (tức là *thời tiền Văn Lang*), đồng thời, bao hàm cả toàn bộ thời gian tồn tại của quốc gia Văn Lang và quốc gia Âu Lạc (tức là *thời Văn Lang – Âu Lạc*). Nói khác hơn, khung giới hạn của khái niệm này bắt đầu từ văn hoá Phùng Nguyên đến khi nước ta bị Triệu Đà xâm lược.

Cách hiểu thứ hai thuộc về nhận thức lịch sử. Theo cách hiểu này, khái niệm *thời đại Hùng Vương* chỉ dùng để chỉ tất cả những kết quả nghiên cứu về mọi lĩnh vực khác nhau của quốc gia Văn Lang và quốc gia Âu Lạc, từ khi được thiết lập đến khi bị diệt vong. Khung giới hạn của khái niệm này chỉ khoảng từ văn hoá Đông Sơn đến khi nước ta bị Triệu Đà xâm lược.

Văn Lang và Âu Lạc chỉ là hai giai đoạn của một quá trình, ở đó chỉ mới có sự khác nhau về mức độ phát triển chứ chưa có sự khác biệt sâu sắc về chất. Trong một số sách giáo khoa lịch sử, người ta vẫn dùng khái niệm *sơ sử Việt Nam* thay cho khái niệm *thời đại Hùng Vương*.

2. Những tiền đề lịch sử

Nhà nước chỉ có thể ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định. Xem xét sự vận động và chuyển hoá của xã hội nguyên thuỷ trong suốt cả thời đại đồ đồng, chúng ta thấy những tiền đề dẫn đến sự ra đời của nhà nước đã thể hiện ngày càng rõ rệt.

a. Tiền đề kinh tế

Bước vào thời đại đồ đồng, nền nông nghiệp dùng cày đã đẩy lùi và thay thế dần nông nghiệp dùng cuốc. Những kinh nghiệm sản xuất cũ cộng với kĩ thuật chế tạo công cụ mới làm cho năng suất trồng lúa cao hơn, sản phẩm nông nghiệp trở nên đa dạng hơn. Cư dân nguyên thuỷ lúc này đã biết đắp đê và khơi ngòi dẫn nước vào ruộng. Những đoạn đê còn để lại dấu vết trong các nền văn hoá khảo cổ, những ghi chép tản mạn của thư tịch Trung Quốc cổ, những truyện kể dân gian,... đã giúp chúng ta nhận biết điều này. Vị trí của nghề trồng lúa nước ngày càng lớn lao.

Bên cạnh trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng khá phát đạt. Bấy giờ, hầu hết các loại gia súc, gia cầm mà chúng ta quen thuộc ngày nay, đều đã được thuần hoá và nuôi dưỡng. Những xương cốt vật nuôi mà các di chỉ khảo cổ còn lưu giữ được, những hình vẽ trên các hiện vật bằng gốm và bằng đồng, một số bức tượng được phát hiện,... tự nó đã xác nhận điều này.

Đến đây, các nghề thủ công cũng phát triển rất mạnh mẽ. Lực lượng thợ và kĩ thuật chế tác đá tuy bị mai một dần, nhưng nghề làm đồ gốm, nghề mộc, nghề đan lát và nghề dệt vải,... thì hưng thịnh hơn hẳn trước đó. Có một nghề rất mới đã xuất hiện, đó là nghề sơn. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số hiện vật bằng gỗ có sơn nâu hoặc sơn đỏ, được trang trí khá đẹp trong khu mộ cổ ở Việt Khê¹.

Tuy nhiên, nghề thủ công chiếm giữ vị trí quan trọng nhất vẫn là nghề luyện và đúc đồng. Ở đây, đội ngũ thợ chuyên nghiệp có kĩ thuật và kĩ thuật cao đã xuất hiện. Kết quả phân tích thành phần hợp kim

¹ Việt Khê nay thuộc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

các hiện vật đồ đồng của khoa học hiện đại cho thấy rõ ràng, đội ngũ thợ thủ công luyện và đúc đồng thời bấy giờ đã nắm rất vững tác dụng đa dạng của những tỉ lệ hợp kim đồng khác nhau.

Sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp đã dẫn đến hiện tượng bắt đầu có sản phẩm thừa. Điều kiện ra đời và tồn tại của lực lượng bóc lột cũng từ đó mà nảy sinh.



Hình 4. Tượng sư tử đá.

b. Những tiền đề về chính trị và xã hội

Như trên đã nói, ở sơ kì của thời đại đồ đá mới, hình thái tổ chức xã hội phổ biến của người nguyên thủy trên đất nước ta là *thị tộc mẫu hệ*. Đến hậu kì của thời đại đồ đá mới, tổ chức xã hội đã đạt trình độ cao hơn, đó là *công xã thị tộc mẫu hệ phát triển*. Hai hình thái này, cao thấp tuy có khác nhau, nhưng đều xuyên suốt thì vẫn là thị tộc mẫu hệ. Bước vào sơ kì của thời đại đồ đồng, các *công xã thị tộc mẫu hệ phát triển* đã bị thay thế bởi những *công xã thị tộc phụ quyền*. Sự chuyển đổi quyền lực và địa vị đã khiến cho vị trí của người đàn ông trong xã hội trở nên quan trọng hơn, nhưng trước sau thì hình thái công xã thị tộc vẫn được giữ nguyên. Nói đến công xã thị tộc cũng có nghĩa là nói đến một “*cây gia phả*”, ở đó, con người liên kết với nhau chủ yếu là dựa trên cơ sở huyết thống. Đến hậu kì thời đại đồ đồng, hình thái tổ chức *công xã nông thôn* xuất hiện và mau chóng trở nên phổ biến. Đây là một bước tiến rất quan trọng vì chính bước tiến này đã mở ra quá trình tan rã về mặt kết cấu của xã hội nguyên thủy. Đội ngũ quý tộc bộ lạc từ chỗ là lực lượng điều khiển hoạt động của công xã, dần dần trở thành tầng lớp bóc lột chính các thành viên của công xã. Giai cấp và mâu thuẫn giai cấp bắt đầu nảy sinh.

Truyền thuyết dân gian và sử cũ có nói đến con số 15 bộ lạc tồn tại như 15 trung tâm tổ chức xã hội bậc cao của cư dân nguyên thủy đương thời. Đây là con số đồng nhất của mọi truyền thuyết và của tất cả sử cũ, tuy nhiên, tên gọi của mỗi bộ lạc trong từng truyền thuyết và trong từng tác phẩm sử cũ lại không hoàn toàn giống nhau¹. Có lẽ đây là các bộ tộc lớn và định cư lâu dài, để lại những dấu ấn tồn tại sâu sắc vào giai đoạn cuối của thời đại đồ đồng ở nước ta. Giữa các bộ lạc, tuy giao lưu và tương trợ vẫn là hiện tượng diễn ra rất tự nhiên, song, chiến tranh vẫn thường xuyên bùng nổ. Số lượng hiện vật là vũ khí, nhất là số lượng mũi tên đồng phát hiện được cho phép kết luận như vậy. Kẻ bại trận trong chiến tranh thường bị biến thành nô lệ. Điều này góp phần đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội vốn đã có từ trước. Tầng lớp bóc lột có xu hướng mở rộng ảnh hưởng của mình ra ngoài bộ lạc. Các bộ lạc nhỏ đã liên kết với nhau để chống lại các bộ lạc mạnh. Tổ chức *liên minh bộ lạc* hay hình thái *tiền quốc gia* cũng dần dần xuất hiện kể từ đó.

c. Những tiền đề về văn hoá

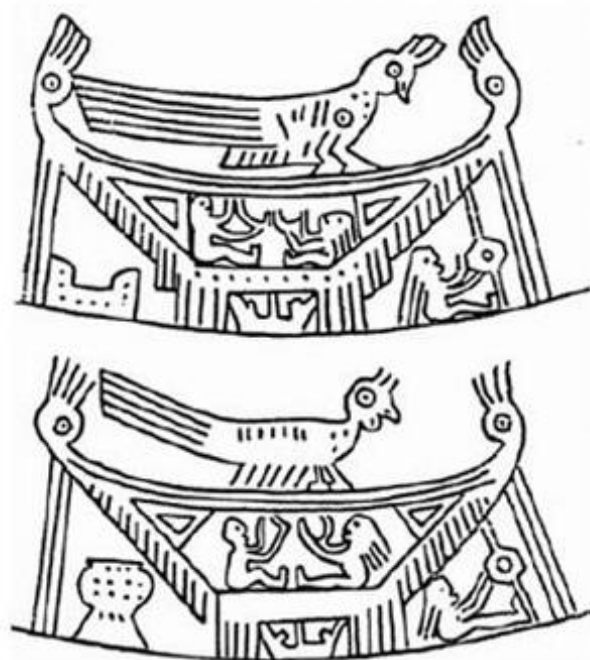
Một số nhà nghiên cứu cho rằng, hiện vật có giá trị như trống đồng phải là sản phẩm của một nền văn minh có chữ viết². Song

¹ Theo **ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC** (quyển I) thì đó là : Giao Chỉ, Việt Thường, Vũ Ninh, Quận Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Dương Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan và Cửu Đức. Nhưng, theo **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Ngoại kỉ, quyển I) thì 15 bộ đó là : Văn Lang, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức.

² Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm :

- Hà Văn Tấn : **DẤU VẾT CỦA MỘT HỆ THỐNG CHỮ VIẾT TRƯỚC HÁN VÀ KHÁC HÁN Ở VIỆT NAM VÀ NAM TRUNG QUỐC**. Tạp chí Khảo cổ học. Số 1. Hà Nội. 1982.
- Hà Văn Tấn : **CÓ MỘT HỆ THỐNG CHỮ VIỆT CỔ THỜI CÁC VUA HÙNG**. Báo ảnh Việt Nam. Số 291. 3 – 1983.
- Hà Văn Tấn : **VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN Ở VIỆT NAM**. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 1994.
- Phan Hữu Dật : **CHIẾC TRỐNG ĐỒNG LŨNG CÚ**. Tạp chí Khảo cổ học. Số đặc biệt về trống đồng. Tập I. Hà Nội. 1974.

tính cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có đủ chứng cứ xác đáng để kết luận như vậy. Tuy lịch sử chữ viết thì chưa thật sự rõ ràng nhưng xã hội đương thời lại có một sự đồng nhất rất rộng lớn về tín ngưỡng và tập tục. Đây là những tín ngưỡng và tập tục mang đậm màu sắc của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Chất kết dính đặc biệt này đã góp phần đắc lực vào việc củng cố và mở rộng các liên minh bộ lạc, trực tiếp tham gia vào việc tạo lập nên quốc gia sau này.



Hình 5. Nhà sàn trên trống đồng Hoàng Hạ.
(Bản vẽ của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)

3. Vài nét về nhà nước Văn Lang

a. Sự thành lập

Trong số 15 bộ lạc xuất hiện ở giai đoạn cuối của thời đại đồ đồng, Văn Lang là bộ lạc mạnh nhất. Cư dân của bộ lạc Văn Lang quần tụ chủ yếu ở miền trung du thuộc các tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc ngày nay. Dựa vào ưu thế sức mạnh của mình, Văn Lang đã lần lượt thu phục các bộ lạc khác. Quá trình này diễn ra một cách lâu dài, phức tạp và kết thúc vào khoảng giữa thiên niên kỉ I trước Công nguyên.

Thủ lĩnh của Văn Lang nghiễm nhiên trở thành thủ lĩnh của cả một vùng rộng lớn, trên đại thể là tương ứng với Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Từ đấy, bóng dáng của một nhà nước sơ khai đã bắt đầu xuất hiện và ngày một rõ nét hơn. Nhà nước này có tên gọi là Văn Lang. Các ngành khoa học đã chứng minh được rằng, Văn Lang là một nhà nước có thật trong lịch sử Việt Nam. Hiển nhiên, nhà nước Văn Lang mà các nhà khoa học xác nhận không hoàn toàn giống như nhà nước Văn Lang trong các truyện kể dân gian hay trong ghi chép của sử cũ.

b. Quốc hiệu và cương vực

Kể cũng đã có khá nhiều cách giải thích khác nhau về quốc hiệu Văn Lang. Có người cho rằng, vì ta có tục nhuộm răng ăn trầu nên mới có quốc hiệu là Văn Lang¹. Có người lại nói, sở dĩ ta có tên nước là Văn Lang vì cư dân lúc ấy có tục xăm mình². Gần đây, có một số nhà nghiên cứu cho rằng, hai chữ *Văn Lang* thực ra chỉ có nghĩa là những người quần cư và lập nghiệp bên lưu vực của các dòng sông³. Điều này phù hợp với mật độ các di chỉ khảo cổ thời đại đồ đồng ở lưu vực sông Hồng và sông Mã.

Về cương vực, sử cũ chép rằng, Văn Lang, phía bắc giáp hồ Động Đình, phía tây giáp nước Ba Thục, phía đông giáp biển Nam Hải, còn phía nam thì giáp nước Hồ Tôn⁴. Hồ Động Đình và nước Ba Thục nằm sâu trong lãnh thổ Trung Quốc ngày nay, còn Hồ Tôn tức Chiêm Thành. Cương vực ấy quả là quá lớn, chỉ toàn bộ vùng cư trú của các nhóm Bách Việt chứ không phải là lãnh thổ của nước Văn Lang. Từ nhiều thế kỉ trước, các sử gia của chúng ta đã từng hồ nghi về vấn đề này. Vả chăng, cương vực ấy cũng không phù hợp với sự phân bố của các nền văn hoá khảo cổ thời đại đồ đồng. Phần lớn các nhà sử học đều cho rằng, trên đại thể lãnh thổ Văn Lang chỉ tương ứng với Bắc Bộ cộng với Bắc Trung Bộ của nước ta ngày nay. Trung tâm chính trị của Văn Lang là vùng Phong Châu⁵. Ở chừng mực nào đấy, ta cũng có thể nói Phong Châu là đất kinh đô đầu tiên của nước nhà.

¹ Những người giải thích theo cách này cho rằng : hai tiếng **Văn Lang** là do nói trại hai tiếng **tân lang** (nghĩa là quả cau) mà ra.

² Những người giải thích theo cách này cho rằng **Văn Lang** thực ra chỉ là từ tả thực về tục xăm mình.

³ Những người giải thích theo cách này cho rằng **Văn** là người, nhóm người, tộc người, cộng đồng người ; **Lang**, xét về ngữ âm học lịch sử là từ rất gần âm và cùng nghĩa với các từ như **khoảng, không, sông, giang, jiang, xuyên,...** (đều có nghĩa là sông). **Văn Lang** là cộng đồng người quần cư và lập nghiệp bên lưu vực những con sông.

⁴ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Ngoại kỉ, quyển 1, tờ 3a).

⁵ Nay là huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

c. Niên đại tồn tại của Văn Lang

ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ là bộ chính sử đầu tiên có ghi chép về thời đại Hùng Vương. Sách này cho rằng, thời đại Hùng Vương khởi đầu vào năm 2879 trước Công nguyên (từ đây xin viết tắt là TCN) và kết thúc năm 258 TCN. Cả hai niên đại này đều không thoả đáng.

Trước hết là niên đại mở đầu của Văn Lang. Các tác giả của bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ đã đối chiếu hành trạng của các nhân vật trong chuyện kể dân gian với thế thứ các đời đế vương của Trung Quốc để rồi trên cơ sở đó mà định ra niên đại. Chuyện kể dân gian bao giờ cũng phản ánh những cốt lõi lịch sử nhất định nào đấy, nhưng bản thân chuyện kể dân gian không phải là lịch sử. Sai lầm của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ bắt đầu ngay trong phương pháp đối chiếu này. Về niên đại mở đầu của nhà nước Văn Lang, sách ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC¹ cho là vào khoảng thế kỉ VII TCN², tương ứng với giai đoạn đầu của văn hoá Đông Sơn. Không rõ sách này dựa vào cơ sở tư liệu nào để viết như vậy, nhưng niên đại này rất phù hợp với kết quả nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam hiện đại và được nhiều người chấp nhận. Về niên đại kết thúc, nhiều người cho rằng không phải là năm 258 TCN mà là năm 208 TCN³. Nhà nước Văn Lang sụp đổ bởi lí do chủ yếu là hoàn toàn bất lực trước cuộc xâm lăng của quân Tần và ngay sau đó là một nhà nước mới hơn, do vị anh hùng trong cuộc chiến đấu chống quân Tần – Thục Phán thiết lập nên.

¹ Tác phẩm sử học khuyết danh, được biên soạn vào khoảng đầu triều Trần. Sách này còn có tên là VIỆT SỬ LƯỢC. Xin vui lòng tham khảo thêm bản dịch của **Nguyễn Gia Tường** do **Nguyễn Khắc Thuần** hiệu đính và viết lời đề bạt. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.

² ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (Quyển I, tờ 2a) chép rằng : “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 TCN – NKT) ở bộ Gia Ninh có dị nhân dùng ảo thuật mà quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang và đặt quốc hiệu là Văn Lang.”

³ Kết luận này hình thành chủ yếu là trên cơ sở phân tích thư tịch cổ của Trung Quốc. Xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb. Giáo dục. 2002. Sách đã được tái bản lần 2.

d. Tổ chức nhà nước

Điều có thể khẳng định ngay là tổ chức nhà nước lúc bấy giờ còn hết sức đơn giản. Đứng đầu nhà nước Văn Lang là Hùng Vương và những người đứng đầu nhà nước Văn Lang đời đời giữ nguyên danh hiệu đó. Hai chữ *Hùng Vương* gồm hai thành tố khác nhau. Thành tố thứ nhất – *Hùng* – là một từ gốc Hán, có thể được dùng để phiên âm một từ Việt cổ nào đấy. Nhiều người cho rằng từ Việt cổ ấy là *Kun*, *Khun* hoặc *Khunzt*, tất cả đều có nghĩa là tộc trưởng, thủ lĩnh hay người đứng đầu... Thành tố thứ hai – *Vương* – cũng là một từ gốc từ Hán, hẳn do các nhà viết sử đời sau thêm vào, cốt để xác định rằng, người đứng đầu ấy là đứng đầu nhà nước, thủ lĩnh ấy là thủ lĩnh quốc gia. Con số 18 đời Hùng Vương được ghi trong **HÙNG TRIỀU NGỌC PHẢ** và về sau được nhiều người nhắc tới hoặc dẫn lại, có ý nghĩa biểu trưng hơn là giá trị chính xác của một sự tính toán cụ thể¹. Giúp việc cho Hùng Vương là các Lạc Hầu. Rất có thể là 15 bộ lạc và liên minh bộ lạc hình thành trước đó, đến đây trở thành 15 địa phương của Văn Lang. Đứng đầu các địa phương này là các Lạc Tướng, cũng gọi là Bộ Chúa, Bộ Tướng hay Bộ Đạo. Khi nhà Hán thống trị nước ta, các bộ được đổi gọi là huyện, còn các Lạc Tướng được đổi gọi là Huyện Lệnh.

Mỗi bộ thường gồm nhiều công xã nông thôn khác nhau. Đứng đầu công xã là Bồ Chính. Bên cạnh Bồ Chính, có lẽ còn có cả một tổ chức tương tự như hội đồng công xã, gồm những người do các thành viên công xã cử ra để cùng giải quyết và định đoạt công việc chung.

Như trên đã nói, tổ chức của nhà nước Văn Lang còn rất đơn giản và mang đậm dấu ấn của chế độ bộ lạc thời mạt kỳ nguyên thủy. Mặc dầu vậy, sự ra đời của nhà nước Văn Lang vẫn là sự kiện hết sức quan trọng của lịch sử nước nhà. Từ đây, thời đại tiền sử chấm dứt, và cũng từ đây, thời đại văn minh có nhà nước đã được mở ra.

¹ Về danh sách 18 đời Hùng Vương, xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : **THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM**. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 1993. Sách đã được tái bản lần thứ 10.



Hình 6. Đền Hùng tại Thành phố Hồ Chí Minh.
(Ảnh của tác giả)

II. SỰ RA ĐỜI CỦA QUỐC GIA ÂU LẠC

1. Về gốc tích An Dương Vương

Kế tiếp giai đoạn Văn Lang với các vua Hùng là giai đoạn Âu Lạc với An Dương Vương. Giai đoạn sau chỉ gồm một thời gian không đáng kể so với giai đoạn trước. Nhưng, khác với các vua Hùng, An Dương Vương là một nhân vật lịch sử đã được nhiều thư tịch cổ ghi chép khá rõ ràng. Viết về An Dương Vương sớm hơn cả là các tác phẩm sử học Trung Quốc như : SỬ KÍ của Tư Mã Thiên, TIỀN HÁN THƯ của Ban Cố, THUYẾT KINH CHÚ của Lịch Đạo Nguyên,...

Sau thư tịch cổ của Trung Quốc, các thư tịch cổ của ta như ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (khuyết danh), LĨNH NAM CHÍNH QUÁI (do Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tập), ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (của Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê),... cũng đã có ghi chép về

An Dương Vương, và quan trọng hơn, một loạt đền thờ An Dương Vương được dựng lên ở nhiều địa phương khác nhau là bằng cứ xác đáng về kí ức bất diệt của nhân dân đối với nhân vật lịch sử này. Không thể phủ nhận được rằng, An Dương Vương là một nhân vật lịch sử có thật, nhưng hiện tại, chúng ta vẫn chưa xác nhận được một cách chính xác về gốc tích cũng như lí lịch cuộc đời của An Dương Vương. Tổng kết tất cả các tư liệu lịch sử có liên quan đến An Dương Vương, chúng ta nhận thấy nhân vật lịch sử này có hai gốc tích khác nhau sau đây :



Hình 7. Đền thờ An Dương Vương ở Hà Nội.

– *Thứ nhất*, An Dương Vương là một nhân vật có gốc tích ngoại lai. Tuy mức độ rõ rệt có khác nhau nhưng nhìn chung, thư tịch cổ Trung Quốc và của ta đều cho là như vậy. Đến thế kỉ XIX, thuyết này đã bị nhiều sử gia nước ta (và cả sử gia người Pháp nữa) hoài nghi.

– *Thứ hai*, An Dương Vương là một nhân vật có gốc tích ở ngay trong chính lãnh thổ nước ta. Thuyết này được xây dựng trên cơ sở tổng hợp và phân tích các chuyện kể dân gian cũng như những tình cảm kính trọng đặc biệt mà các thế hệ nhân dân ta đã dành cho An Dương Vương. Thuyết này được nhiều người chấp nhận hơn cả và theo đó thì An Dương Vương (tức Thục Phán) là thủ lĩnh của liên minh các bộ lạc Âu Việt hay Tây Âu (mà thủ phủ là đất Cao Bằng ngày nay). Giữa Âu Việt và Lạc Việt tuy có quan hệ giao lưu mật

thiết về kinh tế và văn hoá, nhưng đồng thời cũng có một mối quan hệ xung đột lâu dài. Đó là cuộc xung đột giữa các khối liên minh bộ lạc nằm trong phạm vi lãnh thổ Văn Lang. Đúng lúc mâu thuẫn đôi bên diễn ra gay gắt nhất thì tình hình chính trị Trung Quốc có những tác động to lớn và uy hiếp mạnh mẽ đến vận mệnh của quốc gia Văn Lang. Cuộc xung đột này đã chấm dứt với một kết cục khá độc đáo, đó là sự ra đời của một quốc gia vững mạnh hơn, gồm cả Âu Việt và Lạc Việt, đó là quốc gia Âu Lạc.

2. Cuộc kháng chiến chống Tần và sự ra đời của quốc gia Âu Lạc

Năm 221 TCN, nhà Tần đã thống nhất được Trung Quốc, kết thúc cục diện Chiến Quốc¹ và lập nên một đế chế quân chủ chuyên chế tập quyền hùng mạnh. Đó là đế chế Tần. Ngay sau khi vừa lên ngôi hoàng đế, Tần Thủy Hoàng đã cho 30 vạn quân đánh lên phía bắc và 50 vạn quân đánh xuống phía nam. Chính đạo quân phía nam này đã tấn công vào lãnh thổ Văn Lang. Cuộc kháng chiến chống Tần của nhân dân Văn Lang bắt đầu. Tuy nhiên, trong thư tịch cổ cũng như trong các công trình sử học đã được công bố, tư liệu về cuộc kháng chiến này nhiều chỗ chưa thống nhất.

Trước hết, thư tịch cổ đầu tiên chép về cuộc Nam chinh của quân Tần có lẽ là HOÀI NAM TỬ của Lưu An (Trung Quốc). Sau HOÀI NAM TỬ, các tác phẩm sử học khác của Trung Quốc như SỬ KÍ của Tư Mã Thiên, TIỀN HÁN THƯ của Ban Cố cũng có chép về sự kiện này.

Trong thư tịch cổ của ta, ngoại trừ ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC ra, nói chung, các bộ chính sử lớn đều chép về lịch sử chống Tần. Tuy nhiên, khi tham khảo thư tịch cổ, do cách hiểu một số chi tiết thuộc địa lí học

¹ Nhà Chu là một trong những triều đại lớn của Trung Quốc (1027 TCN – 256 TCN). Lịch sử nhà Chu gồm hai giai đoạn : (Tây Chu : 1027 TCN – 771 TCN) và Đông Chu (770 TCN – 256 TCN). Đông Chu cũng gồm hai chặng khá riêng biệt, đó là Xuân Thu (770 TCN – 476 TCN) và Chiến Quốc (475 TCN – 256 TCN). Tất nhiên, đó chỉ là danh nghĩa, trong thực tế thì cục diện Chiến Quốc phải mãi đến năm 221 mới hoàn toàn chấm dứt.

lịch sử có khác nhau nên các nhà nghiên cứu đi trước đã có hai kiến giải khác nhau về sự kiện này.

– *Kiến giải thứ nhất*, từ chỗ cho rằng Tượng Quận là Nhật Nam (vùng cực Nam của Văn Lang) đã đi đến kết luận rằng : Nếu quân Tần đã chiếm được Tượng Quận thì cũng có nghĩa là cuộc kháng chiến chống Tần hoàn toàn thất bại, những gì có liên quan đến cuộc kháng chiến này đều cần thiết phải được xem xét một cách thận trọng hơn.

– *Kiến giải thứ hai*, cho rằng Tượng Quận chính là vùng Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu của Trung Quốc ngày nay. Quân Tần chiếm Tượng Quận là chiếm vùng đất phía nam của Trung Quốc, không ảnh hưởng gì đến Văn Lang. Kết luận : Không hề có cuộc kháng chiến chống Tần trong lịch sử Việt Nam.

Ở đây, đúng là Tượng Quận gồm đất Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu của Trung Quốc, nhưng khác với kiến giải thứ hai, cuộc kháng chiến chống Tần là hoàn toàn có thật. Tổng kết ghi chép của thư tịch cổ và lời kể của truyền thuyết dân gian, chúng ta có thể tóm lược cuộc kháng chiến đó như sau :

– Năm 214 TCN, đạo quân 50 vạn tên trong cuộc Nam chinh của nhà Tần đã chiếm được Tượng Quận và từ đó tiếp tục mở rộng hơn nữa cuộc chinh phạt xuống phía nam. Cuộc kháng chiến chống Tần bắt đầu bằng những hoạt động chống xâm lăng của cư dân các bộ lạc Âu Việt. Vận mệnh của Văn Lang bị đe dọa nghiêm trọng nhưng Hùng Vương lại tỏ ra bất lực trong việc tổ chức chiến đấu để tự vệ.

– Bằng nhiều cách đánh khôn khéo, nhân dân các bộ tộc Âu Việt đã cầm chân được quân Tần và khiến quân Tần phải sa lầy. Điều này làm cho uy tín của thủ lĩnh các bộ tộc Âu Việt là Thục Phán càng ngày càng cao.

– Sau khoảng 6 năm chiến đấu ngoan cường và anh dũng (từ năm 214 TCN đến năm 208 TCN) Thục Phán đã giành được thắng

lợi quan trọng, chặn đứng cuộc tiến công ồ ạt của quân Tần vào Văn Lang và đã giết chết được cả chủ tướng giặc là Đồ Thư. Nhờ có uy danh thắng lợi này, Thục Phán được tôn lên làm vua thay cho Hùng Vương. Thục Phán xưng là An Dương Vương và đặt quốc hiệu mới là Âu Lạc. Sự kiện này có thể diễn ra ngay trong năm 208 TCN.

3. Nước Âu Lạc

Nước Âu Lạc tồn tại trong độc lập khoảng 30 năm, từ năm 208 TCN đến 179 TCN và nhìn chung, Âu Lạc là sự kế thừa và phát triển Văn Lang lên một trình độ cao hơn. Có thể nói, văn hoá Đông Sơn là cơ sở phát triển chung cho cả Văn Lang và Âu Lạc. Lãnh thổ Âu Lạc rộng hơn lãnh thổ Văn Lang không đáng kể, nhưng năng lực quản lí dân cư của nhà nước Âu Lạc thì hơn hẳn nhà nước Văn Lang.

Về quân sự, Âu Lạc có những bước tiến rất quan trọng. Quân đội lúc này khá đông, tổ chức và kỉ luật khá chặt chẽ, đồng thời vũ khí cũng được cải tiến. Truyền thuyết dân gian có nói đến chiếc “nỏ thần”, còn khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ có mũi tên đồng, trong đó, chỉ riêng ở Cổ Loa đã thấy đến hàng vạn chiếc.

Công trình kết tinh công sức và tài năng đa dạng nhất của Âu Lạc là kinh thành Cổ Loa¹. Đây là nơi cư dân đông đúc, đất đai phì nhiêu. Xác lập kinh đô ở giữa vùng đồng bằng trung tâm của cả nước như vậy, An Dương Vương đã tỏ rõ niềm tự tin mãnh liệt. Truyền thuyết và một vài thư tịch cổ nói rằng thành Cổ Loa “có 9 lớp, chu vi 9 dặm” nhưng khảo cổ lại thấy thành Cổ Loa chỉ có ba vòng thành khép kín mà nhân dân địa phương quen gọi là Thành Ngoại, Thành Trung và Thành Nội.

Thành Ngoại là một vòng khép kín, không có hình dáng rõ rệt dài hơn 8km, di tích còn lại cao trung bình từ 3 – 4m, chỗ cao nhất là gò Cột Cờ, cao khoảng 8m, chân thành rộng từ 12 – 20m. Thành

¹ Cổ Loa nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

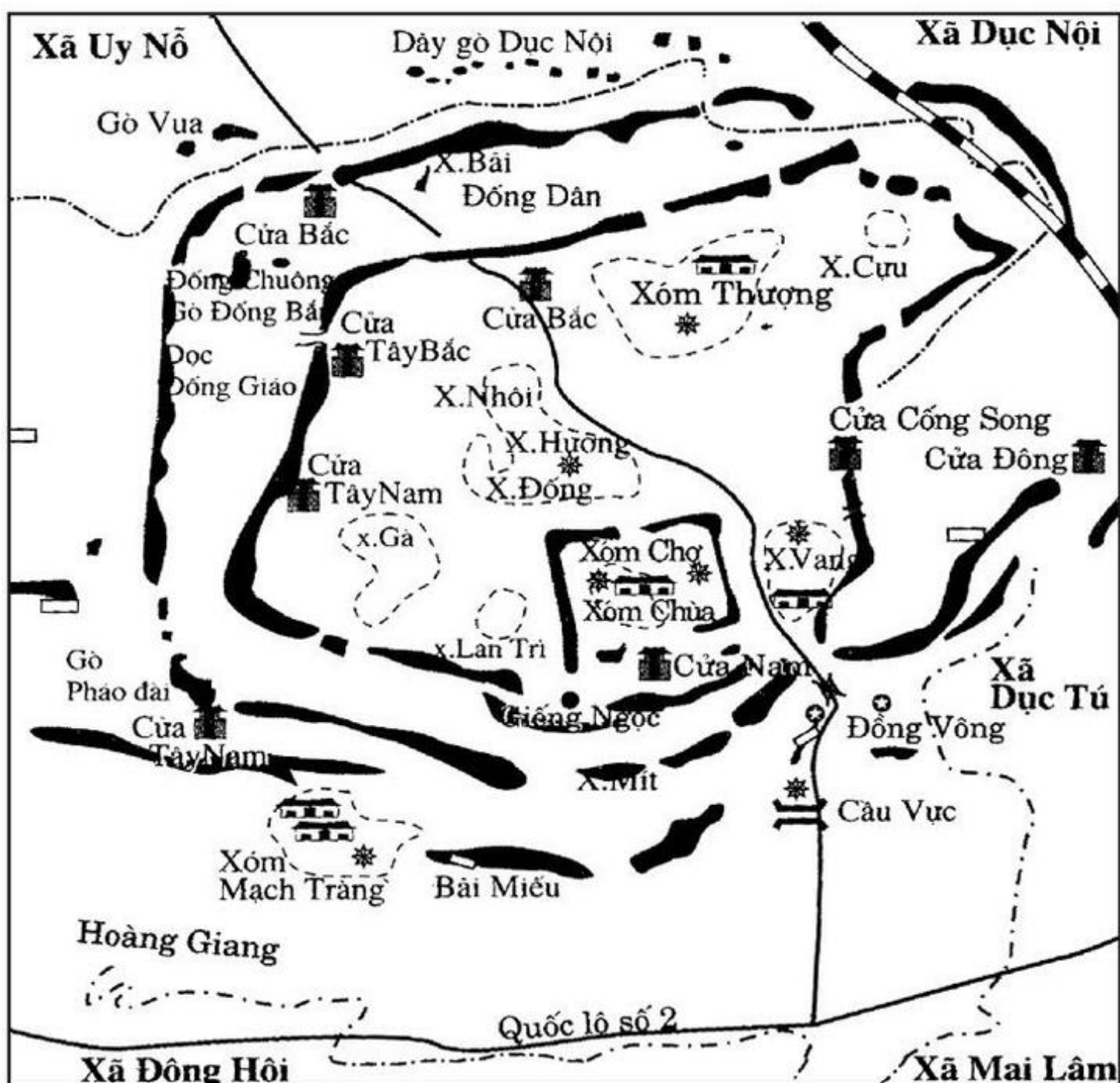
Ngoại có bốn cửa, đó là cửa Nam, cửa Bắc (còn gọi là cửa Khâu), cửa Đông và cửa Tây Nam. Trong bốn cửa này, cửa Nam ăn thông với Thành Trung, còn cửa Đông ăn thông với sông Hoàng Giang. Sông này nay đã bị thu hẹp, nhưng thuở xưa thì khá lớn.

Thành Trung cũng khép kín, không có hình dáng rõ rệt, dài 6,5km. Mặt thành rộng trung bình 10m, chân thành rộng trung bình 20m. Chỗ cao nhất của Thành Trung (gò Ông Voi) cao đến 10m. Thành này có năm cửa. Ngoài cửa Nam là cửa chung với Thành Ngoại và cửa Đông là cửa có đường thủy thông với sông Hoàng Giang (nhân dân địa phương gọi là cửa Cống Song), thành còn có cửa Tây Bắc, cửa Tây Nam và cửa Bắc.

Thành Nội hình chữ nhật, chu vi 1650m, cao trung bình 5m, mặt thành rộng từ 6 – 12m, chân thành rộng từ 20 – 30m. Thành Nội chỉ có một cửa, hướng về phía nam. Rải rác trên mặt thành và ở bốn góc thành có đến 18 mô đất, nhân dân địa phương thường gọi đó là “*hoả hồi*”. Trong Thành Nội có Ngự Triều Di Quy, tương truyền đó là nơi An Dương Vương thiết triều.

Như vậy, thành Cổ Loa có chu vi hơn 16km. Cấu trúc chung của Cổ Loa là cứ mỗi vòng thành cao lại có một vòng hào sâu bao bọc phía ngoài. Đây là một công trình rất lớn, có giá trị trên nhiều lĩnh vực khác nhau, là kì công của cư dân nước ta thời sơ sử. Tuy nhiên, do ở một vị trí hết sức lợi hại, Cổ Loa về sau còn là nơi trú đóng của chính quyền nhiều triều đại khác, nhất là chính quyền của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ. Về sau, Cổ Loa cũng có lúc được chọn làm kinh đô¹. Một lần trú đóng là một lần sửa chữa hoặc tu bổ, do vậy, di tích Cổ Loa, ngoài phần trước Hán do nhân dân Âu Lạc xây dựng, còn có nhiều hiện vật thuộc niên đại sau Âu Lạc. Hiện nay, công cuộc nghiên cứu về thành Cổ Loa vẫn còn tiếp tục.

¹ Ví dụ, năm 939, sau khi đánh tan quân xâm lược Nam Hán, Ngô Quyền đã lên ngôi Vương và đóng đô tại Cổ Loa.



Hình 8. Sơ đồ thành Cổ Loa.

III. ÂU LẠC BỊ NAM VIỆT THÔN TÍNH

1. Triệu Đà lập ra nước Nam Việt

Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng chết¹, đế chế Tần cũng mau chóng tàn lụi. Trong đạo quân Nam chinh của Tần Thủy Hoàng

¹ Tần Thủy Hoàng tên thật là Triệu Dinh Chính, sinh năm 259 TCN, nối ngôi vương của nước Tần năm 246 TCN, diệt các nước chư hầu của nhà Chu thời Chiến Quốc rồi lập ra đế chế Tần và lên ngôi hoàng đế năm 221 TCN, mất năm 210 TCN, hưởng dương 49 tuổi.

trước đó có hai viên tướng rất nham hiểm là Nhâm Ngao và Triệu Đà¹. Sau khi Đồ Thư chết, cơ nghiệp nhà Tần nghiêng ngả, hai viên tướng này quyết chí cát cứ ở phương Nam. Sự nghiệp chưa kịp bắt đầu thì Nhâm Ngao chết, dẫu vậy, Triệu Đà vẫn không chút nao núng. Năm 206 TCN, nhà Tần hoàn toàn bị diệt vong, Triệu Đà lập tức chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, nhập với các quận Nam Hải và Hợp Phố, lập ra nước Nam Việt, xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu, Trung Quốc ngày nay).

Khi Triệu Đà lập ra nước Nam Việt thì tại vùng trung nguyên của Trung Quốc, Lưu Bang cũng lật đổ được chính quyền của nhà Tần ở đây và lập ra nhà Hán². Bấy giờ, nếu nội tình nhà Hán chưa ổn định thì thực lực của Nam Việt cũng còn rất yếu ớt, bởi lẽ đó, nhà Hán phải tạm chấp nhận Nam Việt như một phiên bang ở phía nam, ngược lại, Nam Việt cũng đành phải tạm coi nhà Hán là thiên triều. Nhưng tình hình này chỉ kéo dài được khoảng 20 năm (từ năm 206 TCN đến năm 187 TCN). Từ năm 187 TCN trở đi, quan hệ giữa hai bên trở nên căng thẳng. Năm 183 TCN, Triệu Đà xưng Đế, cắt hẳn mối quan hệ thần phục đối với nhà Hán. Nam Việt sẽ khó mà tồn tại trước xu thế bành trướng xuống phương Nam ngày càng mạnh mẽ của đế chế Hán. Biết rõ điều đó, Triệu Đà vừa ra sức tăng cường và củng cố thực lực, vừa cố gắng tìm mọi cách để mở rộng ảnh hưởng của mình. Cuộc xâm lăng Âu Lạc do Triệu Đà tiến hành chính là để thực hiện ý đồ mở rộng ảnh hưởng này.

¹ Triệu Đà người Chân Định (nay thuộc tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc), sinh năm 257 TCN, mất năm 137 TCN, hưởng thọ 120 tuổi (!). Năm 206 TCN, Triệu Đà lập ra nước Nam Việt và xưng Vương, đến năm 183 TCN thì xưng Đế. Nam Việt truyền nối được 5 đời, kéo dài tổng cộng 95 năm (206 TCN – 111 TCN).

² Lịch sử Trung Quốc có hai nhà Hán. Nhà Hán thứ nhất do Lưu Bang lập ra vào năm 206 TCN, vì có trước nên sử gọi là nhà Tiền Hán. Do đóng đô ở phía tây nên sử cũng gọi Tiền Hán là Tây Hán (206 TCN – 08). Nhà Hán thứ hai do Lưu Tú lập nên, vì có sau nên sử gọi là nhà Hậu Hán. Và, cũng do đóng đô ở phía đông nên sử cũng gọi Hậu Hán là Đông Hán (08 – 220).

2. Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc

Ngay sau khi lên ngôi, Triệu Đà đã có ý đồ tiếp tục cuộc xâm lăng Âu Lạc mà trước đó Đồ Thư đã từng tiến hành. Từ năm 183 TCN trở đi, ý đồ đó càng lộ rõ hơn. Triệu Đà đã nhiều lần xua quân tấn công vào Âu Lạc. Sử cũ cũng như truyền thuyết dân gian đều nói rằng, quân đội của Triệu Đà đã đánh đến tận Tiên Du (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), nhưng rốt cục đều bị quân của An Dương Vương đánh lui. Biết không thể dùng vũ lực để đánh Âu Lạc, Triệu Đà đã thực hiện nhiều mưu mô xảo quyệt. Trước hết, Triệu Đà dùng kế li tán để chia rẽ An Dương Vương với các thuộc hạ của ông. Bởi mưu kế này mà một loạt tướng tài của An Dương Vương như Cao Lỗ, Nồi Hầu... đã bỏ An Dương Vương mà ra đi. Sau, Triệu Đà còn cho con trai là Trọng Thủy cưới con gái của An Dương Vương và sang ở rể trong kinh thành Cổ Loa. An Dương Vương dần dần bị mơ hồ và mất cảnh giác, cơ hội để Triệu Đà đánh chiếm Âu Lạc đã đến. Năm 179 TCN, Triệu Đà bất ngờ cho quân tấn công Âu Lạc. Lần này, cuộc kháng chiến do An Dương Vương lãnh đạo đã bị thất bại. Triệu Đà chiếm được toàn cõi Âu Lạc và biến Âu Lạc thành một bộ phận lãnh thổ của Nam Việt. Từ đây, nhân dân ta phải tiến hành một cuộc chiến đấu vô cùng gian khổ và lâu dài mới giành được độc lập.

IV. TÍNH CHẤT XÃ HỘI NƯỚC TA THỜI VĂN LANG – ÂU LẠC

Đây là một vấn đề đang được nghiên cứu. Nhiều cuộc thảo luận với quy mô lớn đã được tổ chức và thu hút sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều ngành khác nhau. Nhưng, những ý kiến đưa ra chẳng những chưa thống nhất với nhau mà còn rất khác biệt nhau. Hệ thống lại, chúng ta thấy có bốn ý kiến như sau :

1. Ý kiến thứ nhất

Những người chủ trương ý kiến này cho rằng : xã hội nước ta thời Văn Lang – Âu Lạc là xã hội phong kiến. Đây là loại ý kiến xuất hiện sớm nhất và tồn tại lâu nhất trong lịch sử sử học nước ta.

Chủ xướng loại ý kiến này là các sử gia phong kiến. Phần đông các nhà nghiên cứu hiện nay đều cho rằng, đây là loại ý kiến không có cơ sở vững vàng, bởi vậy, ít ai đem ý kiến này ra thảo luận nữa.

2. Ý kiến thứ hai

Những người chủ trương ý kiến này cho rằng : xã hội nước ta thời Văn Lang – Âu Lạc là xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu phương Đông. Loại ý kiến này xuất hiện vào khoảng năm 1954 và sau đó được một số nhà nghiên cứu tiếp tục bổ sung thêm. Những người chủ xướng loại ý kiến này cho rằng, chế độ chiếm hữu nô lệ từng tồn tại trong lịch sử nước ta từ khi bắt đầu có nhà nước cho đến khoảng đầu Công nguyên.

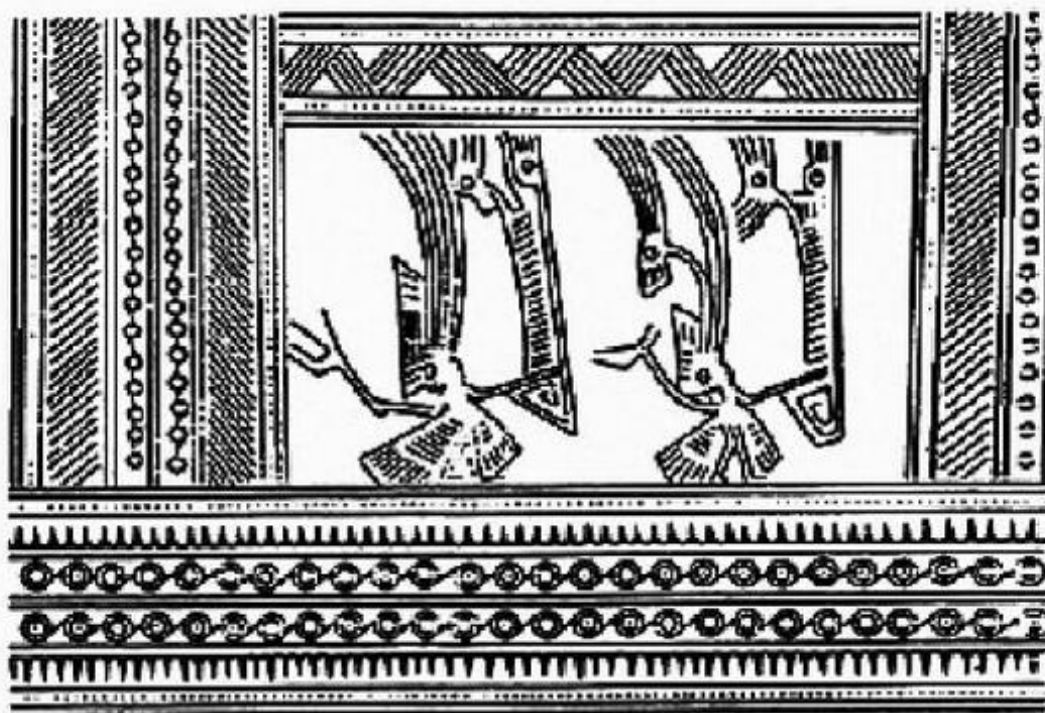
3. Ý kiến thứ ba

Những người chủ trương ý kiến này cho rằng : xã hội nước ta thời Văn Lang – Âu Lạc là xã hội đang trong quá trình phát triển một cách tự nhiên, chưa bộc lộ tính chất rõ ràng. Những người chủ xướng loại ý kiến này cho rằng, xã hội nước ta thời Văn Lang – Âu Lạc đang phát triển một cách tự nhiên và chưa định hình thì bị phong kiến phương Bắc xâm lược. Từ đó, trên đất nước ta có hai quá trình khác hẳn nhau về chất nhưng lại diễn ra và kết thúc gần như hoàn toàn đồng thời với nhau. *Quá trình thứ nhất* là quá trình nhân dân ta liên tục đứng dậy chống ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. *Quá trình thứ hai* là quá trình xã hội nước ta từng bước tiếp nhận quan hệ sản xuất phong kiến vốn là quan hệ sản xuất tiên tiến đương thời. Đến thế kỷ X, cả hai quá trình này cùng đồng thời kết thúc, nhân dân ta giành độc lập và xã hội ta cũng trở thành xã hội phong kiến.

Như vậy, ý kiến này đã bàn đến tính chất của xã hội nước ta trong một thời gian lịch sử rộng lớn hơn nhiều so với thời đại sơ sử. Trong một thời gian khá dài, đây là ý kiến được nhiều người ủng hộ nhất và do đó, đã trở thành ý kiến chính thống của nhiều bộ sử lớn ở nước ta trước đây.

4. Ý kiến thứ tư

Những người chủ trương ý kiến này cho rằng : xã hội nước ta thời Văn Lang – Âu Lạc là một dạng của *phương thức sản xuất châu Á*. Đây là loại ý kiến mới mẻ và hiện tại đang được giới nghiên cứu quan tâm nhất. Những người chủ xướng loại ý kiến này cho rằng, chẳng những thời Văn Lang – Âu Lạc mà toàn bộ thời gian lịch sử từ khi có nhà nước đến hết thế kỉ XIV, xã hội nước ta là một dạng của phương thức sản xuất châu Á. Một số tác phẩm sử học mới xuất bản đã biên soạn theo ý kiến này.



Hình 9. Võ sĩ khắc trên trống đồng Ngọc Lũ I.
(Bản vẽ của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)

Chương III

ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KÌ ĐẦU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP LÂU DÀI VÀ QUYẾT LIỆT (Từ năm 179 TCN đến năm 905)

I. ÁCH ĐÔ HỘ CỦA PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐỐI VỚI NƯỚC TA

1. Các triều đại phong kiến phương Bắc xâm lược và đô hộ nước ta

Từ sau thất bại của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống Nam Việt, nước ta liên tục bị các thế lực phong kiến phương Bắc nối nhau đô hộ. Những trang sử Bắc thuộc đau thương của dân tộc bắt đầu từ năm 179 TCN kéo dài đến năm 905 mới chấm dứt. Trong hơn một ngàn năm ấy, tiềm lực và danh nghĩa tuy có khác nhau nhưng không một triều đại phong kiến phương Bắc nào không đặt ách đô hộ trên đất nước ta. Chúng ta có thể lược kê như sau :

– **Nam Việt** : Thành lập năm 206 TCN, tồn tại 95 năm (từ năm 206 TCN đến năm 111 TCN), xâm lược và đô hộ nước ta 68 năm (từ năm 179 TCN đến năm 111 TCN).

– **Tiền Hán** (cũng gọi là Tây Hán)¹ : Thành lập năm 206 TCN, tồn tại 214 năm (từ năm 206 TCN đến năm 08), đô hộ nước ta 119 năm (từ năm 111 TCN đến năm 08).

– **Nhà Tân** : Thành lập năm 08, tồn tại 17 năm (từ năm 08 đến năm 25), trong khoảng thời gian 17 năm ấy, nhà Tân² tự coi mình là thế lực có quyền thay thế nhà Tiền Hán để đô hộ nhân dân ta.

¹ Tiền Hán hay Tây Hán do Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập ra.

² Nhà Tân do Vương Mãng cướp ngôi của nhà Tiền Hán mà lập ra.

– **Hậu Hán** (cũng gọi là Đông Hán)¹ : Đập tan nhà Tân, nhà Hậu Hán tự coi mình là thế lực có quyền thay nhà Tân để trực tiếp đô hộ nước ta. Từ nửa sau thế kỉ II, nhà Hậu Hán bắt đầu đổ nát, nhưng trên danh nghĩa, nhà Hậu Hán vẫn còn tồn tại đến năm 220. Nhà Hậu Hán đã đô hộ nước ta 195 năm.

– **Đông Ngô** : Là một trong ba nước thời Tam Quốc (gồm Ngô, Thục và Ngụy). Nhà Đông Ngô² hình thành từ năm 222 nhưng vua Ngô chính thức xưng Đế từ năm 229, tồn tại đến năm 280, thì bị nhà Tấn diệt. Trong khoảng thời gian 60 năm tồn tại đó, nhà Ngô đã liên tục đô hộ nước ta.

– **Nhà Tấn** : Thành lập từ năm 265 nhưng đến năm 280 nhà Tấn mới thực sự xoá bỏ được cục diện Tam Quốc. Trong 155 năm tồn tại, lịch sử nhà Tấn gồm hai thời kì riêng, đó là thời kì Tây Tấn (265 – 316)³ và thời kì Đông Tấn⁴ (317 – 420). Ách đô hộ của nhà Tấn đối với nhân dân ta kéo dài 140 năm (280 – 420).

– **Nam Triều** : Từ năm 420, Trung Quốc lâm vào một cục diện phân chia mới : *cục diện Nam – Bắc Triều*. Nam Triều gồm có tất cả bốn triều khác nhau là Tống (420 – 479)⁵, Tề (479 – 502)⁶, Lương (502 – 557)⁷ và Trần (557 – 589)⁸. Từ năm 420, Nam Triều đã thay nhà Tấn đô hộ nước ta. Trong 169 năm tồn tại (420 – 589),

¹ Hậu Hán hay Đông Hán do Lưu Tú (tức Hán Quang Vũ) lập ra.

² Nhà Ngô do Tôn Quyền (tức Ngô Đại Đế) lập ra, tồn tại 58 năm, gồm 4 đời nối nhau trị vì.

³ Mở đầu là Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế), truyền nối được 4 đời, kéo dài 51 năm.

⁴ Do Tư Mã Duệ (Tấn Nguyên Đế) lập nên, truyền nối được 11 đời, kéo dài 104 năm.

⁵ Nhà Tống thời Nam – Bắc Triều do Lưu Dục (Tống Vũ Đế) lập nên, tồn tại 59 năm (420 – 479) với 8 đời nối nhau trị vì.

⁶ Nhà Tề thời Nam – Bắc Triều do Tiêu Đạo Thành (Tề Cao Đế) lập nên, tồn tại 23 năm (479 – 502) với 7 đời nối nhau trị vì.

⁷ Nhà Lương thời Nam – Bắc Triều do Tiêu Diễn (Lương Vũ Đế) lập nên, tồn tại 55 năm (502 – 557) với 4 đời nối nhau trị vì.

⁸ Nhà Trần thời Nam – Bắc Triều do Trần Bá Tiên (Trần Vũ Đế) lập nên, tồn tại 32 năm (557 – 589) với 5 đời nối nhau trị vì.

Nam Triều đã đô hộ nước ta 122 năm (420 – 542). Năm 542, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo, nước ta giành được độc lập trong 60 năm (542 – 602).

– *Nhà Tùy*¹ : Thành lập năm 581, tồn tại tổng cộng 37 năm (581 – 618), đô hộ nước ta 16 năm (602 – 618).

– *Nhà Đường*² : Thành lập từ năm 618, tồn tại trước sau tổng cộng 289 năm (618 – 907), đô hộ nước ta 287 năm (618 – 905, tức là gần trọn thời gian tồn tại của triều đại này). Nhà Đường là một trong những triều đại lớn nhất của lịch sử Trung Quốc.

Trong hơn một ngàn năm ấy, không phải lúc nào chính quyền phong kiến phương Bắc cũng có thể quản lí được nước ta một cách chặt chẽ, nhưng rõ ràng, độc lập và chủ quyền của đất nước trong hơn một ngàn năm ấy luôn luôn bị chà đạp thô bạo. Xuất phát từ cách nhìn lịch sử chủ yếu ở góc độ này, nhiều người gọi đây là thời Bắc thuộc.

2. Tham vọng chính trị của phong kiến phương Bắc

Tuy hình thức và mức độ có khác nhau, nhưng, không một thế lực phong kiến Trung Quốc nào lại không tìm đủ mọi cách để thủ tiêu nền độc lập của nước ta. Trước hết, đó là mưu toan biến nước ta vĩnh viễn thành một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc.

Nam Việt đã xoá tên nước Âu Lạc và đặt toàn cõi Âu Lạc dưới quyền kiểm soát của triều đình trung ương ở Phiên Ngung.

Tiền Hán thôn tính toàn cõi Nam Việt vào năm 111 TCN, trong đó, một phần lãnh thổ Nam Việt là đất Âu Lạc cũ. Nhà Tiền Hán đã chia toàn cõi Nam Việt thành 9 quận. Đó là : Đạm Nhĩ, Chu Nhai (nay thuộc đảo Hải Nam, Trung Quốc), Nam Hải, Hợp Phố (nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc), Uất Lâm, Thương Ngô

¹ Nhà Tùy do Dương Kiên (Tùy Văn Đế) lập nên ngay khi cục diện Nam – Bắc Triều chưa kết thúc. Nhà Tùy tồn tại 37 năm với 3 đời nối nhau trị vì.

² Nhà Đường do Lý Uyên (Đường Cao Tổ) lập nên, tồn tại 289 năm với 21 đời nối nhau trị vì.

(nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc), Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam (vốn là đất Âu Lạc cũ). Năm 106 TCN, nhà Tiền Hán lập ra Châu Giao. Châu Giao thống suất bảy trong số chín quận nói trên (hai quận ở đảo Hải Nam được tách ra để thành lập một đơn vị hành chính khác). Trụ sở của Châu Giao đặt ở Mê Linh (thuộc quận Giao Chỉ là quận lớn nhất). Trông coi Châu Giao là chức Thứ Sử, trông coi mỗi quận có chức Thái Thú và Đô Úy. Phương thức bóc lột chủ yếu là thu cống phẩm.

Nhà Tân tồn tại ngắn ngủi, chưa kịp thực hiện điều gì mới mẻ đối với nước ta. Có lẽ nhà Tân cũng chỉ tiếp tục thi hành những chính sách mà trước đó nhà Tiền Hán đã thi hành.

Hậu Hán vẫn tiếp tục giữ nguyên tên gọi và địa giới các quận do nhà Tiền Hán lập ra, tuy nhiên, nhà Hậu Hán cũng có hai chính sách mới. Một là đề cao trách nhiệm và giao thêm quyền hạn cho quan lại đô hộ. Chức Đô Úy của các quận bị bãi bỏ, tất cả các việc điều hành cấp quận đều thuộc về Thái Thú. Quan lại phải thường xuyên có mặt ở trị sở, đến như cha mẹ chết cũng không được phép về chịu tang. Hai là tăng cường khả năng kiểm soát của chính quyền đô hộ. Nhà Hậu Hán chia nước ta thành nhiều huyện (ba quận của nước ta được chia làm năm mươi sáu huyện). Như vậy, Thái Thú quản lý dân cư thông qua chính quyền cấp huyện.

Nhà Ngô đã xiết chặt bộ máy đô hộ để vơ vét sức người, sức của cho cuộc hỗn chiến Tam Quốc. Nhà Ngô tiến hành chia đặt lại hệ thống hành chính. Đến đây, Châu Giao được chia làm hai, một nửa gồm các quận ở Nam Trung Quốc hợp thành một châu riêng gọi là Châu Quảng, và một nửa gồm các quận thuộc Âu Lạc cũ hợp thành một châu, vẫn mang tên Châu Giao.

Nhà Tấn và Nam Triều do luôn phải đối phó với tình trạng bất ổn ngay tại vùng trung nguyên của Trung Quốc nên chỉ có thể quản lý nước ta một cách lỏng lẻo. Tuy danh nghĩa là đất đô hộ của nhà Tấn nhưng trong thực tế Châu Giao đã tồn tại như một khu vực cát cứ của quan lại Trung Quốc.

Nhà Tuỳ ngay khi chưa lật đổ được chính quyền của Lý Phật Tử đã ráo riết chuẩn bị cho việc xây dựng một guồng máy đô hộ nhân dân ta. Nhà Tuỳ lập ra Phủ Tổng Quản ở Quế Châu (cai quản vùng Quế Lâm và Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay). Quan lại của phủ này đã can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của nước Vạn Xuân. Năm 597, quan Tổng Quản của nhà Tuỳ là Linh Hồ Hy được giao quyền cất đặt quan lại ở toàn cõi Lĩnh Nam gồm các chức từ cấp quận trở xuống. Trên danh nghĩa công khai, Lý Phật Tử buộc phải thừa nhận sự thần phục đối với quan Tổng Quản Linh Hồ Hy. Dưới mắt nhà Tuỳ, Lý Phật Tử chẳng qua cũng chỉ là “*một cừ suý của Châu Giao*” mà thôi. Thậm chí, Linh Hồ Hy đã sửa đổi một số tên gọi và địa giới cấp huyện của nước ta mà Lý Phật Tử cũng không dám có phản ứng gì. Nhưng rồi sau khi chiếm được nước ta (năm 602), bởi lâm vào tình thế khủng hoảng nghiêm trọng và bởi sự phản kháng của nhiều thế lực khác nhau ở Trung Quốc, nhà Tuỳ cũng không làm được điều gì mới mẻ hơn.

Nhà Đường thống trị nước ta lâu dài nhất, do vậy, có điều kiện thuận lợi để thực hiện những chính sách nguy hiểm nhất.

Để cai quản tất cả những vùng thống thuộc, nhà Đường lập ra sáu Phủ Đô Hộ (cũng gọi là Phủ Đô Đốc). Thực ra đây là loại hình chính quyền do tướng lĩnh nắm, nhằm sẵn sàng trấn áp nhân dân các địa phương. Sáu Phủ Đô Hộ đó là :

- An Bắc Đô Hộ Phủ.
- Bắc Đình Đô Hộ Phủ.
- An Nam Đô Hộ Phủ.
- An Tây Đô Hộ Phủ.
- An Đông Đô Hộ Phủ.
- Thiên Vu Đô Hộ Phủ.

Năm 622, nghĩa là chỉ mới bốn năm sau khi lật đổ và thay thế nhà Tuỳ để thống trị Trung Quốc và thống trị luôn cả nước ta, nhà

Đường đã lập ra Giao Châu Đô Hộ Phủ. Phủ này đến năm 679 đổi gọi là An Nam Đô Hộ Phủ. Hai chữ *An Nam* được dùng để chỉ lãnh thổ nước ta bắt đầu có kể từ đó. Từ năm 757, nhà Đường đổi gọi An Nam là Trấn Nam, nhưng sử sách phần nhiều vẫn gọi lãnh thổ nước ta là An Nam.

Đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ là quan đô hộ, cũng có khi gọi là quan Kinh lược Sứ. Chính sách chung của nhà Đường là chia nhỏ các đơn vị hành chính địa phương để quan lại dễ bề kiểm soát và bóc lột nhân dân. Đất An Nam được chia thành 12 châu, quản lý 59 huyện ở vùng đồng bằng, và 41 châu ki-mi (châu rừng buộc lỏng lẻo) ở vùng rừng núi. Như vậy An Nam có đến 53 châu, số châu nhiều hơn bất cứ giai đoạn nào trước đó. Phủ trị của An Nam Đô Hộ Phủ đặt tại thành Tống Bình (vùng Hà Nội ngày nay) và luôn có 4.200 quân thường trực để bảo vệ.

Dưới châu là cấp huyện. Dưới huyện là cấp hương và xã. Không thấy sử cũ chép nên chưa rõ là có hay không có cấp huyện ở dưới châu ki-mi. Từ năm 791, do nhận thấy việc quản lý các châu ki-mi có phần phức tạp hơn nên nhà Đường đã lập ra Phong Châu Đô Hộ Phủ để cai quản đồng bào các dân tộc ít người trong các châu ki-mi ở vùng rừng núi Việt Bắc và Hoan Châu Đô Hộ Phủ để cai quản đồng bào các dân tộc ít người từ phía tây Thanh Hoá trở vào.

Như vậy là, thông qua việc cắt đặt lại các đơn vị hành chính, các thế lực phong kiến Trung Quốc quyết tìm cách triệt để xoá bỏ nền độc lập của nước ta. Đó là chưa kể đến hàng loạt những hành vi cụ thể của quan lại đô hộ trong hệ thống những hoạt động nhằm thực hiện mưu đồ chung này.

Song, điều bất ngờ là sau hơn một ngàn năm bị chà đạp, ý chí độc lập và nhận thức về cương giới non sông vẫn được các thế hệ nhân dân ta hết lòng nuôi dưỡng.

3. Chính sách bóc lột

Trong suốt quá trình thống trị nhân dân ta, các thế lực phong kiến Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách bóc lột khác nhau.

Có những chính sách chỉ được áp dụng trong một khu vực nào đó, nhưng có nhiều chính sách được thực hiện trong một quy mô rất rộng lớn và xuyên suốt toàn bộ thời gian nhân dân ta bị đô hộ. Sau đây là một vài chính sách chung được coi là nổi bật nhất.

Một là chính sách tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta. Đây là chính sách gây tác hại rất nghiêm trọng. Từ hàng ngàn năm trước đó, nông nghiệp đã là ngành kinh tế chủ yếu của các thế hệ dân cư sinh sống trên phạm vi lãnh thổ nước ta. Vấn đề quan trọng hàng đầu của nông nghiệp bao giờ cũng là vấn đề ruộng đất. Mất đất có nghĩa là người nông dân bị bần cùng, bị đuổi ra khỏi quá trình sản xuất. Chính sách tước đoạt này được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trước hết, đó là sự tước đoạt do quan lại đô hộ Trung Quốc thực hiện. Do nắm quyền lực trong tay, quan lại đã tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta với số lượng không nhỏ. Bên cạnh quan lại đô hộ là lực lượng người Trung Quốc di cư đến nước ta với nhiều lí do khác nhau. Phần đáng kể của lực lượng này là những người mang gia quyến đi lánh nạn hoặc những tội nhân bị kết án đầy viễn xứ, đó là chưa kể đến những người di cư vì những mối quan hệ phức tạp khác nữa. Địa vị xã hội ban đầu của họ tuy rất khác nhau, nhưng khi đến định cư trên đất nước ta, tất cả họ đều dần dần trở thành vây cánh của quan lại đô hộ và chính họ cũng tham gia vào quá trình tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta. Về sau, cả quan lại đô hộ và dân Trung Quốc di cư đã trở thành tầng lớp địa chủ gốc Hán đầu tiên ở nước ta.

Hai là chính sách thu cống phẩm. Với bọn đô hộ, đây là nguồn thu chính và càng về sau thì chủng loại cống phẩm càng đa dạng hơn. Ngoài các sản phẩm nông nghiệp, quan lại đô hộ của Trung Quốc còn bắt nhân dân ta phải cống nạp những đặc sản quý và hiếm như hương liệu, sừng tê, ngà voi, da và xương cọp cùng các loại chim đẹp ở trong rừng, ngọc trai và các loài cá ngon ở biển, đồ thủ công mỹ nghệ như vải vóc, hàng khảm xà cừ trong dân gian ở vùng đồng bằng. Có một thứ cống phẩm mà Trung Quốc rất ưa chuộng

là các loại trái cây ngon của nước ta, như nhãn, vải, quýt. Hầu như thời nào cũng có chức quan thu nạp trái cây làm cống phẩm¹.

Cũng cần nói thêm rằng, đôi khi chính con người (nhất là phụ nữ cùng với đình tráng khỏe mạnh và thợ thủ công lành nghề) cũng bị coi như một loại cống phẩm đặc biệt. Để dễ bề quản lý nhân dân ta, bọn đô hộ chủ trương độc quyền nắm hai ngành kinh tế quan trọng, đó là muối và sắt². Quản lý việc sản xuất và kinh doanh muối cũng có nghĩa là quản lý một nhu cầu thiết yếu của nhân dân, thông qua đó mà quản lý xã hội. Quản lý việc sản xuất và kinh doanh đồ sắt cũng có nghĩa là quản lý mặt hàng thiết yếu nhất, có quan hệ trực tiếp đến sự hưng thịnh của nông nghiệp, là ngành kinh tế chủ yếu của nhân dân ta.

Ba là chính sách cưỡng bức lao dịch. Để xây dựng thành quách, công sở và cả dinh thự riêng cho quan lại đô hộ, các thế lực phong kiến Trung Quốc đã bắt nhân dân ta phải chịu cưỡng bức lao dịch rất nặng nề. Hàng ngàn người phải đi tạp dịch. Hàng ngàn người bị bắt làm phu chở cống phẩm sang Trung Quốc. Đã có một cuộc khởi nghĩa rất lớn mà lực lượng đầu tiên cũng chính là đội ngũ dân phu cực nhọc này³.

Nói chung, chế độ bóc lột tuy rất nặng nề nhưng lại không được quy định rạch ròi. Đây chính là một kẽ hở rất lớn, khiến cho bọn quan lại đô hộ có điều kiện thuận lợi để vơ vét của cải trong nhân dân ta. Đến thời thuộc Đường, chính sách bóc lột được quy định

¹ Triệu Đà đặt ra hai chức quan, gọi là Sứ Giả, chuyên lo việc thu nạp cống phẩm. Để có căn cứ cho việc quy định số lượng và chủng loại cống phẩm, Triệu Đà đã cho kê khai hộ khẩu, chính vì thế mà chúng ta biết được dân hai khu vực về sau tương ứng với quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân lúc này là 400.000 người.

Nhà Hán đặt chức Tu Quan chuyên lo việc thu nạp hoa quả và các thực phẩm ngon, sau lại đặt thêm chức Quất Quan chuyên lo việc thu nạp quả quýt.

² Tất cả cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của chủ trương này được giới thiệu trong cuốn **DIỆM THIẾT LUẬN** (Bàn về muối và sắt) của Viên Khoan (Trung Quốc).

³ Đó là khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra vào năm 722.

rõ hơn, đó là *phép tô – dung – điệu*¹. Nhưng *phép tô – dung – điệu* cũng chưa phải là thật cụ thể, và quan trọng hơn, kẻ thực hiện lại là quan đô hộ nên chính sách bóc lột cũng không vì thế mà bớt phức tạp.

Ngoài sự bóc lột của quân đô hộ, nhân dân ta còn chịu sự bóc lột cũng không kém phần nặng nề của giai cấp bóc lột bản địa.

4. Âm mưu đồng hoá

Đây là âm mưu hết sức nguy hiểm và được thực hiện với nhiều mảnh khoé khác nhau, lúc thô bạo đến trắng trợn, lúc khôn khéo đến tinh vi. Quyết tâm của các thế lực phong kiến Trung Quốc là sau khi thủ tiêu nền độc lập, phải thủ tiêu cho bằng được ý thức về cội nguồn dân tộc và bản sắc văn hoá riêng biệt của nhân dân ta, nghĩa là Hán hoá toàn bộ Âu Lạc. Điềm lại, chúng ta có thể nêu lên mấy chính sách đồng hoá chung của mọi triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ như sau :

a. Từng bước truyền bá phong tục, tập quán và những quy phạm về đạo đức phong kiến Trung Quốc vào xã hội ta

Để thực hiện chính sách này, bọn đô hộ đã ra sức bám lấy hai chỗ dựa xã hội quan trọng. Chỗ dựa thứ nhất là dân Trung Quốc di cư sang nước ta. Trong thành phần lực lượng phức tạp này, tuy cũng có khá nhiều điểm bất đồng, thậm chí là còn mâu thuẫn lẫn nhau, nhưng tất cả họ đều là người Trung Quốc, thấm rất sâu những phong tục, tập quán và lễ nghi Trung Quốc, đồng thời, đã có quá trình tập nhiễm lâu dài về những quy phạm đạo đức phong kiến Trung Quốc.

Đến nước ta, họ có dịp gần gũi với nhân dân ta và thông qua cuộc sống giao tiếp thường ngày, họ đã truyền bá văn hoá Trung Quốc một cách tự nhiên vào đất nước ta. Chỗ dựa thứ hai là đội

¹ *Tô* là phần sản phẩm nông nghiệp mà những người sử dụng ruộng công phải đóng góp. *Dung* là số ngày đi làm không công mà tất cả nhân đinh đều phải thực hiện. *Điệu* là sản phẩm thủ công nghiệp mà nhân dân ta buộc phải dâng tiến.

ngũ quý tộc Âu Lạc cũ. Về mặt chính trị, không phải tất cả họ đã chịu hợp tác với quân đô hộ, nhưng về mặt văn hoá, đây là lực lượng tiếp nhận ảnh hưởng ngoại lai một cách nhanh chóng nhất. Khách quan mà nói, văn hoá có quy luật vận hành riêng của văn hoá và không phải bất cứ ai tiếp nhận ảnh hưởng ngoại lai cũng đều là phản động, nhưng, vấn đề ở đây là thực tế của quá trình truyền bá mang tính áp đặt một chiều, nhằm mục đích nô dịch của phong kiến Trung Quốc. Với mục đích rõ rệt như vậy, có khi quan lại đô hộ còn sử dụng quyền lực của mình để cưỡng bức một bộ phận nhân dân phải nghe theo. Từ đây, những nghi lễ ma chay, cưới xin, giao tiếp xã hội và một số quy tắc sinh hoạt cộng đồng có nguồn gốc Trung Quốc bắt đầu xuất hiện ở nước ta¹. Đời sống văn hoá của xã hội Âu Lạc cũng dần dần chuyển biến theo chiều hướng ngày càng phức tạp hơn trước.



Hình 10. Người Hoa ở Việt Nam.
(Kí hoạ của G. Garaud. 1885)

b. Tìm cách lợi dụng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo

Về nguyên lí, không một tôn giáo hay một hệ tư tưởng nào lại tự giới hạn phạm vi ảnh hưởng của mình trong một vùng lãnh thổ nhất định. Từ góc độ đó mà xét, trước hết, chúng ta phải thừa nhận sự truyền bá mọi tôn giáo và tư tưởng đến nước ta là một hiện tượng rất tự nhiên và hoàn toàn hợp quy luật. Tất nhiên mục tiêu cuối cùng của sự truyền bá bao giờ cũng là để tạo ra một quy mô tiếp nhận ngày càng rộng lớn. Nhưng, truyền bá và tiếp nhận

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ**. (Ngoại kỉ, quyển III, tờ 1 a – b). Đoạn viết về Tích Quang và Nhâm Diên. Tờ 8 – a – b. Đoạn viết về Sĩ Vương.

luôn luôn là hai quá trình hoàn toàn khác nhau. Vấn đề đáng lưu ý ở đây là ý thức lợi dụng quy luật truyền bá của tôn giáo và tư tưởng vào những mưu đồ chính trị thâm độc của quân đô hộ. Ở thời kì này, đó là sự lợi dụng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo.

*Nho giáo*¹ là hệ tư tưởng lớn nhất của Trung Quốc và từng có ảnh hưởng mạnh mẽ ở nhiều vùng lãnh thổ khác nhau ngoài biên giới Trung Quốc. Lịch sử phát triển của hệ tư tưởng đặc biệt này, tính đến khi bắt đầu truyền bá vào nước ta, có thể tạm chia thành ba thời kì lớn như sau :

– *Thời kì trước Khổng Tử.* Ở thời kì này, Nho giáo mới chỉ là những thành tố tản mạn và riêng lẻ, tồn tại lẫn lộn trong kho tàng tư duy tư tưởng vốn đã khá phong phú của xã hội Trung Quốc. Tuy nhiên, ở một vài lĩnh vực nhất định, công việc hệ thống những thành tố tản mạn và riêng lẻ này cũng đã bắt đầu được tiến hành.

– *Thời kì từ Khổng Tử đến đầu thời nhà Tiền Hán.* Thời kì này gắn liền với công lao của Khổng Tử và những môn đệ xuất chúng của ông, Nho giáo được xây dựng thành một hệ thống triết học và tư tưởng riêng. Ghi nhận cống hiến to lớn của Khổng Tử, Nho gia vẫn gọi Khổng Tử là Thánh và toàn bộ học thuyết của Khổng Tử là Khổng học. Trong các thế hệ môn đệ tương đối gần với Khổng Tử thì Mạnh Tử là người được tôn làm Á Thánh (bậc thánh thứ hai) vì vậy, đạo Nho được gọi là đạo Khổng – Mạnh. Bấy giờ, các trước tác kinh điển của Nho giáo như **NGŨ KINH** (Thi, Thư, Lễ, Dịch và Xuân Thu), **TỨ THƯ** (Luận ngữ, Đại học, Trung dung và Mạnh Tử) đã được biên soạn và chú giải khá công phu. Đó là chưa kể rằng, tương truyền, kinh điển của Nho gia còn có cả Kinh Nhạc nữa nhưng Kinh Nhạc đã bị thất truyền. Tuy được Khổng Tử và các thế hệ môn đệ của ông ra sức quảng bá, nhưng, địa vị của Nho

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : **ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM. Tập III** (Nho giáo với quá trình tham gia vào đời sống văn hoá và tư tưởng Việt Nam). Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 1997. (Sách đã được tái bản lần thứ 6)

giáo lúc này cũng chỉ bình thường như mọi hệ tư tưởng khác của Trung Quốc.

– *Thời kì từ Tiền Hán đến khi được truyền bá vào nước ta.* Ở thời kì này, Nho giáo được coi là cơ sở tri thức và là nền tảng tư tưởng của giai cấp thống trị Trung Quốc. Hiển nhiên, khi được coi là một học thuyết chính trị, Nho giáo phải chấp nhận sự chọn lọc mang nặng tính vụ lợi của giai cấp thống trị đương thời. Từ đây, Nho giáo mới bắt đầu có địa vị quan trọng trên vũ đài chính trị và tư tưởng của Trung Quốc. Chẳng bao lâu sau khi có được địa vị quan trọng này, Nho giáo đã theo quân Trung Quốc xâm lược mà vào nước ta. Nho giáo lại phải trải thêm một sự gạn lọc nữa, đó là sự gạn lọc chỉ nhằm cho phép truyền bá những gì có lợi nhất cho chính quyền đô hộ mà thôi. Hán Nho là một trường phái rất mạnh của lịch sử Nho giáo, nhưng Nho học được truyền bá đến nước ta thời Hán thực ra chỉ gồm hai nội dung chủ yếu là quảng bá cho tiếng nói tôn quân đại thống nhất và cho tiếng nói trọng nam khinh nữ. Với việc quảng bá cho tiếng nói tôn quân đại thống nhất, bọn đô hộ muốn khép chặt nhân dân ta vào vòng cương toả nghiệt ngã của chủ nghĩa bành trướng. Và, với việc quảng bá cho tiếng nói trọng nam khinh nữ, bọn đô hộ hi vọng sẽ từng bước loại một nửa lực lượng xã hội nước ta ra khỏi cuộc đấu tranh giành độc lập rất quyết liệt đương thời.

Trung tâm truyền bá Nho giáo lúc này là một số rất ít ỏi những trường học. Người học, dù đã được gạn lọc khá kĩ, cũng chỉ được trang bị những kiến thức ở mức sơ đẳng, vốn liếng nhiều lắm cũng chỉ đủ để làm thư lại bậc thấp mà thôi. Đến thời Đường, những trung tâm này tuy có được mở rộng hơn, nhưng nhìn chung vẫn rất hạn hẹp. Bọn đô hộ chẳng những khống chế số lượng trường học, khống chế số lượng người học và khống chế nội dung học tập, mà còn khống chế cả số người được phép đi thi. Bởi thực tế này mà mãi hơn một ngàn năm sau khi được truyền bá tại nước ta, Nho giáo cũng chỉ có một vị trí hết sức khiêm nhường mà thôi.



Hình 11. Lớp học trường làng. (Kí hoạ đầu thế kỉ XX của Baky)

Đạo giáo¹ xuất hiện ở Trung Quốc cũng gần như đồng thời với Nho giáo. Bậc được hậu thế tôn làm thuỷ tổ của Đạo giáo là Lão Tử (tức Lý Đam). Tương truyền ông là tác giả của bộ *Đạo đức kinh*, môn đệ của ông vì thế mà được gọi là Đạo gia. Sau Lão Tử, Đạo gia kế tục xuất sắc nhất tư tưởng của ông là Trang Tử (tức Trang Chu, tác giả bộ *Nam hoa kinh*). Bởi lẽ này, Đạo giáo cũng được gọi là *đạo Lão – Trang*.

Ngay từ đầu, Đạo giáo đã có một sự phân hoá khá mạnh mẽ. Khởi thuỷ, Lão Tử và những môn đệ đầu tiên của ông thực sự chỉ là những người sáng lập ra một học phái mới – học phái Đạo học. Nhưng sau khi Lão Tử qua đời, xu hướng tôn giáo hoá hoạt động của các Đạo gia ngày càng mạnh mẽ, vì thế, cần phải biết phân biệt sự khác nhau giữa *Đạo học* là một học phái với *Đạo giáo* là một tôn giáo chưa hoàn

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : **ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM. Tập II (Phật giáo và Đạo giáo trong văn hoá Việt Nam)**. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 2000. (Sách đã tái bản lần thứ ba)

chỉnh. Ngay trên chính quê hương của Lão Tử, Đạo giáo cũng sớm bị phân chia thành *Đạo giáo thần tiên* (hay còn gọi là *Đạo giáo quý tộc*) và *Đạo giáo phù thủy* (hay còn gọi là *Đạo giáo dân gian*).

Tuy chi phái có khác nhau nhưng tất cả đều tôn Hoàng Đế¹ và Lão Tử làm giáo chủ, người đời cũng nhân việc suy tôn này mà gọi Đạo giáo là *đạo Hoàng Lão*.

Cũng như Nho giáo, Đạo giáo đã theo quân xâm lược mà đến nước ta. Nhưng, ngược hẳn với ở Trung Quốc, vị trí của Đạo giáo trong đời sống tư tưởng xã hội nước ta thời kì này lớn hơn Nho giáo rất nhiều. Ở ta, *Đạo giáo thần tiên* gần như chỉ dừng lại trong tầng lớp quan lại đô hộ, trong khi đó *Đạo giáo phù thủy* lại được truyền bá ở khắp nơi, hội nhập và trộn lẫn với một số tín ngưỡng dân gian, tạo ra sắc thái có phần khác với *Đạo giáo phù thủy* ở Trung Quốc.

Quyền năng phi phàm của Đạo sĩ cùng với thế giới thần tiên đầy ảo vọng và những hoạt động bói toán, cầu khẩn phiền toái của Đạo giáo đã bị quan lại đô hộ lợi dụng, nhằm vừa trấn áp



Hình 12. Pháp sư.
(Kí họa của Dumoutier. 1897)

² Lịch sử Trung Quốc được mở đầu bằng những trang thần thoại với nhiều chuyện kể khác nhau về **Tam Hoàng (Toại Nhân – Phục Hy – Thần Nông) và Ngũ Đế**, theo đó thì Hoàng Đế là một trong Ngũ Đế. Thư tịch cổ của Trung Quốc nêu ra đến 4 danh sách Ngũ Đế khác nhau. Tuy nói là Tam Hoàng và Ngũ Đế nhưng thực ra thì giữa Tam Hoàng và Ngũ Đế thường có sự lẫn lộn. Bốn danh sách Ngũ Đế cụ thể như sau :

- Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.
- Thái Hạo (tức Phục Hy), Viêm Đế (tức Thần Nông), Hoàng Đế, Thiếu Hạo và Chuyên Húc.
- Phục Hy (tức Thái Hạo), Thần Nông (tức Viêm Đế), Hoàng Đế, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.
- Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

vừa xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Đã có một thời kì khá dài, quan lại đô hộ tự nhận mình cũng chính là Đạo sĩ. Tuy nhiên, nếu kẻ thù biết lợi dụng Đạo giáo để thống trị thì nhân dân ta cũng biết lợi dụng Đạo giáo để đấu tranh. Càng ngày, Đạo giáo càng có tác động nhiều mặt đến xã hội nước ta, và tất nhiên là cả những tác động tích cực rất đáng được ghi nhận. Điều này là hoàn toàn khách quan và nằm ngoài ý định của quân xâm lăng.

Phật giáo¹ từ Ấn Độ cổ đại được truyền bá vào nước ta khá sớm. Trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất ở đầu Công nguyên là Luy Lâu², Bành Thành và Lạc Dương³, thì Luy Lâu xuất hiện sớm hơn cả. Đến thế kỉ thứ hai, ở Luy Lâu đã có tăng đoàn đông đến trên 500 người và việc dịch kinh sách từ chữ Phạn ra chữ Hán cũng đã tiến hành với kết quả đạt được rất đáng kể.

Khách quan mà nói, cả về nghi thức lẫn giáo lí của nhà Phật cũng có khá nhiều điểm rất gần gũi với tín ngưỡng dân gian và với đạo lí sống cổ truyền của xã hội người Việt. Đó chính là nguyên do sâu xa và chủ yếu nhất khiến cho Phật giáo được tiếp nhận và phát triển mau chóng.

Các thế lực phong kiến Trung Quốc cũng đã sớm biết tính toán đến việc khai thác những gì có thể khai thác được ở Phật giáo vào việc củng cố chế độ thống trị của chúng. Từ ý đồ này, chúng tìm cách lợi dụng tinh thần từ bi bác ái và pháp tính bình đẳng của nhà Phật. Nhưng, giữa ý đồ với thực tiễn bao giờ cũng có một khoảng cách. Quân đô hộ đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà sư Trung Quốc và Phật giáo Trung Quốc có thể dễ dàng tiến xuống chiếm lĩnh địa bàn nước ta và điều này đã góp phần làm cho Phật giáo nước ta có thêm cơ hội để phát triển. Điều không ngờ là trong mối tương quan giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo thì địa vị

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : **ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM. Tập II (Phật giáo và Đạo giáo trong văn hoá Việt Nam)**. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 2000. (Sách đã được tái bản lần thứ ba)

² Luy Lâu nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

³ Bành Thành và Lạc Dương đều thuộc Trung Quốc.

của Phật giáo càng ngày càng trở nên lớn hơn cả. Sau này, trong buổi đầu của kỉ nguyên độc lập, Phật giáo đã thực sự tồn tại như là quốc giáo ở nước ta.



Hình 13. Chùa Trấn Quốc – Hà Nội. (Ảnh của Võ Văn Tường)

II. CÁC PHONG TRÀO ĐẤU TRANH TIÊU BIỂU CỦA NHÂN DÂN TA

1. Vài nhận định chung

Xâm lược và đô hộ nước ta, các thế lực phong kiến Trung Quốc đã phải liên tục đối đầu với hàng loạt những cuộc đấu tranh giành độc lập rất quyết liệt của nhân dân ta. Những cuộc đấu tranh trường kì và bất khuất này đã bùng nổ ngay từ khi quân Trung Quốc vừa tràn sang và diễn ra với nhiều quy mô, nhiều dạng thức rất khác nhau. Có những phong trào bị đàn áp và thất bại ngay sau khi vừa mới nhen nhúm, nhưng cũng có những phong

trào giành được thắng lợi trong một thời gian tương đối dài, khiến cho bọn quan lại đô hộ Trung Quốc không một lúc nào được cai trị trong yên ổn.

Mỗi thời, vị trí trung tâm của phong trào đấu tranh chung có thể thay đổi, nhưng ở bất cứ thời điểm nào của lịch sử thời Bắc thuộc, khí phách ngoan cường của toàn thể nhân dân ta cũng đều bừng bừng toả sáng. Trong quá trình thử thách lâu dài và quyết liệt này, lịch sử đã trân trọng khắc ghi công lao đóng góp tài sản, trí tuệ và xương máu của nhân dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội ở nhiều địa phương và nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Cũng trong cuộc đấu tranh gian khổ và một mất một còn này, phụ nữ Việt Nam đã tỏ rõ tài năng và nghị lực phi thường của mình. Nhiều phụ nữ thực sự là những tướng lĩnh xuất sắc và thậm chí, còn là những vị lãnh tụ lớn, những bậc tổng chỉ huy tài giỏi. Không sử sách nào có thể ghi chép hết được toàn bộ những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Dưới đây chỉ là vài dòng giới thiệu sơ qua về những cuộc khởi nghĩa được coi là tiêu biểu nhất mà thôi.

2. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị) là con gái của Lạc Tướng Mê Linh, người thuộc dòng dõi nhiều đời bên ngoài của Hùng Vương. Không rõ Hai Bà sinh năm nào, chỉ biết chẳng bao lâu khi Tô Định sang làm Thái Thú Giao Chỉ (năm 34), thì cả Hai Bà Trưng đã ở tuổi trưởng thành và Trưng Trắc kết hôn với Thi Sách là con trai của Lạc Tướng Chu Diên.

Cha mất sớm, Trưng Trắc và Trưng Nhị được mẹ là bà Man Thiện¹ trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Man Thiện đã hết lòng truyền dạy cho hai con gái tinh thần thượng võ và ý chí quyết tâm đánh đuổi quân xâm lăng. Bấy giờ Mê Linh và Chu Diên là hai vùng đông dân, tiềm lực kinh tế mạnh. Quan hệ hôn nhân giữa hai gia đình Lạc Tướng càng làm cho thanh thế của cả hai vùng thêm lớn. Điều

¹ Trong truyền thuyết, bà Man Thiện còn có tên là Trần Thị Doan.

này làm cho Tô Định hết sức lo sợ, bởi lúc bấy giờ, mâu thuẫn giữa một bên là toàn thể nhân dân ta mất nước với một bên là chính quyền đô hộ ngoại bang đã trở nên rất gay gắt, mọi liên kết xã hội đều có thể tạo ra nguy hiểm đối với kẻ thù. Để đề phòng hậu họa, Tô Định đã giết chết Thi Sách, nhưng chính tội ác đó chẳng những đã làm cho gia đình hai Lạc Tướng phần uất mà còn làm cho mâu thuẫn dân tộc thêm sâu sắc.

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng đã phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa lớn ngay trên quê hương của mình. Trước khi xuất quân, Hai Bà đã tổ chức một cuộc thề lớn ở Hát Môn¹. Truyền thuyết dân gian và sử cũ cho hay, Hai Bà Trưng đã long trọng thề trước ba quân bốn điều :

*“Một xin rửa sạch quốc thù,
Hai xin lập lại nghiệp xưa Vua Hùng.*

*Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vền vẹn sở công lênh này”².*

Ngay khi vừa bùng nổ, cuộc khởi nghĩa đã mau chóng thu hút được nhân dân khắp cõi Âu Lạc và cả một bộ phận nhân dân Nam Việt tham gia. Tô Định phải hốt hoảng bỏ chạy, chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán hoàn toàn tan rã. Trưng Trắc được nghĩa quân tôn lên làm Vua. Sử gọi đó là *thời Trưng Nữ Vương* (40 – 43). Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230 – 1322) nhận xét rằng :

“Trưng Trắc và Trưng Nhị là đàn bà mà hô một tiếng cũng có thể khiến cho dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại hưởng ứng, việc dựng nước xưng Vương dễ như trở bàn tay, xem thế cũng đủ biết hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp Đế Vương.”³.

¹ Hát môn là cửa sông Đáy, nay thuộc xã Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội).

² THIÊN NAM NGŨ LỤC – áng sử thi dân gian thế kỷ XVII.

³ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển III, tờ 3 – a).



Hình 14. Nhà Tả Vu trong đền thờ Hai Bà Trưng ở Hà Tây cũ nay là Hà Nội. (Ảnh của tác giả)

Ngay sau khi thiết lập được chính quyền, Hai Bà Trưng đã xá thuế cho hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong hai năm liền, đồng thời đã biết dựa vào nhân dân để gây dựng lại cơ nghiệp xưa của vua Hùng.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một hiện tượng độc đáo của lịch sử Việt Nam và cũng là một hiện tượng hiếm có của lịch sử thế giới cổ đại. Đây là cuộc khởi nghĩa duy nhất thời bấy giờ đã quy tụ được sức mạnh quật khởi của nhân dân cả nước. Đây cũng là cuộc khởi nghĩa mà từ lãnh tụ đến tướng lĩnh cao cấp và phần đông lực lượng là phụ nữ. Bên cạnh Hai Bà Trưng, lịch sử còn chứng giám sự có mặt của một loạt nữ tướng tài ba như : Thánh Thiên, Bát Nàn, Lê Chân, Thiều Hoa, Xuân Nương, Liễu Giáp, Việt Huy,... với tổng số lên tới hàng chục người. Sự bùng nổ và thắng lợi về

vang của cuộc khởi nghĩa đã chứng minh ý thức biệt lập sâu sắc giữa Hán và Việt của nhân dân ta.

Trong khi Hai Bà Trưng xây dựng chính quyền độc lập và tự chủ, nhà Hán phần vì đang lúng túng lo đối phó với tình hình ở trong nước, phần vì sợng sốt trước thất bại thảm hại của Tô Định, nên chưa thể mang quân sang để trấn áp ngay. Mãi đến mùa hè năm 42, Hán Quang Vũ mới có thể sai Mã Viện cùng các tướng khét tiếng khác như Đoàn Chí, Lưu Long,... đem đại quân¹ sang đánh nước ta. Cuộc đọ sức quyết liệt bắt đầu. Bấy giờ lực lượng của Hai Bà Trưng tuy chiến đấu rất dũng cảm, nhưng do kinh nghiệm chưa dày dặn, trang bị lại thô sơ nên không thể địch nổi với quân Trung Quốc thiện chiến và tàn bạo do Mã Viện cầm đầu. Sau một thời gian chiến đấu ngoan cường, mặc dù đã gây cho kẻ thù nhiều thiệt hại, cuối cùng, Hai Bà Trưng cũng đành phải chịu thất bại. Hai Bà đã anh dũng hi sinh. Nhà Hậu Hán tái lập nền đô hộ trên đất nước ta.

3. Khởi nghĩa Triệu Thị Trinh

Sau thất bại của khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trung tâm của phong trào đấu tranh giành độc lập chuyển dần vào phía Nam. Khoảng giữa thế kỉ II, quận Nhật Nam trở thành nơi sôi động nhất của cuộc chiến đấu chống xâm lăng. Nhiều cuộc khởi nghĩa lớn đã bùng nổ và đến cuối thế kỉ II, một vương quốc độc lập hoàn toàn mới mẻ đã được thiết lập, đó là vương quốc của người Chăm. Một số nhà nghiên cứu đã chọn năm 192 làm năm khai sinh của vương quốc này. Sau khi vương quốc của người Chăm được thiết lập, trung tâm của phong trào đấu tranh lại chuyển dịch dần ra phía Bắc. Vào giữa thế kỉ III, vùng sôi động nhất của phong trào đấu tranh là quận Cửu Chân với một cuộc khởi nghĩa rất lớn do Triệu Thị Trinh phát động và lãnh đạo, nổ ra năm 248. Bấy giờ, thống trị nước ta là nhà Ngô, một trong ba nước của thời Tam Quốc (Trung Quốc).

¹ Theo *Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc)* trong *THUYẾT KINH CHÚ* thì Mã Viện đã phải huy động đến 200.000 quân đi đàn áp Hai Bà Trưng.

Để vơ vét sức người và sức của nhằm cung cấp cho cuộc hỗn chiến triền miên với Thục và Ngụy, nhà Ngô đã thực hiện những chính sách thống trị rất tàn bạo. Trong tâm khảm bất diệt của nhân dân ta, giặc Ngô là từ chỉ chung tất cả bọn xâm lược Trung Quốc tàn hại, cho dù đó là quân đội của bất cứ triều đại nào chứ không phải chỉ là quân nhà Ngô. Mâu thuẫn xã hội vì thế mà vô cùng gay gắt.

Triệu Thị Trinh (hay Triệu Trinh Nương, Nàng Trinh, Bà Triệu)



Hình 15. Đền thờ Bà Triệu ở Thanh Hoá. (Ảnh của tác giả)

người miền Quân Yên, quận Cửu Chân¹, là em gái của Triệu Quốc Đạt, một thủ lĩnh lớn của vùng đất này. Bà cùng anh trai chuẩn bị nổi dậy. Khi anh mất, Bà thống lĩnh lực lượng của anh và phát động khởi nghĩa tại núi Tùng (Thanh Hoá) vào năm 248. Năm đó, bà 20 tuổi và chưa lập gia đình. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, nhân dân các quận đã nô nức hưởng ứng, thanh thế của nghĩa quân nhanh chóng lan rộng khắp nơi. Sử Trung Quốc ghi rõ là “*Cả Châu*

¹ Đất quê hương Bà Triệu nay thuộc huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

Giao đều chấn động”¹. Nhiều thành trì của giặc bị triệt hạ, quan lại đô hộ kẻ bị giết, kẻ hoảng hốt chạy trốn. Thứ Sử Châu Giao mất tích ! Nhà Ngô buộc phải sai Lục Dận (cháu của danh tướng Lục Tốn) mang hơn một vạn quân sang đàn áp. Giặc rất căm ghét Bà Triệu nhưng cũng rất cảm phục tinh thần chiến đấu và tài chỉ huy trận mạc của Bà. Chúng gọi Bà là Nhụy Kiều Tướng Quân², và để hi vọng có thể làm lung lay ý chí của Bà Triệu, chúng phong cho Bà tước Lệ Hải Bà Vương³, đã thế, chúng lại còn có thơ ca ngợi rằng :

*Hoành qua đương hổ dị
Đối diện Bà Vương nan.*

Nghĩa là :

*Múa giáo đánh nhau với cọp còn dễ
Đối mặt với Bà Vương thật khó vô cùng.*

Về sau, có kẻ phản bội cho giặc hay Bà Triệu là người “*ái khiết úy ô*” (thích sự thanh khiết, lịch lãm và ghét sự dơ dáy, khiếm nhã), Lục Dận liền nham nhở sai quân sĩ để mình trần xông vào mà đánh, Bà Triệu xấu hổ quá nên đành phải chịu thua⁴.

Tuy chưa thành lập được chính quyền độc lập và tự chủ như Hai Bà Trưng, nhưng khởi nghĩa Bà Triệu cũng là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn và có tiếng vang rất mạnh mẽ, đúng như lời dân gian ca ngợi :

¹ Trần Thọ (Trung Quốc) : **TAM QUỐC CHÍ** (Ngô chí). Quyển 16.

² Một số tài liệu nói rằng Nhụy Kiều Tướng Quân là danh hiệu tự xưng của Bà Triệu khi phát động khởi nghĩa, nhưng cũng có một số tài liệu lại nói rằng đây là danh hiệu do quân Ngô đặt cho Bà Triệu để bày tỏ sự đặc biệt cảm phục của chúng. Nguồn gốc danh xưng tuy có khác nhau nhưng việc cả đôi bên cùng gọi Bà Triệu là Nhụy Kiều Tướng Quân thì tài liệu nào cũng xác nhận.

³ Tước hiệu nhà Ngô phong cho Bà Triệu, cốt để mua chuộc Bà nhưng không thành.

⁴ **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ** (Thanh Hoá tỉnh. Tập hạ – Liệt nữ phụ).

*Tùng sơn nắng quện mây trời,
Dấu chân Bà Triệu ngời ngời sử xanh.*

4. Khởi nghĩa Lý Bí

Kẻ thù tuy đàn áp được cuộc khởi nghĩa Bà Triệu nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân ta vẫn tiếp tục bùng lên mạnh mẽ. Năm 262, *Lã Hưng* khởi nghĩa ở Giao Chỉ và giết chết Thái Thú ở quận này. Năm 299, một cuộc binh biến do *Triệu Chỉ* cầm đầu đã nổ ra ở Cửu Chân. Trong thời thuộc Đông Tấn có khởi nghĩa của *Lý Dịch* và *Lý Thoát*. Nghĩa binh lúc bấy giờ đã phối hợp với tàn binh phong trào nông dân Trung Quốc do Lữ Tuấn chỉ huy để tấn công chính quyền đô hộ. Trong thời thuộc Nam Triều, có cuộc khởi nghĩa của *Lý Trường Nhân*... Nhưng cuộc khởi nghĩa lớn nhất, giành được độc lập lâu dài nhất trong suốt thời Bắc thuộc vẫn là khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo.

Lý Bí (chữ *Bí* còn có âm khác là *Bôn* nên cũng có người đọc là Lý Bôn) quê ở huyện Thái Bình¹, xuất thân là một hào trưởng, từng có thời giữ chức Giám Quân cho chính quyền nhà Lương² ở châu Cửu Đức³. Bấy giờ, đứng đầu chính quyền đô hộ ở Châu Giao là Tiêu Tư (tôn thất của nhà Lương), một tên khét tiếng tàn bạo. Chính sách áp bức và bóc lột nặng nề, cộng với việc thực hiện *chế độ sĩ tộc*⁴ quá hà khắc của nhà Lương đã khiến cho nhân dân ta rất căm phẫn.

Lý Bí phát động khởi nghĩa vào năm 542. Chưa đầy ba tháng, nghĩa quân đã chiếm được Long Biên, Tiêu Tư hốt hoảng chạy về Trung Quốc. Tháng 4 – 542, nhà Lương huy động một lực lượng lớn, tổ chức phản công từ nhiều hướng khác nhau, nhưng cuộc

¹ Đất quê hương của Lý Bí nay là vùng phía bắc thị xã Sơn Tây, Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội. Một số tài liệu dân gian nói quê ông ở huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, nhưng có lẽ đó chỉ là nơi hậu thế lập đền thờ ông.

² Nhà Lương là một trong những triều đại của Nam Triều (**Tống, Tề, Lương, Trần**).

³ Đất châu này nay tương ứng với tỉnh Hà Tĩnh.

⁴ **Chế độ sĩ tộc** là chế độ tuyển lựa quan lại một cách rất chặt chẽ, theo đó thì chỉ con em của những gia đình quyền quý lâu đời mới được giữ chức quan trọng yếu.

phản công này đã bị quân đội của Lý Bí đánh bại. Đầu năm 543, nhà Lương lại tập trung quân ở Hợp Phố để chuẩn bị tiến đánh Lý Bí. Giặc chưa kịp hành động đã bị Lý Bí cho quân tràn sang Hợp Phố đánh cho tơi bời.

Nhưng mặt Bắc vừa tạm ổn thì ở mặt Nam, Chiêm Thành bất ngờ cho quân tấn công. Quân Chiêm Thành đã tiến đến tận Cửu Đức. Tháng 5 – 543, Lý Bí cử Phạm Tu cầm quân vào Nam, và Phạm Tu đã đập tan lực lượng của Chiêm Thành ở châu Cửu Đức.

Mùa xuân năm 544, Lý Bí lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Lý Nam Đế. Ông là người Việt đầu tiên trong lịch sử Việt Nam xưng Đế. Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân và niên hiệu là Thiên Đức (cũng có tài liệu chép là Đại Đức). Đây là một sự kiện trọng đại, thể hiện nhận thức về sự biệt lập chính trị sâu sắc giữa ta và Trung Quốc. Kinh đô của Vạn Xuân là Hà Nội ngày nay. Tại đây, Lý Bí đã cho xây đài Vạn Xuân để các quan văn, võ triều hội và xây chùa Khai Quốc. Triều đình thời Tiền Lý tổ chức còn đơn giản, nhưng tất cả các quan lại trong triều đình ấy đều là những người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Lương.

Tháng 5 – 545, Nhà Lương sai hai tướng là Dương Phiêu và Trần Bá Tiên mở cuộc phản công lần thứ ba. Lần này, cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt. Do lực lượng cũng như kinh nghiệm chiến đấu còn non kém, Lý Bí bị đánh bật ra khỏi kinh đô và vùng đồng bằng, sau đó đã buộc phải kéo lên vùng trung du Vĩnh Phúc. Tại trận ác chiến diễn ra ở Hồ Điển Triệt¹ (546), Dương Phiêu và Trần Bá Tiên đã thắng lớn. Lý Bí tháo chạy vào động Khuất Lão² và mất ở đó năm 548.

¹ Hồ Điển Triệt (cũng tức là Đếm Miêng) nay thuộc xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

² Động Khuất Lão nằm trong vùng rừng núi ở giữa hai xã Cổ Tuyết và Văn Lang, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ.

Đến đây, tàn quân của Lý Bí bị chia làm hai. Một nửa do anh ruột của Lý Bí là Lý Thiên Bảo cầm đầu, rút chạy vào miền Trung, sau đóng tại động Dã Năng¹ Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương. Nửa còn lại do Triệu Quang Phục chỉ huy rút về đầm Dạ Trạch², xây dựng căn cứ để cầm cự lâu dài.

Bấy giờ, nhà Lương lâm vào cảnh khủng hoảng bởi loạn Hưu Cảnh³ nên Trần Bá Tiên phải mang quân về cứu nguy. Đến năm 557, Trần Bá Tiên cướp ngôi nhà Lương, lập ra nhà Trần⁴. Chớp cơ hội này, Triệu Quang Phục tổ chức phản công và giành được quyền tự chủ cho đất nước. Tiếc thay, đến đây thì hai nửa lực lượng cũ của Lý Bí lại xung đột với nhau. Năm 555, Lý Thiên Bảo mất, Lý Phật Tử lên thay. Năm 557, ngay sau khi quân Lương vừa bị đại bại, Lý Phật Tử đã đem quân đánh Triệu Quang Phục. Không tiêu diệt được nhau, hai bên tạm lấy vùng Từ Liêm – Hà Nội làm giới tuyến. Lý Phật Tử cho con là Lý Nhã Lang kết hôn với con gái của Triệu Quang Phục là Triệu Cảo Nương, mượn tình thông gia để làm cho Triệu Quang Phục mất cảnh giác. Năm 571, Lý Phật Tử bất ngờ đánh Triệu Quang Phục, thu tóm toàn bộ quyền hành. Sự kiện này khiến đất nước suy yếu dần, nhưng do tình hình Trung Quốc rối ren nên mãi cho đến năm 602, nhà Tùy mới có thể dùng áp lực quân sự buộc Lý Phật Tử phải đầu hàng. Triều Tiên Lý đến đây tan rã. Nền độc lập của nước Vạn Xuân cũng không còn.

5. Khởi nghĩa Lý Tự Tiên – Đinh Kiến

Bước sang nửa sau của thế kỉ VII, đế chế Đường bắt đầu có những mâu thuẫn khó dung hoà trong nội bộ giai cấp thống trị.

¹ Động Dã Năng ở phía tây tỉnh Thanh Hoá ngày nay, giáp với Lào.

² Đầm Dạ Trạch tức là bãi Mìn Trò, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

³ Tên một phong trào nông dân nổi dậy chống nhà Lương thời Lương Nguyên Đế (Tiêu Dịch : 552 – 555). Lương Nguyên Đế bị giết.

⁴ Sau khi dẹp được cuộc nổi dậy của Hưu Cảnh, Trần Bá Tiên đưa Tiêu Phương Trí lên ngôi, đó là Lương Kính Đế. Nhưng hai năm sau, năm 557, chính Trần Bá Tiên lại lật đổ Lương Kính Đế và lập ra nhà Trần (557 – 589).

Trong hoàng cung, quyền hành thực sự nắm trong tay Võ Tắc Thiên¹. Nhiều cuộc truất phế và thanh trừng đẫm máu đã xảy ra.

Nhận thấy triều đình chính cương lỏng lẻo, quan đô hộ là Lưu Diên Hựu ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân ta. Theo quy định của nhà Đường, nhân dân các dân tộc ít người, do phải nạp những lâm sản quý như sừng tê, ngà voi, hương liệu, lông chim,... nên chỉ còn phải nộp một nửa số tô, dung và điệu nữa mà thôi. Nhưng lợi dụng quyền lực của mình, Lưu Diên Hựu bắt họ đóng nguyên số tô, dung và điệu như dân miền xuôi. Một làn sóng căm phẫn nhanh chóng lan rộng khắp nơi. Đại diện cho ý chí và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc ít người (sở Trung Quốc gọi là người Man, người Lý), Lý Tự Tiên đã tập hợp lực lượng để chuẩn bị khởi nghĩa. Lưu Diên Hựu phát hiện được ý định của Lý Tự Tiên từ rất sớm nên đã đem quân đến đàn áp và giết chết Lý Tự Tiên. Đinh Kiến cùng các thuộc tướng khác của Lý Tự Tiên liền dựng cờ khởi nghĩa. Chẳng bao lâu sau, Đinh Kiến đủ sức để bao vây thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Quan quân đô hộ phải co về cố thủ, chờ viện binh của nhà Đường gửi sang. Nghĩa quân Đinh Kiến từ chỗ bao vây đã tiến lên công phá thành Tống Bình. Lưu Diên Hựu bị giết chết, thành Tống Bình bị san bằng. Hốt hoảng trước hoạt động của nghĩa quân, nhà Đường liền sai quan Tư Mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh và Đô Đốc Quảng Châu là Phùng Nguyên Thường đem đại quân sang đàn áp. Tào Huyền Tĩnh và Phùng Nguyên Thường giết được Đinh Kiến. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

¹ Võ Tắc Thiên tên thật là Võ Chiếu (624 – 705), nguyên là Hoàng Hậu của Đường Cao Tông. Khi Đường Cao Tông còn sống, Bà đã được tham dự việc triều chính. Sau khi Đường Cao Tông mất, Võ Tắc Thiên nắm hết mọi quyền hành. Năm 684, phế bỏ Đường Trung Tông. Năm 690, phế bỏ Đường Duệ Tông. Cũng năm 690 này, Bà xưng là Thánh Thần Hoàng Đế và đổi quốc hiệu là nhà Chu. Năm 705, Võ Tắc Thiên mất, hưởng thọ 81 tuổi.

6. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Đến thế kỉ VIII, chính sách cai trị của nhà Đường trở nên nghiệt ngã hơn. Hiện tượng kiêm tinh ruộng đất của bọn thống trị ngày càng trầm trọng. Hoàng Đế nhà Đường lúc này là Đường Huyền Tông phải xuống chiếu cấm quan lại chiếm ruộng của dân nhưng vẫn không sao ngăn nổi cảnh “*cường hào kiêm tinh, kẻ nghèo thất nghiệp*”. Bấy giờ, ngoài bóc lột bằng tô, dung và điệu, nhà Đường còn đặt thêm một số thuế riêng, đánh mạnh vào vùng có nhiều đặc sản quý. Cuộc sống của nhân dân vì thế mà cơ cực hơn. Đó là chưa nói rằng, lợi dụng phương thức bóc lột cổ truyền của các triều đại phong kiến trước đó là vơ vét cống phẩm, bọn quan lại đô hộ còn tìm cách chiếm đoạt nhiều tài sản quý của nhân dân ta.

Mai Thúc Loan (sử nhà Đường chép là Mai Huyền Thành) là con của một gia đình nghèo ở Mai Phụ (nay đất này thuộc huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh). Quê ông chuyên làm muối, nhân dân lam lũ quanh năm. Về sau gia đình ông chuyển đến ở vùng Ngọc Trừng (đất này nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Sử cũ cũng như truyền thuyết đều nói rằng, Mai Thúc Loan là người tóc quăn, da đen, rất khoẻ mạnh và thông minh. Cũng như mọi người dân khác, Mai Thúc Loan cũng đã từng phải đi phu phục dịch rất vất vả cho bọn đô hộ nhà Đường. Năm 722, ông đã phát cờ khởi nghĩa. Lời hiệu triệu của ông trước hết được truyền khắp đoàn phu gánh vãi sang tiến cống nhà Đường, rồi cứ thế nhanh chóng lan rộng khắp cả nước. Mai Thúc Loan xây dựng căn cứ dọc theo bờ sông Lam (Nghệ An) với đại bản doanh ở Núi Đụn (Hùng Sơn). Tại đây, ông cho xây thành Vạn An và nhiều kho tàng cất giấu vũ khí, lương thực. Để dễ quy tụ lòng người, ông lên ngôi Hoàng Đế. Sử cũ gọi ông là Mai Hắc Đế (ông Hoàng Đế da đen, người họ Mai).

Từ căn cứ sông Lam, Mai Thúc Loan tổ chức tấn công ra Bắc. Nghĩa quân đánh chiếm được phủ thành Tống Bình, quan đô hộ lúc bấy giờ là Quang Sở Khách phải hốt hoảng bỏ chạy về Trung Quốc.

Ít lâu sau, nhà Đường cử Tả Giám Môn Vệ Tướng Quân Dương Tư Húc (một trong những tướng quân nanh vuốt của vua Đường) cùng với Quang Sở Khách, mang mười vạn quân sang đàn áp. Men theo đường hành quân xưa của Mã Viện, Dương Tư Húc và Quang Sở Khách bất thành lĩnh tấn công vào đại bản doanh của Mai Thúc Loan. Nghĩa quân bị thua to, Mai Thúc Loan phải bỏ chạy và mất ở trong rừng. Cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo bị dập tắt.

7. Khởi nghĩa Phùng Hưng

Khác với Mai Thúc Loan, Phùng Hưng quê ở Châu Phong và là con của một gia đình đời đời làm Quan Lang của vùng này. Bấy giờ, tình hình chính trị ở Trung Hoa không được yên ổn, các phiên thần lấy đó làm cơ hội để lập mưu cát cứ ở khắp nơi.

Tại nước ta, Cao Chính Bình được bổ làm quan đô hộ. Để bù đắp tổn phí cho chiến tranh và để không ngừng vơ vét của cải làm giàu cho riêng mình, Cao Chính Bình đã tìm cách đánh thuế rất nặng. Chính sách bóc lột thậm tệ đó chẳng những làm cho mọi tầng lớp nhân dân ta căm phẫn mà còn làm cho cả binh lính dưới quyền của y cũng rất bất bình. Chưa rõ là vào năm cụ thể nào, nhưng trong khoảng niên hiệu Đại Lịch (766 – 779), nhân cuộc nổi loạn của binh lính Cao Chính Bình, Phùng Hưng cùng với em là Phùng Hải đã phát động nhân dân khắp nơi nổi dậy giành độc lập. Phùng Hưng và Phùng Hải nhanh chóng đánh chiếm khu Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây) và xây dựng ở đây một căn cứ cho nghĩa quân của mình. Được Đỗ Anh Hàn bày mưu tính kế, Phùng Hưng đã cho quân tràn xuống bao vây thành Tống Bình. Trong vòng vây của nghĩa quân, Cao Chính Bình sợ quá mà chết. Anh em Phùng Hưng và Phùng Hải liền thiết lập bộ máy chính quyền độc lập và tự chủ.

Bảy năm sau khi đánh chiếm được thành Tống Bình thì Phùng Hưng mất. Nhiều người muốn đưa Phùng Hải nối nghiệp, nhưng quan Đầu Mục là Bồ Phá Cần lại đưa con Phùng Hưng là Phùng An lên thay. Ngay sau khi lên cầm quyền, Phùng An

tôn cha là Bố Cái Đại Vương và đem quân đánh Phùng Hải. Lực lượng nghĩa quân vì thế mà suy yếu rất nhanh. Đúng lúc ấy, nhà Đường sai Triệu Xương đem quân sang đàn áp. Triệu Xương vốn là một tên xảo quyệt. Một mặt y tìm cách để mua chuộc Phùng An, mặt khác lại tổ chức một đạo quân lớn, gọi là *nhu viễn quân* để đe dọa. Phùng An liệu thế không địch nổi nên đã đầu hàng Triệu Xương. Sự kiện này xảy ra vào năm 791. Phùng An đầu hàng rồi, Triệu Xương liền cho đắp lại La Thành và không ngừng trấn áp nhân dân ta.



Hình 16. Đền thờ Phùng Hưng ở tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.
(Ảnh của tác giả)

8. Khởi nghĩa Dương Thanh

Thay Triệu Xương làm quan đô hộ, Lý Tượng Cổ (tôn thất nhà Đường) cũng là một tên khét tiếng tham lam và tàn bạo. Sang cai trị nước ta, y mang theo đến hơn một ngàn gia thuộc. Lúc này, Dương Thanh là Thứ Sử Châu Hoan (châu này nay thuộc Nghệ

An). Giữ chức Thứ Sử, lại vốn là con nhà dòng dõi hào trưởng lâu đời, Dương Thanh rất có uy tín trong nhân dân địa phương.

Là tên xảo quyệt, Lý Tượng Cổ thấy rõ rằng, nếu để Dương Thanh cứ tiếp tục làm Thứ Sử Châu Hoan thì sẽ rất nguy hiểm cho nền đô hộ của nhà Đường, mà trước hết là nguy hiểm cho Lý Tượng Cổ. Vì vậy, Lý Tượng Cổ đưa Dương Thanh về thành Tống Bình, trao cho ông chức Nha Môn Tướng Quân để dễ bề theo dõi và khống chế ông. Biện pháp này không hề làm cho Dương Thanh lo sợ, ngược lại càng làm cho ông căm phẫn hơn.

Bấy giờ, đồng bào các dân tộc ít người ở phía bắc nước ta vẫn luôn nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Đường, cho nên, Lý Tượng Cổ buộc phải trao ba ngàn quân với đầy đủ vũ khí cho Dương Thanh để sai ông đi đàn áp. Nhận thấy cơ hội hành động đã đến, Dương Thanh cùng em là Dương Chí Liệt và một số tâm phúc khác như Đỗ Sĩ Giao, kêu gọi binh sĩ dưới quyền mình trở giáo đánh lại Lý Tượng Cổ. Lời kêu gọi ấy được toàn thể binh sĩ của Dương Thanh ủng hộ mạnh mẽ. Lý Tượng Cổ cùng hơn một ngàn gia thuộc bị giết chết. Thành Tống Bình thuộc về Dương Thanh.

Được tin này, vua Đường chẳng những không đưa lực lượng sang đàn áp mà còn xuống chiếu “*tha tội*” cho Dương Thanh và phong Dương Thanh làm Thứ Sử Quỳnh Châu (châu này nay thuộc đảo Hải Nam, Trung Quốc). Đây là một quỷ kế và Dương Thanh đã sớm nhận ra được ý đồ xấu xa của nhà Đường. Ông vừa kịch liệt kháng cự vừa lo củng cố thành Tống Bình để chuẩn bị chiến đấu. Biết là không thể lung lạc được Dương Thanh và việc tấn công thành Tống Bình cũng không phải là chuyện dễ, nên Quế Trọng Vũ (một viên quan cao cấp của nhà Đường) đã tìm cách li gián Dương Thanh với các thủ lĩnh khác của nghĩa quân. Dương

Thanh dần dần bị cô lập để rồi cuối cùng bị Quế Trọng Vũ tru di tam tộc.

Tàn quân của Dương Thanh kéo về Tạc Khẩu (nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) hoạt động thêm một thời gian nữa. Đến tháng 7 – 820 thì nghĩa quân của Dương Thanh bị tiêu diệt hoàn toàn.

III. NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA ĐẤT NƯỚC

1. Những biến đổi về kinh tế

Trước hết, cần khẳng định rằng, tính chất bao trùm mọi lĩnh vực của xã hội nước ta lúc này là sự lệ thuộc, song, điều đó không có nghĩa là mọi biến đổi trên đất nước ta suốt thời Bắc thuộc đều phản ánh những tác động trực tiếp của mối quan hệ lệ thuộc này. Vả chăng, tất cả những chính sách thống trị, một khi đã được ban hành khắp xã hội thì chính nó cũng chịu những tác động mạnh mẽ của xã hội, tạo ra nhiều kết quả khác nhau và không thể nói là bất cứ kết quả nào cũng đều phù hợp với ý muốn chủ quan của chính quyền đô hộ ngoại bang.

Chúng ta bị mất độc lập hơn một ngàn năm, nhưng cũng trong hơn một ngàn năm ấy, toàn bộ tổ chức xã hội ở hạ tầng cơ sở vẫn gần như được bảo lưu nguyên vẹn. Với một nền kinh tế mang nặng tính tự cung, tự cấp và khép kín cao độ như nền kinh tế của nước ta thời Bắc thuộc, thì thực tế này có ý nghĩa rất lớn lao khi chúng ta xem xét đến những nguyên do của sự biến đổi. Nói khác hơn, có những biến đổi hoàn toàn chỉ do sự vận động tự thân của kinh tế. Sau đây là một vài biến đổi quan trọng.

Trong nông nghiệp, công cụ lao động bằng sắt được sử dụng ngày càng phổ biến. Vào cuối giai đoạn I của văn hoá Đông Sơn, đồ sắt đã xuất hiện ở nước ta. Những phát hiện khảo cổ ở các di chỉ

Đường Cô¹, Gò Chiền², Vinh Quang³,... đã xác nhận sự thật này. Tuy nhiên, đó chỉ là bước đầu của thời đại đồ sắt, chính quyền đô hộ chủ trương độc quyền quản lí sản xuất và kinh doanh đồ sắt, song, cũng không thể phủ nhận rằng, từ đây, đồ sắt Trung Quốc được du nhập ngày càng nhiều vào nước ta. Cả yếu tố bản địa lẫn yếu tố ngoại nhập cùng có chung một tác dụng là làm cho đồ sắt được phổ biến hơn. Kinh tế nông nghiệp có thêm điều kiện thuận lợi để phát đạt. Bấy giờ, sử Trung Quốc gọi lúa mỗi năm gieo trồng được hai vụ là *lúa Giao Chỉ*⁴, nghĩa là xác nhận trình độ thâm canh của nông nghiệp nước ta. Sử sách Trung Quốc còn cho biết thêm rằng, một số con dê ở nước ta được đắp vào khoảng đầu Công nguyên, ví như dê phòng lụt ở Phong Khê (nay thuộc Hà Nội) hoặc là dê ngăn nước mặn ở Tạc Khẩu (Yên Mô, Ninh Bình)... Ngoài trồng lúa, nhân dân ta còn trồng hoa màu và trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái, năng suất chăn tằm ở đầu Công nguyên đã đạt tới 8 lứa kén trong một năm. Trong nghề làm vườn, nhiều gia đình đã nắm khá vững kĩ thuật chiết cành và phương pháp “*dĩ trùng diệt trùng*” (dùng con côn trùng này để diệt con côn trùng khác)⁵.

Trong thủ công nghiệp, kĩ thuật luyện và đúc đồng tuy có bị mai một dần, nhưng thay vào đó, nghề rèn sắt ngày càng tiến triển. Nghề gốm lúc này có tiếp thu thêm một số kĩ thuật của Trung Quốc, do vậy, đồ sành tráng men và hiện vật nửa sành, nửa sành sứ rất nhiều. Các lò gạch ngói cũng xuất hiện ở nhiều nơi. Nghề dệt đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cha ông ta đã

¹ Di chỉ khảo cổ học này nay thuộc thôn Lật Phương, xã Chí Minh, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

² Di chỉ khảo cổ học này nay thuộc xóm Liên Minh, xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

³ Di chỉ khảo cổ học này nay thuộc thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

⁴ **Kế Hàm** (Trung Quốc) : NAM PHƯƠNG THẢO MỘC TRẠNG.

⁵ Theo hai tác giả người Trung Quốc cổ đại là Kế Hàm (trong NAM PHƯƠNG THẢO MỘC TRẠNG) và Giả Tư Hiệp (trong TỀ DÂN YẾU THUẬT) thì người đương thời đã biết nuôi những con kiến chuyên ăn sâu đục cam trong vườn cam của mình.

dệt được vải *Cát Bá* (một trong số sản phẩm mà Trung Quốc rất ưa chuộng), khăn Bạch Diệp, vải Tiêu Cát và nhiều loại khác. Kỹ thuật nhuộm và hãm màu cũng đã khá cao.

Trong giao thông buôn bán, một vài hiện tượng mới cũng đã bước đầu xuất hiện. Để dễ bề cai quản, nhà Đông Hán cùng các triều đại thống trị sau đó đã cho xây đắp và tu bổ một số trục giao thông đường bộ. Con đường nối liền Hà Nội ngày nay với Trung Quốc và với Nghệ An đã được mở ra từ năm 83. Bây giờ, các cửa biển nước ta đã tiếp nhận khá nhiều thuyền buôn nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc. Gắn liền với hiện tượng này là sự du nhập của tiền tệ Trung Quốc, tuy nhiên, hình thức buôn bán chủ yếu của thời bấy giờ vẫn là hàng đổi hàng. Ở các trung tâm chính trị, phía ngoài các thành trì đã có chợ búa. Người ta quen ghép chữ **thành** liền với chữ **thị** để gọi chung là **thành thị** kể từ đấy.

Như vậy là hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế đều có biến đổi. Đó là sự biến đổi theo chiều hướng đi lên. Chính sách thống trị khắc nghiệt cùng với chế độ vơ vét tham tàn của chính quyền đô hộ là trở lực lớn, hạn chế tốc độ của sự phát triển theo quy luật tự nhiên này. Song khách quan mà nói, sự giao lưu kinh tế Hoa – Việt cũng không phải là không có những tác dụng tích cực đáng kể. Vấn đề là ở chỗ, tác dụng tích cực đó hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của quân đô hộ.

2. Những biến đổi về xã hội

Sự vận động tự thân lâu dài, cộng với sức khuấy động cũng lâu dài của chính quyền đô hộ đã khiến cho xã hội ta ngày càng biến đổi. Biểu hiện rõ nhất của sự biến đổi ấy là quá trình phân hoá, tạo ra nhiều tầng lớp xã hội mới có địa vị cách biệt nhau.

Trước hết, lực lượng nông dân tự do bị thu hẹp : ruộng đất bị tước đoạt, tài sản bị vơ vét, bởi vậy, một bộ phận khá lớn của lực lượng này bị phá sản. Họ không còn là những thành viên bình đẳng

của các công xã nông thôn như cũ mà trở thành những kẻ phục dịch cho các nhà quyền quý. Họ mang những cái tên mới, phản ánh thân phận thấp hèn mới của họ, như *bộ khúc, phúc hầu hoành, gia đình, gia binh, thực khách, gia khách...* Sử cũ cũng có lúc gọi chung họ là *dân vong mệnh*.

Trong tầng lớp trên của xã hội cũ, cũng có một bộ phận bị đẩy xuống tầng lớp dưới, nhưng bộ phận còn lại vẫn tiếp tục giữ được địa vị cũ của mình. Để tồn tại, hiển nhiên là họ cũng có những mối quan hệ nhất định với chính quyền đô hộ, nhưng nhìn chung, phần đông trong số họ vẫn gắn bó chặt chẽ với nhân dân bị trị. Đây chính là bộ phận tiếp nhận quan hệ bóc lột phong kiến nhiều hơn cả. Song, đó là sự tiếp nhận trong điều kiện của một xã hội luôn luôn sôi động bởi cuộc đấu tranh chống ách đô hộ ngoại bang, cho nên, nó diễn ra chậm chạp và không hoàn thiện. Họ mang một tên gọi mới rất độc đáo, đó là *hào trưởng*. Hào trưởng không phải là quý tộc thuở nào nữa, nhưng cũng chưa phải là đại biểu thực thụ của giai cấp phong kiến. Nói khác hơn, khi quá trình đấu tranh giành độc lập lâu dài và quyết liệt đã hoàn thành, thì quá trình phong kiến hoá ngay cả tầng lớp trên của xã hội ta vẫn chưa hoàn tất. Xã hội thời Bắc thuộc là xã hội mang nhiều tính chất phức tạp, ở đó có chế độ bóc lột thành viên công xã, có chế độ nô lệ gia trưởng, có chế độ bóc lột phong kiến ở những quy mô nhất định, có chế độ bóc lột gồm cả cống nạp, tô thuế và phu phen tạp dịch của chính quyền ngoại bang...

Nổi bật nhất lúc này là sự phân cực của xã hội. Xã hội đương thời có hai thái cực lớn, một bên là toàn thể nhân dân ta bị mất nước và bị nô dịch với nhiều mức độ khác nhau và một bên là các thế lực đô hộ ngoại bang. Mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn bao trùm nhất. Mọi biến đổi đều chịu sự chi phối của mâu thuẫn này.

Chương IV

QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ KHẲNG ĐỊNH KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP VÀ TỰ CHỦ (Từ năm 905 đến năm 1009)

I. HỌ KHÚC VỚI BƯỚC NGOẶT CHÍNH TRỊ ĐẦU THẾ KỶ X

1. Tình hình Trung Quốc

Từ cuối thế kỷ thứ IX trở đi, triều đình nhà Đường bị tan rã một cách mau chóng và thảm hại. Trong cung đình, đại thần chỉ lo lập mưu cát cứ, hoạn quan thì mặc sức hoành hành, đến nỗi Hoàng Đế nhà Đường lúc đó là Đường Văn Tông¹ đã phải than vãn rằng : “*Trẫm không bằng Noãn Vương nhà Chu, Hiếu Đế nhà Hán, các bậc tiên đế ấy bị cường thần áp bức, trẫm bị gia nô áp bức*”. Chính trị suy đồi, kỷ cương đổ nát, kinh tế kiệt quệ, đời sống nhân dân ngày càng bi đát,... đó là những nguyên do trực tiếp dẫn đến những cuộc vùng dậy quyết liệt của nhân dân Trung Hoa, mà tiêu biểu nhất, lớn nhất lúc này là cuộc khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo. Nghĩa quân Hoàng Sào đã có lúc chiếm được kinh thành và đuổi vua Đường bôn tẩu khắp nơi.

Năm 907, Chu Toàn Trung (tức Chu Ôn – một trong những thủ lĩnh của phong trào Hoàng Sào, phản bội phong trào Hoàng Sào mà đầu hàng nhà Đường từ năm 882) đã lập mưu để giết chết Đường Chiêu Tông² rồi lập Lý Chúc lên ngôi Hoàng Đế, đó chính

¹ Đường Văn Tông tên thật là Lý Ngang, sinh năm 809, nối ngôi năm 827, mất năm 840, hưởng dương 31 tuổi.

² Đường Chiêu Tông tên thật là Lý Diệp, sinh năm 867, nối ngôi năm 888, bị Chu Toàn Trung giết năm 904, hưởng dương 37 tuổi.

là Đường Ai Đế¹. Sau, Chu Toàn Trung lại buộc Đường Ai Đế nhường ngôi cho mình. Triều đại nhà Đường đến đó là chấm dứt, với 21 đời Hoàng Đế, nối nhau trị vì 289 năm. Chu Toàn Trung do trước đó từng được phong tước hiệu là Lương Vương, nay lại lên ngôi Hoàng Đế nên mới đặt quốc hiệu mới là nhà Lương, sử thường gọi đây là *nhà Hậu Lương* (gọi thế để phân biệt với nhà Lương (502 – 557) thời Nam Triều do Tiêu Diễn (Lương Vũ Đế) lập ra.

Triều đại có đổi thay nhưng mức độ và phạm vi khủng hoảng của giai cấp phong kiến thống trị vẫn không vì thế mà giảm bớt. Nhà Hậu Lương cũng phải chịu một số phận bi đát không kém gì nhà Đường. Trung Quốc lại lâm vào một thời loạn lạc mới, đó là thời *Ngũ đại Thập quốc* (Năm đời Mười nước). *Ngũ đại* (Năm đời) gồm có :

- **Nhà Hậu Lương** (907 – 923) mở đầu là Chu Toàn Trung, truyền nối được hai đời, trị vì 16 năm.
- **Nhà Hậu Đường** (923 – 936) mở đầu là Lý Tồn Húc, truyền nối được bốn đời, trị vì 13 năm.
- **Nhà Hậu Tấn** (936 – 946) mở đầu là Thạch Kính Đường, truyền nối được hai đời, trị vì 10 năm.
- **Nhà Hậu Hán** (947 – 950) mở đầu là Lưu Tri Viễn, truyền nối được hai đời, trị vì 3 năm.
- **Nhà Hậu Chu** (951 – 960) mở đầu là Quách Uy, truyền nối được ba đời, trị vì 9 năm.

Như vậy là, từ Hoàng Đế đầu tiên của nhà Hậu Lương đến Hoàng Đế cuối cùng của nhà Hậu Chu (tức là từ năm 907 đến năm 960), tất cả chỉ vẻn vẹn có 53 năm, nhưng trên lãnh thổ Trung Quốc đã có đến năm triều đại khác nhau đều xưng là chính thống và nối nhau cai trị.

¹ Lý Chúc (Đường Ai Đế) sinh năm 892, nối ngôi năm 904, mất năm 907, hưởng dương 16 tuổi. Đây là Hoàng Đế thứ 21, Hoàng Đế cuối cùng của nhà Đường.

Cũng cần nói thêm rằng, không một nhà nào trong *thời Ngũ đại* thực sự đủ năng lực để quản hết dân cư và lãnh thổ Trung Quốc. Các quan Tiết Độ Sứ nhân đó mà cát cứ mỗi người một phương. Ngay trong *thời Ngũ đại*, đất Trung Quốc đã bị chia làm mười nước (*thập quốc*), sử nhân đó ghép lại và gọi là *thời Ngũ đại Thập quốc*. Đối chiếu với bản đồ Trung Quốc ngày nay, vị trí cụ thể của *Thập quốc* (mười nước) như sau :

– **Ngô** (902 – 937) do Dương Hành Mật lập ra ở vùng An Huy, truyền nối được 4 đời, trị vì 35 năm.

– **Nam Đường** (937 – 975) do Lý Thằng (cũng tức là Từ Tri Cáo) lập ra ở Giang Tô, truyền nối được 3 đời, trị vì 38 năm.

– **Ngô Việt** (907 – 978) do Tiền Lưu lập ra ở Chiết Giang, truyền nối được 5 đời, trị vì 71 năm.

– **Sở** (907 – 951) do Mã Ân lập ra ở Hồ Nam, truyền nối được 5 đời, trị vì 44 năm.

– **Mân** (909 – 945) do Vương Thẩm Tri lập ra ở Phúc Kiến, truyền nối được 6 đời, trị vì 36 năm.

– **Nam Hán** (917 – 971) do Lưu Yểm (cũng tức là Lưu Cung, Lưu Nham hay Lưu Trắc) lập ra ở Quảng Đông, truyền nối được 4 đời, trị vì 54 năm.

– **Tiền Thục** (903 – 925) do Vương Kiến lập ra ở vùng Tứ Xuyên, truyền nối được 2 đời, trị vì 22 năm.

– **Hậu Thục** (934 – 965) do Mạnh Tri Tường lập ra ở Tứ Xuyên, truyền nối được 2 đời, trị vì 31 năm.

– **Nam Bình** (cũng tức là **Kinh Nam** : 924 – 963) do Cao Quý Hưng (còn có tên gọi khác là Cao Quý Xương) lập ra ở Hồ Bắc, truyền nối được 5 đời, trị vì 39 năm.

– **Bắc Hán** (951 – 979) do Lưu Sùng lập ra ở Sơn Tây, truyền nối được 4 đời, trị vì 28 năm.

Tình hình rối loạn ở Trung Quốc đã có tác động khách quan là tạo ra điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta và nhân dân ta cũng đã mau chóng tận dụng thời cơ đó.

2. *Họ Khúc từng bước thiết lập kỉ nguyên độc lập và tự chủ*

Về đầu hàng nhà Đường, Chu Toàn Trung được cất nhắc, làm đến chức Nguyên Soái. Để tạo vây cánh, Chu Toàn Trung xin cho anh trai của hắn là Chu Toàn Dục được giữ chức Tiết Độ Sứ An Nam, hàm Đồng Bình Chương Sự. Nhưng, Chu Toàn Dục là kẻ đã đốt nát lại thô lỗ nên đến đầu năm 905, chính Chu Toàn Trung lại phải xin bãi chức cho anh hắn. Độc Cô Tổn được cử tới thay thế. Nhưng, Độc Cô Tổn vốn là Tể Tướng cũ của nhà Đường, vì không hợp với phe cánh của Chu Toàn Trung nên mới bị đẩy sang nước ta. Mới nhận chức được hai tháng, Độc Cô Tổn đã bị giáng chức rồi bị đày ra đảo Hải Nam và chết ở đó. Hai năm sau, nhà Đường cũng bị diệt vong. Trung Quốc bước vào *thời Ngũ đại Thập quốc* như đã nói ở trên. Nước ta gần như bị bỏ ngỏ. Một tình thế thuận lợi chưa từng có đã xuất hiện. Là người rất nhạy bén trước mọi biến đổi của thời cuộc, Khúc Thừa Dụ đã mau chóng nắm lấy cơ hội hiếm hoi ấy.

Bấy giờ, ở vùng Ninh Giang¹, họ Khúc là một dòng họ lớn, có nhiều uy tín trong nhân dân. Về bản thân Khúc Thừa Dụ, sử cũ viết rằng, ông là người “*vốn tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn, gặp thời loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết Độ Sứ*”². Thực ra, đó là một cách giành chính quyền rất khôn khéo, danh nghĩa là đảm trách công việc một xứ cho thiên triều mà thực chất là xây dựng những cơ sở đầu tiên cho một chính quyền độc lập và tự chủ. Nhà Đường buộc phải thừa nhận chức Tiết Độ Sứ của Khúc Thừa Dụ. Ngày 7 – 2 – 906, Đường Ai Tông (904 – 907) còn phong cho ông làm Đồng Bình Chương Sự.

Ngày 23 – 7 – 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con là Khúc Hạo lên thay và Khúc Hạo cũng xưng là Tiết Độ Sứ. Lúc này, ở Trung Quốc, nhà Đường đã bị diệt, Chu Toàn Trung đã lập ra nhà Hậu Lương.

¹ Ninh Giang nay thuộc tỉnh Hải Dương.

² Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 5, tờ 14).

Chính sách của nhà Hậu Lương có phần xảo quyệt hơn so với nhà Đường. Bấy giờ, nhà Hậu Lương vừa công nhận chức Tiết Độ Sứ của Khúc Hạo, vừa cho Lưu Yểm (Tiết Độ Sứ Quảng Châu, về sau là người lập ra Nam Hán, một trong mười nước của thời Ngũ đại Thập quốc) kiêm luôn chức vụ này. Việc này tỏ rõ nhà Hậu Lương rất muốn xâm lược nước ta nhưng lại chưa thể tấn công ngay bằng vũ lực.

Năm 917, Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. Cũng vào lúc này, nhà Nam Hán đã được dựng lên nên nhà Hậu Lương không thể thực hiện chính sách hai mặt như cũ. Tiếc thay, trong chính sách đối ngoại, Khúc Thừa Mỹ không được khôn khéo như ông và cha. Năm 930, Nam Hán cho quân tràn sang xâm lược nước ta. Khúc Thừa Mỹ nhanh chóng bị thất bại.

3. Những cải cách của họ Khúc và vị trí của họ Khúc trong lịch sử dân tộc

Như đã nói ở trên, dưới thời thuộc Đường, vùng đồng bằng và trung du của nước ta được chia làm 12 châu (quản lĩnh 59 huyện), ngoài ra còn có 41 châu ki-mi ở vùng rừng núi nữa. Khúc Thừa Dụ đã giữ nguyên vị trí hành chính này, nhưng con ông là Khúc Hạo đã lập hẳn một hệ thống hành chính mới, từ trên xuống có : lộ, phủ, châu, giáp và xã. Mỗi xã có một Chính Lệnh Trưởng và một Tá Lệnh Trưởng. Giáp là đơn vị hành chính chung của các xã liền nhau. Căn cứ vào hệ thống hành chính này, Khúc Hạo đã tiến hành ấn định chế độ thuế khoá. Sử cũ chép rằng : “... *bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ tịch để kê rõ họ tên, quê quán, để giao cho Giáp Trưởng trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị, nhân dân đều được an vui*”¹. Nghiên cứu những cải cách của họ Khúc về việc chia đặt lại các đơn vị hành chính và về chế độ thuế khoá, chúng ta thấy có mấy vấn đề nổi bật sau đây :

¹ *Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC. (Tiền biên, quyển 5, tờ 15).*

– Một là, trong bối cảnh đặc biệt của tình hình chính trị lúc bấy giờ, họ Khúc vẫn còn tạm thời chấp nhận trên danh nghĩa một sự phụ thuộc lỏng lẻo vào bọn phong kiến Trung Quốc, cả danh xưng lãnh thổ lẫn hàm tước của bộ máy lãnh đạo quốc gia. Đây là một sự chấp nhận có ý nghĩa sách lược ngoại giao, nhằm bảo vệ mục tiêu cao nhất là chính quyền độc lập non trẻ mà họ Khúc vừa gây dựng được.

– Hai là, việc quy định một chế độ thuế khoá “*khoan dung giản dị*” cùng với việc xoá bỏ hệ thống hành chính cũ, thiết lập một hệ thống hành chính mới, tỏ rõ rằng họ Khúc thật sự muốn xây dựng một quốc gia độc lập, tách biệt với nền thống trị của phong kiến Trung Quốc. Nhưng, do thực lực chưa đủ, họ Khúc chưa thể thực hiện được trọn vẹn ý nguyện thiết tha, chân thành và mãnh liệt này. Họ Khúc muốn quản lý xã hội đến tận cấp cơ sở, nhưng ở cơ sở, ảnh hưởng của các dòng họ lớn (các cự tộc) vẫn là ảnh hưởng chính. Những địa danh mang tên những cự tộc như *Lê Xá, Đào Xá, Dương Xá, Phạm Xá,...* vẫn được bảo lưu và ở chừng mực nào đó, đây chính là mầm mống tiềm ẩn của tư tưởng cát cứ.

– Ba là, tuy tồn tại trên vũ đài chính trị không lâu và cải cách của họ Khúc chỉ mới là bước đầu, chưa tạo được những biến đổi cơ bản trong cơ cấu chính trị, kinh tế và văn hoá của nước ta lúc bấy giờ, nhưng, họ Khúc đã thực sự có được những đóng góp rất xứng đáng được lịch sử ghi nhận. Từ họ Khúc, bóng dáng của một nhà nước độc lập và tự chủ đã hình thành. *Tuy chưa đặt quốc hiệu và niên hiệu, tuy chưa xưng Đế hoặc xưng Vương, thậm chí là trên danh nghĩa, họ Khúc còn tự coi mình như quan lại của Trung Quốc, nhưng, họ Khúc thực sự là dòng họ đã có công đặt nền tảng căn bản đầu tiên cho kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà.*

II. DƯỞNG ĐÌNH NGHỆ ĐÁNH ĐUỔI QUÂN NAM HÁN

1. *Quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ nhất*

Nam Hán là một trong 10 nước *thời Ngũ đại Thập quốc* của Trung Quốc, do Lưu Yểm dựng lên. Nam Hán có lãnh thổ tương ứng với tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay. Để mở rộng thế lực cát cứ, tăng cường thế mạnh trong cuộc hỗn chiến giành quyền bá chủ Trung Hoa, Nam Hán quyết tâm chiếm cho bằng được nước ta. Ý đồ đó đã không qua khỏi mắt Khúc Thừa Mỹ. Khi chưa thay cha là Khúc Hạo để làm Tiết Độ Sứ, Khúc Thừa Mỹ đã từng có dịp đi sứ qua Quảng Châu và đã bước đầu nắm được sự chuẩn bị của Nam Hán. Tiếc thay, Khúc Thừa Mỹ đã thiếu hẳn niềm tự tin vào ý chí quật cường của dân tộc, vào khả năng lãnh đạo kháng chiến của những người đang tham gia bộ máy chính quyền do chính Khúc Thừa Mỹ đứng đầu. Ông đã phạm một sai lầm lớn, đó chính là định dựa vào Hậu Lương để chống lại Nam Hán. Khúc Thừa Mỹ đã phái sứ giả sang nhà Hậu Lương để xin nạp cống và lĩnh tiết việt, nghĩa là xin thần phục nhà Hậu Lương. Song song với việc này, ông còn cho sứ giả nhấc móc Nam Hán là *nguy đình* (có nghĩa là triều đình nguy xung !). Nhà Hậu Lương không thể giúp gì cho Khúc Thừa Mỹ nhưng vẫn nhận cống và ban tiết việt cho sứ giả của Khúc Thừa Mỹ. Trong lúc đó, nhờ được sự giúp đỡ của đám sĩ phu trung nguyên đi lánh nạn, Nam Hán hùng mạnh lên rất nhanh. Sau khi đánh tan đội quân nước Sở ở biên giới phía bắc (năm 928), uy thế của Nam Hán ngày càng cao. Năm 930, Nam Hán sai các tướng Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh mang quân sang xâm lược nước ta. Do thiếu niềm tin và thiếu cả kinh nghiệm chiến đấu, Khúc Thừa Mỹ bị thất bại và bị bắt về Trung Quốc. Quân Nam Hán tiến sâu vào lãnh thổ nước ta, vượt đèo Ngang tấn công cả đất Chiêm Thành rồi mới chịu rút về. Nam Hán cử Lý Tiến (và sau đó lại cử Lương Khắc Trinh) sang đô hộ nước ta.

2. Dương Đình Nghệ¹ với trận đại thắng quân Nam Hán năm 931

Để xoa dịu mâu thuẫn, Nam Hán đã cho Dương Đình Nghệ (một bộ tướng cũ của họ Khúc) giữ chức Thứ Sử Ái Châu². Nhưng, Nam Hán đã lầm. Hơn ba ngàn thực khách trong nhà Dương Đình Nghệ đã được ông huấn luyện thành một đội quân khá mạnh. Quân đô hộ biết rõ như vậy, nhưng do bất lực, lại do lòng tham vô đáy, chúng âm thầm nhận của hối lộ do Dương Đình Nghệ gửi đến, không dám tâu hết mọi điều cho triều đình Nam Hán hay. Đầu năm 931, Dương Đình Nghệ bất ngờ tấn công thành Tống Bình. Được tin cứu cấp, vua Nam Hán cử Trần Bảo đem viện binh đến, nhưng khi Trần Bảo đến nơi thì thành Tống Bình đã bị Dương Đình Nghệ chiếm rồi. Trần Bảo cho quân vây thành Tống Bình nhưng lại bị quân của Dương Đình Nghệ xông ra đánh cho đại bại. Trần Bảo bị chém đầu tại trận.

Sau chiến thắng, Dương Đình Nghệ xưng là Tiết Độ Sứ. Ông cho các tướng chia quân đóng giữ những vùng hiểm yếu : Đinh Công Trứ (thân sinh của Đinh Bộ Lĩnh) làm Thứ Sử Châu Hoan, Ngô Mân (thân sinh của Ngô Quyền) làm Thứ Sử Ái Châu... Mọi việc đang tiến triển tốt đẹp thì tiếc thay, tháng 3 – 937, Dương Đình Nghệ bị một bộ tướng là Kiều Công Tiễn³ giết chết để giành chức Tiết Độ Sứ. Đất nước lại lâm vào một cuộc khủng hoảng chính trị mới.

III. ĐẤT NƯỚC THỜI NGÔ VƯƠNG

1. Quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ hai

Vì tham quyền cố vị, chỉ biết đến những quyền lợi ích kỷ của riêng thân, tháng 3 – 937, Kiều Công Tiễn đã giết chết chủ tướng

¹ Dương Đình Nghệ người làng Dàng (Dương Xá, Thiệu Yên, Thanh Hoá). Do trong Hán tự, mặt chữ Diên và chữ Đình gần giống nhau, vì thế, cũng có người đọc là Dương Diên Nghệ.

² Đất Ái Châu nay đại để tương ứng với tỉnh Thanh Hoá.

³ Kiều Công Tiễn là con nuôi của Dương Đình Nghệ. Quê Kiều Công Tiễn nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

của mình là Dương Đình Nghệ để giành chức Tiết Độ Sứ. Tội ác đó của Kiều Công Tiễn đã làm cho nền độc lập non trẻ của nước nhà bị đe dọa nghiêm trọng. Từ Ái Châu, Ngô Quyền đã đem quân ra hời tội Kiều Công Tiễn. Năm 938, cuộc giao tranh giữa Ngô Quyền và Kiều Công Tiễn bắt đầu. Biết không thể nào địch nổi, Kiều Công Tiễn đã mang của cải sang Quảng Châu cầu cứu quân Nam Hán. Đây là hành động bán nước nhục nhã mà lịch sử không thể tha thứ.



Hình 17. Lăng Ngô Quyền ở Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội. (Ảnh của tác giả)

Bấy giờ sau thất bại của Trần Bảo, Nam Hán vẫn mong có dịp báo thù. Vả lại, nếu chiếm được nước ta thì thế lực Nam Hán sẽ được tăng cường, địa vị của Nam Hán trong thế cuộc *Ngũ đại Thập quốc* cũng được nâng lên. Tiếp lời cầu cứu của Kiều Công Tiễn, vua Nam Hán là Lưu Yểm gấp rút chuẩn bị lực lượng để tấn công. Con trai của Lưu Yểm là Vạn Thắng Vương Hoảng Tháo được giao

chỉ huy đội quân xâm lăng này. Lưu Yểm tự mình mang một đạo quân đến đóng ở Hải Môn để sẵn sàng tiếp ứng.

Hoàng Tháo cho quân men theo bờ biển Đông Bắc, vào sông Bạch Đằng và tiến sâu vào lãnh thổ nước ta để tấn công Ngô Quyền. Đất nước lại đứng trước một thử thách cam go mới. Chỉ khi nào đập tan được đội quân xâm lăng này thì ý chí xâm lược của Nam Hán mới bị đè bẹp hoàn toàn. Trận đọ sức giữa Ngô Quyền và Hoàng Tháo do vậy mà trở thành trận đánh mang ý nghĩa quyết chiến chiến lược.

2. Trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng năm 938

Ngô Quyền quê ở Đường Lâm, đất này nay thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây¹ cũ. Vì cha là Ngô Mân – Thứ Sử Ái Châu dưới thời Dương Đình Nghệ nên ông theo cha vào ở Ái Châu ngay từ thuở nhỏ. Lớn lên, ông được Dương Đình Nghệ yêu quý mà gả con gái cho. Sau khi cha là Ngô Mân mất, ông được giữ chức Thứ Sử Ái Châu.

Khi quân Nam Hán do Hoàng Tháo cầm đầu chưa sang đến nước ta thì Kiều Công Tiễn đã bị Ngô Quyền giết chết. Trước khi giao tranh với Hoàng Tháo, Ngô Quyền nói với các tướng rằng : *“Hoàng Tháo bất quá chỉ là một đứa trẻ dại, từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe được tin Kiều Công Tiễn đã chết, không còn người nội ứng nên trước đã mất vía rồi. Quân ta đang mạnh, đối địch với quân mỏi mệt thì tất phải được. Song, họ có lợi ở chiến thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn, vót nhọn đầu mà bịt sắt, đóng ngầm ở cửa biển trước, thuyền của họ nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không cho chiếc nào thoát”².*

¹ Làng Đường Lâm có tên Nôm là Kẻ Mía. Đây cũng là quê hương của Phùng Hưng, vì thế, đời vẫn có câu : Nhất ấp nhị Vương (Một ấp hai Vua).

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 19 – b).

Ý kiến xuất sắc của Ngô Quyền đã nhanh chóng biến thành kế hoạch chiến đấu cụ thể của cả nước. Hàng trăm cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt được cắm xuống lòng sông Bạch Đằng. Hàng loạt chiến thuyền hạng nhẹ để khiêu chiến và hạng nặng để phản công cũng đã gấp rút được đưa về Bạch Đằng. Công việc chuẩn bị khẩn trương vừa kết thúc thì Hoằng Tháo cũng vừa dẫn quân đến. Giặc đã sa vào ổ phục kích của Ngô Quyền.

Đó là mùa đông năm 938, Hoằng Tháo cho quân ồ ạt tiến vào Bạch Đằng khi thủy triều đang lên. Những chiếc thuyền nhẹ, làm nhiệm vụ khiêu chiến của Ngô Quyền cứ vừa đánh vừa giả vờ thua chạy để nhử địch. Khi nước triều xuống, đại quân của Ngô Quyền nhất loạt tấn công như vũ bão vào đội hình giặc. Bị sa lưới phục binh, quân giặc mau chóng tan rã và bỏ chạy tán loạn. Do thủy triều đã rút xuống, những chiếc cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt lúc này đã nhô lên khỏi mặt nước, đâm nát chiến thuyền giặc. Quân Nam Hán bị chết và bị thương không biết bao nhiêu mà kể. Tổng chỉ huy quân giặc là Hoằng Tháo cũng bị đền tội.

Tin đại bại bay về Hải Môn, Lưu Yểm khóc lóc thảm thiết rồi cho quân rút về. Đến đây, ý chí xâm lăng của quân Nam Hán hoàn toàn bị đè bẹp. Với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Ngô Quyền đã có công khẳng định một cách hiên ngang kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà. Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230 – 1322) đánh giá rằng : *“Tiền Ngô Vương lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng Vương, khiến cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể nói một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ mới xưng Vương chứ chưa lên ngôi Đế và chưa đặt niên hiệu, nhưng, chính thống của nước Việt ta kể như đã nối lại được rồi”*¹.

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 21 – a).

Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780) từng có hai lời nhận xét rất xác đáng : *“Trận Bạch Đằng này là võ công cao cả, vang dội đến ngàn thu, há phải chỉ lừng lẫy trong mỗi một thời bấy giờ mà thôi đâu”*¹.

*“Ngô Vương giết giặc nội phản để trả thù cho Chúa, đuổi ngoại xâm để cứu nạn cho nước, dựng nước, nối lại chính thống, công nghiệp thật là vĩ đại”*².

3. Vài nét về thời Ngô Vương

Năm 939, sau thắng lợi vang dội của trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng lịch sử, Ngô Quyền lên ngôi Vương. Thành Cổ Loa được Ngô Quyền chọn làm kinh đô. Tại đây, Ngô Quyền đã xây dựng cả một triều đình riêng với đầy đủ các ban văn, võ và lễ nghi.

Trong thời thuộc Đường, An Nam có đến 12 châu (chưa kể đến 41 châu ki-mi), nhưng khi lên ngôi, Ngô Quyền chỉ cai quản 8 trong 12 châu đó. Tám châu đó là : Giao Châu, Phong Châu, Trường Châu, Lục Châu, Ái Châu, Phúc Lộc Châu, Diên Châu và Hoan Châu. Bốn châu ông không cai quản đều thuộc đất Trung Quốc ngày nay, gồm có : Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu và Vũ An Châu.

Chúng ta không được biết nhiều lắm về bộ máy hành chính do Ngô Quyền cất đặt trong phạm vi 8 châu do ông trực tiếp quản lí, chỉ biết là tất cả đều hoạt động theo nguyên tắc tập quyền, khả năng quản lí của triều đình trung ương chưa cao, vì thế chẳng bao lâu sau khi Ngô Quyền mất, loạn mười hai sứ quân đã xảy ra. Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên nói : *“Tiền Ngô Vương không chỉ là người chiến thắng mà còn có công cất đặt trăm quan, chế định ra triều nghi và phẩm phục, tỏ cho thấy cách thức của bậc Đế Vương”*³.

¹ Dẫn lại của KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 5, tờ 19).

² Dẫn lại của KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 5, tờ 19).

³ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 21 – a).

Năm 944, Ngô Quyền mất, hưởng dương 46 tuổi. Ngôi vua của họ Ngô bị em vợ của Ngô Quyền là Dương Tam Kha (con trai Dương Đình Nghệ) cướp mất. Đầu não của nhà nước trung ương tập quyền bị khủng hoảng và suy yếu nghiêm trọng. Nhân cơ hội đó, các thế lực cát cứ nổi lên ở khắp nơi. Đất nước loạn li chưa từng thấy. Theo quy luật chung, thế lực nào yếu sẽ bị tiêu diệt nhanh và thế lực nào mạnh sẽ tồn tại lâu hơn. Đến năm 965, cả nước còn lại mười hai thế lực cát cứ lớn, sử gọi đó là loạn Mười hai sứ quân. Mười hai sứ quân này gồm có :

– **Kiều Công Hãn** (cháu nội của Kiều Công Tiễn) xưng là Kiều Tam Chế, chiếm giữ đất Phong Châu (nay thuộc tỉnh Phú Thọ).

– **Kiều Thuận** (cháu nội của Kiều Công Tiễn), xưng là Kiều Lệnh Công, chiếm giữ đất Hồi Hồ (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ).

– **Nguyễn Khoan** xưng là Nguyễn Thái Bình, chiếm giữ đất Tam Đái (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc).

– **Ngô Nhật Khánh** xưng là Ngô Lãm Công, chiếm giữ đất Đường Lâm (nay thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội).

– **Đỗ Cảnh Thạc** chiếm giữ Đỗ Động Giang (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội).

– **Lý Khuê** xưng là Lý Lãng Công, chiếm giữ đất Siêu Loại (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

– **Nguyễn Thủ Tiệp** xưng là Nguyễn Lệnh Công, chiếm giữ đất Tiên Du (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

– **Lã Đường** (cũng đọc là **Lữ Đường**) xưng là Lã Tá Công, chiếm giữ đất Tế Giang (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên).

– **Nguyễn Siêu** xưng là Nguyễn Hữu Công, chiếm giữ đất Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội).

– **Phạm Bạch Hổ** xưng là Phạm Phòng Át, chiếm giữ đất Đằng Châu (nay thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên).

– **Trần Lãm** xưng là Trần Minh Công, chiếm giữ đất Bồ Hải Khẩu (nay thuộc thị xã Thái Bình).

– **Ngô Xương Xí**, con Ngô Xương Ngập (cháu nội của Ngô Quyền) chiếm giữ đất Bình Kiều (nay thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá).

Tuy kéo dài không lâu nhưng loạn Mười hai sứ quân cũng đã đủ để khiến cho thế nước suy vi, khiến cho dân tình khốn khổ và tạo ra cơ hội thuận lợi để các thế lực ngoại bang có thể dòm ngó và can thiệp vào nội bộ của nước ta. Vận mệnh non sông bị đe dọa nghiêm trọng ngay từ bên trong. Dẹp loạn Mười hai sứ quân và tái lập nền thống nhất quốc gia trở thành một nhu cầu hết sức bức thiết của đất nước đương thời.

IV. ĐÌNH BỘ LĨNH VỚI SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT QUỐC GIA

1. Đình Bộ Lĩnh dẹp loạn Mười hai sứ quân

Đình Bộ Lĩnh¹ là con trai của Đình Công Trứ. Dưới thời Ngô Quyền, Đình Công Trứ (nguyên là Nha Tướng của Dương Đình Nghệ) được phong tới chức Ngự Phiên Đô Đốc, quyền Thứ Sử Hoan Châu. Khi Đình Công Trứ qua đời, Đình Bộ Lĩnh còn nhỏ nên theo mẹ (người họ Đàm) về ở đất Hoa Lư (Ninh Bình). Ngay từ thuở thiếu thời, ông đã tỏ rõ là một người giàu tài năng nên được nhân dân trong vùng cảm phục.

Năm 951, Đình Bộ Lĩnh đã là một trong những tướng quân lớn của đất Hoa Lư, kình địch với thế lực của Đinh Dự (chú ruột của Đình Bộ Lĩnh), sau lại chống cả hai vua Ngô là (Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập). Khi cục diện Mười hai sứ quân bắt đầu xuất

¹ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Bản kỉ, quyển 1, tờ 1 – a) cho biết Đình Bộ Lĩnh là người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng. Đối chiếu với bản đồ hiện đại, đất quê ông nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

hiện, Đinh Bộ Lĩnh đem hết lực lượng về thần phục Trần Lãm. Từ khi có thêm Đinh Bộ Lĩnh, uy thế của Trần Lãm càng ngày càng lớn. Trần Lãm mất, Đinh Bộ Lĩnh thống lĩnh toàn bộ lực lượng và ông đã liên tiếp đập tan hết sứ quân này đến sứ quân khác. Đến năm 967, loạn Mười hai sứ quân hoàn toàn bị tiêu diệt. Đất nước trải qua một thời gian chia cắt và loạn li, nay lại được thống nhất.

2. Hoạt động của triều đình nhà Đinh

Năm 968, nghĩa là ngay sau khi vừa dẹp xong loạn Mười hai sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng (Hoàng Đế đầu tiên, người họ Đinh). Như vậy là khác với Ngô Quyền, danh xưng của Đinh Bộ Lĩnh cao hơn một bậc, đường đường sánh ngang với Hoàng Đế phương Bắc. Đinh Bộ Lĩnh đặt tên nước là Đại Cồ Việt, chọn Hoa Lư làm kinh đô. Một triều đình tập quyền đã được thiết lập. Cũng ngay trong năm 968, ông định nghi lễ cho triều đình. Năm 971, ông định thứ bậc cho quan lại các cấp và đến năm 975 thì định rõ sắc phục cho tất cả quan lại. Hai năm sau khi lên ngôi Hoàng Đế (năm 970), Đinh Bộ Lĩnh bỏ niên hiệu Trung Quốc và đặt riêng niên hiệu cho triều đình của mình là Thái Bình.

Để bảo vệ đất nước, Đinh Tiên Hoàng đã thành lập một đội quân thường trực với số lượng khá đông. Bấy giờ, cả nước được chia làm mười đạo và việc tuyển quân được tiến hành trên cơ sở chia đều cho các đạo.

Sử cũ¹ cho biết đại để như sau :

- Cả nước gồm 10 Đạo.
- Mỗi Đạo sẽ có 10 Quân.
- Mỗi Quân sẽ có 10 Lữ.
- Mỗi Lữ sẽ có 10 Tốt.
- Mỗi Tốt sẽ có 10 Ngũ.

¹ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 1, tờ 5 và 6).

– Mỗi Ngũ sẽ có 10 người.

Tất nhiên, đó chỉ là con số mong ước sẽ có, chưa phải là số thực sẽ có. Pháp chế tuy chưa có văn bản rạch ròi, nhưng nhiều hình phạt nghiêm minh cũng được đặt ra.

Về tổ chức hành chính, sử cũ không nói rõ triều đình có những biện pháp cụ thể gì, ngoài việc chia đất nước thành mười đạo, sau đổi mười đạo thành các lộ và châu.

Trên đại thể, Đinh Tiên Hoàng đã quản lý được toàn bộ dân cư và lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên, trong từng vùng cụ thể, mức độ của sự quản lý cũng có khác nhau. Những miền quá xa kinh đô Hoa Lư, đặc biệt là vùng cư trú của đồng bào các dân tộc ít người, chỉ mới phụ thuộc lỏng lẻo vào triều đình trung ương mà thôi.

Về tình hình kinh tế, chúng ta mới chỉ biết được vài nét rất sơ bộ. Trước hết, ruộng đất trong cả nước, căn bản là thuộc quyền quản lý tối cao của Hoàng Đế. Đinh Tiên Hoàng dùng một phần đất công để phân phong cho quan lại, công thần và hoàng tộc. Phần còn lại giao cho làng xã quản lý. Các làng xã chia ruộng công theo định kì và định suất cho nông dân cày cấy. Bấy giờ, ruộng tư cũng đã xuất hiện. Việc Lê Lương có quyền cấp ruộng cho chùa Bối Lý (Đông Sơn, Thanh Hoá) để làm tự điền là một ví dụ¹. Tất nhiên, ruộng tư lúc này chỉ rất ít ỏi.



Hình 18. Tượng Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư. (Ảnh của tác giả)

¹ Dẫn lại của Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn trong LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM. Tập 1. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 1960. Trang 239.

Về kinh tế thủ công nghiệp, một số ngành cổ truyền được phục hồi, đồng thời, cũng có một số ngành mới xuất hiện. Trong số những ngành mới xuất hiện này, đáng chú ý hơn cả là ngành thuộc da. Bấy giờ, quân sĩ của nhà Đinh được trang bị cả áo giáp và mũ làm bằng da.

Về đời sống văn hoá, Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo được du nhập vào nước ta từ nhiều thế kỉ trước, nay vẫn được duy trì và phát triển, nhưng mạnh mẽ hơn cả vẫn là Phật giáo. Dưới thời Đinh Tiên Hoàng, Phật giáo tồn tại như là quốc giáo của nước ta. Bấy giờ địa vị của các nhà sư trong xã hội rất được đề cao. Triều đình quy định rõ ràng thứ bậc cho chư tăng, và trong thực tế, triều đình có hẳn một ngạch quan dành riêng cho các bậc cao tăng. Việc nhà sư Ngô Chân Lưu được giữ chức Tăng Thống (nghĩa là người đứng đầu các nhà sư) và được phong hiệu là Khuông Việt Đại Sư (vị Đại sư khuông phò nước Việt), tham dự triều chính với uy quyền như một Tể Tướng... có thể coi là ví dụ điển hình. Bên cạnh Phật giáo, Đạo giáo cũng được triều đình coi trọng. Các đạo sĩ nổi tiếng được nhà Đinh ban vinh hiệu, ví như Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được ban hiệu Sùng Chân Uy Nghi.

Tăng quan và đạo sĩ được triều đình cấp ruộng đất. Có thể nói, họ là tầng lớp trí thức của xã hội đương thời, và trong thực tế, họ cũng có những đóng góp rất đáng kể vào sự nghiệp kiến thiết quốc gia.

Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo cùng đồng thời tồn tại nhưng không xung đột lẫn nhau. Đặc biệt, cũng có khi Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo lại kết hợp một cách hài hoà trong bản thân của mỗi con người. Hiện tượng Khuông Việt Đại Sư Ngô Chân Lưu lúc nhỏ theo học Nho giáo, lớn lên mới tu hành theo Phật giáo và rất am hiểu Đạo giáo là một ví dụ cụ thể.

Về bang giao, triều Đinh đã xây dựng một mối quan hệ hữu hảo với nhà Tống. Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy nghiệp ở Hoa Lư thì ở Trung Quốc, một võ tướng cao cấp của nhà Hậu Chu là Triệu Khuông

Dận đã làm một cuộc binh biến, sau đó phế bỏ nhà Hậu Chu mà tự lập làm Hoàng Đế. Đó chính là Tống Thái Tổ (960 – 976). Quân Tống lần lượt diệt hết các nước *thời Ngũ đại Thập quốc*, chấm dứt tình trạng hỗn chiến cát cứ kéo dài suốt mấy chục năm trời. Năm 970, Tống Thái Tổ cho quân tấn công ồ ạt vào lãnh thổ Nam Hán. Biên giới mạn Bắc của nước nhà trở nên bất ổn. Trước tình thế đó, Đinh Tiên Hoàng sai con trưởng là Đinh Liễn, mang cống phẩm sang để đặt quan hệ bang giao hữu hảo với nhà Tống. Bấy giờ, nhà Tống đang lo ổn định tình hình trong nước nên không có khả năng mang quân sang xâm lược nước ta, bởi vậy, phái bộ của Đinh Liễn được đón tiếp tử tế. Nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận Vương, Đinh Liễn làm Kiểm Hiệu Thái Sư, Tể Hộ Bộ, An Nam Đô Hộ. Mối quan hệ hữu hảo này kéo dài suốt cả thời nhà Đinh. Trên danh nghĩa, Đại Cồ Việt là thuộc quốc của nhà Tống, nhưng trên thực tế, nền độc lập của nước nhà vẫn được bảo vệ vững chắc.

V. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG LẦN THỨ NHẤT. LÊ HOÀN VÀ SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT QUỐC GIA SAU CHIẾN TRANH

1. Những nguy cơ đe dọa nghiêm trọng

Đinh Tiên Hoàng ở ngôi chưa được bao lâu đã say mê hưởng lạc và xa rời chính trị. Uy tín của ông đối với triều thần giảm dần. Năm 978, Đinh Tiên Hoàng lập con thứ là Hạng Lang làm Thái Tử. Sự kiện ấy làm cho con trưởng là Đinh Liễn hết sức bất bình, do vậy, đầu năm 979, Đinh Liễn ngầm sai người giết chết Hạng Lang hòng đoạt ngôi Thái Tử về cho mình. Cuộc chém giết tương tàn trong nội bộ nhà Đinh bắt đầu từ đó. Ngôi Thái Tử còn bỏ trống thì tháng 10 – 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị tên Phúc Hưu Hoành là Đỗ Thích giết chết. Đỗ Thích lập tức bị Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc chém đầu, nhưng, uy thế của họ Đinh đến đó đã tàn tạ. Triều thần, đứng đầu là Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc, Ngoại Giám Đinh Điền, Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn... cùng nhau tôn

Đinh Toàn¹ là con thứ của Đinh Bộ Lĩnh (lúc đó mới sáu tuổi) lên ngôi Hoàng Đế, mẹ Đinh Toàn là bà Dương Vân Nga được tôn làm Hoàng Thái Hậu. Bấy giờ, vì Đinh Toàn còn quá nhỏ nên quan Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn nắm quyền nhiếp chính, xưng là Phó Vương.

Đến đây, Nguyễn Bặc, Đinh Điền và Phạm Hạp cho rằng Lê Hoàn có ý cướp ngôi nhà Đinh nên cử binh đánh Lê Hoàn. Cả ba vị đại thần này rốt cuộc đều bị Lê Hoàn bắt giết. Cuộc xung đột trong nội bộ cung đình chấm dứt, nhưng nguy cơ bị Chiêm Thành tấn công lại nổi lên.

Trước đó, khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất sơn hà, Ngô Nhật Khánh (dòng dõi Ngô Quyền) đành buộc lòng phải hàng phục nhưng lòng vẫn nuôi mãi mối thù đối với nhà Đinh. Chính Đinh Bộ Lĩnh cũng nhận ra điều này nên đã tìm cách ràng buộc Ngô Nhật Khánh bằng quan hệ hôn nhân. Đinh Bộ Lĩnh lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm vợ và lập làm Hoàng Hậu. Em gái của Ngô Nhật Khánh là vợ của Đinh Liễn. Thế chưa đủ, Đinh Bộ Lĩnh còn gả con gái của mình cho Ngô Nhật Khánh nữa. Nhưng khi cuộc xung đột trong cung đình xảy ra, Ngô Nhật Khánh liền chạy vào cầu cứu Chiêm Thành. Chớp lấy cơ hội hiếm hoi đó, Vua Chiêm Thành liền đem hơn một ngàn chiến thuyền, tự mình đốc xuất quân sĩ tiến ra định tấn công kinh thành Hoa Lư. Nhưng quân Chiêm Thành vừa tiến ra đến vùng biển Ninh Bình ngày nay thì gặp bão lớn. Ngô Nhật Khánh cùng vô số quân Chiêm Thành bị bão biển nhận chìm. Vua Chiêm Thành may mắn lắm mới thoát được.

Mặt Nam vừa tạm yên thì mặt Bắc lại sôi động. Lúc này, nhà Tống đã căn bản xóa bỏ được cục diện *Ngũ đại Thập quốc*, thống nhất được đại bộ phận lãnh thổ Trung Hoa. Công cuộc ổn định tình hình đã thu được những kết quả rất đáng kể. Nhà Tống xét thấy không cần phải che đậy ý đồ xâm chiếm nước ta nữa.

¹ Đinh Toàn sinh năm 974, mất năm 991, hưởng dương 17 tuổi.

2. Quân Tống xâm lược nước ta

Sau nhiều lần sai sứ sang nước ta, nhà Tống đã nắm được khá tỉ mỉ những diễn biến chính trị trong triều đình nhà Đinh. Chỉ mấy tháng sau khi Đinh Tiên Hoàng qua đời, quan Thái Thường Bộc Sĩ là Hầu Nhân Bảo lúc ấy đang nắm quyền cai trị ở Châu Ung đã dâng thư cho Hoàng Đế nhà Tống. Thư ấy nói rằng :

“An Nam Quận Vương và con là (Đinh) Liễn đều đã bị giết. Nước nó suy biến, có thể nhân lúc này cử binh mà chiếm lấy. Nếu như bây giờ không tính lấy, sợ mất cơ hội tốt. Xin cho tôi về cửa khuyết để trình bày tình trạng có thể lấy được.”¹

Hầu Nhân Bảo không được về triều, nhưng chính Hầu Nhân Bảo lại được nhà Tống giao quyền thống lĩnh quân đi xâm lược nước ta. Cùng tham gia bộ chỉ huy quân xâm lăng này còn có một loạt các tướng lĩnh và quan lại cao cấp của nhà Tống như : Lan Lăng Đoàn Luyện Sứ là Tôn Toàn Hưng, Tất Tác Sứ là Hác Thủ Tuấn, Yên Bí Khố Sứ là Trần Khâm Tộ, Tả Giám Môn Tướng Quân là Thôi Lượng, Quân Khí Khố Phó Sứ là Giả Thực, Cung Phụng Quan Cáp Môn Chi Hậu là Vương Soạn²,...

Quân Tống tiến vào nước ta theo hai ngả. Ngả thứ nhất gồm toàn thể bộ binh, men theo ải Chi Lăng tràn vào, do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Trần Khâm Tộ chỉ huy. Ngả thứ hai gồm tất cả thủy binh, men theo Vịnh Bắc Bộ rồi nhập cửa Bạch Đằng mà tiến vào, do Lưu Trừng và Giả Thực cầm đầu.

3. Lê Hoàn với cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lăng

Sau khi đập tan lực lượng của Đinh Điền và Nguyễn Bặc, những xung đột trong nội bộ triều đình nhà Đinh nhìn chung là đã được Lê Hoàn giải quyết xong. Nhưng, trước tình thế đặc biệt nguy hiểm đối với số phận của cả dân tộc như vậy, lịch sử đòi hỏi phải có một vị thống soái kiệt xuất, đủ năng lực và uy

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 1, tờ 9 – a).

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 1, tờ 9 – b).

tín để vừa tiếp tục ổn định đất nước, vừa gấp rút chuẩn bị có hiệu quả cho cuộc kháng chiến chống xâm lăng. Vị thống soái ấy không phải là Thái Hậu Dương Vân Nga, càng không thể là Hoàng Đế Đinh Toàn mới sáu tuổi mà chỉ có thể là quan Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn. Triều đình nhà Đinh buộc phải đứng trước một sự lựa chọn người nắm quyền điều khiển vận mệnh quốc gia. Phạm Cự Lượng (em ruột của Phạm Hạp) nói rằng : *“Thưởng người có công, giết kẻ không vâng mệnh, ấy là phép sáng tỏ của việc dùng binh, nay Chúa Thượng ấu thơ, lũ chúng ta tuy hết sức liều chết chống bọn ngoại xâm, may mà có chút công lao thì ai biết đến cho. Chi bằng trước hết hãy tôn quan Thập Đạo Tướng Quân lên làm Thiên Tử rồi sau hãy phát binh”*.

Đó là mùa thu năm 980, Thái Hậu Dương Vân Nga trình trọng khoác tấm long cổn cho Lê Hoàn. Một triều đại hoàn toàn mới được thiết lập kể từ đó¹.

Để tích cực chuẩn bị kháng chiến, Lê Hoàn đã cho quân đóng cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt xuống lòng sông Bạch Đằng. Đây là việc làm có ý nghĩa phát huy sáng tạo của Ngô Quyền thuở trước. Trên ngả đường bộ dọc biên giới phía bắc, Lê Hoàn cũng đã kịp thời bố trí quân đội của mình ở những vị trí hiểm yếu nhất. Quyết tâm chung của Lê Hoàn là phải đồng thời đập tan hai đạo quân xâm lăng thủy – bộ của giặc, đề bẹp ý chí xâm lược của nhà Tống.



Hình 19. Tượng bà Thái Hậu Dương Vân Nga ở Hoa Lư.
(Ảnh của tác giả)

¹ Trên danh nghĩa chính thống, lịch sử ta có hai triều Lê. Triều thứ nhất mở đầu là Lê Hoàn, vì có trước nên sử gọi là Tiền Lê. Triều Lê thứ hai mở đầu là Lê Lợi, vì có sau nên sử gọi là Hậu Lê.

Cuối năm 980, trên cả hai ngã đường bộ và đường thủy, quân Tống bắt đầu tràn vào lãnh thổ nước ta. Đầu năm 981, các trận đánh lẻ tẻ nhưng rất ác liệt đã xảy ra dọc biên giới phía bắc. Tháng 3 – 981, cánh quân thủy của giặc bị đánh tới bởi và phải cam chịu đại bại thảm hại ở Bạch Đằng, kế hoạch phối hợp hai đạo binh của giặc bị phá sản.

Bộ binh của nhà Tống men theo ngã Chi Lăng để tràn xuống nước ta, vừa đến sông Thương đã bị quân mai phục của Lê Hoàn bất ngờ tấn công quyết liệt. Hầu Nhân Bảo bị chém đầu ngay tại trận. Nhiều tướng lĩnh cao cấp khác của giặc cũng bị giết. Quân Tống chết quá nửa, số còn lại buộc phải tháo chạy về nước.

Tin thất bại nhục nhã truyền về kinh đô. Hoàng Đế nhà Tống căm giận, trút hết mọi trách nhiệm cho bọn bại tướng. Cơn thịnh nộ đó đã khiến cho Tôn Toàn Hưng bị chém đầu ở chợ Ung Châu, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn,... thì bị giam đến chết trong ngục tối. Về sự nghiệp chống xâm lăng của Lê Hoàn, sử gia lỗi lạc thời Trần là Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230 – 1322) cho rằng : *“Công đánh dẹp và chiến thắng, dầu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được”*¹.

Nhà sử học kiệt xuất thời Lê là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên thì hết lời ca ngợi : *“Hoàng Đế đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục man di mà dám bắt giam sứ thần, đánh lui bọn Triệu Tống để phá cái mưu muốn giành phần thắng của họ, có thể coi là bậc anh hùng nhất đời vậy.”*².



Hình 20. Tượng Lê Hoàn ở Hoa Lư.
(Ảnh của tác giả)

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 1, tờ 14 – b).

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 1, tờ 25 – a).

Nhà bác học Phan Huy Chú (1782 – 1840) viết : “*Hoàng Đế phá Tống, bình Chiêm, khiến cho cả Hoa Hạ và man di đều sợ hãi. Trung Quốc đã mấy lần tấn phong và khen ngợi Hoàng Đế, khiến cho tiếng tăm của Hoàng Đế trở nên lừng lẫy.*”¹.

4. Vài nét về tình hình đất nước dưới thời Tiền Lê

a. Bộ máy hành chính

Nhà Tiền Lê vẫn tiếp tục đóng đô ở Hoa Lư. Tại Hoa Lư, Lê Hoàn đã cho xây dựng thêm khá nhiều cung thất mới. Tổ chức của triều đình nhà Tiền Lê có phần chính quy hơn. So với nhà Đinh, nhà Tiền Lê có thêm một số quan chức mới. Sau đây là vài chức quan cụ thể :

- *Chức Thái Sư* : Người đầu tiên giữ chức này Hồng Hiến².
- *Chức Tổng Quản* (chức vụ trông coi về hành chính và thuế khoá cao nhất trong triều) : Người đầu tiên giữ chức này là Từ Mục.
- *Chức Thái Úy* (chức võ quan cao nhất trong triều) : Người đầu tiên giữ chức này là Phạm Cự Lượng.

Chế độ phân phong có được mở rộng hơn. Ngoài việc giữ nguyên tước Vương cho Đinh Toàn (là Vệ Vương) và phong tước cho một số đại thần, Lê Hoàn đã tiến hành phong tước cho tất cả các con (gồm 11 người con trai ruột và 1 người con trai nuôi).

Các cấp hành chính trong cả nước gồm có : Lộ, Phủ và Châu. Rất tiếc là cương giới cụ thể của các Lộ, Phủ và Châu như thế nào thì chúng ta chưa rõ.

¹ LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ (Nhân vật chí).

² Hồng Hiến nguyên là người Trung Quốc, theo Lê Hoàn từ khi Lê Hoàn còn giữ chức Thập Đạo Tướng Quân. Ông là một trong những người có công tôn phò Lê Hoàn, sau được Lê Hoàn tôn làm Quân Sư, thường vinh dự được cùng Lê Hoàn mật bàn việc nước. Hồng Hiến sinh năm nào chưa rõ. Sử chỉ cho biết ông mất năm 988.

b. Tổ chức quân đội

Trên đại thể, quân đội nước ta thời Tiền Lê gồm hai bộ phận, đó là : *Thiên Tử Quân* (quân đội chủ lực của triều đình) và *Vương Hầu Quân* (quân đội của các bậc Vương tước và Hầu tước). Thiên Tử Quân có cả quân thủy lẫn quân bộ. Theo lời một sứ giả của nhà Tống sang nước ta năm 990 là Tông Cảo, thì quân đội thường trực ở triều đình lúc này có 3.000 người, tất cả đều khắc lên trán ba chữ *Thiên Tử Quân*. Quân thủy được trang bị chiến thuyền, trong đó có cả những chiến thuyền hoạt động được trên biển. Trong cuộc đón tiếp Tông Cảo và Vương Thế Tắc (Chánh Phó Sứ của nhà Tống) vào năm 990, Lê Hoàn đã tổ chức một cuộc diễu binh, với sự tham gia của 300 quân sĩ và chín chiến thuyền, do Nha Nội Đô Chỉ Huy Sứ Đinh Thừa Chính chỉ huy¹. Quân Thiên Tử được cấp mũ đầu mâu (mũ làm bằng da), thóc gạo để ăn hằng ngày và vũ khí.



Hình 21. Một góc Hoa Lư. (Ảnh của tác giả)

Vương Hầu Quân do các bậc Vương tước và Hầu tước tự tuyển chọn, số lượng và trang bị không đồng nhất. Hiện tại, tư liệu về

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 1, tờ 19 – b).

tổ chức và hoạt động của Vương Hầu Quân rất ít ỏi, chúng ta chỉ biết được rằng, năm 1005, khi Lê Hoàn vừa mất, các Vương tước và Hầu tước đã đem quân đội về Hoa Lư đánh giết lẫn nhau để giành ngôi. Ngoài sự kiện ấy ra, hoạt động của lực lượng quân đội này chỉ được sử cũ nhắc tới một đôi lần, khi chép về những cuộc trấn áp của nhà Tiền Lê đối với các cuộc nổi dậy của nhân dân đương thời.

c. Quan hệ bang giao

Mối quan hệ bang giao Chiêm – Việt lúc này rất căng thẳng. Năm 972, Bề-mi-thuế¹ được triều thần Chiêm Thành tôn lên ngôi. Dưới thời Bề-mi-thuế, Chiêm Thành thực hiện chính sách thù địch với Đại Cồ Việt. Trước đó chính Bề-mi-thuế đã dung nạp Ngô Nhật Khánh và cũng là người trực tiếp chỉ huy quân Chiêm Thành tấn công nước ta năm 979. Vì gặp bão biển lớn nên quân binh đã bị tan tành, Bề-mi-thuế may mắn thoát nạn. Năm 980, khi nhà Tống lâm le đem quân sang xâm lược nước ta, Lê Hoàn đã chủ động sai sứ sang giao hảo, nhưng phái bộ sứ giả đã bị Bề-mi-thuế bắt giam.

Năm 982, ngay sau khi vừa thắng Tống, Lê Hoàn liền cho quân đánh thẳng vào Chiêm Thành. Bề-mi-thuế bị giết, Năm 985, Chiêm Thành sai sứ sang tố cáo với nhà Tống về cuộc tấn công này của Lê Hoàn. Mối quan hệ Việt – Chiêm lại tiếp tục căng thẳng, nhưng do nội bộ triều đình Chiêm Thành luôn lục đục nên Chiêm Thành chưa thực hiện việc đánh báo thù. Đến năm 997, khi mâu thuẫn nội bộ đã tạm yên, Chiêm Thành bắt đầu quấy phá biên giới phía nam nước ta.

Đối với nhà Tống, sau trận đại thắng năm 981, Lê Hoàn thực hiện chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo vừa kiên quyết. Lúc này nội bộ nhà Tống cũng có những khó khăn, và đó là điều kiện

¹ Bề-mi-thuế cũng tức là Phê-mi-thuế (*Parames' Varavarman I*), vua thứ 9 của vương triều Indrapura, ở ngôi khoảng từ năm 972 đến năm 982.

thuận lợi để Lê Hoàn có thể thực hiện chính sách bang giao như đã nói ở trên. Trong nhiều năm liền, nhà Tống đã luôn luôn tỏ rõ cố gắng gìn giữ mối quan hệ thân thiện. Nhà Tống tấn phong cho Lê Hoàn những tước vị ngày càng cao. Từ năm 986 đến năm 997, nhà Tống đã hai lần sai sứ sang phong tước cho Lê Hoàn. Nhà Tống cũng đã làm ngơ trước cách Lê Hoàn tiếp đón không đúng nghi lễ đối với sứ giả của mình. Thậm chí, khi đã biết rõ Lê Hoàn dám cho quân đánh phá biên cảnh, nhà Tống cũng không dám tỏ thái độ cứng rắn. Đến năm 1005, Lê Hoàn mất, các con của Lê Hoàn chém giết lẫn nhau để giành ngôi, cơ hội thuận lợi để xâm lăng tuy đã xuất hiện quá rõ, nhưng Hoàng Đế nhà Tống vẫn không dám nghe theo lời xúi giục xuất quân của các triều thần. Khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, nhà Tống vẫn sai sứ giả sang tấn phong cho Lê Long Đĩnh như thường lệ và tổ chức tiếp đón sứ giả của Lê Long Đĩnh rất nồng hậu. Những thành công của triều Tiền Lê trong quan hệ bang giao với nhà Tống đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và củng cố đất nước. Nước nhà nhờ đó mà có được một thời gian yên bình. Đó là cơ sở của sự phát triển kinh tế và văn hoá thời Tiền Lê.

d. Tình hình kinh tế

Nguyên tắc chung là quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước thuộc về Hoàng Đế. Hoàng Đế nhà Lê sử dụng một phần ruộng đất dùng cho hoàng gia, gọi là *tịch điền*. Nhà Lê đã tiến hành phân phong ruộng đất cho các Vương Hầu và đại thần, số còn lại là phần ruộng đất chủ yếu nhất được giao cho các làng xã quản lí. Nhà Tiền Lê rất coi trọng kinh tế nông nghiệp. Sự kiện Lê Hoàn cày tịch điền năm 987 chẳng những có tác động cổ vũ nghề nông lúc bấy giờ, mà còn được các triều đại sau đó học tập và quy định thành một nghi lễ rất quan trọng. Dưới thời Tiền Lê, nhiều kênh ngòi được khai đào và tu sửa, nhờ vậy, nông nghiệp phát triển khá mạnh, đời sống của nhân dân có phần dễ chịu hơn.

Trên cơ sở sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và một số hoạt động kinh tế khác cũng có phần được mở mang. Nhà nước có một số cơ sở thủ công nghiệp riêng, gọi là *quan xưởng* với đội ngũ thợ thủ công bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau.

Bấy giờ các tuyến giao thông thuỷ bộ đều được nhà Tiền Lê chú ý tu bổ. Năm 1009, Lê Long Đĩnh sai quân dân Ái Châu sửa sang lại các trục lộ giao thông trên địa hạt của mình, sau đó lại điều 5.000 quân lính ở Châu Hoan đi sửa đường bộ.



Hình 22. Tượng Hạng Lang và Đinh Toàn ở Hoa Lư.
(Ảnh của tác giả)

Bên cạnh việc tu bổ, một số tuyến giao thông mới cũng đã được xây dựng. Đường thuỷ là con sông đào, nối liền vùng Yên Định với Tĩnh Gia (cả hai nay đều thuộc tỉnh Thanh Hoá) được mở ra năm 983. Đường thuỷ là kênh đào Đa Cái (nay thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) được đào vào năm 1003. Đường bộ nối liền Hà Tĩnh với Quảng Bình (từ núi Nam Giới tới châu Địa Lý) được đắp năm 992¹.

¹ Tư liệu tổng hợp từ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 1).

Cũng dưới thời Tiền Lê, một hệ thống trạm dịch với nhiều nhà trạm khá khang trang đã được lập ra trên các trục lộ giao thông chính của cả nước. Hệ thống trạm dịch này trước hết là để phục vụ cho các nhu cầu hành chính và quân sự, nhưng tác dụng khách quan của nó trong giao thông và trao đổi cũng không phải là nhỏ.

đ. Về văn hoá

Nho giáo tuy vẫn được truyền bá mạnh mẽ, nhưng chưa phải là thịnh đạt. Biểu hiện dễ thấy của hiện tượng này là ở ngay trong cung đình, trật tự Nho giáo vẫn chưa được khẳng định. Khác hẳn với Nho giáo. Phật giáo rất được tôn sùng, sư sãi được trọng đãi và nhiều vị đại sư đã tham gia triều chính, được Hoàng Đế kính nể, chân thành hỏi ý kiến trước khi quyết định những vấn đề lớn của quốc gia. Bấy giờ, Phật giáo có vị trí quan trọng nhất trên vũ đài chính trị và tư tưởng của nước nhà. Trong thực tế, nhà sư là đội ngũ trí thức đông đảo nhất của xã hội đương thời. Nhiều bậc tu hành là nhà thơ, nhà văn cũng đồng thời là quan lại của triều đình. Cuộc đối đáp văn chương giữa Lý Giác (sứ giả của nhà Tống) với sư Đỗ Pháp Thuận (cải trang làm người chèo đò), những vần thơ của Khuông Việt Đại Sư Ngô Chân Lưu tặng Lý Giác trước khi về nước... là những bằng chứng cụ thể. Có vị trí tuy khiêm nhường hơn Phật giáo nhưng lại cao hơn Nho giáo là Đạo giáo. Thời Tiền Lê, Đạo giáo cũng có ảnh hưởng xã hội khá mạnh mẽ. Đạo quán và đền miếu được dựng lên ở khắp nơi. Nhiều đạo sĩ đã tạo được uy tín lớn, được Hoàng Đế và triều đình biết đến, được sử sách trân trọng ghi tên.

5. Nhà Tiền Lê suy vong

Ngay sau khi Lê Hoàn qua đời, các con của ông đã chém giết lẫn nhau để giành ngôi. Kết quả là Lê Long Tích bị giết ở Thạch Hà (Hà Tĩnh), Lê Long Kính bị giết ở Phù Lan (Hưng Yên), Long Việt lên ngôi (tức Lê Trung Tông) vừa được ba ngày cũng bị giết.

Cuối cùng, Lê Long Đĩnh, kẻ tàn ác nhất trong số các con của Lê Hoàn đã giành được ngôi báu vào cuối năm 1005¹.

Đối với nhân dân, Lê Long Đĩnh thực hiện chính sách đàn áp dã man mọi hành vi phản kháng. Đối với triều thần và các nhà sư, Lê Long Đĩnh vừa khinh mạn vừa rẻ rúng họ. Là kẻ bị bệnh trĩ, lại do quá đam mê tửu sắc, Lê Long Đĩnh luôn phải nằm, kể cả khi thiết triều, vì lẽ đó, sử gọi Lê Long Đĩnh là Lê Ngoạ Triều. Khi Lê Long Đĩnh mất, đại diện cho chư tăng là Sư Vạn Hạnh, đại diện cho quan lại là Đào Cam Mộc đã đồng tâm tôn Lý Công Uẩn² lên ngôi. Nhà Tiền Lê chấm dứt và nhà Lý được dựng lên kể từ đó.

¹ Lê Long Đĩnh (còn có tên là Lê Chí Trung), con thứ 5 của Lê Hoàn, thân mẫu là bà Chi Hậu Diệu Nữ, sinh năm 986, giành được ngôi cuối năm 1005, ở ngôi 4 năm, mất năm 1009, hưởng dương 23 tuổi.

² Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp (nay thuộc Tiên Du, Bắc Ninh), sinh năm 974, ở ngôi Hoàng Đế 18 năm (1010 – 1028) mất năm 1028, hưởng thọ 54 tuổi.

Chương V

NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÝ (1010 - 1225)

I. TRIỀU LÝ XÂY DỰNG VÀ Củng Cố Bộ Máy Nhà Nước

1. Những biện pháp cấp bách đầu tiên

Vừa lên ngôi¹, Lý Công Uẩn đã lập tức ban hành một loạt những biện pháp cấp bách, nhằm cứu vãn tình hình chính trị, kinh tế và xã hội vốn đã bị tàn phá nghiêm trọng dưới thời Lê Ngôa Triều. Công việc đầu tiên của Lý Công Uẩn là xoá hết nợ thuế cũ cho những người mồ côi, goá bụa, già yếu hoặc tàn tật, đồng thời xoá thuế cho nhân dân cả nước trong ba năm liền. Đây là một việc làm nhân đạo và táo bạo, thể hiện niềm tự tin mãnh liệt của vị Hoàng Đế đầu triều Lý. Sau lễ đăng quang, Lý Công Uẩn cho đốt rất nhiều chài lưới và cung nỏ, ý muốn tỏ rõ rằng, từ đây, không chỉ con người mà cả đến chim chóc, tôm cá cũng được giải phóng. Lý Công Uẩn còn ban bố lệnh bãi bỏ ngục tụng và cho phép nhân dân cả nước, hễ ai có điều gì oan ức thì cứ đến tận triều đình để tâu bày, Hoàng Đế sẽ đích thân xét xử. Đến đầu năm 1011, Lý Công Uẩn lại ban lệnh đại xá cho những người bị Lê Ngôa Triều bắt, cấp quần áo, gạo tiền và thuốc men cho họ rồi cho về quê. Về những biện pháp cấp bách đầu tiên của Lý Công Uẩn, các sử thần thời Lê viết : “Hoàng Đế ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ và nhân từ, tinh tế và hoà nhã, rất có lượng của bậc Đế Vương.”².

¹ Lý Công Uẩn lên ngôi ngay sau khi Lê Ngôa Triều mất, tức là từ tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), nhưng sử vẫn thường chép năm mở đầu của nhà Lý là năm 1010.

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 2, tờ 1 – a).

2. Dời đô

Sau khi đập tan loạn Mười hai sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đã chọn Hoa Lư làm kinh đô cho nước nhà. Đó là một sự lựa chọn rất tự nhiên, bởi lẽ Hoa Lư là quê hương (bên ngoài) cũng là đất dấy nghiệp của họ Đinh. Sang thời Tiền Lê, Hoa Lư vẫn tiếp tục được chọn làm đất đóng đô. Xét về địa thế, Hoa Lư quả là một vị trí hiểm trở, rất thích hợp với việc xây dựng một hệ thống phòng ngự lợi hại. Nhưng, một vị trí chỉ thuận lợi về mặt phòng ngự như thế, không thể thích hợp với việc kiến thiết kinh đô của một quốc gia đang phát triển trên tất cả mọi phương diện. Bước vào giai đoạn cường thịnh của nhà nước độc lập, kinh đô phải là một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của cả nước. Vị trí hội đủ những điều kiện quan trọng này chính là Đại La hay La Thành (tức Hà Nội ngày nay). Lý Công Uẩn khẳng định :

“Vùng này đất đai rộng rãi mà bằng phẳng, vị thế cao ráo mà sáng sủa, dân cư không phải khổ về nổi thấp trũng tối tăm, muôn vật thật tốt tươi phồn thịnh. Xem khắp nước Việt ta thì đây chính là nơi thắng địa, đúng là chốn tụ họp quan trọng nhất của bốn phương, xứng đáng làm kinh sư của muôn đời.”¹

Lý Công Uẩn chẳng những đã sớm phát hiện ra chỗ ưu việt của Đại La mà còn nhanh chóng thực hiện việc dời đô ra thành này. Tháng 7 – 1010, việc dời đô được thực hiện. Sử cũ nói rằng, khi thuyền ngự của Lý Công Uẩn vừa đến chân thành thì bỗng thấy rồng vàng bay lên, nhân đó, Lý Công Uẩn đã cho đổi gọi La Thành là thành Thăng Long.

Tại kinh thành Thăng Long, Lý Thái Tổ đã cho xây cất hàng loạt thành quách, lầu đài, cung điện, đền chùa và rất nhiều công trình văn hoá khác. Nổi nghiệp Lý Thái Tổ, các Hoàng Đế nhà Lý sau đó cũng đã tiếp tục xây dựng, trùng tu và tôn tạo, làm cho Thăng Long ngày càng tráng lệ. Ngay từ thời Lý, Thăng Long đã là niềm kiêu hãnh của cả nước. Dưới đây là vài dòng mô tả của

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 2, tờ 2 – b).

sử cũ về kinh thành Thăng Long năm 1010 : “Trong kinh thành có dựng điện Càn Nguyên. Bên trái điện Càn Nguyên có điện Tập Hiền. Bên phải điện Càn Nguyên có điện Giảng Võ. Bên trái mở cửa Phi Long. Bên phải mở cửa Đan Phượng. Nằm giữa phía nam là Cao Điện. Thềm của Cao Điện thì gọi là Long Trì. Long Trì có một mái vòm để che khắp bốn mặt. Sau (triều đình) lại dựng điện Long An và điện Long Thụy, bên phải xây điện Nhật Quang, bên trái xây điện Nguyệt Minh và phía sau là cung Thuý Hoa. Bốn mặt thành Thăng Long có bốn cửa. Phía đông là cửa Tường Phù. Phía tây là cửa Quảng Phúc. Phía nam là cửa Đại Hưng. Phía bắc là cửa Diệu Đức. Trong thành dựng chùa Hưng Thiện, lầu Ngũ Phụng Tinh, phía ngoài thành có chùa Thăng Nghiêm.”¹.



Hình 23. Đền Lý Bát Đế ở Tiên Du, Bắc Ninh. (Ảnh của tác giả)

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 2, tờ 3 – a).

3. Tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước tổ chức theo nguyên tắc tập quyền vốn đã có từ trước, đến đây được hoàn chỉnh thêm một bước. Đứng đầu nhà nước là Hoàng Đế nhà Lý với một phạm vi quyền hạn ngày càng mở rộng. Sau Hoàng Đế là triều đình được xây dựng và hoạt động một cách chính quy. Những người trong thân tộc và những người có công tập hợp nhau lại thành tầng lớp thống trị mới, chiếm giữ hầu hết các vị trí then chốt trong triều Lý. Đây là *loại hình nhà nước của quý tộc* – loại hình nhà nước mà ở đây, quý tộc họ Lý có vai trò chi phối. Họ làm việc dưới quyền điều khiển của Hoàng Đế và tất cả được chia thành chín phẩm trật cao thấp khác nhau. Đứng sau các đại thần là đội ngũ quan lại gồm hai ban văn và võ. Văn thì có Thượng Thư, Tả Hữu Tham Tri, Tả Hữu Giám Nghị Đại Phu, Trung Thư Thị Lang, Viên Ngoại Lang, Phủ Sĩ Sư, Học Sĩ,... Võ thì có Đô Thống, Nguyên Soái, Tổng Quản, Tả Hữu Kim Ngô, Thượng Tướng, Đại Tướng, Vệ Tướng, Chỉ Huy Sứ,... Ngoài ra, nhà Lý còn có một số quan chức chuyên trông coi việc xét xử án kiện và ngục tụng nữa. Quan lại ở các địa phương cũng gồm đủ cả văn lẫn võ. Đó là đội ngũ các Tri Phủ, Tri Châu (văn) và các Quan Binh, Trấn Thủ (võ),... Hệ thống quan chức có phần chịu ảnh hưởng của hệ thống quan chức nhà Tống, song, đã được giản lược bớt. Thực ra, ảnh hưởng này đã có từ thời Tiền Lê, nhưng lúc đó mức độ còn rất thấp.

Quan lại nhà Lý không có lương bổng ổn định. Các Vương Hầu hay đại thần thì được cấp đất để lập thái ấp hoặc cấp dân để sai khiến, gọi là thực hộ, số còn lại được hưởng hoa lợi hoặc thuế khoá ở một vùng nhất định nào đó. Tuy nhiên, nhà Lý cũng đã dành một số quy chế đặc biệt cho quan coi việc ngục tụng. Gọi là để “*nuôi lòng thanh liêm*”, nhà Lý đã chu cấp tiền mặt và một số hiện vật khác theo định kì cho họ.

Việc tuyển lựa quan lại được tiến hành theo ba phương thức là *nhiệm tử*¹, *thủ sĩ*² và *tiền*. Mặc dù chỉ mới bắt đầu, nhưng việc tổ chức các khoa thi Nho học đã thực sự gây được tiếng vang lớn. Những người đỗ đạt trong các khoa thi này đã được tuyển dụng để bổ nhiệm làm quan. Đến cuối thế kỉ thứ XI, nhà Lý bắt đầu áp dụng chế độ *khảo tích* (nghĩa là khảo xét thành tích) đối với đội ngũ quan lại, lấy đó làm căn cứ để quyết định thăng hoặc giáng chức.



Hình 24. Tượng Lý Thái Tổ
ở đền Lý Bát Đế.
(Ảnh của tác giả)

Năm 1087, trên cơ sở nghiên cứu và hiệu chỉnh các điều khoản trong điển chương của các triều đại trước và của Trung Quốc, nhà Lý đã biên soạn và cho ban hành bộ quy chế về chính trị hành chính đầu tiên, gọi là **HỘI DIỄN**.

Nhà Lý đã tiến hành phân phong ruộng đất cho các Vương Hầu và quý tộc. Đây là cơ sở hình thành của hình thái kinh tế *điền trang – thái ấp*, vốn có mầm mống từ trước và trở nên rất phát đạt ở giai đoạn sau. Gắn liền với chế độ phân phong này là sự nảy nở

¹ *Nhiệm tử* là hình thức tuyển dụng quan lại mà đối tượng duy nhất chỉ là con em của tầng lớp quý tộc họ Lý.

² *Thủ sĩ* là hình thức tuyển chọn quan lại bằng thi cử.

của yếu tố phân tán, nhưng, nhìn toàn cục thì yếu tố này không có điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ. Nó bị hạn chế bởi quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước của Hoàng Đế và bởi những quy chế chặt chẽ về nghĩa vụ của Vương Hầu và của tất cả quý tộc đối với triều đình.

4. Xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang

Ngay khi vừa lên ngôi, Lý Công Uẩn đã rất chăm lo đến việc xây dựng lực lượng quân sự. Đó là biện pháp tích cực và chủ động nhất, có hiệu quả nhất trong việc đối phó với nạn ngoại xâm. Các Hoàng Đế nhà Lý đã kế thừa những kinh nghiệm xây dựng lực lượng quân sự của các triều đại trước, đồng thời cũng đã biết nghiên cứu và học tập binh chế của Trung Quốc, nhằm xây dựng cho mình một lực lượng quân sự hùng mạnh. Trên đại thể, quân thời Lý gồm có bốn bộ phận sau đây :

– **Thiên Tử Quân** (hay Thân Quân, Thắng Quân hoặc Cấm Quân) : Là quân chủ lực của triều đình, làm nhiệm vụ bảo vệ kinh đô, bảo vệ triều đình và đóng giữ tại những vị trí chiến lược của quốc gia. Đây cũng là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp giữ nước. Bộ phận này được lựa chọn kĩ, huấn luyện chu đáo và mỗi người lính đều được xăm vào ngực, vào trán hoặc vào chân những dấu hiệu riêng. Thiên Tử Quân là lực lượng tinh nhuệ, có tổ chức chặt chẽ và kỉ luật nghiêm minh, nhưng số lượng không đông lắm.

– **Quân các Lộ** : Là lực lượng quân sự của các Lộ, làm nhiệm vụ bảo vệ chính quyền, đồng thời, chốt giữ tại những vị trí trọng yếu của địa phương. Bộ phận này không đồng đều, nhiều ít tùy thuộc vào cương giới, dân số và tầm quan trọng của các Lộ.

– **Quân Vương Hầu** : Là quân đội tư nhân của các bậc Vương tước và Hầu tước. Loại hình quân đội tư nhân này tồn tại mãi cho đến khi nhà Hậu Lê được dựng lên mới bị xóa bỏ hoàn toàn.

– **Dân binh** : Là lực lượng bán vũ trang do nhân dân các làng xã tổ chức và quản lí. Nhiệm vụ chủ yếu của dân binh là bảo vệ an ninh trật tự trong làng xã của mình.

Khi cần, nhà nước có thể huy động cả bốn loại lực lượng vũ trang nói trên. Để xây dựng quân đội, nhà Lý đã thực hiện chế độ quản lí nhân đinh trong khắp cả nước. Nhân đinh từ 18 tuổi đến 20 tuổi gọi là *hoàng nam* và từ 20 tuổi trở lên gọi là *đại hoàng nam*, đều được ghi tên vào sổ sách và có nghĩa vụ sẵn sàng đi lính, trái lệnh hoặc đào ngũ sẽ bị trị tội.

Quân đội nước ta thời Lý đã gồm đủ cả bốn binh chủng, đó là : bộ binh, thủy binh, tượng binh và kị binh, trong đó, bộ binh và thủy binh có số lượng đông nhất. Nhà Lý thực hiện một chính sách rất độc đáo, có tác dụng to lớn đối với việc tăng cường sức mạnh của quân đội, đó là chính sách ***Ngụ binh ư nông***¹. Với chính sách tốt đẹp này, chẳng những nhà Lý đã đảm bảo đầy đủ lương thực cho quân đội và giảm nhẹ chi phí quốc phòng, mà còn đảm bảo được việc giữ gìn sức sản xuất nông nghiệp, tăng cường tiềm lực quốc gia. Sau thất bại trong cuộc xâm lăng năm 1077, một viên quan của nhà Tống là Thái Diên Khánh đã viết thư dâng lên Hoàng Đế nhà Tống lúc ấy là Tống Thần Tông (1067 – 1085), khuyên nên học tập cách thức tổ chức và xây dựng lực lượng vũ trang của ta. Xem thư, Hoàng Đế Tống Thần Tông rất khen ngợi và phong cho Thái Diên Khánh làm Hàn Lâm Học Sĩ.

5. Biên soạn bộ luật thành văn đầu tiên

Hơn mười thế kỉ bị đô hộ, luật pháp thi hành ở ta là luật ngoại bang. Từ thế kỉ thứ X trở đi, nền độc lập và tự chủ đã được thiết lập. Nhưng chỉ hơn một thế kỉ mà đã có đến năm dòng họ nối nhau cai trị, những người cầm quyền chưa đủ thời gian, càng chưa có đủ kinh nghiệm để xây dựng luật pháp. Đến giữa thế kỉ thứ XI,

¹ Có thể hiểu nôm na rằng Ngụ binh ư nông là chính sách cho quân sĩ được thay nhau về nhà để tham gia sản xuất nông nghiệp.

xuất phát từ nhu cầu khách quan và ngày càng cấp bách của nước nhà, nhà Lý đã cho biên soạn bộ luật thành văn đầu tiên của triều đại mình, cũng là bộ luật thành văn đầu tiên của lịch sử nước ta, đó là bộ **HÌNH THƯ**. Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng của lịch sử pháp quyền nước ta. Từ đây, lối cai trị theo kinh nghiệm và tập tục, lối xét xử tùy tiện,... bị đẩy lùi. Từ đây, bộ máy chính trị đã có đủ những thiết chế chủ yếu. Rất tiếc là trải gần mười thế kỷ tàn phá của thời gian, lại trải không biết bao nhiêu những biến cố lớn lao của lịch sử, bộ **HÌNH THƯ** quý giá này nay không còn nữa. Chúng ta chỉ có thể hiểu được một cách sơ bộ thông qua việc thống kê những ghi chép tản mạn của sử cũ. Trước hết, về thời điểm ra đời, sử cũ ghi rõ bộ **HÌNH THƯ** hoàn tất vào năm 1042, dưới thời Lý Thái Tông (1028 – 1054). Theo Phan Huy Chú, thì **HÌNH THƯ** được chia làm ba quyển. Ngô Sĩ Liên cùng các sử gia thời Lê cho biết chi tiết hơn : *“San định luật lệ, châm trước những điều thời thế thông dụng, xếp thành môn loại, biên rõ điều mục, làm thành riêng quyển **HÌNH THƯ** một triều đại để cho người xem dễ biết. Sách làm xong, chiếu ban ra cho thi hành, dân đều lấy làm tiện.”*¹.

Cũng lượm lặt trong sử cũ, chúng ta thấy **HÌNH THƯ** thời Lý có mấy nội dung chính sau đây :

- Bảo vệ hoàng cung, bảo vệ triều đình trung ương mà đứng đầu là Hoàng Đế nhà Lý.
- Bảo vệ thể chế trung ương tập quyền.
- Bảo vệ nguồn thu nhập và nguồn bóc lột của nhà nước là ruộng đất và nhân đinh.
- củng cố chế độ đẳng cấp xã hội.
- Thừa nhận quyền tư hữu về ruộng đất và đề cao sản xuất nông nghiệp.

¹ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Bản kỉ, quyển 2, tờ 31 – a).

6. Chính sách mở rộng và tăng cường khối đoàn kết dân tộc

Đây là một trong những chính sách được nhà Lý hết sức coi trọng. Xuất phát điểm của chính sách tiến bộ này là ý thức độc lập, tự chủ và quyết tâm bảo vệ thể chế trung ương tập quyền. Lấy vùng rừng núi Việt Bắc và Tây Bắc là địa bàn chủ yếu, nhà Lý đã thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc một cách có kế hoạch. Sử cũ đã ghi lại một số biện pháp nổi bật sau đây :

– *Lôi kéo các Tù Trưởng thiếu số bằng quan hệ hôn nhân.* Biện pháp này được thực hiện ngay từ thời Lý Thái Tổ và sau đó, các Hoàng Đế nhà Lý đều tiếp tục duy trì. Kết quả tốt đẹp của biện pháp này là nhiều Tù Trưởng thiếu số đã trở thành tay chân đắc lực của nhà Lý ở vùng biên cảnh. Cũng cần nói thêm rằng, việc lôi kéo bằng quan hệ hôn nhân ở đây không phải chỉ có một chiều. Trong thực tế, cũng có khi Hoàng Đế nhà Lý lấy con gái của các Tù Trưởng, ví dụ như trường hợp Lý Thái Tông lấy con gái Đào Đại Di, Tù Trưởng Châu Chân Đăng (Hưng Hoá) làm Thứ Phi.

– *Mua chuộc các vị Tù Trưởng bằng chức tước.* Biện pháp này gắn liền với việc lôi kéo bằng quan hệ hôn nhân. Lấy Công Chúa, hiển nhiên các Tù Trưởng trở thành Phò Mã của Hoàng Đế nhà Lý. Nhưng, ngoài các vị Phò Mã ra, nhà Lý cũng tỏ ra rất rộng rãi khi phong chức tước cho các Tù Trưởng thiếu số khác.

Những biện pháp nói trên đã thiết thực góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đồng thời, không ngừng tăng cường sức mạnh cho triều Lý. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thành công, nhà Lý cũng đã vấp phải một số cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ít người. Chỉ tính riêng trong thế kỉ XI, nhà Lý đã phải đối phó với hơn 20 cuộc khởi nghĩa, trong đó, lớn nhất là khởi nghĩa Nùng Trí Cao. Bấy giờ, họ Nùng từng đời đời làm Tù Trưởng ở Cao Bằng. Năm 1039, cha của Nùng Trí Cao là Nùng Tồn Phúc tổ chức khởi

nghĩa, nhưng cuộc khởi nghĩa ấy đã nhanh chóng bị Lý Thái Tông đè bẹp. Nùng Tồn Phúc và con là Nùng Trí Thông bị bắt và bị đưa về Thăng Long chém đầu. Nùng Trí Cao trốn được đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa khác lớn hơn. Năm 1041, Nùng Trí Cao lập ra tiểu vương quốc Đại Lịch ở Cao Bằng. Nhưng nước Đại Lịch vừa mới được dựng lên thì Nùng Trí Cao bị quân đội triều đình tấn công và bắt sống. Nhà Lý ra sức mua chuộc, nhưng Nùng Trí Cao vẫn không chịu quy thuận. Năm 1048, Nùng Trí Cao lại nổi dậy, xây dựng một vương quốc khác, lấy tên là Nam Thiên sau đổi là Đại Nam. Nùng Trí Cao đã đối đầu quyết liệt với cả nhà Tống, thậm chí, tấn công dữ dội vào lãnh thổ của nhà Tống. Chính sự việc này đã gây nên một cuộc tranh luận về nhân vật Nùng Trí Cao và cuộc khởi nghĩa do Nùng Trí Cao phát động và lãnh đạo. Triều Lý mua chuộc, dụ dỗ hay đàn áp Nùng Trí Cao thì cũng chỉ là những biện pháp khác nhau của ý thức xây dựng quốc gia thống nhất. Và, đó là những biện pháp cần thiết.



Hình 25. Tượng Lý Thái Tông ở đền Lý Bát Đế. (Ảnh của tác giả)

II. SƠ LƯỢC VỀ KINH TẾ NƯỚC NHÀ THỜI LÝ

1. Chính sách ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

a. Chính sách ruộng đất

Trong thời cổ và trung đại, ruộng đất bao giờ cũng là tư liệu sản xuất phổ biến và quan trọng nhất. Sự thiết lập của mỗi triều

đại, thực chất cũng chỉ là sự thiết lập quyền chi phối tư liệu sản xuất chủ yếu này. Điều đó cắt nghĩa tại sao mỗi triều đại lại có một chính sách ruộng đất riêng. Nhìn một cách khái quát, ta thấy nhà Lý đã ban hành mấy chính sách ruộng đất lớn sau đây :

– ***Thứ nhất*** là chính sách đối với ruộng đất công. Thời Lý, ruộng công chiếm ưu thế tuyệt đối. Hoàng Đế là người sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước. Ruộng công được coi là cơ sở kinh tế của thể chế trung ương tập quyền. Trên cơ sở khẳng định quyền sở hữu tối cao về quyền sở hữu ruộng đất như vậy, nhà Lý đã ban hành mấy chính sách đối với ruộng đất công như sau :

+ ***Chế độ thực phong – thực ấp*** : Là chế độ ban cấp ruộng đất có quy mô lớn cho quý tộc họ Lý. Nhà Lý không những ban cấp ruộng đất mà còn ban cấp cả những hộ dân sinh sống trên phần ruộng đất đó cho người được hưởng chế độ này, vì thế mới có một thực tế là ban cấp ruộng đất, nhưng lại không tính theo diện tích ruộng mà tính theo hộ được cấp. Những hộ dân này gọi là hộ thực phong và hộ thực ấp. Tuy mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung, các hộ thực phong và thực ấp phải nộp thuế, chịu lao dịch và đi lính cho người được phong.

+ ***Chế độ thác đao điền*** : Là chế độ có ý nghĩa như một thể lệ dùng ruộng đất để thưởng công cho quan lại. Tên của chế độ này gắn liền với truyền thuyết về Lê Phụng Hiểu. Khi Lý Thái Tổ vừa qua đời có ba Hoàng Tử¹ đã xuất binh để giành ngôi với Lý Phật Mã (tức Lý Thái Tông). Nhờ khoẻ mạnh và có tài võ lược, Lê Phụng Hiểu đã dẹp được cuộc nổi loạn này. Khi được Lý Thái Tông hỏi về nguyện vọng nhận thưởng, Lê Phụng Hiểu xin được về quê nhà (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá) đứng trên đỉnh Băng Sơn để ném đao, đao rơi đến đâu thì xin nhận ruộng đất tới đó. Về sau,

¹ Ba Hoàng Tử nổi binh giành ngôi này là Đông Chính Vương, Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương, sử gọi đấy là loạn Tam Vương. Sự kiện này xảy ra năm 1028.

để ghi nhớ công lao của Lê Phụng Hiếu và để luôn nhắc nhở lòng trung quân của quý tộc cũng như quan lại, nhà Lý ban hành chế độ ban cấp ruộng đất, gọi là *thác đao điền*. Tất nhiên, triều đình định công ban thưởng, không bắt mọi người phải ném dao như Lê Phụng Hiếu nữa.

+ *Quốc khố, quan điền và tịch điền* : Là chế độ trưng dụng một số ruộng đất để triều đình trực tiếp quản lí và tổ chức sản xuất. Quốc khố nhà Lý nằm ở địa phận Cảo Xã nên người ta cũng quen gọi quốc khố là *Cảo điền*. Quan điền và tịch điền của nhà Lý nằm rải rác ở nhiều địa phương khác nhau.

Ngoài các chế độ ruộng đất đã nói ở trên, nhà Lý còn đặt ra *Cấm địa Sơn Lăng* là thể lệ quy định việc dành riêng những lô đất để an táng Hoàng Đế và Hoàng Hậu.

Phần ruộng công còn lại là phần chủ yếu nhất được giao cho các làng xã quản lí. Bấy giờ, công xã nông thôn vẫn duy trì được sức sống bền bỉ của nó ngay cả trong các thái ấp. Công xã chia đất cho dân cày cấy theo những quy định và tập tục riêng. Dân cày ruộng công đều phải nộp thuế, chịu lao dịch và đi lính cho nhà nước. Nếu dân là những hộ thực phong, thực ấp thì họ sẽ thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước thông qua các chủ thái ấp.

– *Thứ hai* là chính sách đối với ruộng tư. Trước thế kỉ thứ X, có lẽ ruộng tư cũng đã xuất hiện, nhưng đấy mới chỉ là ruộng của địa chủ Hán. Trong buổi đầu của kỉ nguyên độc lập, ruộng tư ắt hẳn sẽ nhiều hơn, song, vẫn chưa trở thành một vấn đề lớn lao của xã hội. Sang thời Lý, ruộng công vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối, nhưng ruộng tư cũng đã là một thực tế mà luật pháp không thể không đề cập tới. Các Hoàng Đế nhà Lý đều ban hành những chiếu chỉ và các lệnh về việc mua bán hoặc cầm cố ruộng đất. Nói khác hơn, chính sách của nhà Lý là thừa nhận bằng luật pháp quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

b. Tình hình kinh tế nông nghiệp

Trọng nông và dĩ nông vi bản (lấy nông nghiệp làm gốc) là những chính sách quan trọng nhất của nhà Lý. Chính sách đó bắt nguồn từ quyền lợi bóc lột nông dân của giai cấp thống trị đương thời, nhưng rõ ràng, nó cũng đã góp phần mang lại những tác dụng tích cực rất khách quan đối với sự phát triển của kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ.

Trên đại thể, chính sách trọng nông của nhà Lý gồm có hai loại hình chủ yếu, gây nên hai dạng tác động xã hội mà càng về sau càng khác nhau.

+ *Loại hình thứ nhất* bao gồm những nghi lễ cổ truyền, chứa đựng nhiều yếu tố mê tín. Trong loại hình này, nổi bật hơn cả là *lễ tịch điền*. Vị Hoàng Đế đầu tiên trong lịch sử nước ta thực hiện nghi lễ này là Lê Hoàn. Nhưng nếu Lê Hoàn tự mình cày ruộng tịch điền thì các Hoàng Đế nhà Lý chỉ cày tượng trưng. Đến các Hoàng Đế cuối cùng của triều đại này, *lễ tịch điền* chỉ còn là những nghi thức cầu cúng mà thôi.

Ngoài *lễ tịch điền*, nhà Lý vẫn thường lập đàn cầu đảo hoặc dâng lễ cầu xin trời đất và thần linh bảo vệ mùa màng. Tham gia đắc lực vào những hoạt động này là các pháp sư và đạo sĩ.

+ *Loại hình thứ hai* bao gồm những chỉ dụ và biện pháp cụ thể, chứa đựng những hoạt động thiết thực của nhà nước. Ở loại hình này, nổi bật hơn cả là chính sách chăm lo đề điều, chế độ miễn giảm thuế nông nghiệp và đặc biệt là chính sách *Ngụ binh ư nông*. Thực ra, kinh tế không phải là xuất phát điểm duy nhất, càng không phải là mục đích duy nhất của *chính sách Ngụ binh ư nông*, nhưng, những tác động tích cực và mãnh liệt của chính sách này đối với kinh tế nông nghiệp nước nhà cũng không phải là nhỏ.

Nhờ những chính sách kể trên, kinh tế nông nghiệp nước nhà thời Lý khá phát đạt, đời sống nhân dân cũng được ổn định hơn.

2. Vài nét về kinh tế công thương nghiệp

a. Kinh tế thủ công nghiệp

Thời Lý, kinh tế thủ công nghiệp đã phân biệt thành hai hình thái khá rõ rệt, đó là thủ công nghiệp nhà nước và thủ công nghiệp dân gian. *Thủ công nghiệp nhà nước* là hình thái sản xuất thủ công nghiệp do nhà nước trực tiếp quản lí. Những cơ sở sản xuất này thường được gọi là những *Bách tác tượng*. Để có thợ, nhà nước tiến hành trưng tập thợ thủ công lành nghề, ngoài ra, một số tội nhân và binh lính cũng được đưa đến đây lao động khổ sai. *Bách tác tượng* chịu trách nhiệm chế tạo vũ khí, đúc tiền và sản xuất vật dụng cung cấp cho triều đình. Sản phẩm của họ hoàn toàn không được bán ra ngoài, vì thế, ảnh hưởng xã hội của hình thái thủ công nghiệp nhà nước không lớn.

Thủ công nghiệp dân gian là hình thái bao gồm mọi nghề sản xuất thủ công nghiệp trong nhân dân. Nhìn một cách tổng quát, kinh tế thủ công nghiệp thời Lý đã tiến được một bước khá dài so với các triều đại trước, nhưng vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp, càng chưa có ảnh hưởng chi phối nền kinh tế quốc dân, mà vẫn bó hẹp trong phạm vi của một ngành kinh tế phụ. Tất nhiên, ngành kinh tế phụ này có những biểu hiện phát triển rất đáng lưu ý. Nhiều sản phẩm thủ công của nước ta lúc này rất được Trung Quốc ưa chuộng. Trước hết, ngành dệt rất có tiếng. Năm 1040, Hoàng Đế Lý Thái Tông ra lệnh dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho triều đình. Trong nghề gốm, kĩ thuật tráng men ngày càng trở nên phổ biến. Chính kĩ thuật ấy đã góp phần làm cho *văn hoá Thăng Long* (hay còn gọi là *văn hoá Đại Việt* hoặc *văn hoá Lý – Trần*) trở nên rất độc đáo. Bấy giờ, men còn được phủ lên cả gạch và ngói. Hoa tiết trên gốm cũng tỏ rõ óc thẩm mỹ của thợ thủ công lúc này đã đạt đến trình độ rất cao. Bên cạnh đó, các ngành thủ công mỹ nghệ cũng rất phát đạt. Nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ của ta được người nước ngoài coi là báu vật. Khắp nông thôn miền xuôi, đâu đâu cũng có thợ mộc, thợ rèn, thợ đúc,... Ở miền núi, nghề khai

mở rất phát triển. Hiện tượng mua bán nhân công trong nghề khai mỏ cũng đã bước đầu xuất hiện. Trong tác phẩm **LĨNH NGOẠI ĐẠI ĐÁP**, Chu Khứ Phi (Trung Quốc) có chép rằng : “*Giao Chỉ có các mỏ vàng, mới mua dân ta về làm nô*”.

Ngoài những nghề thủ công có lịch sử rất lâu đời kể trên, lúc này, nghề in bản gỗ đã được du nhập từ Trung Quốc vào ta. Tất nhiên, những ấn phẩm chủ yếu lúc này vẫn là kinh Phật.

b. Giao thông và buôn bán

Nhìn chung, các trục lộ giao thông đường bộ có được mở rộng hơn trước. Đây là sự mở rộng xuất phát trước hết từ nhu cầu quản lí chặt chẽ toàn bộ đất đai và cư dân khắp cõi. Nhưng khách quan mà nói, sự mở rộng này cũng đã góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển của kinh tế đương thời. Nhà Lý nhiều lần ra lệnh tu bổ và củng cố các trục lộ giao thông đường bộ và các tuyến giao thông đường thủy. Sử cũ mô tả rằng, trên các trục giao thông đường bộ, chẳng những nhà Lý đã cho xây dựng các nhà trạm, mà còn cho đắp các mô đất, trên có cắm biển chỉ phương hướng cho người đi đường.

Do các tuyến giao thông được mở rộng, buôn bán cũng phát đạt hơn trước. Biểu hiện đầu tiên của sự phát đạt ấy là việc nhà Lý cho đúc rất nhiều tiền. Người ta đã thống kê rằng nhà Lý đã cho đúc chín loại tiền khác nhau. Số lượng ấy tỏ rõ nhu cầu tiền tệ trên thị trường đã khá cao.



Hình 26. Văn Miếu ở Hà Nội.
(Ảnh của Võ Văn Tường)

Bấy giờ, đơn vị đo lường chưa thống nhất, nhưng chẳng phải vì thế mà việc trao đổi, mua bán bị hạn chế. Riêng kinh thành Thăng Long lúc này đã có đến ba khu chợ lớn, đó là chợ Đông, chợ Tây và chợ Nam. Phạm vi buôn bán và trao đổi có lúc đã vượt ra khỏi giới hạn của địa phương. Ví dụ : thương dân miền xuôi chở mắm muối và dụng cụ bằng sắt lên bán ở mạn ngược, xong lại chở lâm sản về bán ở miền xuôi. Tuy nhiên, những hiện tượng tương tự như thế không nhiều. Tính chất khép kín của kinh tế nước nhà vẫn là tính chất chi phối và bao trùm.

Ngoại thương hoàn toàn do nhà nước quản lí. Trong quan hệ mậu dịch, nhà Lý tỏ ra rất dè dặt với thương nhân nước ngoài vì sợ người nước ngoài lợi dụng buôn bán để do thám tình hình đất nước ta. Mặc dù vậy, dọc tuyến biên giới nước ta với Trung Quốc, các địa điểm buôn bán lớn vẫn mọc lên. Sử cũ gọi đó là những *Bác dịch trường*. Bác dịch trường lớn nhất là ở Khâm Châu (Trung Quốc). Ở vùng ven biển, đảo Vân Đồn¹ cũng là một địa điểm buôn bán rất tấp nập. Đây là nơi tiếp nhận thuyền buôn của các nước trong khu vực.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HOÁ DÂN TỘC

Gắn chặt với quá trình xây dựng và củng cố chính quyền độc lập và tự chủ là quá trình không ngừng mở mang về mọi mặt của đời sống văn hoá. Do triều Lý và sau đó là triều Trần đã để lại những dấu ấn văn hoá rất sâu sắc, có tác động tốt đẹp lâu dài đối với văn hoá dân tộc, cho nên, nhiều nhà nghiên cứu đã gọi toàn bộ giai đoạn văn hoá dân tộc từ đầu thế kỉ X đến cuối thế kỉ XV là *văn hoá Lý – Trần*. Sau đây là vài lĩnh vực khá nổi bật của văn hoá dân tộc thời Lý.

1. Giáo dục và thi cử

Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu rồi đến năm 1076 lại cho xây tiếp Quốc Tử Giám ở ngay giữa kinh thành Thăng Long. Nền Đại học Việt Nam được khai sinh kể từ đó. Văn Miếu là nơi

¹ Đảo Vân Đồn nằm trong vịnh Bắc Bộ, còn có tên khác là đảo Quan Lan.

thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền của Nho gia, còn Quốc Tử Giám là trường học dành riêng cho con em quý tộc và các gia đình quyền quý. Trong nước, một số trung tâm đào tạo Nho học cũng được thành lập. Tầng lớp Nho sĩ xuất hiện ngày một đông. Ý thức hệ Nho giáo ngày càng được truyền bá rộng rãi trong xã hội. Đây là điểm hoàn toàn mới mẻ so với trước đó.

Năm 1075, khoa thi đầu tiên trong lịch sử nước ta được tổ chức¹.



Hình 27. Di tích kinh đô Thăng Long. (Ảnh của tác giả)

Sau năm 1075, một số khoa thi *Minh kinh bác học* cũng đã được mở ra. Từ đây, Nho giáo, bắt đầu thiết lập được vị trí của mình. Tất nhiên, vị trí này vẫn còn rất khiêm nhường. Về mặt tư tưởng, thống trị xã hội vẫn là Phật giáo. Đây là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo ở nước ta. Chùa chiền được dựng lên ở khắp nơi, đội ngũ những người tu hành ngày một đông, và trong số những người tu hành ấy

¹ *ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ* (Bản kỉ, quyển 3, tờ 8 – a) viết rằng : “Xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường, Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu Hoàng Đế học”.



có cả một số Hoàng Đế nhà Lý như Lý Thái Tông (1028 – 1054), Lý Thánh Tông (1054 – 1072), Lý Cao Tông (1175 – 1210), Lý Huệ Tông (1210 – 1224),... Dưới thời Lý Thánh Tông, một dòng Thiền tông mới đã xuất hiện ở nước ta: dòng *Thảo Đường*.

2. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc

Hình 28. Chùa Một Cột.

Nhà Lý đã cho xây dựng khá nhiều công trình kiến trúc lớn, rất tiếc là những công trình này nay không còn nữa hoặc nếu còn thì cũng không còn nguyên vẹn. Mặc dù vậy, nghiên cứu những di tích còn lại, chúng ta vẫn thấy rõ sự phát triển rực rỡ cũng như các đặc điểm nổi bật của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong giai đoạn này. Trước hết, nghệ thuật thời Lý tuy có tiếp thu một số ảnh hưởng của nước ngoài (nhất là Chăm và Trung Quốc) nhưng chủ yếu vẫn là được xây dựng và phát triển trên cơ sở phát huy mạnh mẽ truyền thống nghệ thuật lâu đời của dân tộc từ ngàn xưa. Nói đến kiến trúc thời Lý là nói đến những lâu đài, cung điện, thành lũy, đặc biệt là những đền, chùa và tháp ở khắp nơi. Điểm bao quát chung cho những công trình kiến trúc này là quy mô khá to lớn của nó. Chúng ta có thể kể tên một số công trình tiêu biểu sau đây :

– *Kinh thành Thăng Long* : Đây là công trình kiến trúc có quy mô lớn nhất và cũng là công trình kết tinh thành tựu của nhiều ngành nghệ thuật nhất. Với hai vòng thành có chu vi tổng cộng khoảng 25 cây số, thành Thăng Long thực sự có ý nghĩa to lớn trên

rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Bấy giờ ở trong khu vực hoàng thành, Thăng Long đã có cả các cung điện cao đến bốn tầng.

– *Chùa Giạm* (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) hiện còn di tích nền chùa, gồm ba bậc tam cấp, dài non 120m, rộng gần 70m.

– *Tháp Báo Thiên* (Hà Nội) cao trên 60m, gồm 12 tầng. *Tháp Sùng Thiện Diên Linh* (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) cao 13 tầng. *Tháp Chương Sơn* (nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) hiện còn di tích nền tháp, mỗi bề gần 20m.

Về tượng, đặc biệt nhất là tượng Phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm¹ (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), cao ngót 20 mét. Đặc điểm bao quát của nghệ thuật thời Lý là sự chắc chắn, sáng tạo của nghệ nhân luôn hài hoà với ngoại cảnh, tạo thành vẻ đẹp độc đáo của kiến trúc thời kì này.

Nghệ thuật điêu khắc thời Lý cũng có phong cách riêng, rất đặc sắc. Về bố cục, điêu khắc thời Lý thường gọn gàng, cân xứng nhưng không đơn điệu. Về đề tài, điêu khắc thời kì này thường miêu tả theo lối cách điệu phong cảnh thiên nhiên và cảnh người múa hát. Đường khắc chạm thanh thoát, mềm mại, có sức gợi tả dồi dào. Độc đáo nhất trong điêu khắc thời Lý là hình tượng những con rồng. Dù đặt ở đâu, những con rồng thời Lý vẫn có những nét riêng rất dễ nhận. Đó là một con vật không khác loài rắn bao nhiêu, mình dài trơn và lượn khúc rất uyển chuyển. Xem xét hình tượng con rồng thời Lý, một số nhà nghiên cứu nghệ thuật Việt Nam hiện đại cho rằng, tất cả khát vọng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước đã được kết tinh ở đây.

Nói đến kiến trúc và điêu khắc thời Lý, chúng ta không thể không nói đến chùa Diên Hựu tức là chùa Một Cột ở Thăng Long. Chùa này được xây cất vào năm 1049 với hình dáng thoát trông

¹ Tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm được coi là một trong tứ đại khí của nước ta. Tứ đại khí gồm có : chuông Quy Điền, tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên và vạc Phổ Minh.

như một toà sen, uy nghi và thanh tao, tinh mịch và gần gũi, cởi mở.

3. Nghệ thuật ca múa nhạc

Đây là loại hình nghệ thuật có lịch sử lâu đời nhất. Đến thời Lý, nghệ thuật ca múa nhạc đã phát triển khá cao và giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. *Hát ả đào* đã xuất hiện và trở nên phổ biến. Nghiên cứu các bức phù điêu, chúng ta thấy các loại nhạc cụ như trống, sáo trúc, đàn,... đã rất thông dụng. *Nghệ thuật hát chèo và tuồng* cũng mau chóng định hình. Trong dân gian, mỗi vùng có một cách tổ chức hội hè đình đám riêng. Đây là dịp tốt nhất để các địa phương biểu diễn nghệ thuật và giải trí, vui chơi. Đây cũng là cơ hội thuận lợi để thanh niên nam nữ gặp gỡ nhau, tìm hiểu và kết duyên với nhau. Trong những ngày hội, nhất là những ngày hội ở kinh thành Thăng Long và một vài địa phương lân cận, biểu diễn *múa rối nước* là loại hình nghệ thuật rất được ưa chuộng. Tóm lại, đây là một trong những giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của văn hoá dân tộc. Sự phát triển này thể hiện hào khí bừng bừng của cả một dân tộc đang vững bước đi lên, đồng thời, cũng thể hiện kết quả của cả một quá trình giao lưu văn hoá lâu dài.

IV. TRIỀU LÝ VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ ĐỘC LẬP

1. Tình hình Trung Quốc giữa thế kỉ XI

a. Sơ lược về chính trị

Sang thế kỉ XI, triều đình nhà Tống đứng trước một loạt những mâu thuẫn gay gắt. Về đối ngoại, uy danh của nhà Tống ngày càng suy giảm. Ở mặt Bắc, nhà Tống phải đối phó rất gian nan trước những cuộc tấn công của Liêu và Hạ.

Liêu (hay **Đại Liêu**) là quốc gia nằm ở phía bắc của Trung Quốc, do Gia-luật Ngật (Liêu Thái Tổ : 916 – 926), một Tù Trưởng

người Khiết-đan lập ra từ năm 916. Đại Liêu tồn tại trước sau tổng cộng 209 năm (916 – 1125) với 9 đời Hoàng Đế nối nhau trị vì.

Hạ (hay **Tây Hạ**) là quốc gia do Lý Nguyên Hạo (Hạ Cảnh Tông : 1038 – 1048) lập ra vào năm 1038 ở phía tây bắc của Trung Quốc. Tây Hạ tồn tại trước sau tổng cộng 189 năm với 10 đời Hoàng Đế nối nhau trị vì¹.

Buổi đầu, nhà Tống đánh giá rất thấp tiềm lực của Đại Liêu để rồi đến khi thấy được sai lầm thì đã quá muộn. Năm 979 và năm 986, nhà Tống hai lần đem đại binh tấn công ồ ạt vào Đại Liêu, nhưng cả hai lần đều bị đại bại. Năm 1004, Đại Liêu chủ động đem quân đánh Tống. Quân Đại Liêu tiến đến sát kinh thành nhà Tống. Để cứu vãn tình hình, nhà Tống phải kí một hàng ước vô cùng nhục nhã : hàng năm phải nạp cho Đại Liêu 20 vạn tấm lụa và 10 vạn lạng bạc. Non bốn chục năm sau (1042), nhận thấy nhà Tống đã quá suy yếu, Đại Liêu bắt Tống phải cống nạp thêm tiền và lụa nữa. Đỉnh cao nhất là vào năm 1075, Đại Liêu bắt nhà Tống phải cắt nhường cho mình 700 dặm đất !

Khác với Đại Liêu, khi mới thành lập, Tây Hạ tuy bề ngoài thì thần phục nhà Tống nhưng bên trong thì tích cực chuẩn bị lực lượng để uy hiếp nhà Tống. Đến giữa thế kỉ thứ XI, nhà Tống buộc phải công nhận Tây Hạ là một nước hoàn toàn độc lập. Sau nhiều lần đụng độ nhưng thất bại, nhà Tống cũng phải kí một hàng ước với Tây Hạ, nhục nhã không kém gì hàng ước đã kí với Đại Liêu : hàng năm, nhà Tống phải cống nạp cho Tây Hạ 72.000 lạng bạc, 152.000 tấm lụa và 3.000 cân trà ! Những năm 1068 và 1085, nhà Tống đều chủ động đem quân đánh Tây Hạ với hi vọng sẽ rửa được nỗi nhục, nhưng kết quả lại rất bi thảm : chẳng những không khuất phục được Tây Hạ mà còn bị Tây Hạ tiêu diệt mất 60 vạn quân.

¹ Về sự thành lập và lược sử hai quốc gia Đại Liêu và Tây Hạ, xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần : **CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC**. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 2002.

Sự tồn tại của Đại Liêu và Tây Hạ khiến nhà Tống hoàn toàn trở nên bất lực khi dự tính bành trướng lên phía bắc. Ở mặt nam, tình hình cũng không có gì sáng sủa hơn. Năm 981, nhà Tống xua quân sang xâm lược nước ta, nhưng đã bị Lê Hoàn đánh cho tan tác. Từ chiến thắng của Lê Hoàn, non một thế kỉ đã trôi qua, nhưng nhà Tống vẫn chưa nguôi mối thù đối với nước ta. Đó là chưa nói rằng, nước ta là bức thành vững chắc, ngăn cản công cuộc bành trướng xuống phía nam của nhà Tống.



Hình 29. Tượng Lý Thánh Tông ở đền Lý Bát Đế. (Ảnh của tác giả)

Về đối nội, triều đình nhà Tống ngày càng trở nên lúng túng. Để củng cố đặc quyền đặc lợi cho giai cấp thống trị, nhà Tống ra sức tìm cách mở rộng chế độ quân điền. Hậu quả của việc thi hành chế độ này là đời sống của đại đa số nhân dân bị uy hiếp nghiêm trọng. Bộ máy thống trị càng ngày càng nặng nề, công kênh, xa hoa và trụy lạc, trong lúc đó, tình cảnh của giai cấp bị trị ngày càng điêu linh. Mâu thuẫn xã hội phát triển gay gắt, mà biểu hiện tập trung nhất là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở khắp nơi. Ví dụ : khởi nghĩa do Vương Tiểu Bá và Lý Thuận lãnh đạo, nổ ra ở Tứ Xuyên vào năm 993, khởi nghĩa do Vương Luân phát động ở Nghi Châu năm 1043, khởi nghĩa do Vương Tắc tổ chức năm 1047 ở Hà Bắc,...

Phải làm sao để có thể đưa nhà Tống thoát khỏi những bế tắc cả trong chính sách đối ngoại lẫn chính sách đối nội? Phải làm sao để cứu vãn và khôi phục uy danh cho nhà Tống? Đó là

những câu hỏi lớn đặt ra cho giai cấp thống trị Trung Quốc đương thời. Đúng thời điểm ấy, triều đình nhà Tống lại bị chia làm hai phái lớn có quan điểm rất khác nhau. Phái thứ nhất là phái bảo thủ (cũng thường được gọi là *Cựu đảng*) do Tư Mã Quang cầm đầu. Phái thứ hai là phái cải cách (cũng thường được gọi là *Tân đảng*) do Vương An Thạch cầm đầu. Hai phái bài xích và tấn công nhau rất quyết liệt. Giữa thế kỉ thứ XI, phái cải cách tạm giành được ưu thế trong một thời gian khá dài, do vậy, Vương An Thạch được cất nhắc làm Tể Tướng¹. Với cương vị này, Vương An Thạch không chỉ là một nhà cải cách mà còn là người có đủ cơ sở quyền lực để thực hiện những ý định cải cách của mình. Sử gọi những cải cách của Vương An Thạch là *Tân pháp Vương An Thạch*.

b. Tân pháp Vương An Thạch

Tân pháp Vương An Thạch bao gồm rất nhiều nội dung khác nhau, nhưng tư tưởng chỉ đạo chung vẫn là dồn mâu thuẫn từ trong ra ngoài, giải quyết những bế tắc trong chính sách đối ngoại trước, lấy đó làm cơ sở để giải quyết những bế tắc trong chính sách đối nội. Vương An Thạch cho rằng, trước hết phải giải quyết những bế tắc đối với phía nam, muốn vậy, nhà Tống phải đánh và khuất phục nước ta cho bằng được. Đánh Đại Việt, nhà Tống sẽ có hi vọng rửa được nỗi nhục năm 981. Thắng được Đại Việt, nhà Tống sẽ dễ dàng bành trướng xuống phía nam. Từ thắng lợi này, nhà Tống sẽ khôi phục được uy danh của mình và các nước Đại Liêu, Tây Hạ ắt phải khiếp đảm. Xâm lăng nước ta vì thế mà trở thành nội dung cốt lõi nhất trong chính sách của nhà Tống. Thành bại của Tân pháp Vương An Thạch hoàn toàn phụ thuộc vào thành bại của cuộc xâm lăng này.

¹ Bấy giờ, triều đình nhà Tống thường có tới bốn người cùng đồng thời giữ chức Tể Tướng. Tuy nhiên, vào thời điểm cụ thể này, bốn Tể Tướng chỉ là danh nghĩa mà thôi. Trong bốn Tể Tướng thì có một người già cả và hầu như không làm việc gì, một người lâm bệnh nặng, một người quá nhút nhát, chỉ còn Vương An Thạch quyết đoán mọi việc.

Do nhận thức được một cách đầy đủ và sâu sắc về tầm quan trọng đặc biệt của cuộc xâm lăng Đại Việt, đồng thời, do rút được kinh nghiệm thất bại nhục nhã trước kia, kế hoạch xâm lăng của nhà Tống đối với nước ta lần này là rất quỷ quyệt. Kế hoạch đó đã đặt nhân dân ta trước một thử thách vô cùng cam go.

2. Kế hoạch chuẩn bị xâm lược của nhà Tống

a. Về quân sự

Để đánh và thắng Đại Việt, nhà Tống cho rằng phải có một lực lượng quân sự đông đảo, do những tướng lĩnh tài giỏi trực tiếp chỉ huy, được trang bị lương thực và vũ khí dồi dào, lại phải có cơ hội làm quen trước với điều kiện khí hậu và địa hình của chiến trường Đại Việt trong một thời gian nhất định. Nhận thức đó đã dẫn chúng tới việc thành lập ba căn cứ quân sự lớn ở phía nam Trung Quốc là Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm. Đây là ba căn cứ xuất phát, cũng là ba địa điểm tập kết rất lợi hại của quân Tống. Từ ba căn cứ này, quân Tống liên tục tổ chức những trận đánh thăm dò vào nước ta.

b. Về chính trị

Nhà Tống ráo riết thực hiện chính sách chia rẽ khối đại đoàn kết của nhân dân ta. Với thủ đoạn xảo quyệt này, chúng hi vọng sẽ làm cho lực lượng của ta bị phân tán, bị tan rã ngay khi chúng chưa tràn vào. Nhà Tống đã đề ra hai mục tiêu chính. *Một là* lợi dụng những vết rạn nứt trong khối đoàn kết của đội ngũ quý tộc họ Lý. *Hai là* tìm cách lôi kéo đồng bào các dân tộc ít người ở vùng Việt Bắc và Tây Bắc thông qua việc lôi kéo các Tù Trưởng của họ. Ở mục tiêu thứ nhất, kẻ thù triệt để lợi dụng cuộc đối đầu nguy hiểm giữa phái Thái Hậu Thượng Dương với phái Thái Phi Ý Lan¹. Ở mục tiêu thứ hai, sự thâm hiểm của kẻ thù đã gây cho nhân dân ta những tổn thất nhất định :

¹ Năm 1072, Hoàng Đế Lý Thánh Tông qua đời, Hoàng Đế nối ngôi (Lý Nhân Tông) mới được 6 tuổi. Theo điển lễ xưa, nếu Hoàng Đế nối ngôi còn quá nhỏ tuổi thì Hoàng Thái Hậu được quyền buông rèm nhiếp chính. Nhưng,

– Tù Trưởng Nùng Tôn Đán (dòng dõi Nùng Trí Cao) đem đất Lôì Hoả (vùng Tây Bắc Cao Bằng ngày nay) nạp cho nhà Tống.

– Tù Trưởng Nùng Trí Hội đem đất Vật Dương (Tây Bắc huyện Bảo Lạc của Cao Bằng ngày nay) dâng cho nhà Tống.

– Tù Trưởng Nùng Thiện Mỹ đem 600 bộ hạ và đất Ân Tình (thuộc Bắc Cạn ngày nay) quy thuộc nhà Tống...

Tuy nhiên, những hiện tượng kể trên chỉ là cục bộ và nhất thời. Nhà Lý đã có nhiều biện pháp hữu hiệu để đập tan những thủ đoạn của kẻ thù.

c. Về ngoại giao

Những hoạt động ngoại giao có mục đích phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược này được nhà Tống tiến hành từ rất sớm. Nhà Tống hi vọng Đại Việt sẽ bị cô lập và bị tấn công từ nhiều phía mà nguy hiểm nhất là từ Chiêm Thành ở phía nam. Mũi tấn công này dù có bị thất bại thì lực lượng của Đại Việt cũng sẽ bị phân tán, sức phòng thủ ở mặt bắc nhất định sẽ bị suy giảm. Đại Việt dù có thắng Chiêm Thành thì lực lượng cũng bị tiêu hao, khả năng đối phó với quân Tống nhất định sẽ yếu kém.

Ngoài Chiêm Thành, nhà Tống còn liên tiếp phái sứ giả đến khắp các lân bang của ta, xúi giục những quốc gia này quấy phá biên cảnh của ta. Sử cũ cho hay rằng, trong đội quân xâm lăng của nhà Tống, có cả một số binh sĩ Xiêm La và Chân Lạp, ắt hẳn đấy cũng là kết quả của thủ đoạn ngoại giao mà nhà Tống đã tiến hành. Ở mặt bắc, nhà Tống chủ động gây nên những mối quan hệ căng thẳng với nước ta, hòng gây ra những biến động có lợi cho chúng.

Hoàng Thái Hậu Thượng Dương không có con trai còn Hoàng Thái Phi Ý Lan lại là thân mẫu của Lý Nhân Tông. Hai Bà do vậy mà xung đột kịch liệt với nhau. Ủng hộ Hoàng Thái Hậu Thượng Dương là Lý Đạo Thành, còn ủng hộ Hoàng Thái Phi Ý Lan là Lý Thường Kiệt.

3. Kế hoạch chủ động đối phó của nhà Lý

a. củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông mới 6 tuổi, chưa đủ sức để quản lý triều đình, càng chưa thể đủ uy tín cá nhân để tập hợp lực lượng. Đã thế, Hoàng Thái Hậu Thượng Dương và Hoàng Thái Phi Ý Lan lại xung đột lẫn nhau. Đằng sau Hoàng Thái Hậu Thượng Dương là Lý Đạo Thành, đằng sau Hoàng Thái Phi Ý Lan là Lý Thường Kiệt, mâu thuẫn này gây nguy hại không nhỏ đến sự nghiệp xây dựng khối đoàn kết đánh giặc lúc bấy giờ. Sớm nhận thức được một cách đầy đủ vấn đề này, Lý Thường Kiệt đã chủ động giải quyết mối bất hoà với Lý Đạo Thành, ngược lại Lý Đạo Thành cũng thấy rõ tầm quan trọng lớn lao của sự đoàn kết giữa ông và Lý Thường Kiệt nên đã sẵn sàng sát cánh với Lý Thường Kiệt. Hai ông đã nêu một tấm gương thật cảm động về trách nhiệm trước vận mệnh của quốc gia.

Nếu quân Tống ra sức mua chuộc và chia rẽ các vị Tù Trưởng đồng bào các dân tộc ít người với triều đình nhà Lý, thì ngược lại, nhà Lý cũng tìm đủ mọi cách để lôi kéo các vị Tù Trưởng này, làm cho họ gắn bó chặt chẽ với triều đình trung ương và thấy rõ trọng trách bảo vệ biên cương của nước nhà. Nhà Lý coi Việt Bắc và Tây Bắc là hai địa bàn trung tâm. Tại đây, nhà Lý đã thực hiện các chủ trương như dùng quan hệ hôn nhân và chính sách phong tước trọng hậu cho các vị Tù Trưởng để lôi kéo họ. Nhà Lý cho phép đồng bào các dân tộc ít người được xét xử kiện tụng theo phong tục và tập quán riêng của họ chứ không nhất thiết phải theo bộ **HÌNH THƯ** mà triều đình đã ban hành. Triều Lý cũng ưu ái dành cho các vị Tù Trưởng nhiều đặc quyền đặc lợi về kinh tế.

Như trên đã nói, âm mưu mua chuộc và chia rẽ của nhà Tống có gây cho ta một số khó khăn nhất định, nhưng nhìn chung, đại đa số các vị Tù Trưởng và đồng bào các dân tộc ít người đã sát cánh với nhân dân cả nước và với triều đình nhà Lý trong sự nghiệp

kháng chiến chống Tống, lập được nhiều công lao rất xứng đáng được sử sách trân trọng ghi nhận. Khối đại đoàn kết của cộng đồng các dân tộc anh em không những có vai trò to lớn trong thắng lợi chung của sự nghiệp giữ nước mà còn có tác dụng rất tốt đẹp trong sự nghiệp dựng nước lâu dài sau đó.

b. Tấn công Chiêm Thành, phá vỡ một mảng quan trọng trong kế hoạch xâm lăng của nhà Tống

Bằng thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt, nhà Tống đã ra sức xúi giục các nước chung quanh quấy phá ta. Trước khi quân Tống tràn vào Đại Việt, tình hình biên giới Việt – Chiêm đã rất căng thẳng. Để loại trừ nguy cơ bị tấn công bất ngờ ở mặt nam, đồng thời cũng là để phá vỡ một mảng quan trọng trong kế hoạch xâm lăng của nhà Tống, Đại Việt đã quyết định đem quân đánh thẳng vào Chiêm Thành. Lúc bấy giờ, Hoàng Đế Lý Thánh Tông và Đại tướng Lý Thường Kiệt đã trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công này. Xét về xuất phát điểm, đây là một cuộc tấn công nhằm mục đích tự vệ, tuy nhiên, theo quy luật chung của chiến tranh cổ và trung đại, tính chất của cuộc tấn công này cũng đã đổi thay. Chiếm đất, bắt người và lấy chiến lợi phẩm là một hiện tượng tự nhiên. Cuộc tấn công của Đại Việt vào Chiêm Thành cũng không ngoài quy luật chung ấy. Năm 1069, quân Đại Việt vượt biên giới. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, quân Đại Việt đã tấn công đến tận kinh đô của Chiêm Thành là thành Phật Thệ (nay thuộc tỉnh Bình Định). Bị thất bại, vua Chiêm phải cắt đất ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh dâng cho Đại Việt. Ba châu này nay tương ứng với đất đai của toàn tỉnh Quảng Bình và một phần phía bắc thuộc tỉnh Quảng Trị.

Thắng lợi của cuộc tấn công này đã cho phép nhà Lý có thể yên tâm với biên giới mặt nam, dồn hết mọi lực lượng vào việc đối phó với quân Tống ở mặt bắc.

c. Bất ngờ cho quân vượt biên giới phía bắc tấn công ô ạt vào Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm

Ý đồ xâm lăng của nhà Tống đã bộc lộ rõ ràng. Trước tình hình ấy, triều Lý đã có một chủ trương rất đúng đắn, đó là không thể phòng ngự một cách bị động. Kế hoạch “*tiên phát chế nhân*” mau chóng được Lý Thường Kiệt xây dựng và hoàn chỉnh. Ông nói “*ngồi im, đợi giặc không bằng trước hãy đem quân ra chặn thế mạnh của giặc*”. Và, chính ông là người đã trực tiếp chỉ huy đại quân vượt biên giới phía bắc, tấn công tiêu diệt các căn cứ quân sự của nhà Tống ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm. Việc chủ động tiêu diệt tiềm lực xâm lăng của kẻ thù từng được Lý Bí thực hiện trước đó hơn năm thế kỉ. Nhưng, dấu đã có một tiền lệ tốt đẹp như vậy, cuộc tấn công này vẫn tỏ rõ sự táo bạo và sáng tạo độc đáo của Lý Thường Kiệt.

Cuối năm 1075, quân Đại Việt bắt đầu vượt biên giới phía bắc. Chỉ huy cuộc tấn công này là Lý Thường Kiệt và Tông Đản. Bấy giờ, ngoài đông đảo quân đội thường trực của triều đình còn có những đội dân binh của đồng bào các dân tộc ít người mà sử cũ thường gọi là người thượng du. Đây là cuộc tấn công vào đất đối phương, vì thế, để tranh thủ sự đồng tình của nhân dân Trung Quốc, Lý Thường Kiệt đã viết ***Phạt Tống lộ bố văn***¹ nhằm nêu lên những lí do xác đáng cho cuộc hành quân của quân đội Đại Việt, đồng thời, tìm cách cô lập cao độ đối với những kẻ hiếu chiến. Được sự ủng hộ của nhân dân Trung Quốc, cuộc tấn công của Đại Việt có nhiều thuận lợi. Sau 42 ngày đêm chiến đấu mưu trí và anh dũng, quân đội Đại Việt đã toàn thắng, Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm bị san bằng, tiềm năng xâm lăng của nhà Tống chuẩn bị rất công phu trước đó đã bị đập tan.

Thắng lợi to lớn và mau chóng này làm cho triều đình nhà Tống dù rất xảo quyệt vẫn không kịp trở tay. Khi quân đội Đại Việt còn bao vây Châu Ung, Vương An Thạch định cho quân vượt

¹ Nghĩa là bài văn nói cho mọi người rõ lí do đánh quân Tống.

biển đánh vào lãnh thổ nước ta, hòng làm cho quân ta ở Trung Quốc phải tan rã, nhưng kế hoạch thâm hiểm đó chưa kịp thực hiện thì quân Đại Việt đã toàn thắng trở về.

Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm bị san bằng cũng có nghĩa là một mảng rất quan trọng nữa trong chiến lược của Vương An Thạch bị sụp đổ. Địa vị của Vương An Thạch cũng sụp đổ theo. Tháng 10 – 1076, Vương An Thạch bị mất chức Tể Tướng. Mặc dù vậy, ý đồ xâm lăng của nhà Tống vẫn chưa bị đe bẹp hoàn toàn. Triều đình nhà Tống vẫn chưa chịu từ bỏ kế hoạch xâm lăng phiêu lưu do Vương An Thạch đề ra.

d. Xây dựng chiến tuyến sông Cầu

Mọi ngả đường từ Trung Quốc sang ta, muốn vào Thăng Long đều phải qua sông Cầu. Nhận thấy vị trí đặc biệt ấy của sông Cầu, Lý Thường Kiệt đã khẩn trương huy động lực lượng cho xây dựng ở đây một chiến tuyến kéo dài từ Tam Đảo đến Lục Đầu, men theo bờ Nam của con sông này. Sông Cầu được sử dụng như một chiến hào tự nhiên rất lợi hại. Trên chiến tuyến, Lý Thường Kiệt cho trồng tre, tạo thành một hệ thống các chướng ngại rất khó vượt qua.

Có thể nói, chiến tuyến sông Cầu là một kì công của Lý Thường Kiệt. Chiến tuyến đó đã kịp thời được hoàn thành ngay sau khi quân đội Đại Việt vừa kết thúc cuộc hành quân ở Trung Quốc trở về. Lý Thường Kiệt đã triệt để lợi dụng mọi địa hình thuận tiện, nhưng, khi bố trí lực lượng, ông không cho quân trải đều trên chiến tuyến mà chỉ chú ý cho tập kết ở một số điểm nhất định, có khả năng ứng biến một cách linh hoạt, nhanh nhất và hiệu quả nhất. Công trình quân sự này của Đại Việt có độ dài ngót 100 cây số.

đ. Bố trí lực lượng

Toàn bộ đại quân của Lý Thường Kiệt tập trung ở phủ Thiên Đức, nghĩa là nằm cách chiến tuyến sông Cầu khá xa. Đây là một

vị trí hết sức cơ động, có thể khống chế được mọi ngã đường tiến về Thăng Long.

Để đề phòng quân Tống có thể tiến vào nước ta theo ngã Bạch Đằng, Lý Thường Kiệt giao cho tướng Lý Kế Nguyên đem một đạo thủy binh án ngữ ở vùng biển Đông Bắc. Đạo quân này không lớn lắm, vì phần lớn lực lượng thủy quân được Lý Thường Kiệt giao cho hai Hoàng Tử là Hoàng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, đóng tại khu vực Vạn Xuân¹, sẵn sàng phối hợp với bộ binh trong trận đánh quyết định sau này.

Một bộ phận nhỏ của bộ binh được phân công đóng giữ ở một số vị trí then chốt nhất trên chiến tuyến sông Cầu, như ở các bến đò Dung Liệt, Phù Yên, Phù Cầm, Lương Sài, Đáp Cầu, Như Nguyệt,...

4. Quân Tống xâm lược nước ta.

Trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt

a. Quân Tống xâm lược nước ta

Cuối năm 1076, quân Tống bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Sau thất bại ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm, tiềm năng quân sự của nhà Tống suy giảm rõ rệt. Bởi vậy, dù đã cố gắng đến mức tối đa, nhà Tống cũng chỉ huy động được 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa và 20 vạn phu dịch. Ngoài ra, chúng còn có thêm một đạo quân thủy binh nhỏ nữa. Tống chỉ huy lực lượng quân xâm lăng là Quách Quỳ và Phó tướng là Triệu Tiết. Quách Quỳ và Triệu Tiết đều là những danh tướng nhà Tống, từng có kinh nghiệm cầm quân ở nhiều chiến trường khác nhau. Dưới trướng Quách Quỳ và Triệu Tiết còn có một loạt võ tướng dày dạn trận mạc, được triều đình nhà Tống rất tin cậy.

¹ Vạn Xuân là một vị trí nằm ở phía đông của Thị Cầu, sát với chiến tuyến sông Cầu, đối diện với huyện Yên Dũng của tỉnh Bắc Giang. Vị trí này nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Như trên đã nói, đây là cuộc xâm lăng mà thành bại của nó có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an nguy của nhà Tống nên Hoàng Đế của nhà Tống lúc này là Tống Thần Tông (1067 – 1085) tỏ ra rất thận trọng. Trước hết, để tạo ra danh nghĩa lừa mị cho cuộc hành quân, Tống Thần Tông ban chiếu nêu lên những lí do cất quân đánh Đại Việt. Đối với Quách Quỳ và Triệu Tiết, Tống Thần Tông nhiều lần nhắc nhở về tầm quan trọng của cuộc tấn công để những viên tướng này khởi khinh suất. Đối với đồng bào các dân tộc ít người của ta, Tống Thần Tông ra lệnh cho Quách Quỳ và Triệu Tiết tiếp tục thực hiện chính sách chia rẽ thâm độc cũ. Đối với binh lính Trung Quốc, Tống Thần Tông vừa ân cần nhắc nhở rằng : *“không nên ăn đồ sống, đồ lạnh và cấm uống rượu”*, vừa cẩn trọng sai nhiều thầy thuốc đem thật nhiều thuốc men đi theo đoàn quân.

Ngày 8 – 1 – 1077, các cánh quân do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy đã có mặt ở bờ Bắc sông Cầu.

b. Trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt (3 – 1077)

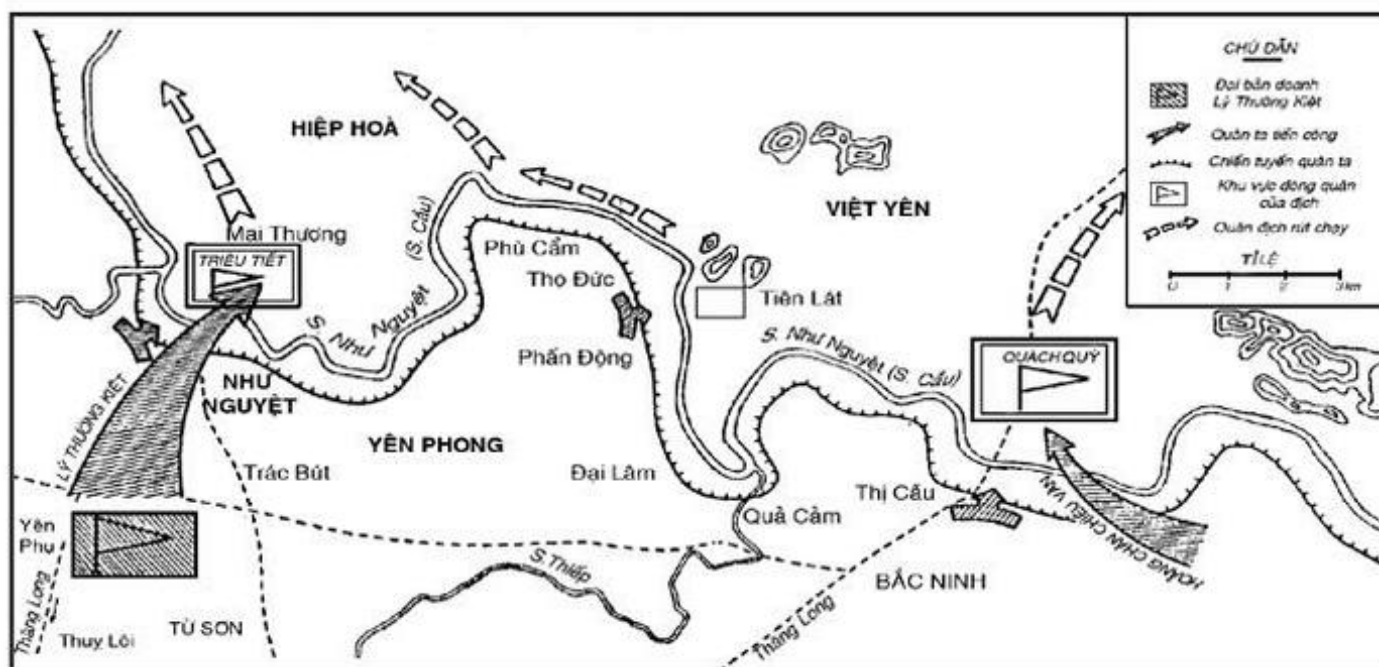
Bị thuỷ quân ta do tướng Lý Kế Nguyên ráo riết tổ chức đánh chặn, thuỷ quân nhà Tống bị giam chân ở Vĩnh An, đại binh của Quách Quỳ và Triệu Tiết vì thế mà không có phương tiện vượt sông Cầu. Chúng chia quân thành hai khối, đóng ở hai vị trí khác nhau trên bờ Bắc sông. Quân Quách Quỳ đóng ở Việt Yên, đối diện với Thị Cầu, còn quân của Triệu Tiết đóng ở Hiệp Hoà. Tuy một mảng trong kế hoạch hợp đồng tác chiến giữa thuỷ binh và bộ binh đã bị bể gãy, nhưng nhìn chung, lực lượng giặc chưa bị tiêu hao và tinh thần chiến đấu vẫn còn rất hung hăng. Quách Quỳ ra lệnh cho Vương Tiến bắc cầu phao và chỉ định Miêu Lý làm tướng tiên phong, dẫn khoảng vài ngàn quân tiến sang bờ Nam sông Cầu. Đây là đợt tấn công lần thứ nhất. Quân Miêu Lý không đông, nhưng đây là đội quân tiên phong và rất thiện chiến. Lực lượng tinh nhuệ ấy của Miêu Lý tấn công quyết liệt vào chiến tuyến sông Cầu, thậm chí đã vượt được chiến tuyến và tìm đường

đánh thẳng về Thăng Long. Tình thế trở nên rất khó khăn và ác liệt. Trong hoàn cảnh vô cùng đặc biệt ấy, Lý Thường Kiệt đã động viên quân sĩ một cách thiên tài bằng bài NAM QUỐC SƠN HÀ bất diệt, có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước nhà :

*Nam quốc sơn hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là :

*Sông núi nước Nam, Nam Đế ở
Rành rành cắt đặt ở sách trời
Cớ sao lũ giặc dám xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*



Hình 30. Sơ đồ hình thái trận phản công Như Nguyệt¹.

¹ Theo các tác giả MỘT SỐ TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC.

Tương truyền rằng nhân đêm tối trời, Lý Thường Kiệt đã cho người vào miếu thờ Trương Hát ở gần chiến tuyến để đọc to bài thơ ấy lên. Lời thơ hùng hồn lại được đọc đồng dục ở chốn tôn nghiêm, khiến cho quân sĩ nghe cứ tưởng là lời của thần linh sông núi. Bài thơ tuyệt vời ấy đã có tác dụng động viên mạnh mẽ tinh thần của binh sĩ Đại Việt. Chớp lấy cơ hội hết sức thuận lợi đó, Lý Thường Kiệt liền chấn chỉnh đội ngũ và cho quân tấn công rất quyết liệt vào lực lượng của Miêu Lý. Miêu Lý bị đại bại ở Yên Phụ (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội), đội quân tiên phong do y chỉ huy cũng bị tiêu diệt gần hết. Miêu Lý buộc phải dẫn tàn quân tháo chạy về bờ Bắc sông Cầu, nhưng đến bến Như Nguyệt thì cầu phao đã bị quân ta chặt đứt. Cùng đường, y liều chết bơi qua sông. Đám tàn binh của Miêu Lý lại bị nước sông Cầu nhấn chìm thêm một số nữa. Kế hoạch bắc cầu phao vượt sông sụp đổ.

Quách Quỳ và Triệu Tiết tìm cách vượt sông lần thứ hai để quyết chiến với đại binh Lý Thường Kiệt. Lần này, chúng huy động lực lượng lớn hơn và vượt sông bằng bè. Mỗi chuyến, tất cả các bè chỉ chở được khoảng 500 quân. Quách Quỳ và Triệu Tiết hi vọng rằng, nếu dồn dập đưa nhiều chuyến bè sang thì chúng có thể phá vỡ được chiến tuyến sông Cầu.

Bè không phải là một phương tiện chiến đấu tốt, dùng bè để chở lính, trong trường hợp này thì chẳng qua cũng chỉ là biện pháp nhất thời, nhằm khắc phục khó khăn do thủy binh không đến được như kế hoạch đã định. Bè sang chậm, đã thế mỗi chuyến chỉ chở được 500 quân, nên ở trận giáp chiến lần thứ hai này, quân đội của Lý Thường Kiệt lần lượt tiêu diệt địch một cách rất ung dung. Cuộc tấn công lần thứ hai của quân Tống bị đập tan. Chủ lực địch hoàn toàn bất lực trước chiến tuyến sông Cầu. Trong lúc đó, các cánh quân thủy bộ của Lý Thường Kiệt chẳng những được bảo toàn mà còn đang đứng rất vững ở vị trí chiến đấu của mình. Hi vọng vượt sông cuối cùng của Quách Quỳ và Triệu Tiết là chờ đợi cánh thủy quân. Nhưng, cánh thủy quân không thể nào đến được,

thậm chí, mãi đến khi triều đình nhà Tống gọi về chúng mới hay quân Tống đã bị đại bại !

Quách Quỳ và Triệu Tiết nhận định rất đúng rằng trong hoàn cảnh cụ thể đó, mọi cố gắng vượt sông để phá chiến tuyến sông Cầu chỉ là phiêu lưu, và hai viên tướng này đã ra lệnh : *“Ai bàn đến đánh sẽ bị chém đầu”*¹.

Giặc từ thế tấn công đã buộc phải chuyển sang thế thủ. Ý đồ đánh nhanh thắng nhanh đã bị phá sản hoàn toàn. Trong lúc đó, nhân dân ta trong vùng bị địch tạm chiếm lại nổi dậy, tiêu hao dần sinh lực của chúng. Thời cơ đánh trận quyết định đã xuất hiện.

Tuy ở trong tình thế khốn quẫn và tiến thoái lưỡng nan, nhưng Quách Quỳ và Triệu Tiết vẫn tìm cách nhử cho quân ta sang bờ Bắc để chúng dễ bề tiêu diệt. Lần thứ hai, Quách Quỳ và Triệu Tiết đã nhận định rất đúng rằng, thế nào quân đội Lý Thường Kiệt cũng sẽ tổ chức vượt sông để tấn công. Điều mà Quách Quỳ và Triệu Tiết không thể biết được chỉ là thời điểm, địa điểm và phương thức tổ chức vượt sông cụ thể như thế nào.

Sau hai tháng mỗi một chờ đợi, giặc bị dồn vào một tình thế khốn quẫn và căng thẳng. Đánh thì nhất định sẽ thất bại, rút lui thì nhục, thủy binh không tới, bộ binh, kỵ binh và phu dịch thì rã rời. Quách Quỳ và Triệu Tiết hoàn toàn ở vào thế bị động.

Vào một ngày cuối tháng 3-1077, cuộc tổng phản công chiến lược của Lý Thường Kiệt bắt đầu. Mở đầu, đạo thủy binh ở Vạn Xuân do hai vị Hoàng tử là Hoảng Chân và Chiêu Văn chỉ huy đã bất ngờ vượt sông Cầu, đánh quyết liệt vào khu vực đóng quân của Quách Quỳ. Cuộc tấn công này nhằm hai mục đích. Một là góp phần tiêu diệt sinh lực địch. Hai là thu hút toàn bộ sự chú ý của địch, tạo điều kiện dễ dàng cho đại binh của Lý Thường Kiệt

¹ Dẫn lại của Hoàng Xuân Hãn trong LÝ THƯỜNG KIẾT. Sông Nhị xuất bản. 1950. Trang 289.

vượt sông, đánh trận quyết định với quân Tống. Trong trận ác chiến này, hai vị Hoàng Tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đã anh dũng hi sinh, nhưng cả hai mục tiêu đề ra cho trận đánh thì đều đạt được.

Trong đêm tối, khi mà quân Tống tập trung lực lượng để đối phó với đạo thủy binh, Lý Thường Kiệt đã bí mật cho đại binh vượt sông Cầu, ồ ạt tấn công vào khu vực bến đò Như Nguyệt. Nơi đây, lực lượng quân Tống tuy rất hùng hậu, nhưng bị đánh bất ngờ vào ban đêm nên đã bị đại bại. Quân Tống hoảng loạn tháo chạy. Đúng lúc đó, Lý Thường Kiệt lại viết thư đề nghị giảng hoà. Ông nói : *“Dùng biện sĩ giảng hoà, không nhọc tướng tá, không tổn xương máu mà bảo tồn được tôn miếu”*¹. Hai Nho sĩ lỗi lạc của Trung Quốc đời Tống là Trình Di và Trình Hạo có lời bàn rằng : *“May được lời giặc nói nhữn liền nhân đó giảng hoà”*².

Nếu trước đó chúng tiến sang hùng hổ bao nhiêu thì lúc này chúng rút về trong cảnh lo sợ và hỗn loạn bấy nhiêu. Ngay đến sử của Trung Quốc đời Tống cũng phải viết rằng : *“Quý muốn rút quân về, sợ giặc tập kích bèn bắt quân khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn giậm xéo lên nhau.”*³.

Giặc rút đến đâu Lý Thường Kiệt thu hồi đất đai đến đấy. Với trận đại bại ở Như Nguyệt, ý chí xâm lăng của quân Tống đã bị đè bẹp hoàn toàn. Như Nguyệt là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Lý Thường Kiệt xứng đáng được đời đời ghi nhớ và kính trọng. Ông là một trong những danh tướng kiệt xuất nhất của lịch sử dân tộc ta.

¹ Lý Đào (Trung Quốc) : TỤC TƯ TRỊ THÔNG GIÁM TRƯỞNG BIÊN. Dẫn lại của Phan Huy Lê (Chủ biên) trong MỘT SỐ TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC. Nxb. Quân đội Nhân dân. Hà Nội. 1976. Trang 73.

² Trình Di – Trình Hạo (Trung Quốc) : NHỊ TRÌNH DI THƯ.

³ Dẫn lại của Phan Huy Lê (Chủ biên), Sđd. Trang 74.

5. Một số vấn đề lớn rút ra từ cuộc kháng chiến chống Tống

a. Vài con số tổng kết về thất bại thảm hại của quân Tống

Thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, nhà Tống đã phải gánh chịu những thiệt hại vô cùng nặng nề. Sau đây là vài con số thống kê cụ thể :

- Non 8 vạn trong tổng số 10 vạn bộ binh bị tiêu diệt.
- Non 8 vạn trong tổng số 20 vạn dân phu bị chết.
- Nếu tính cả cuộc tấn công vào Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm thì tổng số quân Tống bị tiêu diệt lên đến gần 30 vạn.
- Với cuộc phiêu lưu quân sự này, nhà Tống chẳng những không cứu vãn được tình hình khó khăn trong nước, không vớt vát được uy danh mà còn khủng hoảng thêm bởi phải tiêu phí một khoản tiền quá lớn, quy ra vàng thì tổng số lên tới 5.190.000 lạng.

Nhưng, tầm vóc thắng lợi của nhân dân ta, quy mô và mức độ thất bại của kẻ thù không thể tính bằng những con số nói trên, dù đó là những con số khổng lồ.

b. Ý nghĩa lịch sử

Trong vòng chưa đầy một thế kỉ, nhân dân ta đã phải hai lần chống quân Tống xâm lăng. Cả hai lần quân Tống đều bị đại bại nhục nhã và ta đều thu được những thắng lợi vô cùng vẻ vang. Với trận Như Nguyệt năm 1077, nhân dân ta đã tự khẳng định khả năng đập tan những kế hoạch xâm lăng có hệ thống và có quy mô to lớn của kẻ thù. Từ sau năm 1077, nhà Tống tuy vẫn tồn tại một thời gian khá dài nữa, nhưng hoàn toàn không dám bén mảng đến nước ta. Ngược lại, cũng từ sau năm 1077, một giai đoạn phát triển mới của nước Đại Việt anh hùng đã được mở ra. Trên phương diện đó, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống lần này không những

có ý nghĩa bảo vệ và củng cố nền độc lập mà còn có giá trị tăng cường sức phát triển toàn diện của quốc gia Đại Việt.

Như Nguyệt đi vào lịch sử dân tộc như tên gọi của những chiến công oai hùng nhất.

Đại diện cho ý chí độc lập kiên cường và khí phách hiên ngang của cả dân tộc, cùng với triều đình nhà Lý và các tướng lĩnh cao cấp khác, Lý Thường Kiệt đã có công tổ chức nên những thắng lợi vang dội, để lại danh thơm muôn thuở cho lịch sử nước nhà. Lý Thường Kiệt là hiện thân của tinh thần đoàn kết vì nghĩa cả, của tư tưởng chủ động phòng ngự tích cực, của sự sáng tạo và táo bạo trong nghệ thuật chỉ huy. Với NAM QUỐC SƠN HÀ (áng thiên cổ hùng thi, có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của đất nước), Lý Thường Kiệt đã khẳng định một chân lí lịch sử có ý nghĩa hết sức lớn lao, rằng : Đại Việt là một quốc gia độc lập, tồn tại biệt lập với Trung Hoa. Bất cứ một thế lực xâm lăng nào xúc phạm đến nền độc lập thiêng liêng đó cũng sẽ bị đánh tan tành.

Chỉ huy thắng lợi quá trình từng bước kiên quyết đập tan kế hoạch của Vương An Thạch để rồi cuối cùng là đè bẹp ý chí xâm lăng của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã nâng nghệ thuật quân sự nước nhà lên một đỉnh cao mới rất chói lọi với những sáng tạo hết sức độc đáo. Mọi lực lượng, mọi binh chủng đều được Lý Thường Kiệt huy động vào cuộc đọ sức quyết định này. Thắng lợi của sự nghiệp chống quân Tống xâm lăng, vì thế mà mang đầy đủ và sâu sắc ý nghĩa của một trận hợp đồng tác chiến rất chặt chẽ và nhịp nhàng. Với Lý Thường Kiệt, nhân tố tinh thần thực sự có giá trị rất lớn. Ông không chỉ là một thiên tài quân sự mà còn là một nhà chính trị kiệt xuất, một nhà văn hoá lớn. Nhà bác học Phan Huy Chú (1782 – 1840) ca ngợi : *“Ông là người giàu mưu lược lại rất có biệt tài làm tướng suý, từng làm quan trải thờ đến ba đời Hoàng Đế, phá Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày*

một lớn, được sủng ái, thật xứng đáng là người đứng đầu các bậc Công Hầu vậy”¹. Thiền Sư thế kỉ XI là Thích Pháp Bảo (tức Giác Tính Hải Chiếu Đại Sư) viết rằng :

*“Việt hữu Lý công,
Cổ nhân chuẩn thức.
Mục quận kí ninh,
Chương sư tất khắc.
Danh dương hàm hạ,
Thanh chấn kì vực”².*

(Nghĩa là : Nước Việt có tướng công người họ Lý ; Noi theo đúng thể thức của người xưa ; Trị dân thì dân được yên ; Xuất quân thì tất thắng ; Tên tuổi vang lừng khắp cõi ; Tiếng thơm nức cả bốn phương).

c. Bài học kinh nghiệm

Bài học đầu tiên, có ý nghĩa quyết định thành bại của sự nghiệp chống xâm lăng là *ý thức không ngừng củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân*. Trước hoạ xâm lăng, chia rẽ là nguy cơ thất bại to lớn và nghiêm trọng nhất. Nhận thức một cách thật đầy đủ và sâu sắc vấn đề quan trọng này, Lý Thường Kiệt đã chủ động xây dựng và củng cố khối đoàn kết trong nội bộ triều đình và tướng lĩnh cao cấp, lấy đó làm cơ sở, làm trung tâm để tập hợp và đoàn kết lực lượng của nhân dân cả nước. Đoàn kết chung quanh triều Lý không chỉ có người Việt ở miền xuôi mà còn có đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi, không chỉ có các binh chủng của quân đội thường trực mà còn có đông đảo các đội dân binh.

¹ LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ. *Nhân vật chí*.

² Thích Pháp Bảo : NGŨƠNG SƠN LINH XỨNG TỰ BI MINH (Bài minh trên bia đặt tại chùa Linh Xứng ở Ngưỡng Sơn). Chùa này xưa thuộc xã Ngọ Xá, huyện Vĩnh Lộc, nay thuộc xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, do chính Lý Thường Kiệt tổ chức xây cất.

Bài học khá nổi bật khác rút ra từ cuộc kháng chiến chống Tống trong thế kỉ XI là phải sớm xây dựng và khẳng định *tư tưởng chủ động phòng ngự một cách tích cực*. Chính nhờ chủ động phòng ngự một cách tích cực mà nhà Lý đã nắm rất chính xác âm mưu cũng như kế hoạch xâm lăng cụ thể của kẻ thù. Chủ động phòng ngự một cách tích cực, nhà Lý đã táo bạo cho quân vượt biên giới phía bắc, san bằng ba căn cứ quân sự to lớn của địch ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm. Chủ động phòng ngự một cách tích cực, nhà Lý đã dốc sức xây chiến tuyến sông Cầu và kịp thời bố trí lực lượng ở mọi vị trí chiến lược quan trọng nhất trước khi quân Tống ập tràn sang nước ta. Chủ động phòng ngự một cách tích cực, nhà Lý đã xây dựng được khối đại đoàn kết và huy động lực lượng của cả nước vào sự nghiệp chống xâm lăng...

Bài học có ý nghĩa đặc biệt rút ra từ cuộc kháng chiến chống Tống là *nghệ thuật kết thúc chiến tranh*. Đại Việt tuy hùng mạnh nhưng so với Trung Quốc thì vẫn là một nước đất hẹp, dân ít. Muốn tạo lập được nền thái bình ổn định bên cạnh một nước lớn như Trung Quốc thì cách tốt nhất vẫn là phải chủ động xây dựng và củng cố mối quan hệ bang giao hữu hảo với Trung Quốc. Nói theo cách nói của Nguyễn Trãi (1380 – 1442) thì ước vọng lớn nhất và thiêng liêng nhất của nhân dân Đại Việt vẫn là :

“*Chỉ cần vẹn đất,
Cốt sao an ninh*”¹.

Trong vinh quang của chiến thắng lẫy lừng, nhà Lý vẫn tỏ ra rất tỉnh táo, khôn khéo chuẩn bị cho việc nối lại mối bang giao hữu hảo giữa hai dân tộc, tránh sự đổ máu vô ích. Và triều Lý đã thành công.

¹ Nguyễn Trãi : BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO.

Chương VI

NUỐC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN (1226 - 1400)

I. SỰ THÀNH LẬP TRIỀU TRẦN

1. Bước đường suy vong của triều Lý

Sau chiến thắng Như Nguyệt, triều Lý còn tiếp tục tồn tại và phát triển thêm một thời gian khá dài nữa, uy danh của nước Đại Việt vẫn tiếp tục được đề cao, khiến cho nhà Tống cũng như các lân bang khác đều phải kính nể. Nhưng, cũng sau chiến thắng Như Nguyệt, quý tộc họ Lý bắt đầu chăm lo củng cố địa vị bóc lột của mình. Từ nửa sau thế kỉ XII trở đi, quý tộc nhà Lý ngày càng lẩn sâu vào con đường ăn chơi xa hoa và truy lạc. Các Hoàng Đế nhà Lý lên ngôi trong thời kì này đều còn rất nhỏ tuổi, không đủ sức và uy tín để quản lí triều đình, càng không đủ sức và uy tín để quản lí guồng máy hành chính của quốc gia¹. Bấy giờ, quan lại thì xu nịnh và tàn ác, chỉ lo khuynh loát và giết hại lẫn nhau. Triều đình nhà Lý hoàn toàn chịu bất lực trước những khó khăn ngày càng trở nên chồng chất. Đã thế, nhân cách và phẩm giá của tập đoàn thống trị ngày càng bị sụp đổ một cách thảm hại. Trong hoàng cung thì Thái Tử gian dú với Nguyên Phi², quan Phụ Chính thì tư thông với Thái Hậu³, Hoàng Đế thì chỉ biết hoang chơi. Ngay cả những nơi

¹ Ví dụ : Lý Anh Tông (1138 – 1175) lên ngôi lúc hai tuổi, Lý Cao Tông (1175 – 1210) cũng lên ngôi lúc hai tuổi, Lý Huệ Tông (1210 – 1224) lên ngôi lúc 16 tuổi và Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225) lên ngôi lúc sáu tuổi.

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 4, tờ 15-b) cho biết Thái Tử Lý Long Xưởng toan gian dú với Nguyên Phi của thân sinh là bà Từ Thị, việc bị bại lộ, Lý Long Xưởng bị đem ra xét xử và bị phế vào năm 1174.

³ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 4, tờ 7 a-b) cho biết quan Phụ Chính Đỗ Anh Vũ đã tư thông với bà Lê Thái Hậu (thân mẫu của Lý Anh Tông) và bị đưa ra xét xử vào năm 1150.

tôn nghiêm như chùa chiền, đến đây cũng bắt đầu bị ô uế. Năm 1198, nhà Lý buộc phải thả hồi rất nhiều nhà sư.

Bấy giờ, nông nghiệp bị đình đốn, các ngành kinh tế khác bị kìm hãm, mất mùa và đói kém xảy ra liên miên. Trong bối cảnh đó, các phe phái thống trị tìm cách thanh toán lẫn nhau. Chiến tranh đẫm máu đã liên tục diễn ra những năm cuối thế kỉ XII và đặc biệt là ở những năm đầu thế kỉ XIII. Con đường sống duy nhất của các tầng lớp nhân dân bị áp bức lúc này là phải vùng dậy. Khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ ở khắp nơi. Dẫn đầu cuộc đấu tranh quyết liệt này là đồng bào các dân tộc ít người, với những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như :

– Khởi nghĩa Lê Văn (năm Nhâm Tý – 1192).

– Khởi nghĩa Thâm Lợi (năm Canh Thân – 1140).

– Khởi nghĩa của nhân dân Đại Hoàng (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) do nhiều vị lãnh tụ khác nhau lãnh đạo, trong đó, nổi bật hơn cả là Phí Lãng. Khởi nghĩa kéo dài từ năm Nhâm Thân (1152) đến năm Giáp Tuất (1214).



Hình 31. Tháp Phổ Minh ở Nam Định. (Ảnh của tác giả)

Diễn biến của tình hình ngày càng phức tạp, nhưng Hoàng Đế nhà Lý thì hoàn toàn bất lực, hết dựa vào tập đoàn này lại dựa vào tập đoàn khác, nhiều lúc phải bỏ cả kinh thành Thăng Long mà bôn tẩu khắp nơi. Nhu cầu cấp bách của đất nước lúc bấy giờ là phải làm sao để mau chóng loại bỏ nhà Lý đã tàn tạ ra khỏi vũ đài chính trị, phục hồi kinh tế và đời sống của nhân dân, củng cố bộ máy nhà nước thống nhất đang bị suy yếu nghiêm trọng.

2. Những năm tháng bi đát cuối cùng của triều Lý và sự thành lập triều Trần

Năm 1210, Lý Cao Tông mất, để lại cơ nghiệp đổ nát và rối ren cho Lý Huệ Tông (1210 – 1224). Bấy giờ, triều đình chia bè kết cánh, đất nước loạn li, đã thế, Lý Huệ Tông lại không có con trai nên buồn chán đến nỗi phát điên. Nhân cơ hội đó, họ Trần đã khôn khéo xây dựng và củng cố thế lực, để rồi trở thành thế lực mạnh nhất trong số các thế lực lúc bấy giờ.

Năm 1209, nhân thấy Lý Huệ Tông (lúc này còn là Hoàng Thái Tử) hoảng hốt bỏ kinh thành Thăng Long chạy loạn về Lưu Gia ở Hải Ấp¹, Trần Lý đã đón về và gả con gái cho², xong lại còn tập hợp lực lượng để bảo vệ và lo cung phụng cho Lý Huệ Tông. Đổi lại, Trần Lý được Lý Huệ Tông trao cho chức quyền. Họ Trần bắt đầu có địa vị đặc biệt kể từ đó.

Hơn mười năm sau khi Lý Huệ Tông lấy con gái Trần Lý, họ Trần chẳng những đã có trong tay một lực lượng quân sự rất lớn mà còn có cả một bè đảng mạnh, đủ sức để chi phối hoạt động của triều đình. Việc họ Trần xoá bỏ triều Lý chỉ còn là thời gian và cơ hội cụ thể nữa mà thôi.

Năm 1224, bệnh điên của Lý Huệ Tông trở nên trầm trọng. Do không có con trai, Lý Huệ Tông buộc phải truyền ngôi cho con gái thứ hai là Lý Phật Kim lúc ấy mới 6 tuổi, Lý Huệ Tông bỏ triều

¹ Đất này nay là Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

² Người con gái đó là Trần Thị Dung, sau là Hoàng Hậu của Lý Huệ Tông và là thân mẫu của Lý Chiêu Hoàng.

đình đi tu. Cơ hội họ Trần mong đợi từ lâu đã đến. Do sự bố trí của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh (con của Trần Thừa, lúc này mới 6 tuổi) đã được tuyển vào cung để phục dịch cho Lý Phật Kim (tức Lý Chiêu Hoàng). Cuối tháng chạp năm Ất Dậu (1225), cũng do sự bố trí của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng kết hôn cùng Trần Cảnh rồi nhường ngôi cho Trần Cảnh.

Trần Cảnh lên ngôi, đó chính là Trần Thái Tông (1226 – 1258), Hoàng Đế đầu tiên của triều Trần. Địa vị lịch sử của họ Lý được khẳng định từ năm 1010, trải hơn hai thế kỉ, đến đây bị xoá bỏ bởi họ Trần. Họ Trần chiếm giữ vũ đài chính trị của nước nhà từ năm 1226 (tính theo dương lịch) và kéo dài đến năm 1400 mới bị lật đổ.

Tất nhiên là trong thời kì đầu, Trần Cảnh không đủ sức để cai quản mọi việc. Thực quyền lúc bấy giờ trong tay Trần Thủ Độ và một số nhân vật khác của quý tộc họ Trần. Để xoá sạch ảnh hưởng chính trị của họ Lý, nhà Trần đã giết Lý Huệ Tông cùng với rất nhiều quý tộc họ Lý, sau đó, lấy cớ tiên tổ của nhà Trần là Trần Lý, nhà Trần bắt tất cả những ai là người họ Lý đều phải đổi làm họ Nguyễn. Nhà Trần cũng thẳng tay trấn áp tất cả các thế lực chống đối, nhằm khẳng định uy quyền của mình trên khắp lãnh thổ. Thể chế trung ương tập quyền chẳng những đã nhanh chóng được khôi phục mà còn được củng cố một cách vững chắc. Vận hội tốt đẹp mới của đất nước từng bước được mở ra.

II. TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC ĐẦU THỜI TRẦN

1. Những biện pháp đối phó đầu tiên

a. Thẳng tay trấn áp các thế lực chống đối

Triều Lý tàn tạ và bất lực là rất cần thiết phải được xoá bỏ, song, điều ấy không có nghĩa là ai cũng ủng hộ họ Trần. Các phe cánh vẫn ngang nhiên tiếp tục cuộc xâu xé lẫn nhau, đồng thời cũng công khai chống lại họ Trần. Trong số những thế lực công

khai chống đối lúc bấy giờ, đáng kể hơn cả là thế lực của Đoàn Thượng ở Hưng Yên và thế lực của Nguyễn Nộn ở Bắc Giang. Để giải quyết tình hình phức tạp này, theo đề nghị của Trần Thủ Độ, Trần Thừa (thân sinh của Trần Thái Tông) nắm quyền nhiếp chính, trực tiếp cai quản và điều hành mọi hoạt động của triều đình, còn Trần Thủ Độ thì đem quân đi đàn áp Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn cùng các thế lực chống đối khác. Điều rất thuận tiện cho Trần Thủ Độ là Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn tuy đều chống lại họ Trần nhưng lại thù địch lẫn nhau. Cuối năm 1226, lợi dụng lúc Đoàn Thượng sơ hở, Nguyễn Nộn bất ngờ cho quân đánh thẳng vào sào huyệt của Đoàn Thượng ở khu vực Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đoàn Thượng bị giết tại trận, con Đoàn Thượng là Đoàn Văn đem hết tay chân ra hàng. Sau thắng lợi này, uy thế của Nguyễn Nộn lên khá cao, nhưng, y là kẻ ăn chơi vô độ, dễ bị lung lạc. Phát hiện ra chỗ yếu kém này của đối thủ, Trần Thủ Độ không mang quân đến đánh mà kết hợp hù dọa với mua chuộc. Một mặt, Trần Thủ Độ xin phong cho Nguyễn Nộn tước Vương (Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương) và gả Công Chúa họ Trần là Ngoạn Thiềm cho Nguyễn Nộn. Mỗi lần thư từ qua lại là mỗi lần Nguyễn Nộn nhận được của cải của Trần Thủ Độ gửi biếu. Uy tín và thực lực của Nguyễn Nộn suy giảm rất nhanh chóng. Nguyễn Nộn hẹn đến cuối năm 1229 sẽ vào chầu Hoàng Đế nhà Trần. Nhưng chưa đến hẹn thì Nguyễn Nộn đã chết. Các thế lực chống đối khác đến đó cũng tan rã.

Một thế lực khác, tuy không còn đủ sức để công khai chống lại nhà Trần nữa, nhưng để đề phòng hậu họa, Trần Thủ Độ cũng tìm cách thanh toán. Đó là thế lực quý tộc họ Lý. Trần Thủ Độ đã tiến hành một số biện pháp rất kiên quyết như sau :

– Giết chết Lý Huệ Tông vào ngày 8 – 10 – 1226, dù lúc này Lý Huệ Tông đang bị bệnh điên và cũng đang đi tu.

– Giáng Hoàng Hậu của Lý Huệ Tông (bà Trần Thị Dung, con gái của Trần Lý) làm Thiên Cực Công Chúa và Trần Thủ Độ đã lấy bà làm vợ.

– Bí mật thủ tiêu những quý tộc họ Lý có ý chống đối.

– Truất phế địa vị Hoàng Hậu của Lý Chiêu Hoàng và bắt Trần Thái Tông phải lấy vợ của anh là Trần Liễu¹.

Những biện pháp này của Trần Thủ Độ tuy có gây nên một số bất bình trong nội bộ họ Trần (mà tiêu biểu là cuộc xung đột giữa Trần Liễu và Trần Thái Tông), nhưng suy cho cùng thì trước sau, Trần Thủ Độ cũng chỉ xuất phát từ ý thức mong muốn mau chóng khẳng định quyền thống trị của họ Trần mà thôi.

b. Nhanh chóng củng cố địa vị và quyền lực của họ Trần

Ở buổi đầu, để trả ơn những người có công phò tá, nhà Trần buộc phải phong thưởng cho một số người khác họ. Nhưng, về sau thì tất cả các chức tước quan trọng nhà Trần chỉ phong cho quý tộc họ Trần. Ngay cả trong hàng ngũ tôn thất, để đảm bảo kỉ cương chặt chẽ của dòng họ và triều đình, nhà Trần cũng có những quy định rất nghiêm ngặt. Một cơ quan chuyên trông coi về trật tự thế thứ của quý tộc họ Trần được thành lập, đó là Phủ Tông Chính.

Sợ rằng ngoại tộc sẽ tìm cách lợi dụng hôn nhân để xâm nhập rồi cướp ngôi, nhà Trần quy định con trai họ Trần chỉ lấy con gái họ Trần. Và, để đề phòng các Hoàng Tử tranh giành ngôi báu, các Hoàng Đế nhà Trần thường sớm nhường ngôi cho con để lên làm Thái Thượng Hoàng. Quyền lực của Thái Thượng Hoàng ở trong triều cũng như ngoài xã hội rất lớn. Nhờ những biện pháp kiên quyết kể trên, địa vị của họ Trần đã nhanh chóng được khẳng định trên phạm vi cả nước, trật tự mới của xã hội được thiết lập. Cơ hội phục hồi và phát triển đất nước được mở ra.

2. Bộ máy nhà nước thời Trần

Với triều Trần, quyền lực của chính quyền trung ương chẳng những phục hồi mà còn nhanh chóng được củng cố và mở rộng.

¹ Vợ của Trần Liễu là Thuận Thiên Công Chúa, chị ruột của Lý Chiêu Hoàng. Lúc này Thuận Thiên Công Chúa đã có thai được ba tháng.

Các vị Hoàng Đế đầu triều Trần đều ra sức tìm đủ mọi biện pháp để chấn chỉnh bộ máy hành chính địa phương vốn đã gần như bị tê liệt hoàn toàn vào cuối thời Lý. Năm 1230, nhà Trần đã cho biên soạn bộ **QUỐC TRIỀU THÔNG CHẾ** và coi đó là cơ sở khảo xét để xây dựng cơ chế hành chính. Cũng năm 1230, bộ **QUỐC TRIỀU THƯỜNG LỄ** ra đời. Năm 1242, Trần Thái Tông tiến hành phân chia lại khu vực hành chính địa phương trong cả nước. Vào cuối thời Lý, nước ta có tất cả 24 lộ, nay nhà Trần cho hợp nhất các lộ nhỏ lại nên cả nước chỉ còn 12 lộ¹. Các đơn vị hành chính thống thuộc lộ như châu, huyện, xã cũng từng bước được củng cố.



Hình 32. Đền thờ họ Trần ở Nam Định. (Ảnh của tác giả)

Điều khiển mọi hoạt động của các cấp hành chính ở địa phương là cả một hệ thống quan lại do triều đình cất đặt. Trong hệ thống quan lại đó, quý tộc họ Trần nắm giữ những chức vụ quan trọng

¹ Mười hai lộ đó là : Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hoa, Hoàng Giang và Diễn Châu.

nhất. Trên hình thức, bộ máy hành chính của nhà Trần không khác bao nhiêu so với bộ máy hành chính thời Lý, nhưng trong thực tế, trình độ tổ chức có quy củ và chặt chẽ hơn nhiều.

Chế độ đẳng cấp trong hệ thống quan lại nhà Trần cũng thể hiện rất rõ. Những quan lại nào xuất thân từ quý tộc thì được hưởng đủ mọi đặc quyền, đặc lợi, nhưng những quan lại khác thì chỉ được hưởng một vài chế độ đãi ngộ nhất định mà thôi. Khác với thời Lý, tất cả quan lại thời Trần đều có lương. Lương bổng của quan lại gồm hai khoản chính, đó là tiền bạc và đất đai. Nhà Trần đã ban cấp nhiều đất đai cho quan lại và quý tộc. Chế độ ban cấp này đã dẫn tới sự mở rộng của hình thái *điền trang – thái ấp*.

Về phương thức tuyển dụng quan lại, bên cạnh *chế độ nhiệm tử* vốn đã thịnh hành từ trước, nhà Trần cũng mở rộng *chế độ khoa cử*. Khoa cử thời Trần vì thế mà phát triển hơn thời Lý rất nhiều. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi dần về thành phần xuất thân của quan lại. Chế độ khoa cử cho phép những người không phải quý tộc, nếu đỗ đạt vẫn tham gia guồng máy chính quyền. Tất nhiên là ở buổi đầu, phần lớn sĩ tử tham dự các kì thi cũng đều là con em các gia đình quyền quý.

Để thăng thưởng và xử phạt quan lại, nhà Trần đã cho áp dụng *phép khảo công*, nghĩa là xét thành tích của quan lại để thăng hoặc giáng chức. Năm 1246, Trần Thái Tông định lệ cứ 15 năm khảo công một lần. Trong khoảng 15 năm đó, nếu có chức nào bị khiếm khuyết thì cho người ở chức trên kiêm nhiệm hoặc cho người ở cấp dưới gần nhất được quyền nhiếp chính.

3. Sơ lược về tổ chức quân đội

Lực lượng quân đội nước Đại Việt thời Trần gồm có hai bộ phận chính, đó là *cấm quân* và *quân các lộ*. *Cấm quân* cũng tức là *quân cấm vệ*, là lực lượng vũ trang thường trực, có nhiệm vụ bảo

vệ Hoàng Đế, bảo vệ kinh thành và triều đình trung ương. *Cấm quân* luôn luôn được tuyển chọn chặt chẽ và kĩ càng. Với thời chiến, tổng số *cấm quân* có lúc lên đến 10 vạn. *Quân các lộ* là lực lượng vũ trang địa phương, có nhiệm vụ bảo vệ chính quyền và trật tự xã hội ở các địa phương.

Ngoài *cấm quân* và *quân các lộ* là lực lượng vũ trang của nhà nước, cũng như dưới thời Lý, thời Trần còn có lực lượng vũ trang tư nhân, do các bậc Vương tước và Hầu tước tuyển lựa, huấn luyện và chỉ huy. Ở các làng xã, nhân dân cũng có lực lượng bán vũ trang do họ tổ chức, đó là các đội *dân binh*. Trong thời Trần những đội *dân binh* này từng có nhiều công lao trong sự nghiệp giữ nước.

Nhà Trần thực hiện chủ trương “*quân lính cốt tinh nhuệ, không cần nhiều*”. Đó là chủ trương rất đúng đắn. Để có quân lính tinh nhuệ, nhà Trần đã không ngừng huấn luyện cho quân sĩ về cả võ nghệ lẫn binh pháp. Trước thời nhà Trần, việc huấn luyện quân sĩ theo binh pháp cũng đã được tiến hành, nhưng, tất cả binh pháp lúc ấy đều là của Trung Quốc, rất xa lạ với bản chất những cuộc chiến tranh vệ quốc của tổ tiên ta. Từ thời Trần, hiện tượng xa lạ này bị đẩy lùi.

Cũng từ thời Trần, quân đội Đại Việt được huấn luyện theo binh pháp của Đại Việt. Đó chính là bộ **BINH THƯ YẾU LƯỢC**¹. Đây là sự kiện đặc sắc, đánh dấu sự ra đời của khoa học quân sự nước ta. Sự kiện này gắn liền với tên tuổi bất diệt của Trần Hưng Đạo, tác giả của **BINH THƯ YẾU LƯỢC**.

Quân đội nhà Trần gồm bốn binh chủng, đó là bộ binh, thủy binh, tượng binh và kỵ binh. Mỗi binh chủng có một ưu thế riêng nhưng lợi hại nhất vẫn là thủy binh và tượng binh. Tất cả các binh chủng đều có cống hiến rất xuất sắc trong trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng năm 1288.

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm bản dịch của Lê Xuân Mai và Mã Nguyên Lương do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời đề tựa. Nxb. Thanh Hoá. Tái bản thứ nhất. 1999.

Bấy giờ, vũ khí trang bị cho quân đội cũng được cải tiến thêm một bước. Ngoài gươm, giáo và cung tên, súng ống cũng đã được sử dụng. Nhà Trần rất coi trọng việc thực hiện chính sách *Ngụ binh ư nông*, và trong thực tế, chính sách này đã có một vị trí rất đặc biệt đối với việc xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang. Thành công của chính sách *Ngụ binh ư nông* chẳng những đã tiết giảm được kinh phí quốc phòng mà còn góp phần đáng kể vào việc ổn định và phát triển nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của xã hội đương thời.

4. Luật pháp

Năm 1341, trên cơ sở tham chiếu và san định lại bộ **HÌNH THƯ** thời Lý, kết hợp với việc hệ thống và chỉnh lí những điều luật do các Hoàng Đế đầu triều ban hành, nhà Trần đã tiến hành biên soạn bộ **HÌNH THƯ** mới cho triều đại mình. Đây là một trong những sự kiện rất quan trọng, đánh dấu bước phát triển lớn của lịch sử pháp quyền nước ta. Cũng như bộ **HÌNH THƯ** thời Lý, **HÌNH THƯ** thời Trần nay không còn nữa, chúng ta chỉ tìm thấy bóng dáng mờ nhạt của nó qua một vài ghi chép tản mạn của các bộ sử cũ mà thôi. Đại thể, **HÌNH THƯ** thời Trần có mấy nội dung chính như sau :

– Ra sức bảo vệ quyền lợi và địa vị của chính quyền tập trung chuyên chế, thông qua việc bảo vệ lợi ích của quý tộc họ Trần. Vì mục đích này, những tội mà **HÌNH THƯ** thời Lý cho là *thập ác* (mười tội không thể tha mạng sống được) thì **HÌNH THƯ** đời Trần cũng coi là *thập ác* và xử rất nặng những kẻ vi phạm. Trong **AN NAM CHÍ LƯỢC**, Lê Trắc cho biết là “*Theo phép, kẻ nào mưu phản thì bị giết cả thân tộc*”.

– Bảo vệ và củng cố chế độ tư hữu, bảo vệ trật tự xã hội trên cơ sở đề cao chế độ phụ quyền. Nhà Trần xử tội rất nặng những kẻ vô cớ giết người, kẻ trộm cắp và những con nợ. **HÌNH THƯ** nhà Trần quy định giết người vô tội thì bị đền mạng, nhưng bắt được kẻ

gian dâm thì có quyền được giết. Phụ nữ phạm tội gian dâm thì bị bắt làm nô tì cho nhà chồng.

— **HÌNH THƯ** nhà Trần thừa nhận sự tồn tại của chế độ nô tì trong xã hội. Việc mua bán người làm nô tì và việc xử tội nhân làm nô tì là hiện tượng hợp pháp và phổ biến.

Hình phạt ghi trong **HÌNH THƯ** rất nặng nề, chế độ phân biệt đối xử giữa quý tộc và dân thường cũng rất rõ. Dẫu vậy, **HÌNH THƯ** vẫn có những tác dụng tích cực trong việc tăng cường sức mạnh của triều Trần lúc bấy giờ. Sử cũ cũng cho biết đại lược về hệ thống cơ quan tư pháp, về thủ tục xét xử và về cách thu lệ phí xét xử. Bấy giờ, trừ các tội thập ác, các tội khác thì tội nhân có thể dùng tiền để chuộc.

5. Vài nét về tình hình kinh tế

Trên nguyên tắc chung, chế độ ruộng đất thời Trần không có gì mới so với chế độ ruộng đất thời Lý. Tuy nhiên, trong quy mô cũng như mức độ thực hiện, chính sách ruộng đất thời Trần cũng có đôi chỗ khác hơn. Trước hết, trên cơ sở khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước, nhà Trần đã tiến hành ban cấp hàng loạt ruộng đất cho quý tộc và quan lại. Việc ban cấp như vậy đã dẫn tới việc thành lập những thái ấp lớn của các bậc Vương tước và Hầu tước. Ví dụ :



Hình 33. Tượng thờ trong đền thờ họ Trần ở Nam Định. (Ảnh của tác giả)

– Thái ấp của An Sinh Vương Trần Liễu ở vùng Quảng Ninh ngày nay.

– Thái ấp của Trung Thành Vương (hiện chưa rõ tên) ở Ứng Thiên (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

– Thái ấp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn ở vùng Hải Dương ngày nay.

– Thái ấp của Trần Thủ Độ ở vùng Nam Định ngày nay.

Ngoài quý tộc họ Trần, các vị cao tăng của Phật giáo cũng được hưởng chế độ ban cấp này. Sự hậu đãi ấy đã dẫn đến sự xuất hiện của các tự viện lớn. Riêng Thiền Sư Pháp Loa (tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử) đã được Trần Anh Tông ban cấp nhiều lần, tổng cộng trên một ngàn mẫu ruộng. Như trên đã nói, tất cả quan lại triều Trần đều có lương. Phần quan trọng trong lương bổng của họ là ruộng đất. Nhưng, ruộng cấp cho quan lại xuất thân không phải là quý tộc thì chỉ giới hạn trong một phạm vi rất nhỏ hẹp, không đủ để họ có thể tạo ra điền trang – thái ấp.

Nhà Trần cũng đã sử dụng một ít ruộng đất công làm *quốc khố* nhưng số lượng không nhiều. Phần ruộng công còn lại, các làng xã quản lí và sử dụng theo tập tục riêng của từng vùng.

So với thời Lý, ruộng tư thời Trần phát triển mạnh hơn. Sự gia tăng này bởi hai lí do chính. Một là sự phát triển theo quy luật tự nhiên của ruộng tư, cộng với chính sách cho phép bán ruộng công làm ruộng tư của nhà Trần. Hai là bởi chính sách khẩn hoang. Về nguyên tắc chung, ruộng khẩn hoang được, chủ yếu biến thành ruộng tư. Nhà Trần cho phép mọi thành viên của hoàng tộc tổ chức khẩn hoang.

Thuế ruộng tư rất nhẹ. Đây cũng là chính sách có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của ruộng tư. Bấy giờ, đê điều rất được chăm lo. Trong bộ máy nhà nước, chức quan Hà Đê Chánh Phó Sứ đã được đặt ra và hoạt động rất có hiệu quả. Trông coi đê điều là pháp lệnh của nhà nước và là trách nhiệm của mọi tầng lớp xã hội,

bất kể giàu nghèo hay sang hèn. Đê Cơ Xá (tức là đê sông Hồng) được đắp từ thời Lý, nay được nhà Trần cho tu bổ và đắp thêm đê phụ, gọi là đê quai vạc (đỉnh nhĩ đê). Nhiều kênh ngòi cũng được nạo vét và sửa sang, vừa thuận lợi cho giao thông, vừa tiện tưới tiêu khi hạn lụt.

Như trên đã nói, nhà Trần chẳng những đã duy trì mà còn đẩy mạnh chính sách *Ngụ binh ư nông* và chính sách này đã có tác dụng không nhỏ trong việc thúc

đẩy kinh tế nông nghiệp đi lên. Trên căn bản, thủ công nghiệp vẫn gắn liền với nông thôn nông nghiệp, tồn tại như một nghề phụ của nông nghiệp. Nhưng do sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng có một số tiến bộ mới. Tuy chưa nhiều, nhưng một số làng thủ công đã xuất hiện. Làng Ma Lôi (nay thuộc tỉnh Hải Dương) chuyên làm nón là một ví dụ. Bấy giờ, Thăng Long đã trở thành một trung tâm kinh tế khá phồn thịnh. Nếu kể cả khu vực cư trú của nhân dân, Thăng Long đã có tất cả 61 phường. Trong 61 phường đó, thợ thủ công tập trung rất đông. Phát đạt nhất lúc này là nghề gốm, nghề dệt, nghề đúc chuông, nghề tạc tượng và nghề làm đồ thủ công mỹ nghệ. Nghề khắc bản in vốn có từ thời Lý, đến đây, do nhu cầu in kinh Phật nên cũng có điều kiện để mở rộng hơn. Bên cạnh kinh tế thủ công nghiệp, giao thông buôn bán đều có những chuyển biến rất đáng khích lệ. Các phương tiện vận chuyển đường sông và đường biển cũng được cải tiến. Những thuyền lớn, tốc độ nhanh, có từ 30 đến 100 mái chèo xuất hiện ngày càng nhiều. Các trục giao thông được sửa sang, hệ thống trạm dịch khá tươm tất. Nhà Trần cũng đã ban hành một số quy định nhằm bước đầu thống nhất tiền tệ và đơn vị đo lường. Những



Hình 34. Thành-cát-tư Hãn.

quy định này vừa phản ánh trình độ phát triển của lưu thông và buôn bán, lại vừa là nhân tố mới, có tác dụng kích thích lưu thông buôn bán phát triển nhanh hơn. Sử cũ chép không rõ về hoạt động ngoại thương. Tuy nhiên, trên đại thể thì bấy giờ, thuyền buôn ngoại quốc cập bến nước ta khá nhiều, nhất là thuyền buôn Trung Quốc, Java và Xiêm La. Vân Đồn được coi là một trấn riêng, có quân đội đóng giữ để kiểm soát.

III. TRIỀU TRẦN VỚI BA CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC VĨ ĐẠI CHỐNG QUÂN MÔNG NGUYÊN

1. Nước Đại Việt trước những thử thách mới

a. Sơ lược về đế quốc Mông Nguyên

Vào cuối thế kỉ XII, đầu thế kỉ XIII, khi trên đất nước ta triều Lý đã tàn tạ và đang bị đẩy lùi dần khỏi vũ đài chính trị, thì trên miền đất thuộc Mông Cổ ngày nay, những liên minh bộ lạc của người Thát-đát (Tartare) cũng đã tiến hành một cuộc chiến đẫm máu để giành đồng cỏ và vật nuôi. Năm 1206, một thủ lĩnh kiệt xuất của người Thát-đát, họ tên đầy đủ là Bột-nhi-chỉ-cân Thiết-mộc-chân¹ đã thống nhất được các bộ tộc du mục Mông Cổ và lập ra Mông Cổ Hãn Quốc. Thiết-mộc-chân xưng là Thành-cát-tư Hãn². Năm 1271, dưới thời trị vì của Hốt-tất-liệt, Mông Cổ Hãn Quốc đổi quốc hiệu là Nguyên. Sự kiện Thiết-mộc-chân lập ra quốc gia đầu tiên của người du mục có một ý nghĩa rất to lớn đối với lịch sử Mông Cổ. Nhưng tiếc thay, ngay sau khi vừa lên ngôi Hãn, Thiết-mộc-chân đã lợi dụng tài bắn cung và cưỡi ngựa của dân du mục để tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược vô cùng tàn bạo ở khắp châu Á và châu Âu. Vó ngựa hung hãn của quân Mông Cổ đã đập nát không biết bao nhiêu thành trì và quốc gia,

¹ Đây là họ và tên phiên âm lại theo cách phiên âm của Trung Quốc. Tất cả các nhân vật người Mông Cổ trong sách này đều phiên theo âm Hán – Việt, nhưng để gọn gàng hơn, chúng tôi lược bỏ họ, chỉ ghi tên hoặc là Đế hiệu.

² Thành-cát-tư là hiệu, Hãn có nghĩa là vua mạnh nhất trong tất cả các vua, từ này đồng nghĩa với từ Hoàng Đế.

gieo tai hoạ khủng khiếp cho nhân loại ở thế kỉ XIII. Sau ngót 50 năm chinh phục, một đế chế hùng mạnh đã hình thành, có lãnh thổ kéo dài từ Hắc Hải đến Thái Bình Dương. Ở đâu có quân Mông Cổ là ở đó có đổ nát và điêu tàn. Nhà thơ người Armenia là V. Frik (1210 – 1290) viết rằng :

“Không một dòng suối, một con sông nào không tràn đầy nước mắt chúng ta,

Không một ngọn núi, một cánh đồng nào không bị quân Tarta giày xéo.”¹.

Cả châu Á và châu Âu bị chấn động. Trên lãnh thổ nước Đức, đâu đâu cũng vang lên lời kinh cầu nguyện : *“Xin Chúa hãy cứu vớt chúng con khỏi cơn thịnh nộ của Tartare”²*. Giáo Hoàng La Mã lúc bấy giờ cũng bày tỏ nỗi lo sợ ghê gớm của mình : *“Nhiều việc khiến ta lo lắng, như những việc đáng buồn ở ngay đất Thánh, những nỗi lo âu của giáo hội, tình hình đáng thương của đế quốc La Mã,... Nhưng, ta nguyện quên hết những lo âu đó mà chú tâm đến cái tai hoạ Tartare, sợ rằng hiện nay, uy danh của đạo Cơ-đốc sẽ bị bọn Tartare tiêu diệt mất. Nghĩ đến đó là xương nát tuỷ khô, thân gầy sức kiệt, đau xót vô cùng, khiến ta không biết làm gì đây ?”³.*

Nếu quân Mông Cổ đến, chúng ta sẽ làm gì ? Trả lời câu hỏi ấy của Thái Hậu, Hoàng Đế nước Pháp nói : *“Nếu quân Mông Cổ kéo đến, một là ta đuổi chúng về địa ngục, nơi mà chúng đã vượt lên, hai là chúng ta đều phải về thiên đàng hưởng hạnh phúc mà mệnh trời đã giành cho chúng ta”⁴.*

¹ Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG THẾ KỈ XIII. Bản in lần thứ tư. Nxb. Khoa học Xã hội. 1975. Trang 37.

² Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn. Trang 48.

³ Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn. Trang 48.

⁴ Dẫn lại của Phạm Ngọc Phụng trong TỔ TIÊN TA ĐÁNH GIẶC. Mặt Trận DTGP tỉnh Tây Ninh xuất bản. 1975.

b. Nước Đại Việt trước nguy cơ bị quân Mông Cổ xâm lược

Từ giữa thế kỉ XIII, quân Mông Cổ tạm dừng những cuộc tấn công sang các nước phương Tây để tập trung lực lượng tiêu diệt nhà Tống. Năm 1257, Mông-kha¹ đã trình trọng làm lễ tế cờ và tự mình dẫn đại quân đánh ồ ạt vào đất Tống. Bấy giờ trên danh nghĩa ngoại giao, nước ta là quốc gia thần thuộc nhà Tống. Cuộc tấn công của quân Mông-kha vì thế mà đã đặt Đại Việt trước một sự đe dọa rất nghiêm trọng. Mông-kha chia quân làm bốn đạo lớn, trong đó, đạo thứ nhất do tướng Ngột-lương-hợp-thai chỉ huy, có nhiệm vụ đánh chiếm nước Đại Lý, rồi từ nước Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt để chiếm và biến Đại Việt thành bàn đạp để tấn công nhà Tống từ phía Nam. Ngột-lương-hợp-thai đã tiêu diệt Đại Lý một cách nhanh chóng. Một trong những nhiệm vụ mà y được giao phó đã hoàn thành. Việc xua quân tràn xuống để tấn công xâm lược nước Đại Việt đối với chúng lúc này chỉ còn là vấn đề chọn thời điểm và chọn cách thức thích hợp. Vừa thoát ra khỏi tình trạng hỗn loạn và rối ren do nhà Lý để lại, đến đây, Đại Việt tuy có được những bước tiến rất đáng kể trên tất cả mọi phương diện, nhưng rõ ràng là cuộc hồi sinh cũng chỉ mới bắt đầu. Thử thách lịch sử đối với dân tộc ta lúc này cam go chưa từng thấy.

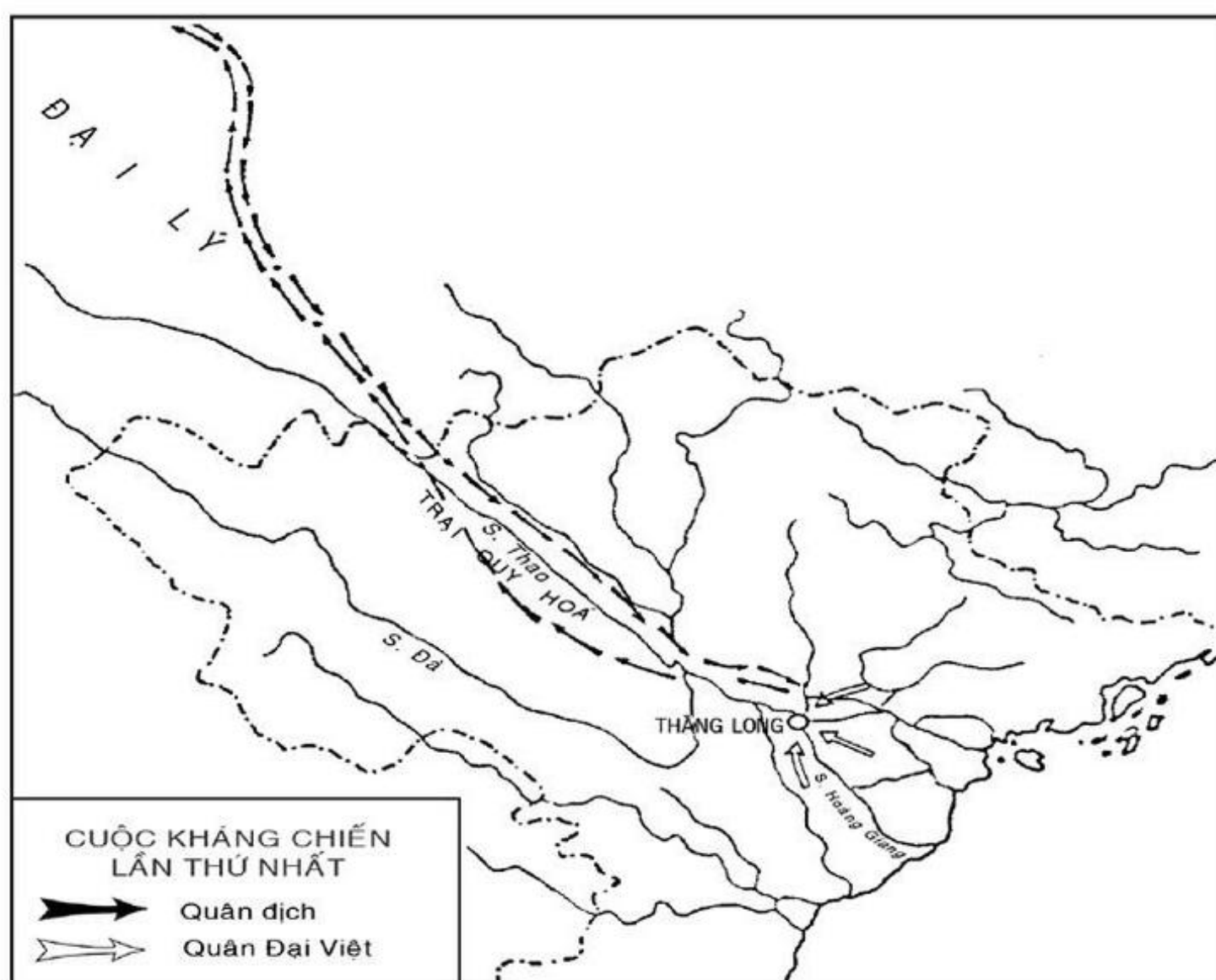
2. Cuộc kháng chiến lần thứ nhất

Run sợ trước cuộc tấn công của Ngột-lương-hợp-thai, Vua nước Đại Lý lúc ấy là Đoàn Hưng Trí đã nhanh chóng đầu hàng một cách nhục nhã. Để lấy lòng kẻ thù, Đoàn Hưng Trí còn cam tâm làm kẻ dẫn đường cho tướng Ngột-lương-hợp-thai đem quân đi đánh nước ta. Trước khi cho quân vượt qua biên giới, Ngột-lương-hợp-thai đã sai sứ giả đến kinh đô Thăng Long, vừa hù dọa, vừa dụ dỗ triều đình nhà Trần, nhưng Trần Thái Tông chẳng những không hoang mang lo sợ mà còn ra lệnh bắt sứ giả giặc tống giam vào

¹ Mông-kha sinh năm 1208, lên ngôi Hãn năm 1251, ở ngôi 8 năm (1251 – 1259), mất năm 1259, hưởng thọ 51 tuổi.

ngục, đồng thời, đặt nhân dân cả nước trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

Chờ mãi không thấy sứ giả trở về, Đoàn Hưng Trí thì đã bị bệnh mà chết, Ngột-lương-hợp-thai quyết định tự mình tìm đường đem quân sang nước ta. Tháng chạp năm Đinh Tị (tháng 1 – 1258), ba vạn kỵ binh Mông Cổ đã men theo sông Hồng để tiến vào nước ta. Ngay lập tức, chúng bị quân dân ta chặn đánh quyết liệt. Ngày 17 – 1 – 1258, một trận ác chiến đã diễn ra tại Bình Lệ Nguyên¹. Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy trận độ sức đầu tiên này.



Hình 35. Sơ đồ diễn tiến của cuộc kháng chiến lần thứ nhất.

¹ Bình Lệ Nguyên nay là vùng giáp giới giữa Hà Tây cũ với Phú Thọ và Vĩnh Phúc.

Ngột-lương-hợp-thai chia quân làm ba mũi, quyết bao vây và tiêu diệt toàn bộ lực lượng Đại Việt, quyết bắt sống Trần Thái Tông. Bình Lệ Nguyên là miền đất trung du, địa hình rất thuận tiện để kỵ binh Mông Cổ có thể phát huy hết sở trường, tình thế có phần bất lợi cho quân ta. Đúng phút cam go ấy, Lê Tần¹ đã kịp thời đóng góp một ý kiến kiệt xuất. Ông nói : *“Nếu bây giờ bệ hạ làm như vậy, thì chỉ như người dốc hết túi tiền cho một canh bạc mà thôi. Tôi tưởng hãy nên tạm lánh đi, không nên coi thường quân Mông Cổ.”*².

Ý kiến ấy được Trần Thái Tông chấp thuận. Giặc đang hí hửng tưởng rằng sẽ bóp nát chủ lực của ta tại Bình Lệ Nguyên thì bất ngờ không còn thấy quân ta ở đâu nữa. Từ đây, giặc buộc phải đánh theo cách đánh giá của ta. Tướng tổng chỉ huy của giặc là Ngột-lương-hợp-thai cảm phần đến tội đồ. Y đổ hết tội lỗi cho viên tướng tiên phong là Triệt-triệt-đô và đòi nghiêm trị viên tướng ấy. Vì quá hoảng sợ, tướng Triệt-triệt-đô đã uống thuốc độc tự tử !

Quân ta vừa rút lui vừa tổ chức đánh chặn và triệt phá cầu cống, nhằm cản trở tốc độ tấn công của giặc. Trận đánh chặn lớn nhất là trận Phù Lỗ (18 – 1 – 1258). Cầu Phù Lỗ bị phá, kỵ binh giặc buộc phải tạm thời dừng lại để tìm cách vượt sông. Nhân cơ hội đó, Trần Thái Tông cho đại binh rút lui về Thăng Long an toàn.

Tuy bị đánh trả quyết liệt nhưng sinh lực giặc bị tiêu hao chưa nhiều. Vả lại, bấy giờ là mùa khô, kỵ binh Mông Cổ vẫn còn có thể phát huy được sở trường. Trong điều kiện ấy, nếu cố thủ ở Thăng Long là sai lầm. Xuất phát từ sự phân tích như vậy, Trần

¹ Lê Tần người Ái Châu (nay thuộc Thanh Hoá). Nhờ công lao đóng góp ý kiến xuất sắc trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất, ông được Trần Thái Tông cho đổi tên thành Lê Phụ Trần (người họ Lê có công giúp rập nhà Trần) và đem bà Lý Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng, cựu Hoàng Hậu của Trần Thái Tông) gả cho.

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 22-a).

Thái Tông tiếp tục thực hiện ý kiến xuất sắc của Lê Tần, chủ động rút lui khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội phản công. Kế hoạch di chuyển toàn bộ kho tàng và toàn bộ hoàng gia ra khỏi Thăng Long được gấp rút thực hiện. Tổng chỉ huy xuất sắc cuộc di chuyển này là bà Trần Thị Dung (vợ Trần Thủ Độ, sau bà được nhà Trần phong là Linh Từ Quốc Mẫu). Tất nhiên, trước diễn biến phức tạp của tình hình, không phải ai cũng đủ bình tĩnh và sáng suốt để nhận ra sự đúng đắn của kế hoạch Lê Tần. Sự hoang mang của Thái Úy Trần Nhật Hiệu là một ví dụ. Khi được Trần Thái Tông thân đến hỏi kế sách đánh giặc, Trần Nhật Hiệu hoảng sợ, không nói được nữa. Ông lấy ngón tay nhúng nước và viết lên mạn thuyền hai chữ *nhập Tống!* (chạy vào nhà Tống). Vị tướng này đã hốt hoảng bỏ chạy một mình, không còn biết lực lượng quân sĩ do chính mình chỉ huy lúc ấy ở đâu. Song, điều đáng nói là những người yếu bóng vía như Trần Nhật Hiệu không nhiều. Tuyệt đại đa số quý tộc họ Trần lúc này đều xứng đáng là người đại diện cho khí phách hiên ngang của cả dân tộc trước đại họa bị xâm lăng. Khí phách đó được kết tinh lại trong câu nói bất diệt của Thái Sư Trần Thủ Độ : *“Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”*.

Giặc hùng hổ tràn vào Thăng Long, nhưng kinh thành Thăng Long lúc này đã hoàn toàn trống rỗng. Nơi đó chỉ còn lại những tên sứ giả bị giam trong ngục tối và khi Ngột-lương-hợp-thai đến thì một trong số những tên sứ giả ấy đã chết. Không thực hiện được nhiệm vụ tiêu diệt chủ lực của ta, lại đóng binh ở nơi vườn không nhà trống, chỗ yếu hiểm nhất của quân xâm lăng bộc lộ rõ rệt và ngày một sâu sắc : chúng thiếu lương thực.

Đúng vào lúc khốn quẫn nhất, giặc bị ta ồ ạt phản công. Trận đánh quyết định đã diễn ra tại khu vực Đông Bộ Đầu¹ vào ngày 29 – 1 – 1258. Ba vạn quân Mông Cổ bị đánh bật ra khỏi kinh thành Thăng Long, để rồi sau đó, liên tiếp bị đánh bật ra khỏi

¹ Nay là khu vực Bến Nứa và dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội.

những vị trí then chốt khác. Ngột-lương-hợp-thai đã buộc phải rút chạy về Vân Nam (Trung Quốc).

Dọc đường tháo chạy, chúng liên tục bị các đội dân binh, đặc biệt là các đội dân binh của đồng bào các dân tộc ít người, tổ chức tập kích. Giặc khiếp đảm đến nỗi không dám nghĩ đến chuyện cướp cái ăn, bị nhân dân ta mỉa mai gọi là “*giặc Phật*”. Cuộc kháng chiến lần thứ nhất toàn thắng. Ngày 5-2-1258 (đúng ngày mừng 2 tết Mậu Ngọ – 1258), tất cả triều đình nhà Trần đã có mặt tại Thăng Long và tổ chức buổi triều yết đầu tiên sau một thời gian phải tạm xa kinh thành. Hoàng Đế Trần Thái Tông trình trọng định công ban thưởng cho các vị tướng lĩnh có công lớn nhất. Trần Thái Tông đã ân cần bày tỏ tình cảm chân thành của mình đối với Lê Tần : “*Trẫm không có khanh thì làm sao có được ngày hôm nay*”¹. Lê Tần được ban tước Bảo Văn Hầu, và vì có công giúp rập lớn lao đối với nhà Trần ông được đổi tên thành Lê Phụ Trần. Thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ nhất, trước hết là thắng lợi của tinh thần độc lập và tự chủ rất ngoan cường, vốn có từ rất lâu đời của cả dân tộc ta, được tầng lớp quý tộc họ Trần kế thừa và phát huy cao độ. Diễn biến lịch sử của cuộc kháng chiến này vừa tỏ rõ khí phách hiên ngang của quân dân ta, vừa thể hiện sự táo bạo và sáng tạo tuyệt vời trong nghệ thuật tổ chức chiến đấu chống ngoại xâm. Thắng lợi này đã để lại nhiều bài học quý giá cho nhân dân ta trong những trận đọ sức tiếp theo với quân Mông Cổ xâm lược.

3. Cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ ngót ba chục năm trời

Ba vạn quân Mông Cổ đã bị quét sạch, nhưng ý chí xâm lăng của chúng đối với nước ta vẫn còn nguyên vẹn và mãnh liệt. Dựa vào tiềm lực kinh tế và quân sự to lớn gấp bội, chúng quyết chiếm bằng được nước ta. Nhưng thất bại đau đớn của cuộc xâm lăng lần thứ nhất buộc chúng không thể coi thường nhân dân ta. Chúng cho rằng muốn đánh và đánh thắng Đại Việt thì phải huy động một lực lượng quân sự lớn, giao cho những viên tướng cao cấp khét tiếng

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (*Bản kỉ, quyển 5, tờ 23-b*).

nhất của chúng chỉ huy. Đế quốc Mông Cổ mệnh mông, nhưng một dự tính xâm lăng như vậy cũng không nhỏ, càng không nhỏ khi mà diễn biến chính trị trong nội bộ triều đình Mông Cổ sau năm 1258 đã bộc lộ những hiện tượng rất phức tạp.

Về phía Đại Việt, sau cuộc chiến tranh lần thứ nhất, kinh tế nước nhà bị tàn phá nghiêm trọng bởi vó ngựa hung hãn của kẻ thù. Phải tranh thủ hoà hoãn để khôi phục và củng cố lực lượng, đó là yêu cầu cấp thiết của lịch sử lúc bấy giờ. Yêu cầu cấp thiết ấy, không phải chỉ nảy sinh từ những tính toán về thiệt hại vật chất do cuộc chiến tranh lần thứ nhất gây ra mà còn xuất phát từ bản chất nhân hậu của dân tộc ta, một dân tộc yêu chuộng hoà bình, có ý thức rất sâu sắc về trách nhiệm bảo vệ hoà bình và độc lập. Thực tế khách quan của cả đôi bên như vậy là lí do trực tiếp và sâu xa dẫn đến cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ ngót ba chục năm trời, kéo dài từ đầu năm 1258 đến đầu năm 1285. Đây thực là cuộc chiến tranh không đổ máu nhưng vô cùng gay go và quyết liệt, cuộc đọ sức trí tuệ giữa hai thế lực xâm lăng và chống xâm lăng, giữa phi nghĩa và chính nghĩa,...

Đầu năm 1258, ngay khi vừa chạy bán sống bán chết về đến Vân Nam, Ngột-lương-hợp-thai đã cho sứ giả sang dụ hàng nhà Trần! Căm phẫn và khinh miệt, Trần Thái Tông ra lệnh trói cổ những tên sứ giả trơ trên ấy rồi đuổi chúng về. Cuộc đấu trí bắt đầu từ đó. Trong cuộc đấu trí này, Lê Tần, người có công lớn nhất trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất, đã tỏ rõ năng lực dồi dào của mình trên mặt trận ngoại giao. Diễn biến của cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ này rất phức tạp, nhưng nhìn chung là mức độ quyết liệt ngày một tăng lên. Chúng ta có thể tạm chia cuộc đấu tranh ngoại giao lâu dài này thành hai giai đoạn, thể hiện hai mức độ gay go cao thấp khác nhau như sau :

a. Giai đoạn thứ nhất (1258 – 1279)

Ở giai đoạn này khó khăn của hai bên đều nổi lên rất rõ. Về phía kẻ thù, cuộc khủng hoảng nhất thời trong nội bộ triều đình đã xảy ra. Ngày 11 – 8 – 1259, khi đang trực tiếp cầm quân đánh vào lãnh thổ của nhà Tống, Đại Hãn của Mông cổ là Mông-kha bị trúng đạn rồi chết ở thành Điếu Ngư (thuộc vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay). Được tin này, con thứ của Mông-kha là A-lý-bất-kha quyết đem quân về giành ngôi Hãn với Hốt-tất-liệt. Đến năm 1260, Hốt-tất-liệt thắng và giành ngôi Hãn cho mình, nhưng nội bộ triều đình vẫn chưa ổn định. Phải đợi đến năm 1271, Hốt-tất-liệt mới dẹp yên các phe phái. Năm đó, Hốt-tất-liệt cho đổi quốc hiệu là nhà Nguyên, ta quen gọi là giặc Nguyên kể từ đó.

Sau năm 1271, Hốt-tất-liệt tập trung binh lực, quyết hoàn thành cuộc thôn tính Trung Quốc. Bởi cuộc chiến tranh có quy mô quá lớn này, quân Nguyên không thể gây căng thẳng ở nước ta. Về phía Đại Việt, ngoài yêu cầu hàn gắn vết thương do cuộc xâm lăng của kẻ thù để lại, yêu cầu tranh thủ hoà hoãn để xây dựng và củng cố lực lượng trở nên vô cùng cấp thiết. Mối tương quan như vậy đã quy định nội dung cũng như biện pháp đấu tranh của cả đôi bên.

Yêu sách đầu tiên của quân Nguyên là đòi Hoàng Đế nhà Trần phải đến chầu. Nhưng, chấp nhận việc vào chầu cũng có nghĩa là đầu hàng, do đó nhà Trần kiên quyết cự tuyệt.

Năm 1261, khi tình hình nội bộ của Mông Cổ còn đang rất rối ren, Hốt-tất-liệt không dám mạnh tay đe dọa nước ta. Y phái sứ giả đến Thăng Long để phong Vương cho Trần Thánh Tông¹. Những bức chiếu thư của Hốt-tất-liệt viết trong hoàn cảnh rối ren này đã bộc lộ những sơ hở lớn và đã vô tình tạo ra cơ sở để

¹ Sau chiến thắng quân Mông Cổ, năm 1258, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con để lên làm Thái Thượng Hoàng. Hoàng Đế nhà Trần lúc này là Trần Thánh Tông (1258 – 1278).

nhà Trần có thể lợi dụng mà đấu tranh. Cuối năm 1262, Hốt-tất-liệt đã tiến thêm một bước nữa trong yêu sách đối với nước ta, y đòi đặt tại nước ta một chức Giám Quan¹, và đòi cho Giám Quan quyền giám sát mọi hoạt động của triều Trần. Để tránh gây ra sự căng thẳng không cần thiết, nhà Trần đã chấp nhận yêu sách này, nhưng lại khôn khéo tìm cách cô lập và vô hiệu hoá hoạt động của Giám Quan. Thấy triều Trần có nhân nhượng, Hốt-tất-liệt đòi phải nạp cống phẩm. Nhưng điều đáng nói là cống phẩm mà Hốt-tất-liệt đòi hỏi, nếu đáp ứng đầy đủ thì sẽ vi phạm nghiêm trọng đến nguyên tắc bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước, do vậy, nhà Trần tìm đủ lí lẽ để chối từ. Năm 1267, Hốt-tất-liệt lão xược đưa ra sáu yêu sách, đó là :

- Quân Trưởng (Hoàng Đế nhà Trần) phải vào châu.
- Con em phải sang làm con tin.
- Kê biên dân số.
- Chịu quân dịch.
- Nạp tô thuế.
- Duy trì chức Giám Quan để thống trị.

Đến đây, kẻ thù không còn nguy trang, dù là nguy trang sơ sài cho ý đồ quyết chiếm bằng được nước ta. Vận mệnh dân tộc bị đe dọa nghiêm trọng. Cũng trong thời gian này, Hốt-tất-liệt điều quân đến đóng ở Vân Nam, sự kiện ấy tỏ rõ kẻ thù muốn đồng thời uy hiếp nước ta cả về lời lẽ lẫn vũ khí. Nhưng trước sau như một, nhà Trần vẫn khảng khái và khôn khéo khước từ mọi yêu sách. Tình hình trở nên căng thẳng bởi những yêu sách vô lối của giặc :

- Năm 1271, Hốt-tất-liệt lại đòi Hoàng Đế nhà Trần sang châu.
- Năm 1272, Hốt-tất-liệt viện cớ tìm cột đồng Mã Viện để hòng cho người sang dò thám nước ta.
- Năm 1275, Hốt-tất-liệt đòi nhà Trần thực hiện 6 yêu sách mà y đã nêu ra năm 1267.

¹ Chức này thường được các sách phiên âm theo tiếng Mông Cổ là Đa-ru-ga-tri.

Năm 1279 là năm quyết liệt nhất. Bấy giờ, cuộc thôn tính lãnh thổ Trung Quốc đã hoàn tất. Đại Việt trở thành vật cản trên con đường bành trướng xuống phía Nam của nhà Nguyên. Tháng 12 – 1279, Hốt-tất-liệt cho sứ giả nói thẳng với Hoàng Đế nhà Trần rằng : *“Nếu quả thật không tự ra mắt được, thì hãy lấy vàng thay thân, hai hạt châu thay mắt, thêm vào đó, lấy hiền sĩ, phương kĩ, con trai con gái, thợ thuyền, mỗi loại hai người để thay cho kẻ sĩ nhân. Nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử”*¹.

Trong cuộc đấu trí với kẻ thù, mọi hành động, cử chỉ của Hoàng Đế nhà Trần đều tỏ rõ ý thức gìn giữ quốc thể rất cao. Nhận chiếu thư của giặc, Hoàng Đế nhà Trần kiên quyết không chịu lay, khi thì lấy cớ là ngã ngựa đau chân, khi thì bảo chiếu thư của Hốt-tất-liệt đã nói rõ là cho ta được *theo tục cũ cai trị*, mà tục cũ của nước ta thì nhận chiếu thư không phải lay bao giờ. Vì lợi ích của quốc gia, nhà Trần có chấp nhận một số nhượng bộ nhất định, nhưng, bất cứ yêu sách nào của giặc xúc phạm thô bạo đến độc lập và chủ quyền của đất nước thì nhà Trần đều kiên quyết chối từ.

b. Giai đoạn thứ hai (1279 – 1285)

Tháng 1 – 1279, sứ giả của giặc là Sài Thung đến nước ta, nhưng hắn không chịu đi theo con đường dành riêng cho sứ bộ. Đến Thăng Long, Sài Thung vừa hịch sách, vừa mật sát triều đình. Chiếu thư của Hốt-tất-liệt mà y tuyên đọc có đoạn : *“Nếu người không yên, cố ý kháng cự mệnh trẫm, thì người cứ sửa đắp thành lũy, sắm sửa binh giáp, sẵn sàng mà đợi”*². Đây chính là tối hậu thư của kẻ thù. Sài Thung chẳng những không thềm đến dự yến tiệc do Hoàng Đế nhà Trần thiết đãi, mà còn vùng vằng bỏ về nước. Hành động này của Sài Thung tỏ rõ, đến đây, thời kì hoà hoãn tạm thời và đấu trí với nhau đã sắp kết thúc, đôi bên chuẩn bị bước vào cuộc đọ sức lịch sử lần thứ hai.

¹ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 7, tờ 24) chép là năm 1282 chứ không phải là năm 1279 như phần lớn các thư tịch cổ khác.

² Lê Trắc : AN NAM CHÍ LƯỢC. Quyển 2 (Đại Nguyên chiếu chế).

Năm 1281, để tranh thủ vớt vát thêm thời gian hoà hoãn, Hoàng Đế Trần Nhân Tông đã cử chú họ là Trần Di Ái thay mình đi châu Hốt-tất-liệt. Trần Di Ái là người vừa nhu nhược vừa nhút nhát, bởi vậy, Hốt-tất-liệt nắm ngay lấy cơ hội này để truất phế Trần Nhân Tông. Hốt-tất-liệt phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương, bọn tùy tùng Trần Di Ái như Lê Mục thì được phong làm Hàn Lâm Học Sĩ, Lê Tuân làm Thượng Thư... Một bộ máy bù nhìn tay sai đã được sắp đặt. Bộ máy này tuy què quặt, yếu ớt, nhưng là bằng chứng rõ ràng của ý đồ quyết phủ định nền độc lập, tự chủ thiêng liêng của nhân dân ta. Chiếu thư của Hốt-tất-liệt lúc này chứa đầy những lời lẽ láo xược : *“Người đã cáo bệnh mà không vào châu thì ta cho người nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng. Ta đã lập chú người là Trần Di Ái thay người làm An Nam Quốc Vương để cai trị dân thay người”*¹.

Đáp lại hành động này, nhà Trần cho quân lên tận biên giới đánh tan đoàn quân do nhà Nguyên sai đi hộ tống Trần Di Ái về nước. Trần Di Ái và đồng bọn bị bắt và đưa về Thăng Long trị tội.

Cuối năm 1282, Hốt-tất-liệt cho sứ giả đến đòi nhà Trần nạp lương thực và cho quân Nguyên mượn đường đi đánh Chiêm Thành. Mười vạn quân Nguyên do tướng Toa Đô chỉ huy đã sẵn sàng. Ý đồ tạo ra hai gọng kìm quân sự cực mạnh để bóp nát nước ta đã hình thành rất rõ. Nhà Trần cương quyết chối từ cả hai yêu sách cuối cùng này của giặc, hơn thế nữa, còn cho quân tình nguyện sang Chiêm Thành, sẵn sàng sát cánh với nhân dân Chiêm Thành chống kẻ thù chung.

Cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ ngót ba chục năm trời đến đây là kết thúc. Cuối cùng, nhân dân ta cũng buộc phải cầm vũ khí chiến đấu. Nhưng, chính nhờ có thời gian tạm thời hoà hoãn để đấu tranh ngoại giao lâu dài này, Đại Việt chẳng những đã hồi sức mà còn thêm dồi dào tiềm lực để hiên ngang bước vào hai cuộc

¹ Lê Trắc : AN NAM CHÍ LƯỢC. Quyển 2. (Đại Nguyên chiếu chế).

chiến đấu ngoan cường, chống lại hai cuộc xâm lăng tàn bạo và to lớn gấp bội của quân Nguyên.

4. Cuộc kháng chiến lần thứ hai

a. Quân Nguyên xâm lược nước ta

Đầu năm 1285, Hốt-tất-liệt quyết định huy động 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Nếu kể cả 10 vạn quân Nguyên đang ở Chiêm Thành¹ và đang thực sự là một mũi tấn công rất lợi hại từ phía Nam, thì lực lượng giặc lên đến 60 vạn. Tổng chỉ huy quân xâm lăng lần này là Thoát Hoan (con trai Hốt-tất-liệt). Quân Nguyên tiến vào nước ta từ hai ngả Nam và Bắc với ba mũi khác nhau :

– Mũi tấn công thứ nhất do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy, từ Quảng Tây, tràn vào nước ta qua ngả Lạng Sơn.

– Mũi tấn công thứ hai do tướng Nạp-tốc-lạt-dinh chỉ huy, băng qua vùng Tuyên Quang ngày nay để tiến xuống đồng bằng.

– Mũi tấn công thứ ba do Toa Đô chỉ huy, từ đất Chiêm Thành ở phía Nam đánh ra.



Hình 36. Chiến thuyền thời Trần.

¹ Cuối năm 1282, do bị nhà Trần kiên quyết cự tuyệt, không cho mượn đường, 10 vạn quân Nguyên do Toa Đô chỉ huy đã phải vượt biển để đánh vào Chiêm Thành.

b. Công cuộc chuẩn bị của triều Trần

Lợi dụng thời kì hoà hoãn, triều Trần đã ráo riết chuẩn bị một cách toàn diện cho những cuộc đọ sức tất yếu sẽ phải xảy ra. Ngoài việc không ngừng củng cố sức mạnh cũng như khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang, ngoài việc đẩy mạnh sự phát triển của kinh tế để tăng cường tiềm lực quốc gia, triều Trần đã đặc biệt quan tâm đến quá trình xây dựng và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân. Quá trình này được thực hiện một cách khôn khéo và chặt chẽ. Đại thể, gồm năm bước đi từ thấp lên cao như sau :

*** *Triệt để xoá bỏ hiềm khích trong nội bộ những người chịu trách nhiệm điều khiển vận mệnh quốc gia.*** Ở bước thứ nhất này, những ứng xử chân thành và rất cảm động của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trong việc giải quyết nổi bất hoà giữa gia đình ông với Hoàng Đế, với Thái Thượng Hoàng và với Thượng Tướng Trần Quang Khải, thật xứng đáng nêu gương cho muôn đời noi theo.

*** *Nhanh chóng xây dựng và kiên quyết bảo vệ cốt lõi bền vững của khối đoàn kết trong nội bộ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp.*** Cốt lõi đó chính là sự nhất trí sâu sắc về phương hướng chiến lược chống xâm lăng và về bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Và, điều cốt lõi này đã được giải quyết một cách hoàn hảo trong *hội nghị Bình Than* năm 1282¹. Tham dự và thảo luận những vấn đề có ý nghĩa sống còn này của quốc gia chỉ có quý tộc và tướng lĩnh cao cấp². *Hội nghị Bình Than* tổ chức vào năm 1282 là một điển hình

¹ Sở dĩ gọi là *hội nghị Bình Than* vì *hội nghị* này được tổ chức ở bến *Bình Than*. Bến này nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

² *Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản* vì còn nhỏ tuổi nên không được tham dự *hội nghị* này. Khi đến *Bình Than*, *Trần Quốc Toản* chỉ được Hoàng Đế tặng cho một quả cam. Và, *Trần Quốc Toản* đã bóp nát quả cam trong tay lúc nào không hay. Trở về, *Trần Quốc Toản* đã tập hợp được hơn một ngàn gia nô và thân thuộc, dựng cờ thêu sáu chữ **phá cường địch, báo hoàng ân** để ra trận đánh giặc. *Trần Quốc Toản* đã anh dũng hi sinh năm 1285.

về nghệ thuật xây dựng sự thống nhất trong nhận thức của đội ngũ những người trực tiếp cầm quyền.

*** Trên cơ sở khối đại đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, xây dựng khối đoàn kết của toàn dân, biến quyết tâm của triều đình thành quyết tâm của cả nước.** Ở bước thứ ba này, nhà Trần đã triệu tập các bậc cao niên, đại diện cho nhân dân các làng xã trong cả nước, tham dự một cuộc hội nghị được tổ chức ngay trong kinh thành Thăng Long : *hội nghị Diên Hồng*¹. *Hội nghị Diên Hồng* được tiến hành vào những ngày giáp tết Ất Dậu (1285) là một sự kiện độc đáo chưa từng có của lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

*** Khôn khéo kích động mạnh mẽ lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc của mọi tầng lớp nhân dân.** Ở bước thứ tư này, đội ngũ quý tộc họ Trần đã tiến hành nhiều biện pháp phong phú khác nhau, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là việc Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn viết và phổ biến bài **HỊCH TƯỚNG SĨ VĂN**. Kết quả phản ánh ảnh hưởng tốt đẹp chung của những biện pháp tiến hành trong bước thứ tư là việc binh sĩ nhà Trần đã tự khắc vào cánh tay mình hai chữ *Sát Thát* (nghĩa là giết giặc Thát-đát tức giặc Nguyên).

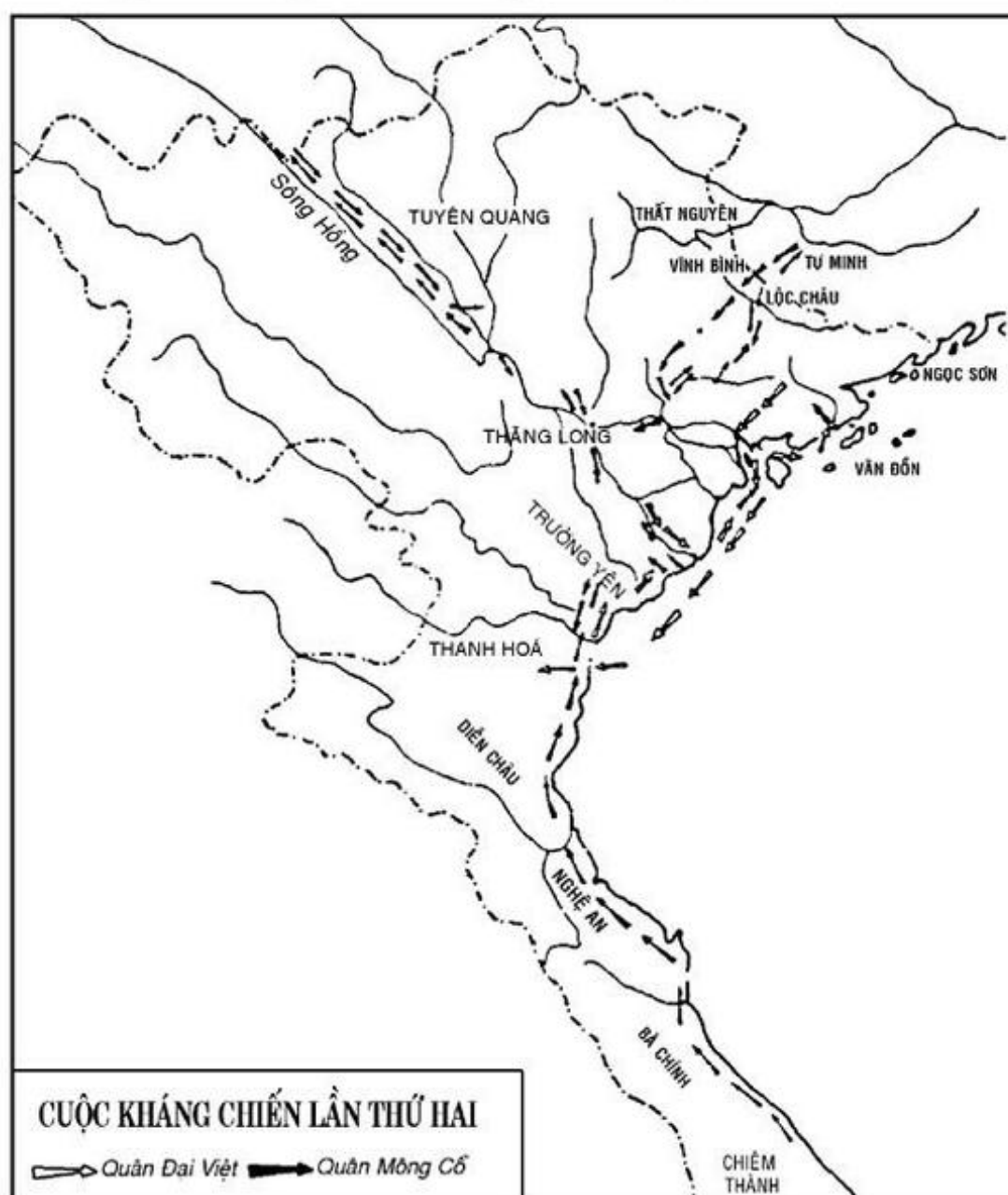
*** Biến nhiệm vụ đánh giặc cứu nước thành một nguyên tắc trách nhiệm mang tính pháp luật.** Ở bước thứ năm này, những chiếu chỉ, sắc lệnh của nhà Trần đã phát huy được tác dụng rất to lớn đối với việc hoàn thiện khối đoàn kết toàn dân đã được xây dựng công phu trong nhiều năm trước đó : “*Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng.*”².

¹ Sở dĩ gọi là *hội nghị Diên Hồng* vì *hội nghị* này được tổ chức ngay trong cung điện *Diên Hồng* ở kinh thành Thăng Long.

² Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn. Trang 178.

c. Đại lược về diễn biến của cuộc kháng chiến lần thứ hai

Bấy giờ, quân đội Đại Việt được Trần Hưng Đạo bố trí dày đặc dọc theo biên giới phía Bắc, tất cả gồm hai khối chính. Khối thứ nhất đóng ở khu vực Tuyên Quang ngày nay do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chỉ huy. Khối thứ hai đóng ở Nội Bàng¹ do đích thân Trần Hưng Đạo trực tiếp cầm đầu. Ngoài ra, còn có một lực lượng khá mạnh đóng ở khu vực tỉnh Nghệ An ngày nay do Tĩnh Vương Trần Quốc Khang² chỉ huy.



Hình 37. Sơ đồ diễn tiến của cuộc kháng chiến lần thứ hai.

¹ Nội Bàng nay là khu vực phía Bắc của tỉnh Bắc Giang.

² Tĩnh Vương Trần Quốc Khang trên danh nghĩa là con của Trần Thái Tông nhưng thực là con của An Sinh Vương Trần Liễu. Như vậy, Trần Quốc Khang là anh của Hoàng Đế Trần Thánh Tông (1258 – 1278).

Ngày 27 – 1 – 1285, quân xâm lăng bắt đầu tràn vào biên giới phía Bắc và tấn công ồ ạt vào Nội Bàng. Trước thế giặc đang rất hăng, lại xét thấy tình thế có phần bất lợi cho quân ta, Trần Hưng Đạo đã cho quân tạm lui về Vạn Kiếp¹. Nghe tin này, Hoàng Đế Trần Nhân Tông² vội dùng thuyền nhẹ đi nhanh ra Hải Đông³ để gặp Trần Hưng Đạo. Tại cuộc gặp gỡ này, Hoàng Đế Trần Nhân Tông nói : *“Thế giặc mạnh như vậy, có lẽ ta hãy tạm xin hàng”* nhưng Trần Hưng Đạo đã khẳng khái đáp : *“Bệ hạ muốn hàng thì xin trước hãy chém đầu thần đi đã”*⁴. Cảm kích trước câu nói của Trần Hưng Đạo, Hoàng Đế Trần Nhân Tông đã đọc hai câu thơ :

*“Cối kê cự sự quân tu kí,
Hoan, Diễn do tôn thập vạn binh”*⁵.

Ngày 11 – 2 – 1285, quân Nguyên dốc lực lượng tập kích ồ ạt tấn công vào Vạn Kiếp. Trần Hưng Đạo lại chủ động cho quân bí mật rút lui. Ngày 17 – 2 – 1285, giặc đuổi theo đến tận Đông Bộ Đầu. Bấy giờ, một loạt những trận đánh chặn, nhằm tạo điều kiện cho việc di chuyển kho tàng và hoàng tộc ra khỏi kinh thành Thăng Long một cách an toàn đã được tiến hành. Trong trận đánh chặn quyết liệt ở vùng Khoái Châu, tướng Trần Bình Trọng chẳng may bị bắt. Giặc tìm cách mua chuộc ông, chúng dụ hỏi rằng ông có muốn làm Vương trên đất Bắc hay không. Trần Bình Trọng đáp : *“Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc”*⁶. Thấy không thể khuất phục được Trần Bình Trọng, giặc đã

¹ Vạn Kiếp nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

² Từ năm 1278, Trần Thánh Tông đã nhường ngôi cho con là Trần Khâm để lên làm Thái Thượng Hoàng. Trần Khâm chính là Hoàng Đế Trần Nhân Tông.

³ Hải Đông là vùng Hải Dương và Hải Phòng ngày nay.

⁴ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 6, tờ 11-a).

⁵ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 45-a). Hai câu thơ này có nghĩa là : Chuyện cũ ở Cối Kê người nên nhớ ; Nơi châu Hoan và châu Diên ta hãy còn cả chục vạn quân.

⁶ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 47-a). Trần Bình Trọng vốn người họ Lê, dòng dõi Lê Hoàn, ông và cha đều làm quan cho nhà Trần. Ông là chồng của Công Chúa Thụy Bảo.

giết ông. Ngày 19 – 2 – 1285, Thoát Hoan vào được Thăng Long nhưng kinh thành Thăng Long hoàn toàn trống rỗng và không một bóng người. Lo sợ sẽ bị đánh úp bất ngờ nên Thoát Hoan đã cho quân sang đóng ở bờ Bắc sông Hồng.

Ở khu vực Tuyên Quang ngày nay, đạo quân của Nạp-tốc-lạt-đinh cũng liên tục bị lực lượng của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật tổ chức đánh chặn. Nhưng vì thế giặc quá lớn, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đành phải lui về hội quân với Trần Nhân Tông.

Ở mặt Nam, Toa Đô được lệnh đánh từ Chiêm Thành đánh lên. Trải ba năm trận mạc, đạo quân này tuy có bị tiêu hao khá nhiều nhưng vẫn là một đạo quân đông và mạnh. Tĩnh vương Trần Quốc Khang được giao nhiệm vụ đánh cản bước tiến của Toa Đô. Sau, nhà Trần còn cho các tướng Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải vào tiếp ứng. Quyết tâm chung của nhà Trần lúc này là chia cắt lực lượng địch, không cho Toa Đô và Thoát Hoan hội quân với nhau. Rất tiếc là đúng lúc cam go này, Chương Hiến Hầu Trần Kiện¹ đã đầu hàng giặc. Tình thế mới buộc nhà Trần phải chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội thuận tiện mới phản công. Hàng loạt những cuộc nghi binh cực kì tài giỏi đã được nhà Trần khéo léo tổ chức. Thoát Hoan và trên nửa triệu quân Nguyên ra sức cho quân truy lùng Thái Thượng Hoàng và Hoàng Đế nhà Trần, truy lùng quân chủ lực của Đại Việt, nhưng lần nào chúng cũng vô hụt. Rốt cuộc, Thoát Hoan đành phải lo củng cố những vùng đã chiếm được, nhưng hễ rải quân ra để chiếm đóng thì chúng lại bị những đơn vị chủ lực nhỏ của ta hoặc các đội dân binh tấn công. Không cướp được lương thực cũng không xây dựng được cơ sở xã hội trong vùng chiếm đóng, quân xâm lăng lúng

¹ Trần Kiện là con của Trần Quốc Khang. Do có mâu thuẫn với Hoàng Tử Tá Thiên Vương Trần Đức Việp (con của Trần Thánh Tông), Trần Kiện đã nằm dài ở Tức Mặc (Nam Định ngày nay), nói là đang học đạo Lão Trang. Trần Kiện bỏ cả một vạn quân do y chỉ huy để chạy đi đầu hàng. Khi đến Lạng Sơn, Trần Kiện bị gia nô của Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lô bắn chết.

túng và mâu thuẫn lẫn nhau. Chỗ yếu của đội quân xâm lược khổng lồ này bộc lộ ngày càng rõ, cơ hội để quân dân ta tổ chức phản công ngày càng đến gần. Mùa hè nóng bức đến, giặc phương Bắc không hợp thủy thổ bắt đầu bị bệnh tật hành hạ.

Tháng 5 – 1285, cuộc phản công chiến lược của quân dân ta bắt đầu. Mục tiêu tấn công đầu tiên của quân ta là hệ thống phòng thủ của giặc ở dọc sông Hồng. Đầu tháng 4 – 1285, hệ thống phòng thủ này của giặc đã bị phá vỡ hoàn toàn. Tướng Lưu Thế Anh hoảng hốt tháo chạy. Chủ lực ta tiến lên bao vây và tấn công dữ dội vào kinh thành Thăng Long. Thoát Hoan vội vã bỏ chạy sang bờ Bắc sông Hồng.

Không bỏ lỡ cơ hội, Trần Hưng Đạo cho quân truy kích ráo riết. Đó là cả một trận đồ kết hợp chặt chẽ giữa truy đuổi với mai phục để tiêu diệt, gồm một loạt các chiến dịch lớn :

– *Chiến dịch Tây Kết*¹ do Chiêu Thành Vương (hiện chưa rõ tên) cùng Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và tướng Nguyễn Khoái chỉ huy.

– *Chiến dịch Hàm Tử*² do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chỉ huy.

– *Chiến dịch Chương Dương*³ và *chiến dịch Thăng Long* do Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải chỉ huy.

Trên các mặt trận khác, quân đội chủ lực của nhà Trần và hàng loạt các đội dân binh cùng phối hợp tấn công. Giặc lâm vào thế bị tấn công, bị xé lẻ thành nhiều bộ phận, không làm sao liên lạc và tiếp ứng cho nhau. Thoát Hoan cũng không còn đủ bình tĩnh để phán đoán tình hình. Cuối tháng 4 – 1285, quân đội nhà Trần đã lấy lại Thăng Long. Đầu tháng 5 – 1285, Thái Thượng Hoàng Trần Thánh Tông và Hoàng Đế Trần Nhân Tông đem quân đánh

¹ Tây Kết nay thuộc thị trấn Khoái Châu, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

² Nay là xã Hàm Tử, thị trấn Khoái Châu, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

³ Chương Dương nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

mạnh vào Trường Yên (vùng đất nay thuộc tỉnh Ninh Bình) và đánh bật quân Nguyên ra khỏi khu vực này. Ngày 7 – 6 – 1285, Trần Hưng Đạo và Hưng Ninh Vương Trần Tung đánh thắng vào lực lượng của Thoát Hoan. Thoát Hoan tháo chạy về Vạn Kiếp, nhưng toàn bộ đạo quân khổng lồ này đã lọt vào ổ phục kích do Trần Hưng Đạo bố trí từ trước. Giặc vội vã bắc cầu phao vượt sông Sách¹ nhưng chẳng may cầu phao bị đứt, chúng bị chết đuối không biết bao nhiêu mà kể. Thoát Hoan và Lý Hằng liều chết tìm đường chạy về Tư Minh (Trung Quốc) nhưng dọc đường lại bị Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến (con của Trần Hưng Đạo) đón đánh tơi bời. Lý Hằng trúng tên thuốc độc và chết ngay khi vừa vượt qua biên giới. Thoát Hoan hoảng hốt chui vào ống đồng tránh tên thuốc độc, chạy bán sống bán chết mới thoát thân được.

Số phận các cánh quân khác của giặc cũng không kém phần bi đát. Nạp-tốc-lạt-đinh cho quân chạy về Vân Nam, nhưng trên đường tháo chạy, chúng liên tiếp bị các đội dân binh của đồng bào các dân tộc ít người tấn công. Những hầm bẫy ngựa, những trận mưa tên thuốc độc và những cuộc tập kích lớn nhỏ đã làm cho quân giặc vô cùng khiếp sợ.

Nhục nhả hơn cả là đạo quân do tướng Toa Đô chỉ huy. Vượt biển vào đánh Chiêm Thành, bị nhân dân Chiêm Thành cùng với quân tình nguyện của Đại Việt đánh cho tơi tả. Khi Thoát Hoan và Nạp-tốc-lạt-đinh tìm đường tháo chạy, quân Toa Đô trở nên lẻ loi. Trong chiến dịch Tây Kết lần thứ hai, đại bộ phận đạo quân này bị tiêu diệt. Toa Đô bị chém đầu tại trận.

Cuối tháng 6 – 1285, toàn bộ quân xâm lăng bị quét sạch, cuộc phản công chiến lược của quân dân ta toàn thắng. Ngày 6 – 6 – 1285, toàn bộ triều đình nhà Trần về lại Thăng Long. Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp,... đi vào lịch sử như những tên gọi hào hùng nhất.

¹ Tên khúc sông Thương chảy qua khu vực Vạn Kiếp.

Thắng lợi của cuộc đọ sức lần thứ hai là thắng lợi của một cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Thắng lợi đó đã một lần nữa khẳng định sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh chính nghĩa do quân dân cả nước ta đồng lòng tiến hành và được các nhà chiến lược quân sự tài ba thời Trần tổ chức và chỉ huy. Tuy ý chí xâm lăng của giặc chưa bị đè bẹp hoàn toàn, nhưng thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ hai đã tạo thế đứng vững chắc cho quân dân cả nước ta ung dung và quả cảm bước vào cuộc đọ sức quyết định sau cùng với quân Nguyên.



Hình 38. Tượng Trần Hưng Đạo ở Nam Định.
(Ảnh của Võ Văn Tường)

5. Cuộc kháng chiến lần thứ ba

a. Quân Nguyên quyết chí đánh báo thù

Bị thất bại thảm hại nhưng quân Nguyên vẫn chưa chịu từ bỏ ý định đánh chiếm nước ta. Tháng 12 – 1287, Hốt-tất-liệt quyết định đưa 50 vạn quân sang đánh báo thù. Để có được lực lượng

quân sự to lớn này, chúng buộc phải đình chỉ cuộc xâm lăng Nhật Bản vốn đã được chuẩn bị rất công phu trước đó. Lần này, ngoài lực lượng quân sự khổng lồ, kẻ thù đã rút kinh nghiệm thất bại của hai lần xâm lăng trước, nên chuẩn bị hết sức chu đáo.

Trước hết, để đối phó có hiệu quả với kế hoạch vườn không nhà trống của ta, quân Nguyên tích trữ và mang theo thật nhiều lương thực. Chúng khẩn trương thành lập một đoàn thuyền lương và giao cho Trương Văn Hồ chỉ huy. Đoàn thuyền lương này được bảo vệ cẩn thận để vượt vịnh Bắc Bộ rồi men theo sông Bạch Đằng mà tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Sau khi phân tích kỹ đặc điểm địa hình của chiến trường Đại Việt, chúng thấy cần thiết phải có một đạo thủy binh, vì chỉ khi nào có được sự hợp đồng tác chiến của thủy binh quân Nguyên mới có thể ứng phó một cách linh hoạt trong vùng có quá nhiều sông ngòi như Đại Việt. Trên cơ sở nhận thức ấy, Hốt-tất-liệt quyết định thành lập một đạo thủy binh, giao cho tướng Ô-mã-nhi cầm đầu.

Để có thể hạn chế bớt những tác hại to lớn của khí hậu khắc nghiệt, Hốt-tất-liệt chủ trương cho mang theo thật nhiều thầy thuốc và thuốc men.

Cuối cùng, Hốt-tất-liệt quyết tâm thành lập và tìm cách bảo vệ một bộ máy chính quyền tay sai. Chúng đã tập hợp được một đám quý tộc họ Trần hèn nhát đang sống lưu vong ở Trung Quốc như Trần Ích Tắc, Trần Tú Hoãn, Trần Văn Lộng, Trần Bá Y,... Trong số đó, Trần Ích Tắc được phong làm An Nam Quốc Vương. Rút kinh nghiệm việc hộ tống Trần Di Ái trước kia, lần này, chúng cho triều đình tay sai đi sau đại binh giặc và tăng lực lượng bảo vệ lên đến 5000 tên.

Ngày 11 – 10 – 1287, giặc xuất phát ở Hồ Bắc (Trung Quốc) và ngày 12 – 12 – 1287, chúng đã có mặt ở Tư Minh (vùng đất Trung Quốc ở sát biên giới phía Bắc nước ta). Tổng chỉ huy quân

xâm lăng lần này cũng là Thoát Hoan – viên bại tướng tổng chỉ huy cuộc xâm lăng lần thứ hai (1285). Cùng có mặt trong bộ chỉ huy với Thoát Hoan còn có Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Ái-lỗ,... là những tên đã từng nếm mùi thất bại nhục nhã trên chiến trường Đại Việt với Thoát Hoan trước kia. Giặc chia quân làm ba đạo, cùng nhất loạt tiến vào nước ta :

– Đạo chủ lực do đích thân Thoát Hoan trực tiếp cầm đầu, băng qua Lạng Sơn, xuống Bắc Giang rồi tiến về Vạn Kiếp.

– Đạo bộ binh và kỵ binh do Ái-lỗ chỉ huy, men theo sông Hồng để đến Phong Châu (Phú Thọ ngày nay) rồi tiến về Vạn Kiếp.

– Đạo thủy binh do Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp thống lĩnh, vượt vịnh Hạ Long rồi theo sông Bạch Đằng tiến về Vạn Kiếp. Núp sau đạo thủy binh này là đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ.

b. Kế hoạch đối phó của nhà Trần và diễn biến chặng đầu của cuộc kháng chiến lần thứ ba

Nhờ theo dõi chặt chẽ mọi hành vi của kẻ thù nên ngay từ đầu, nhà Trần đề ra được những biện pháp đối phó rất cơ động và linh hoạt. Theo kế hoạch của Trần Hưng Đạo, một bộ phận quân ta đã tiến lên miền trung du, đánh chặn để kiềm chế, đồng thời tiêu hao bớt sinh lực của đạo quân Thoát Hoan và đạo quân Ái-lỗ. Ở vùng duyên hải Đông Bắc, thủy binh ta do Trần Khánh Dư chỉ huy có nhiệm vụ chặn đánh đạo quân của Ô-mã-nhi và đặc biệt là phải nhấn chìm đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Tuyệt đại bộ phận quân chủ lực của ta chủ động rút lui, bảo toàn lực lượng để chờ thời cơ đánh trận quyết định với kẻ thù.

Kế hoạch đối phó nói trên, tự nó đã toát lên một niềm tin vững chắc vào thắng lợi tất yếu của quân dân ta. Niềm tin đó được kết tinh lại trong câu Trần Hưng Đạo nói với Hoàng Đế Trần

Nhân Tông : “*Theo như thần thấy thì phá được bọn chúng là điều chắc chắn*”¹.

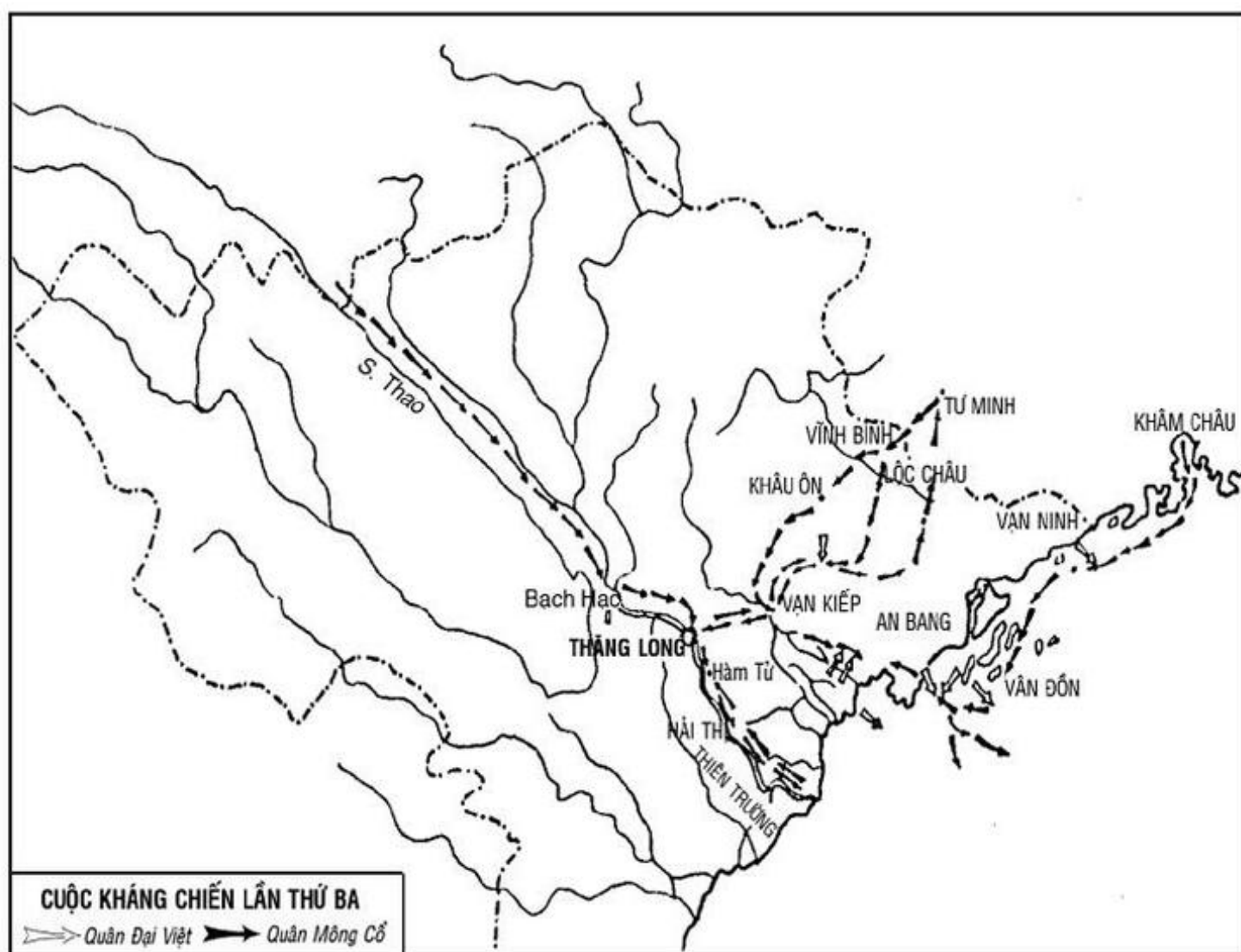
Ngày 25 – 12 – 1287, quân thù bắt đầu tràn vào lãnh thổ nước ta. Ngày 2 – 1 – 1288, quân chủ lực của Thoát Hoan đã có mặt tại Vạn Kiếp. Sau đó không bao lâu, Ái-lỗ cũng đã hội quân với Thoát Hoan ở vị trí này.

Cũng vào cuối tháng 12 – 1287, từ vùng Quảng Đông (Trung Quốc) thủy binh Ô-mã-nhi và đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ rầm rộ vượt vịnh Bắc Bộ. Trong cuộc giao tranh đầu tiên, quân ta do Trần Khánh Dư chỉ huy có bị một số tổn thất nên Ô-mã-nhi rất chủ quan. Y hí hửng cho quân vượt lên trước để tiến về Vạn Kiếp hội binh với Thoát Hoan. Sai lầm đó của Ô-mã-nhi đã dẫn đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ vào chỗ chết. Tại Vân Đồn, Trần Khánh Dư đã tập kích ồ ạt. Thuyền lương nặng, vận động chậm chạp, lại không được thủy binh của Ô-mã-nhi phụ giúp nên chỉ trong chốc lát đã bị quân của Trần Khánh Dư đánh cho tan tành. Trương Văn Hổ phải cướp thuyền nhỏ để mở đường máu mới thoát được.

Thắng lợi của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn có một ý nghĩa vô cùng to lớn đối với toàn bộ diễn biến tiếp theo của cuộc kháng chiến lần thứ ba. Cố gắng khắc phục khó khăn về lương thực của kẻ thù đã hoàn toàn bị nhấn chìm xuống đáy biển. Sau khi hội quân tại Vạn Kiếp, công việc đầu tiên của Thoát Hoan là tập trung xây dựng khu vực này thành một hệ thống căn cứ quân sự kiên cố. Đây là điểm rất mới lạ trong kế hoạch xâm lăng của kẻ thù. Tháng 2 – 1288, từ Vạn Kiếp, quân Nguyên tấn công vào Thăng Long, nhưng lúc này, Thăng Long không một bóng người. Thoát Hoan cho quân truy lùng triều đình nhà Trần nhưng không được. Chúng tức tối khai quật mộ Trần Thái Tông, đốt phá làng mạc rồi rút về Vạn Kiếp.

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 51-b).

Chờ mãi mà chẳng thấy Trương Văn Hổ chở lương thực tới, Thoát Hoan nghi hoặc, bắt Ô-mã-nhi phải cấp tốc đem lực lượng quay lại để đón. Ra đến vùng biển Đông Bắc, Ô-mã-nhi mới được tin Trương Văn Hổ đã bị đánh tan tành. Y thất vọng quay về Vạn Kiếp. Thấy Thoát Hoan đã xây dựng Vạn Kiếp thành một hệ thống căn cứ vững chắc, lại thấy quân xâm lăng đã vào được Thăng Long, bọn Việt gian hí hửng theo đoàn quân hộ tống 5000 tên trở về nước. Đáng đời thay, tất cả bọn chúng đã bị đánh tan tành ngay ở biên giới. Không có lương thực lại không có bọn tay sai hỗ trợ, quân Nguyên ngày càng khốn quẫn, cơ hội thuận tiện nhất để nhà Trần tổ chức phản công đến dần.



Hình 39. Sơ đồ diễn tiến của cuộc kháng chiến lần thứ ba.

c. Trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng lịch sử

Tháng 3 – 1288, Thoát Hoan quyết định cho quân triệt phá kinh thành Thăng Long rồi dồn hết lực lượng về Vạn Kiếp. Không còn con đường nào khác, Thoát Hoan buộc phải cho quân rút về nước. Sau nhiều phen tranh cãi kịch liệt, giặc đã thoả thuận với nhau về kế hoạch rút quân như sau :



Hình 40. Đền thờ Trần Hưng Đạo ở Thành phố Hồ Chí Minh.
(Ảnh của tác giả)

– Chủ tướng Thoát Hoan dẫn lực lượng bộ binh và kỵ binh, từ Vạn Kiếp, men theo đường hành quân cũ mà đi lên Lạng Sơn rồi băng qua biên giới để chạy sang Trung Quốc.

– Ô-mã-nhi dẫn thuỷ binh theo sông Bạch Đằng, ra vịnh Bắc Bộ rồi kéo về Quảng Đông. Để thuỷ binh có thể rút lui một cách an toàn, Thoát Hoan cho hai cánh kỵ binh nhỏ, men theo hai bên

bờ sông mà đi để bảo vệ và phối hợp chiến đấu với thủy binh khi cần thiết.

Đầu tháng 4 – 1288, kế hoạch rút quân của giặc bắt đầu được thực hiện. Nhờ liên tục theo dõi một cách chặt chẽ mọi hoạt động của kẻ thù, Trần Hưng Đạo đã kịp thời vạch ra được một kế hoạch thiên tài, nhằm đánh và đánh thắng trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Nguyên xâm lược. Trên đại thể, kế hoạch đó gồm có mấy nét lớn sau đây :

Một là, tổ chức thật nhiều trận mai phục và tập kích để tiêu hao lực lượng của Thoát Hoan suốt đường rút lui của hắn. Quyết tâm chung của quân dân nhà Trần là triệt để lợi dụng thuận lợi của địa hình vùng trung du và rừng núi, liên tục tấn công, liên tục làm cho giặc khiếp đảm bởi những trận đánh bất ngờ và hiểm hóc, buộc chúng phải rút nhanh, rút sạch khỏi lãnh thổ nước ta, rút mà không liên lạc được, để rồi không thể cứu nguy cho đạo quân Ô-mã-nhi.

Hai là, bố trí một trận đồ mai phục cực kì lợi hại tại cửa sông Bạch Đằng, nhằm tiêu diệt hoàn toàn cánh quân của Ô-mã-nhi tại đây. Trần Hưng Đạo đã trực tiếp đi nghiên cứu địa hình và chế độ thủy văn để chuẩn bị cho trận đánh quyết định này. Ông ra lệnh :

– Triệt phá cầu đường dọc hai bờ sông và tổ chức nhiều trận tập kích, buộc hai cánh kỵ binh đi hộ tống Ô-mã-nhi phải quay lại với Thoát Hoan.

– Tổ chức nhiều cuộc tập kích khác, buộc Ô-mã-nhi phải rút lui đúng vào ổ mai phục của quân ta ở Bạch Đằng.

– Kế thừa kinh nghiệm quý báu của Ngô Quyền và Lê Hoàn trước, Trần Hưng Đạo cho quân đóng cọc gỗ, vạt nhọn và bịt sắt xuống cửa sông Bạch Đằng, đồng thời, bố trí lực lượng mai phục ở hai bên, chọn đúng thời điểm thủy triều có lợi nhất để tổ chức tấn công tiêu diệt đạo quân Ô-mã-nhi.

Sáng ngày 9 – 4 – 1288, giặc lọt hẳn vào trận đồ mai phục sẵn của ta. Một trận ác chiến đã diễn ra tại sông Bạch Đằng. Chiến thuyền địch công kênh, lao vào bãi cọc của ta, vỡ tung và rối loạn. Ngay lúc đó, bộ binh và thủy binh ta cùng phối hợp tấn công rất quyết liệt. Những chiến thuyền chứa đầy lửa của ta cứ theo dòng nước mà lao thẳng vào đội hình giặc, khiến chúng bị thiêu chết không biết bao nhiêu mà kể. Mờ tối ngày 9 – 4 – 1288, 400 chiến thuyền cùng toàn bộ đạo quân của Ô-mã-nhi bị tiêu diệt. Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ,... và nhiều tướng lĩnh cao cấp của giặc bị bắt sống. Đây là chiến công lừng lẫy nhất trong sự nghiệp chống xâm lăng ở thế kỉ thứ XIII và cũng là một trong những trận quyết chiến chiến lược kiệt xuất nhất của lịch sử dân tộc.

Trên ngả đường bộ, số phận của đạo quân Thoát Hoan cũng không kém phần bi đát. Thực hiện kế hoạch của Trần Hưng Đạo, quân ta chủ động tấn công liên tục và bất ngờ, tiêu hao rất nhiều sinh lực của địch. Ngày 11 – 4 – 1288, Thoát Hoan lọt vào ổ mai phục tại Nội Bàng. Y phải cho quân mở đường máu mới thoát được. Nhưng vừa ra khỏi Nội Bàng, chúng lại gặp những trận mai phục khác. Dọc đường rút lui, chúng luôn bị rối loạn đội ngũ bởi những hố bẫy ngựa, những trận mưa tên thuốc độc. Chính sử của giặc cũng phải thừa nhận rằng : *“Thiếu ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhìn nhau thất sắc”*¹. Trên một nửa số quân của giặc bị tiêu diệt bởi những trận tập kích lớn nhỏ của ta. Ngày 19 – 4 – 1288, Thoát Hoan về đến Tư Minh (Trung Quốc) và giải tán đám tàn quân của mình. Hắn bị cha là Hốt-tất-liệt tức giận đuổi đi và thề sẽ không bao giờ nhìn mặt nữa.

Cuộc kháng chiến lần thứ ba của toàn quân và dân ta chống bọn xâm lược Mông Nguyên đã kết thúc toàn thắng. Ngày 28 – 4 – 1288, Thượng Hoàng Trần Thánh Tông, Hoàng Đế Trần Nhân Tông và tất cả triều thần nhà Trần cùng trở về kinh thành Thăng

¹ NGUYỄN SỬ. *Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn. Trang 292.*

Long. Trong hào khí bừng bừng của ngày cả nước mừng đại thắng, Hoàng Đế Trần Nhân Tông cảm khái mà viết rằng :

*“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”¹.*

Nghĩa là :

*Đất nước hai phen chôn ngựa đá
Non sông ngàn thuở vững âu vàng.*

Nhà Trần ban lệnh đại xá cho thiên hạ, miễn tô thuế toàn phần cho nhân dân những vùng bị kẻ thù tàn phá nặng nề. Một thời kì thái bình và thịnh trị mới của quốc gia Đại Việt được mở ra.

6. Thắng lợi của ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại trong thế kỉ XIII là thắng lợi của ba cuộc chiến tranh mang tính nhân dân sâu sắc

Lãnh thổ và dân số của Đại Việt thật không đáng kể so với đế quốc Mông Nguyên. Tiềm lực kinh tế và quân sự của quốc gia Đại Việt so với Mông Nguyên cũng thật là bé nhỏ. Nhưng, trong giai đoạn lịch sử này, nếu như cả châu Á và châu Âu lo lắng, nếu như có không ít quốc gia bị vó ngựa hung hãn của quân Mông Nguyên đạp nát, thì kì diệu thay, nước Đại Việt bé nhỏ lại chiến thắng và chiến thắng vô cùng hiển hách trong cả ba cuộc đọ sức liên tiếp nhau. Tại sao đã dốc hết lực lượng và trí xảo, đã giở hết những thủ đoạn tàn bạo và cướp bóc khủng khiếp nhất, giặc Mông Nguyên vẫn bị thảm bại khi đến xâm lăng nước ta ?

Lí giải điều kì diệu này của lịch sử, Trần Hưng Đạo nói : *“Vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước ra sức, nên bọn giặc phải chịu bị bắt”². Cả nước ra sức !* Diễn đạt lời của Trần Hưng Đạo theo cách nói hiện nay thì đó chính là tính nhân dân sâu sắc. Đây

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 55-a).

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 6, tờ 9-a).

là nguyên nhân quyết định thắng lợi vẻ vang của cả ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại ở thế kỉ XIII.

Trước hết, từ dưới đáy sâu của xã hội, những người có địa vị thấp hèn nhất – những nông nô, nô tì – như Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô,... cũng nhận thức được một cách đầy đủ và sâu sắc về nghĩa vụ của mình trước vận mệnh của xã tắc. Trần Hưng Đạo đã đánh giá rất đúng vai trò của họ : *“Ôi, chim Hồng, chim Hộc có thể bay cao, bay xa là nhờ có sáu trụ xương cánh. Nếu không có sáu trụ xương cánh ấy thì chim Hồng, chim Hộc cũng chỉ như chim thường thôi”*¹.

Sự có mặt của mọi tầng lớp nhân dân được thể hiện trước hết trong thành phần của các lực lượng vũ trang, từ quân chủ lực của triều đình, quân các lộ, quân Vương Hầu đến các đội dân binh. Nhưng, sẽ thật sai lầm nếu chúng ta giới hạn sự tham gia của các tầng lớp nhân dân ở mức độ đó. Trong thực tế, nhân dân cả nước đã sát cánh cùng triều Trần, cung cấp tất cả những gì có thể cung cấp được cho sự nghiệp giữ nước. Ý chí của nhân dân là ý chí quyết đánh mà các vị bô lão đã thay mặt họ hô vang ở điện Diên Hồng.

Bên cạnh nhân dân miền xuôi, đồng bào các dân tộc ít người ở vùng núi cũng có những đóng góp rất lớn. Các đội dân binh miền núi đã triệt để lợi dụng địa hình hiểm trở để đánh địch những trận rất lợi hại. Họ là những người đánh địch đầu tiên khi chúng vừa tràn sang nước ta và cũng là những người truy đuổi đến tận phút cuối cùng khi chúng hốt hoảng chạy về. Tên tuổi những vị thủ lĩnh kiệt xuất của họ như Hà Bổng, Hà Đặc, Hà Chương,... mãi mãi sáng ngời với sử sách. Tham gia đánh giặc giữ nước, phụ nữ đã có những cống hiến rất đáng tự hào. Bên cạnh những phụ nữ quý tộc với đầy đủ tên tuổi và tước hiệu cao sang như Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung (vợ Trần Thủ Độ), là những phụ nữ vô danh nhưng

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 5, tờ 45-a).

đã một dạ hi sinh vì nghĩa cả như Vua Bà¹... Mọi lứa tuổi cùng một lòng cứu nước, kể cả tuổi vị thành niên. Hình ảnh cậu bé Trần Quốc Toàn uất ức vì tuổi nhỏ không được dự hội nghị Bình Than nên đã bóp nát quả cam trong tay lúc nào không hay, là một hình ảnh thật đặc biệt. Và cũng thật là đặc biệt khi chính cậu bé ấy đã tự thành lập được một đạo quân riêng đến hơn một ngàn người, rồi dựng cờ thêu sáu chữ vàng “*Phá cường địch, báo hoàng ân*”, tự mình làm tướng đi đánh giặc. Trần Quốc Toàn đã anh dũng ngã xuống trên chiến trường, nhưng khí phách anh hùng của tuổi trẻ kết tinh ở con người ấy thì bất diệt với non sông. Người trực tiếp điều khiển vận mệnh dân tộc và tổ chức nên mọi thắng lợi ở thế kỉ thứ XIII là quý tộc họ Trần. Tất nhiên, họ là tầng lớp bóc lột, nhưng, trong giai đoạn cụ thể này, họ đã có những chính sách cai trị rất tích cực và tiến bộ. Tuyệt đại đa số quý tộc họ Trần đều xứng đáng là những người đại diện cho ý chí quật cường và khí phách hiên ngang của cả dân tộc. Trong thử thách cam go, rõ ràng là cũng có một bộ phận quý tộc hoang mang, dao động, thậm chí là đầu hàng và cam tâm phản bội, nhưng đó chỉ là một bộ phận rất nhỏ nhoi. Khí phách chung của quý tộc họ Trần là khí phách của Trần Thủ Độ, của Trần Hưng Đạo,... Khí phách của những con người mà từ suy nghĩ đến hành động thực tiễn đều toát lên lòng yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc. Tinh hoa của quý tộc họ Trần và cũng là tinh hoa của dân tộc lúc này chính là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn². Ông là một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà quân sự thiên tài, một nhà văn hoá lớn. Ông đã nêu một tấm gương rất cảm động về việc dàn xếp những bất hoà trong nội bộ quý tộc họ Trần. Ông là linh hồn của toàn bộ sự nghiệp chống quân xâm

¹ Người phụ nữ khuyết danh mở quán bán hàng ở bên sông Bạch Đằng. Chính Bà là người đã cung cấp cho Trần Hưng Đạo những thông tin rất chính xác về chế độ thủy văn của sông Bạch Đằng. Là người ngồi bán hàng thường xuyên ở đấy nên Bà để ý quan sát và đã thuộc lòng mực nước lên xuống từng giờ. Nay ở bến Bạch Đằng còn có miếu thờ Vua Bà.

² Về cuộc đời và sự nghiệp của Trần Hưng Đạo và các bậc danh tướng thời Trần, xin vui lòng tham khảo thêm **Nguyễn Khắc Thuần : DANH TƯỚNG VIỆT NAM. Tập I. Nxb. Giáo dục. 1996. Sách đã được tái bản lần thứ 7.**

lược Mông Nguyên. Tầm nhìn chiến lược về kế sách giữ nước của ông thật sâu sắc : “*Nói sức dân làm kế rể sâu gốc vững, ấy là thượng sách giữ nước*”. Với đức độ và tài năng kiệt xuất trên nhiều lĩnh vực khác nhau, Trần Hưng Đạo đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử oai hùng của dân tộc.

IV. SƠ LƯỢC VỀ VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

Phát triển trong điều kiện đất nước đang hồi sinh và ngùn ngụt hào khí của chiến thắng, văn hoá thời Trần có một vị trí rất đặc biệt trong *văn hoá Lý – Trần* nói riêng và trong lịch sử văn hoá dân tộc nói chung. Văn hoá thời Trần là văn hoá của *hào khí Đông A*¹, văn hoá có quá trình phát triển gắn chặt với những chiến công chống xâm lăng hiển hách của dân tộc.

1. Vài nét về đời sống tư tưởng

Chi phối xã hội Đại Việt mãnh liệt nhất lúc này chính là Phật giáo. Nếu như dưới thời Lý, dòng Thiền Tông Thảo Đường đã xuất hiện, thì sang thời Trần, dòng Thiền Tông Trúc Lâm Yên Tử cũng đã ra đời. Trong nước, chùa chiền mọc lên nơi nơi, số lượng các bậc cao tăng ngày càng nhiều. Một số Hoàng Đế nhà Trần cũng đã xuất gia tu hành theo Phật giáo. Sáng lập ra dòng Thiền Tông Trúc Lâm Yên Tử chính là Trần Nhân Tông. Thế lực của các nhà sư trong xã hội đương thời (kể cả thế lực kinh tế) rất hùng hậu. Trong giai đoạn này, cùng có chung thời thịnh với Phật giáo là Đạo giáo. Tuy nhiên, gắn liền với sự phát triển lâu dài trước đó của Nho giáo, vào cuối thời Trần, địa vị quan trọng của Phật giáo và Đạo giáo cũng đã từng bước bị đẩy lùi. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước, nhà Trần đã mở rộng nền giáo dục và thi cử Nho học. Tầng lớp Nho sĩ xuất hiện trong xã hội ngày càng nhiều và bộ phận cực đoan nhất của tầng lớp đó đã tảo bạo tấn công vào cả Đạo giáo lẫn Phật giáo.

¹ *Nghĩa là hào khí nhà Trần (trong Hán tự, chữ Trần gồm có chữ Đông ở bên phải, ghép với chữ A ở bên trái).*

2. Tình hình giáo dục và thi cử

Sự phát triển của chế độ giáo dục và thi cử Nho học là biểu hiện tập trung của sự phát triển Nho giáo lúc bấy giờ. Chế độ giáo dục và thi cử Nho học vốn đã có từ thời Lý, đến đây được nâng lên một trình độ mới, chính quy và chặt chẽ hơn. Trong bộ máy nhà nước, chức học quan đã được đặt ra đến tận cấp Lộ, Phủ và Châu. Tại kinh thành Thăng Long, Quốc Học Viện trước kia chỉ dành cho con em quý tộc thì nay mở rộng cho cả một số Nho sinh khác vào học. Bấy giờ, bên cạnh hệ thống giáo dục của nhà nước, các trường lớp tư thực cũng xuất hiện ngày một nhiều. Nhà Trần đã tổ chức nhiều khoa thi và chế độ thi cử cũng ngày càng chính quy và chặt chẽ hơn hẳn so với thời Lý. Năm 1232, nhà Trần đặt ra học vị Thái Học Sinh (đến năm 1442, nhà Lê đổi gọi là Tiến Sĩ). Năm 1247, nhà Trần lại đặt ra lệ lấy đỗ Tam Khôi (tức là lấy ba người đỗ cao nhất trong các kì thi Thái Học Sinh)¹. Năm 1305, nhà Trần đặt thêm học vị Hoàng Giáp². Tuy chỉ mới bắt đầu xây dựng, nhưng chế độ thi cử Nho học thời Trần cũng đã tuyển lựa được nhiều nhân tài xuất sắc. Trong số họ, chúng ta thấy nổi bật lên những tên tuổi như : Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Lê Quát, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh,...

3. Văn học

Trước hết, văn học dân gian tiếp tục phát triển mạnh mẽ và giành được nhiều thành tựu lớn. Bấy giờ, một số công trình sưu tầm văn học dân gian đã xuất hiện. Người có công đầu trong lĩnh vực hoạt động mới mẻ này có lẽ là Lý Tế Xuyên. Tập hợp và chọn lọc một số truyện cổ dân gian, Lý Tế Xuyên đã biên soạn và để lại cho đời bộ **VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP**. Nhiều Nho sĩ khác cũng đã tham gia vào công việc quan trọng này và đó cũng chính là cơ sở

¹ Tam khôi gồm có : Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa.

² Tức là học vị dành cho người đỗ vào hàng thứ tư. Hoàng Giáp cao hơn Thái Học Sinh nhưng thấp hơn Thám Hoa.

ban đầu để về sau Vũ Quỳnh và Kiều Phú soạn bộ **LĨNH NAM CHÍCH QUÁI**.

Văn học thành văn lúc này rất phát đạt. Nho sĩ đã dần dần chiếm lĩnh và khẳng định năng lực của mình trên địa hạt này. Thắng lợi vĩ đại của ba cuộc chiến tranh vệ quốc đã có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến tư tưởng cũng như cảm xúc của các tác giả, đến toàn bộ sự phát triển của văn học dân tộc. Văn học thời Trần chứa đựng một tinh thần dân tộc

độc lập mạnh mẽ, một ý thức tự hào dân tộc sâu sắc. Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học dân tộc lúc này là Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh,...

Một thành tựu lớn của văn học thành văn trong giai đoạn này là văn học chữ Nôm đã ra đời và bắt đầu được phổ biến ngày một rộng rãi. Sử cũ cho biết, Nguyễn Thuyên (tức Hàn Thuyên) và Nguyễn Sĩ Cố là hai tác giả tiêu biểu của văn học chữ nôm thời Trần. Về sự phát triển của văn học chữ Nôm, sách **AN NAM CHÍ LƯỢC** của Lê Trắc còn cho biết thêm rằng, vào thời Trần, người ta còn dùng chữ Nôm để sáng tác lời cho khá nhiều bản nhạc.

4. Sự phát triển của các ngành khoa học khác

a. Sử học

Lần đầu tiên, cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử nước nhà do nhà nước thành lập đã xuất hiện và hoạt động khá mạnh. Cơ quan đó là *Quốc Sử Viện*. Tất nhiên, đối tượng và nhiệm vụ



Hình 41. Một vài di vật hoàng thành Thăng Long. (Ảnh của tác giả)

của sử học trong nhận thức của các sử gia lúc ấy còn rất chật hẹp, song, sự ra đời của Quốc Sử Viện tỏ rõ nhà Trần đã đánh giá rất đúng vai trò của sử học. Hầu hết các công trình sử học thời Trần đều đã bị thất lạc. Hiện nay, hiểu biết của chúng ta chung quanh hoạt động của Quốc Sử Viện và của toàn bộ hoạt động sử học thời Trần còn rất hạn hẹp. Giờ đây, chúng ta chỉ còn lưu giữ được nguyên vẹn bộ **ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC** (tức **VIỆT SỬ LƯỢC**)¹ nhưng không rõ tác giả là ai và đã được biên soạn vào năm nào.

Sự kiện quan trọng nhất của sử học thời Trần là việc Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230 – 1322) biên soạn xong bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ** vào năm 1272. Sách này gồm 30 quyển, nay tuy không còn nữa, nhưng các thế hệ sử gia trước chúng ta, đặc biệt là các tác giả của bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ**² đều đánh giá rất cao và trân trọng ghi lại nhiều lời bình sâu sắc của Lê Văn Hưu trong các tác phẩm của mình. Sử cũ cũng có nói đến một số bộ sử khác xuất hiện vào thời Trần, như **VIỆT CHÍ** (của Trần Tấn ?)... nhưng rất tiếc là nay thì tất cả đều đã bị thất truyền.

b. Y học và thiên văn học

Do nhu cầu của cuộc chiến tranh vệ quốc, y học có điều kiện phát triển rất mạnh. Bản thân Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cũng là một thầy thuốc giỏi. Với tình cảm “*phụ tử chi binh*”³, ông đã tranh thủ mọi cơ hội để tìm kiếm cây thuốc và sưu tầm các bài thuốc hay về chữa bệnh cho tướng sĩ. Ông đã dành hẳn một khu đất để trồng cây thuốc trong thái ấp của mình. Khu đất đó còn để lại tên gọi cho đến tận ngày hôm nay : khu *Dược Sơn*⁴. Trong triều

¹ Về tác phẩm quan trọng này, xin vui lòng tham khảo bản dịch của **Nguyễn Gia Tường** do **Nguyễn Khắc Thuần** hiệu đính và viết lời bạt. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.

² Bộ sách này gồm tất cả 25 quyển (một **Quyển thủ**, 5 quyển của phần **Ngoại kí**, 19 quyển của phần **Bản kí**), khắc in lần đầu tiên vào năm Chính Hoà thứ 18 (tức là năm 1697).

³ Nghĩa là quân đội trên dưới như cha con một nhà.

⁴ Khu này nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

đình, cơ quan Thái Y Viện đã hoạt động rất có hiệu quả. Trong xã hội, đội ngũ những nhà y học cũng ngày một đông. Phạm Bản¹ là thầy thuốc được truyền thuyết cũng như thư tịch cổ rất khen ngợi. Y học nước nhà lúc này vừa phát triển trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị cổ truyền của tổ tiên, vừa tiếp thu những thành tựu của các nền y học khác, đặc biệt là y học Trung Quốc².

Thời Trần, thiên văn và lịch pháp cũng tương đối phát triển. Sử cũ chép rằng, bấy giờ có người quê ở vùng Hà Tây ngày nay, tên là Đặng Lộ, đã chế ra được một dụng cụ đơn giản để quan sát thiên văn và khảo sát khí tượng, gọi là *lung linh nghi*. Tuy nhiên, nhà thiên văn và lịch pháp lớn nhất giai đoạn này vẫn là Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán (ông ngoại của Nguyễn Trãi). Trần Nguyên Đán là tác giả của **BÁCH THẾ THÔNG KHẢO** (tác phẩm khảo cứu về lịch pháp nước ta từ các thế kỉ trước Công nguyên đến đầu thế kỉ XV).

c. Khoa học quân sự

Thành tựu lớn nhất của văn hoá và khoa học nước nhà thời Trần là sự khai sinh và phát triển rực rỡ của khoa học quân sự. Nhà khoa học quân sự lớn nhất của nước ta thời Trần là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ông là tác giả của bộ **BINH THƯ YẾU LƯỢC**³, bộ binh pháp đầu tiên của lịch sử nước ta. Với **BINH THƯ YẾU LƯỢC**, Trần Hưng Đạo đã có công tổng kết và nâng lên thành lí luận một

¹ Phạm Bản là ông ngoại của Hồ Nguyên Trừng. Trong **NAM ÔNG MỘNG LỤC**, Hồ Nguyên Trừng có viết khá nhiều về nhân vật này. Ngoài Phạm Bản, nhiều sách vở trước đây cũng đã rất đề cao nhân vật Tuệ Tĩnh. Tuy nhiên, những phát hiện gần đây cho thấy rằng Tuệ Tĩnh đúng là một nhà y học lừng danh nhưng không phải là người thời Trần mà là người của thời Lê mạt.

² Trong số những thầy thuốc giàu tài năng đi theo phục vụ cho quân Nguyên, có danh y Trâu Tôn. Sau, vì cảm phục ý chí và tài năng của dân tộc ta, Trâu Tôn đã xin ở lại nước ta. Trâu Tôn và hậu duệ của ông là những người đã có công truyền bá thành tựu của y học Trung Quốc vào Đại Việt.

³ Xin vui lòng tham khảo thêm bản dịch của Lê Xuân Mai và Mã Nguyên Lương do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời giới thiệu. Bản do Nxb. Thanh Hoá tái bản. 2000.

loạt các vấn đề quan trọng về binh pháp chống xâm lăng. Lí luận sắc bén của Trần Hưng Đạo đã được thực tiễn sinh động của ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại trong thế kỉ thứ XIII xác nhận, được đông đảo những nhà khoa học thuộc các thế hệ sau trân trọng và đánh giá rất cao.

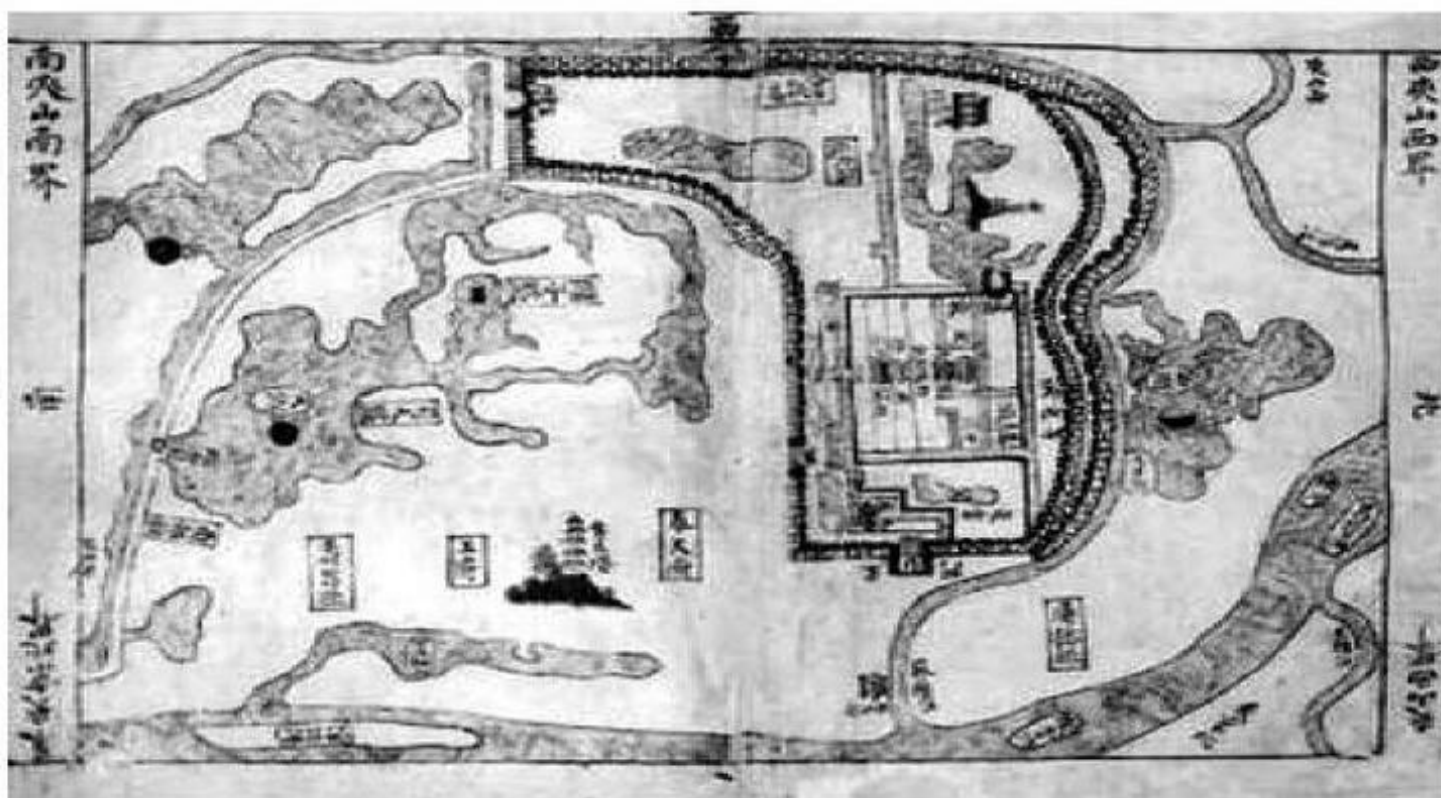
5. Nghệ thuật dân tộc thời Trần

Nghệ thuật ca múa nhạc đã trở thành món ăn tinh thần rất quen thuộc của các tầng lớp nhân dân. Sử cũ cho biết rằng, gia đình Trần Nhật Duật không ngày nào không mở cuộc chèo hát. Bấy giờ, sự phân biệt giữa nghệ thuật ca múa nhạc dân gian và ca múa nhạc cung đình tuy đã xuất hiện nhưng chưa sâu sắc.

Nếu dưới thời Lý, cha ông ta có tiếp thu một vài ảnh hưởng của nghệ thuật Chiêm Thành, thì dưới thời Trần, cha ông ta cũng có tiếp thu thêm một số ảnh hưởng của nghệ thuật phương Bắc. Theo **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ**, trong cuộc đại thắng quân Nguyên lần thứ hai, nhà Trần bắt được một kép hát nổi tiếng của Trung Quốc là Lý Nguyên Cát. Sau chiến tranh, Lý Nguyên Cát ở lại và tiếp tục làm kép hát mua vui cho triều Trần. Ông là tác giả của khá nhiều tổng tích được xã hội thời bấy giờ rất ưa chuộng, đặc biệt nhất là tổng **TÂY VƯƠNG MẪU HIẾN VƯỜN ĐÀO**. Cùng với sự tiếp thu ảnh hưởng của Chiêm Thành, hiện tượng tiếp thu ảnh hưởng của phương Bắc chỉ làm phong phú thêm chứ không làm biến đổi bản sắc vốn có từ lâu đời của nghệ thuật ca múa nhạc nước ta.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Trần nhìn chung là vẫn kế tục truyền thống đã có từ trước, nhưng phong cách thể hiện phóng khoáng, khoẻ mạnh và hiện thực hơn. Người ta vẫn thường lấy hình tượng con rồng và những con sư tử đá làm ví dụ tiêu biểu cho đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc thời Trần. Ngoài ra, những bức chạm gỗ công phu ở rất nhiều đình chùa cũng là những thành tựu của nghệ thuật điêu khắc, được nhiều người chú ý.

Về kiến trúc thời Trần, những công trình có quy mô lớn đều tập trung ở Thăng Long và Thanh Hoá. Ở Thăng Long, nhà Trần cho trùng tu và tôn tạo rất nhiều công trình kiến trúc vốn có từ trước, đồng thời, cho xây dựng thêm khá nhiều công trình mới. Rất tiếc là đến nay, hầu hết những công trình kiến trúc này đều không còn nữa. Ở Thanh Hoá, thành Tây Đô được xây dựng. Đây là công trình kiến trúc có quy mô lớn nhất ở nước ta trong thế kỉ XIV và XV. Dấu tích của thành Tây Đô nay còn lại rất nhiều, trong đó có các bức thành được xây bằng những tảng đá nặng ước tính 15 tấn, được ghép đặt một cách công phu và khoa học, thể hiện một trình độ xây dựng rất cao. Tuy nhiên, nhiều hơn cả vẫn là những công trình kiến trúc có quy mô nhỏ như đình, chùa, tháp và đền miếu. Về điêu khắc, đáng kể hơn cả vẫn là những bức chạm khắc. Hoa tiết điêu khắc phổ biến là hình hoa sen, hình núi, hình hoa cúc nối nhau, hình rồng uốn mình trong lá đề. Những hoa tiết này tìm thấy rất nhiều trong các bức chạm ở tháp Phổ Minh¹, tháp Bình Sơn²,...



Hình 42. Bản đồ hoàng thành Thăng Long năm Hồng Đức thứ 21 (1490).

¹ Tháp này nay thuộc vùng Túc Mặc – ngoại ô thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

² Tháp này nay thuộc thôn Bình Sơn, xã Tam Sơn (Lập Thạch, Vĩnh Phúc).

Chương VII

ĐẤT NƯỚC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XV

I. SỰ THÀNH LẬP TRIỀU HỒ

1. *Triều Trần suy vong*

Sau ba lần đại thắng quân Mông Nguyên, đất nước bừng bừng không khí của một cuộc hồi sinh, vết thương chiến tranh mau chóng được hàn gắn, kinh tế được phục hồi, xã hội ổn định, nhân dân an cư. Nhưng, cũng chẳng bao lâu sau ngày đại thắng vinh quang ấy, quý tộc họ Trần bắt đầu lao vào con đường hưởng lạc và xa xỉ. Để có tiền tiêu xài hoang phí, quý tộc họ Trần thẳng tay bóc lột nhân dân. Trần Khánh Dư tuyên bố : “*Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ*”¹. Sau Trần Khánh Dư, Hồ Tông Thốc cũng trắng trợn nói rằng : “*Một người được ơn vua thì cả nhà hưởng lộc trời*”². Lời di huấn đầy nhân từ của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bị chìm trong quên lãng, những bậc ưu thời mẫn thế như Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán chỉ còn biết tự than :

*Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,
Bạc đầu không phụ ái dân tâm.*

Nghĩa là :

*Đọc ba vạn cuốn sách mà chẳng có chỗ dùng,
Bạc đầu luống phụ lòng thương dân.*

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 6, tờ 4-a).

² ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 8, tờ 9-b) chép rằng : “Trước kia, (Hồ) Tông Thốc làm An Phủ Sứ, có lấy của dân, việc bị phát giác, Trần Nghệ Tông lấy làm lạ, liền hỏi thẳng ông. (Hồ) Tông Thốc bèn lạy tạ và thưa... (như đã trích dẫn ở trên).

Kho tàng triều đình ngày một kiệt quệ nhưng họ Trần lại ra sức thực hiện chính sách bành trướng đối với các lân bang. Đất nước bị xô đẩy vào những cuộc chiến tranh triền miên với Ai Lao ở phía Tây và Chiêm Thành ở phía Nam. Nhà Trần năm lần đem quân đánh Ai Lao (1290, 1291, 1294, 1334 và 1335)¹. Ngược lại, nhà Trần cũng bị Ai Lao ba lần đem quân sang đánh trả (1297, 1301 và 1346)². Tám cuộc đụng độ Đại Việt – Ai Lao là tám lần hao binh tổn tướng và tiêu tốn của cải một cách vô ích.

Đối với Chiêm Thành, mối quan hệ còn căng thẳng hơn gấp bội. Nhà Trần đã tám lần xuất quân đánh Chiêm Thành (1312, 1318, 1326, 1353, 1367, 1377, 1383 và 1396)³. Ngược lại, nhà Trần cũng đã tám lần bị Chiêm Thành hùng hổ cho đại binh ồ ạt tràn sang tấn công (1361, 1366, 1371, 1377, 1378, 1380, 1382, 1389)⁴, và trong đó có những lần quân Chiêm Thành đã thiêu rụi cả kinh thành Thăng Long buộc triều đình nhà Trần hốt hoảng chạy trốn.

Đúng lúc triều Trần lâm vào tình thế khốn quẫn như vậy thì nhân dân lại nổi lên khởi nghĩa. Để bảo vệ quyền sống của mình, nhân dân đã buộc phải cầm lấy vũ khí nổi dậy đấu tranh. Hàng loạt những cuộc nổi dậy lớn nhỏ đã bùng nổ, tiêu biểu là tám phong trào lớn sau đây :

– ***Khởi nghĩa do Ngô Bệ lãnh đạo*** ở vùng Hải Dương ngày nay, kéo dài từ năm 1344 đến năm 1360.

– ***Cuộc nổi dậy do Tê (không rõ họ) phát động*** ở vùng Lạng Sơn ngày nay, nổ ra vào năm 1354.

– ***Cuộc nổi dậy do Nguyễn Bô chỉ huy*** ở vùng Bắc Giang ngày nay, nổ ra vào năm 1378.

– ***Cuộc nổi dậy của Hồ Vệ*** bùng nổ năm 1381 ở vùng Nghệ An ngày nay.

^{1,2,3,4} Số liệu tổng hợp ghi chép của **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Bản kỉ, quyển 6, 7 và 8).



Hình 43. Thành Tây Đô ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá.
(Ảnh của tác giả)

- *Cuộc nổi dậy của Nguyễn Thanh* ở vùng Thanh Hoá ngày nay, nổ ra vào năm 1389.
- *Cuộc nổi dậy do Nguyễn Kỵ lãnh đạo* cũng nổ ra ở vùng Thanh Hoá ngày nay và cũng vào năm 1389.
- *Cuộc nổi dậy do Phạm Sư Ôn phát động* ở vùng thuộc tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, nổ ra vào năm 1389.
- *Cuộc nổi dậy do Nguyễn Nhữ Cái tổ chức* nổ ra vào năm 1389 ở vùng Hoà Bình ngày nay.

Nhà Trần hoàn toàn bất lực trước những khó khăn chồng chất trong các chính sách đối nội cũng như đối ngoại. Đến đây, nhà Trần bắt đầu cho phép thực hiện chế độ hôn nhân ngoại tộc. Lợi dụng quy định mới mẻ này, thế lực ngoại thích từng bước tạo lập vị trí, củng cố vây cánh để rồi sau cùng đã lật đổ nhà Trần.

2. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần

Tiên tổ của nhà Hồ là Hồ Hưng Dật, người Chiết Giang (Trung Quốc), di cư sang nước ta vào khoảng giữa thế kỉ thứ X và đến lập nghiệp ở khu vực nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sau một thời gian khá dài, họ Hồ đã là một cự tộc, từng có quan hệ thông gia với Hoàng Đế nhà Lý. Người thuộc đời thứ 12 của dòng họ này là Hồ Liêm đã di cư ra vùng Đại Lại (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá) và làm con nuôi của quan Tuyên Uy Lê Huấn. Cũng vì lẽ này mà sử cũ thường gọi Hồ Quý Ly là Lê Quý Ly. Thực ra, Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm, quan hệ với họ Lê không còn đậm đà như trước nữa. Từ khi làm quan cho nhà Trần, Hồ Quý Ly gắn bó với triều đình nhà Trần ngày một khăng khít. Hồ Quý Ly là người có mối quan hệ hôn nhân khá phức tạp với họ Trần :

– Hai cô ruột của Hồ Quý Ly đều là Hoàng Phi của Trần Minh Tông (1314 – 1329). Một bà là Hoàng Phi Minh Từ, người sinh ra Hoàng Đế Trần Hiến Tông (1329 – 1341) và Hoàng Đế Trần Nghệ Tông (1370 – 1372). Một bà Hoàng Phi Đôn Từ, người sinh ra Hoàng Đế Trần Duệ Tông (1372 – 1377).

– Con gái của Hồ Quý Ly là Hoàng Hậu của Hoàng Đế Trần Thuận Tông (1388 – 1398).

– Hồ Quý Ly lấy Công Chúa Huy Ninh (là con của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông).

– Em họ của Hồ Quý Ly lấy Hoàng Đế Trần Duệ Tông, sinh ra Đế Hiện (tức Trần Phế Đế : 1377 – 1388).

Dựa vào mối quan hệ hôn nhân chằng chịt ấy, Hồ Quý Ly đã từng bước khôn khéo tìm cách xây dựng và củng cố địa vị chính trị của mình. Sau đây là bản tóm lược biên niên những sự kiện về đường danh vọng của Hồ Quý Ly :

– Năm 1371 : Dưới đời Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly giữ chức Khu Mật Viện Đại Sứ, tước Trung Tuyên Quốc Thượng Hầu.

- Năm 1375 : Thăng chức Tham Mưu Quân Sự.
- Năm 1379 : Thăng chức Tiểu Tư Không, kiêm Khu Mật Đại Sứ.
- Năm 1380 : Thăng chức Nguyên Nhung, quản việc Hải Tây Đô Thống Chế.
- Năm 1387 : Thăng làm Đồng Bình Chương Sự và được ban cho một thanh gươm quý cùng một lá cờ thêu 8 chữ *Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức*.
- Năm 1395 : Thăng tước Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương.
- Năm 1397 : Ép triều đình nhà Trần phải dời đô vào Thanh Hoá.
- Năm 1398 : Ép Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho con là Trần An (tức Trần Thiếu Đế, lúc này mới được hai tuổi). Trần Thuận Tông buồn chán bỏ đi tu.
- Năm 1399 : Giết Trần Thuận Tông, sau lại giết thêm 370 người mà Hồ Quý Ly cho là thuộc phe đối nghịch với mình. Hồ Quý Ly xưng là Quốc Tổ Chương Hoàng.
- Tháng 3 – 1400 : Hồ Quý Ly cướp ngôi của Trần Thiếu Đế, tự lập làm Hoàng Đế. Triều Hồ được dựng lên kể từ đó. Ngay sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đổi gọi nước ta là Đại Ngu. Quốc hiệu Đại Ngu chỉ tồn tại dưới thời nhà Hồ (1400 – 1407).

Giới sử học nước ta từng có một cuộc thảo luận khá sôi nổi chung quanh việc đánh giá nhân vật Hồ Quý Ly và về vị trí của triều Hồ trong lịch sử. Triều Hồ là triều đại của hàng loạt những cải cách, vì thế, chúng ta chỉ có thể hiểu được một cách đầy đủ và đúng đắn về triều Hồ sau khi tìm hiểu những cải cách của triều đại này.

II. NHỮNG CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Dẫu mức độ đánh giá có khác nhau nhưng xưa nay, hầu như bất cứ ai cũng đều thừa nhận rằng Hồ Quý Ly thật sự là một nhà cải cách lớn. Cải cách của Hồ Quý Ly trải rộng trên nhiều lĩnh vực

khác nhau và được tiến hành liên tục trong nhiều năm, bắt đầu ngay từ khi Hồ Quý Ly chưa cướp ngôi của nhà Trần và kéo dài xuyên suốt cả toàn bộ thời gian tồn tại của nhà Hồ (1400 – 1407). Sau đây là vài lời tóm lược về những cải cách tiêu biểu nhất của Hồ Quý Ly :

1. Về chính trị và quân sự

Hồ Quý Ly đã có một quá trình xây dựng phe cánh khá lâu dài, nhưng như thế vẫn chưa đủ. Việc dời đô vào Thanh Hoá năm 1397 thực chất là đòn đánh mạnh vào triều Trần, đẩy nhà Trần vào thế bị cô lập cao độ. Với cuộc tàn sát một lúc hơn 370 người (vào năm 1399)¹, Hồ Quý Ly đã thủ tiêu gần hết tay chân thân tín của họ Trần. Việc truất phế Trần Thiếu Đế vào năm 1400 chẳng qua chỉ là thủ tục cuối cùng của quá trình cưỡng bức chuyển giao quyền lực từ tay họ Trần sang tay họ Hồ mà thôi. Hồ Quý Ly đã thực hiện quá trình cưỡng bức này bằng nhiều biện pháp tàn bạo, song, đó cũng là việc làm thường thấy trong mỗi lần thay đổi triều đại. Vấn đề đáng quan tâm ở đây là sau khi lên ngôi, họ Hồ có làm được điều gì tốt đẹp tương tự như 175 năm trước đó họ Trần đã làm hay không.

Năm 1400, Hồ Quý Ly lên ngôi Hoàng Đế, nhưng chỉ mấy tháng sau đã truyền ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, còn Hồ Quý Ly thì lên giữ ngôi Thái Thượng Hoàng. Năm 1401, để có thể nắm thật chắc quan lại của mình, nhà Hồ cho biên soạn bộ **ĐẠI NGU QUAN CHẾ** và bộ **ĐẠI NGU HÌNH LUẬT**. Khi nội bộ triều đình nhà Hồ đã bước đầu tạm ổn, Hồ Quý Ly tập trung lực lượng để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

Thời Hồ, người trực tiếp nắm giữ và điều khiển mọi hoạt động của lực lượng vũ trang là Hồ Nguyên Trừng (con trưởng của Hồ Quý Ly). Hồ Nguyên Trừng và các nhà quân sự đời Hồ đã có nhiều cố gắng đáng kể trong việc cải tiến trang thiết bị cho quân

¹ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Bản kỉ, quyển 8, tờ 34-a).

đội. Chính Hồ Nguyên Trừng là người chế ra súng thần công đủ cỡ – thứ vũ khí được cho là lợi hại nhất lúc bấy giờ. Thuỷ quân nhà Hồ đã có thuyền hai tầng, tầng trên dành cho lính chiến, tầng dưới dành cho lính chèo, rất thuận tiện và cơ động. Tiếc thay nhà Hồ đã đánh giá rất sai lầm về vai trò của vũ khí và của con người trong chiến tranh. Trước nhà Hồ không bao lâu, nhà Trần đã có chủ trương rất đúng đắn, đó là : “*Quân quý hồ tinh bất quý hồ đa*”, nhưng nhà Hồ chẳng những đã không hề kế thừa mà còn làm ngược lại. Hồ Quý Ly thường khát khao xây dựng đội quân đông một triệu người¹. Bởi khát khao đó, Hồ Quý Ly đã bắt trẻ em trai trong cả nước, từ hai tuổi trở lên đều phải ghi tên vào sổ để lớn lên là sẵn sàng nhập ngũ. Dân nước ta thời Hồ có chừng năm triệu người, dân số ấy cùng với sự đình đốn của kinh tế đương thời không cho phép thành lập một đội quân khổng lồ như vậy.

2. Về kinh tế và xã hội

Trong hai lĩnh vực rất quan trọng này, Hồ Quý Ly đã ban hành ba cải cách lớn. Cả ba cải cách lớn ấy (*hạn điền, hạn nô và phát hành tiền giấy*) đã gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đối với xã hội đương thời.

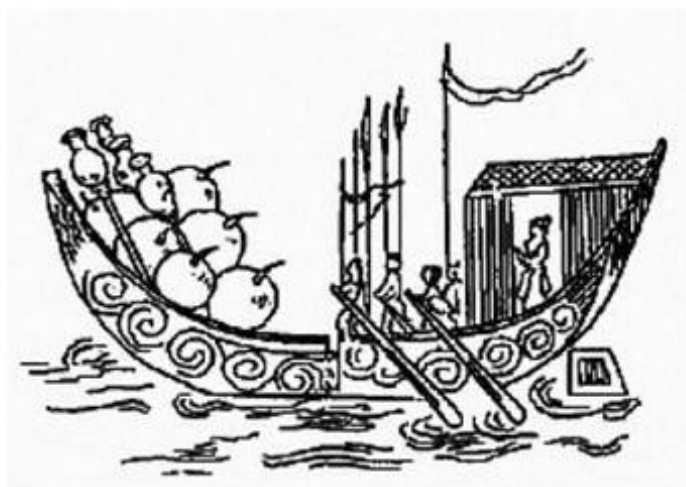
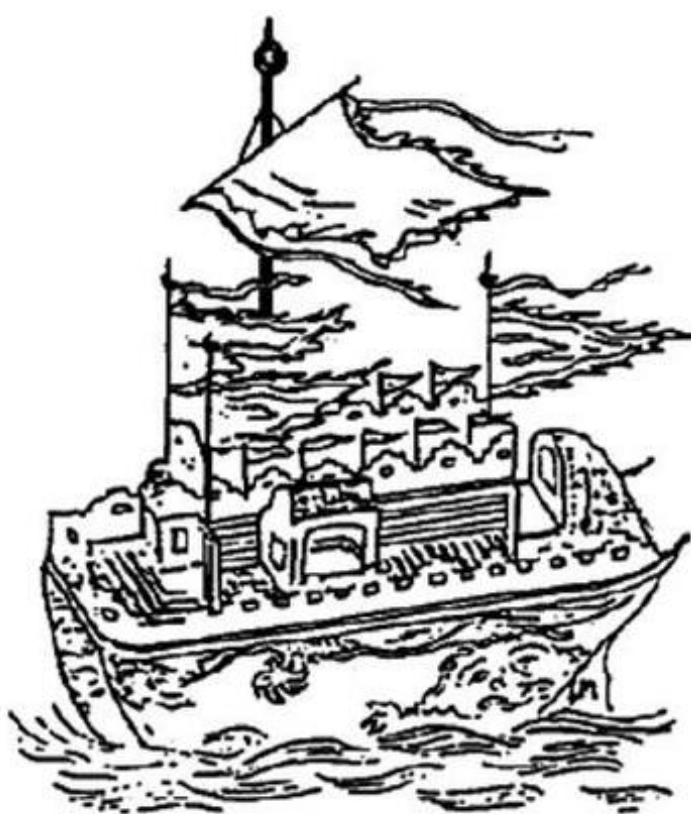
– **Chính sách hạn điền** được ban hành vào năm 1397, lúc Hồ Quý Ly còn ở tước vị Đại Vương. Chính sách này quy định : chỉ Đại Vương và Trưởng Công Chúa mới có quyền chiếm hữu vô hạn, còn tất cả mọi người trong xã hội, mỗi người chỉ được quyền chiếm hữu một diện tích đất đai nhất định, tùy theo chức tước, phẩm hàm hoặc địa vị xã hội của họ. Số ruộng nhiều hơn quy định, chủ sở hữu phải nộp lại cho nhà nước, nếu ai bị phạm tội thì cũng có thể dùng số ruộng thừa ra ấy để chuộc tội. Cải cách này đã đánh mạnh vào *điền trang – thái ấp* vốn là cơ sở kinh tế của quý tộc họ Trần, vì thế, quý tộc họ Trần đã phản đối quyết liệt. Điểm táo bạo của cải cách này là ở đấy mà hạn chế dễ thấy của cải cách này cũng là ở đấy. Vấn đề lớn nhất của xã hội đương

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 8, tờ 39-a).

thời là làm sao để tất cả mọi người đều có đất sản xuất thì họ Hồ không đề cập đến.

Sau khi ban hành chính sách hạn điền, năm 1398, Hồ Quý Ly đã tiến hành đo đạc và khám xét ruộng đất trong cả nước. Bất cứ ai cũng phải lấy thẻ, ghi rõ họ tên của mình rồi cắm lên ruộng đang sở hữu để quan lại đi kiểm xét và ghi vào sổ sách. Ai có ruộng mà không khai báo thì ruộng ấy bị tịch thu. Việc này phải mất năm năm mới hoàn thành, tốn kém tiền của mà không ích lợi gì cho dân cả. Người thừa ruộng bị lấy lại nhưng người thiếu ruộng hay không có ruộng cũng không được cấp cho.

– **Chính sách hạn nô** được ban hành vào năm 1401, theo đó thì quý tộc và quan lại đều được quyền có một số gia nô riêng, nhiều ít tùy theo chức tước và phẩm hàm của họ, số gia nô dư ra thì phải nộp lại cho Nhà nước. Chủ số gia nô ngoài quy định nếu có chức thư từ ba đời để lại sẽ được đền bù mỗi gia nô năm quan. Tuy nhiên, nếu số gia nô dư là người ngoại quốc (như người Chiêm Thành chẳng hạn) thì chủ nô sẽ không được hưởng khoản tiền đền bù này. Từ năm 1401, gia nô nào cũng phải được chủ khắc dấu hiệu riêng.



Hình 44. Chiến thuyền thời Hồ.

Sau chính sách hạn điền, với chính sách hạn nô, nhà Hồ đã đánh đòn quyết định vào uy thế kinh tế của quý tộc họ Trần, bởi thế, quý tộc họ Trần phản ứng rất mạnh mẽ. Khách quan mà nói, hạn nô là cần thiết, song, vấn đề chính là giải phóng gia nô và nô tì thì cải cách này chưa hề đề cập tới. Trong thực tế, gia nô chỉ bị đổi chủ chứ không hề được giải phóng.

– ***Chính sách phát hành tiền giấy*** ban hành năm 1396, với nội dung chủ yếu là phát hành tiền giấy và bắt buộc nhân dân cả nước đổi tiền đồng lấy tiền giấy. Hồ Quý Ly cho in bảy loại tiền giấy (gồm các tờ giấy bạc 10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan). Cùng với lệnh phát hành tiền giấy là lệnh cấm làm tiền giả, ai làm tiền giấy giả sẽ bị xử tử, tất cả ruộng đất và tài sản đều bị tịch thu. Ai cất giữ tiền đồng cũng bị xử nặng như làm giả tiền giấy. Bảy giờ, tất cả bảy loại tiền giấy đều có in bốn chữ *thông bảo hội sao*. Lệ đổi tiền quy định : cứ mỗi quan tiền đồng đổi được 1,2 quan tiền giấy.

Về lịch sử, tiền giấy từng xuất hiện ở Trung Quốc từ nhiều thế kỉ trước, nhưng ở nước ta thì đây là lần đầu tiên. Kể ra, đây cũng là một cải cách rất táo bạo, nhưng do chưa tính toán được một cách đầy đủ về thực trạng của kinh tế thương nghiệp và về nhu cầu tiền tệ của thị trường đương thời nên cải cách này gặp sự phản kháng mạnh mẽ của mọi tầng lớp xã hội.

3. Về văn hoá và giáo dục

Trước hết, Hồ Quý Ly đã mở rộng việc học, nhất là ở vùng đồng bằng. Bảy giờ, chức Học quan đã được đặt đến tận cấp phủ và cấp châu. Nền giáo dục Nho học thời Hồ nhờ đó mà phát triển rất mạnh mẽ. Học quan được cấp ruộng đất, mỗi người được cấp từ 10 đến 15 mẫu, tùy mức độ lớn nhỏ khác nhau của từng phủ hoặc từng châu. Sau này, trong **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ**, Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên có lời bình rất xác đáng : “*Sao mà tốt đẹp*

đến như vậy”¹. Về chương trình giáo dục, xuất phát từ ý đồ xây dựng một đội ngũ trí thức khoa bảng có đầu óc thực tế hơn, Hồ Quý Ly đã có nhiều hoạt động nhằm đề cao Chu Công (thậm chí coi Chu Công còn hơn cả Khổng Tử) và đồng thời, đả kích kịch liệt vào phái Tống Nho. Việc làm này của Hồ Quý Ly tuy có vấp phải sự chống đối của một số trí thức từng tập nhiệm Tống Nho sâu sắc như Trạng Nguyên Đào Sư Tích², Thái Học Sinh Đoàn Xuân Lô³, nhưng nhìn chung là sức chống đối này không mạnh. Tư tưởng bài xích Tống Nho của Hồ Quý Ly đã thể hiện rõ nhất khi ông giải trình bốn chỗ ngờ trong sách **LUẬN NGŨ** và đặc biệt là khi Hồ Quý Ly soạn sách **MINH ĐẠO** (năm 1392).

Về chế độ thi cử : Hồ Quý Ly đã hai lần sửa đổi (vào các năm 1396 và năm 1404) với mục đích là làm sao để người đỗ đạt có đủ năng lực giải quyết những vấn đề thiết thực của xã hội đương thời. Vì mục đích đó, Hồ Quý Ly đã có một số thay đổi trong phép thi cử, ví như bỏ môn thi ám tả cổ văn và thay vào đó bằng kì thi làm toán và viết chữ.

Về văn tự : Hồ Quý Ly là một trong những người rất có ý thức đề cao chữ Nôm. Đó là việc làm rất đáng trân trọng. Bản thân Hồ Quý Ly cũng tự mình làm gương trong việc sử dụng chữ Nôm. Ông đã dịch thiên **vô đạt** trong **KINH THƯ** và toàn bộ **KINH THI** ra chữ Nôm.

Với đạo Phật : Hồ Quý Ly thi hành chính sách bài xích khá mạnh. Hồ Quý Ly bắt tất cả các nhà sư dưới năm mươi tuổi đều phải hoàn tục. Tóm lại : Về văn hoá và giáo dục, cải cách của Hồ Quý Ly nhìn chung là táo bạo và tích cực. Những hạn chế trong cải cách về lĩnh vực này của Hồ Quý Ly không nhiều. Sức phản kháng của xã hội cũng không mạnh như đối với những cải cách khác.

¹ *Sđd, bản kỉ, quyển 8, tờ 30-b.*

² *Đào Sư Tích người xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân, nay là thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định, đỗ Trạng Nguyên khoa Giáp Dần (1374).*

³ *Đoàn Xuân Lô người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc, nay là làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, đỗ Thái Học Sinh khoa Giáp Tí (1384).*

4. Chính sách bành trướng xuống phương Nam

Thực ra, đây chỉ là việc làm nối tiếp chính sách bành trướng của triều Trần cũng như của các triều đại trước đó. Mục đích của Hồ Quý Ly là gây hấn ở bên ngoài, nhằm tập trung sự chú ý của dư luận ở bên trong, hi vọng sẽ tạo ra điều kiện thuận lợi cho quá trình ổn định tình hình đất nước lúc ấy đang rất rối ren. Nhà Hồ đã ba lần đem đại binh đi đánh Chiêm Thành.

– *Lần thứ nhất vào năm 1400.* Lần này quân đi chưa đến nơi thì chẳng may gặp lụt lớn nên nhà Hồ đành phải đem quân về.

– *Lần thứ hai vào năm 1402.* Lần này quân nhà Hồ đã tiến rất sâu vào lãnh thổ của Chiêm Thành và buộc triều đình Chiêm Thành phải dâng nạp đất Chiêm Động và Cổ Luỹ, xong mới chịu rút quân về. Đất mới chiếm này, nhà Hồ lập thành một lộ mới, gọi là lộ Thăng Hoa, lộ Thăng Hoa quản lĩnh bốn châu, là Thăng, Hoa (nay thuộc Quảng Nam) Tư và Nghĩa (nay thuộc Quảng Ngãi).

– *Lần thứ ba vào năm 1404.* Lần này quân nhà Hồ cũng chiếm sâu vào lãnh thổ Chiêm Thành, bao vây quân Chiêm Thành ở thành Chà Bàn đến chín tháng trời, nhưng không hạ được thành nên phải rút về.

Ba lần xuất quân là ba lần hao binh tổn tướng và phải tiêu phí không biết bao nhiêu là của cải. Cái thu được lúc ấy cũng thật khó mà nói là đã đủ bù cho cái mất đi, tiềm lực quốc gia nhanh chóng bị suy giảm, lòng dân kể từ đấy cũng bị li tán, triều Hồ bị rệu rã ngay từ bên trong, khiến cho sau đó chẳng bao lâu thì quân Minh



Hình 45. Bia đá ở đền bà Bình Khương tại thành Tây Đô.
(Ảnh của tác giả)

dễ dàng xâm lược nước ta. Trang bị thương nhất của nước ta trong kỉ nguyên này bắt đầu. Và, nhà Hồ phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa mất nước đầu thế kỉ XV.

III. TRIỀU HỒ VỚI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC

1. Quân Minh xâm lược nước ta

Năm 1368, Chu Nguyên Chương¹ đã lật đổ được nền thống trị của nhà Nguyên và lập ra một triều đại mới trên lãnh thổ Trung Quốc, đó là nhà Minh². Ngay khi vừa lên ngôi, Chu Nguyên Chương đã thực hiện chính sách bành trướng mạnh mẽ. Các Hoàng Đế đầu triều Minh cũng đã noi theo Chu Nguyên Chương mà đẩy mạnh chính sách này. Thủ đoạn chung của nhà Minh là vừa dụ dỗ vừa hù dọa và khi cần thì lập tức dùng vũ lực để thôn tính. Nhà Minh đã bảy lần cử Trịnh Hoà mang theo hàng ngàn quân lính tinh nhuệ, tiếng là đi sứ mà thực là dương oai diễu võ, hùng khuất phục nhiều quốc gia khác. Cuối thời nhà Trần, Minh Thái Tổ đã nhiều lần đặt ra những yêu sách rất ngang ngược đối với nước ta, như đòi cung cấp lương thực cho quân Minh với một số lượng rất lớn, đòi mượn đường nước ta đi đánh Chiêm Thành. Sang thời nhà Hồ, Minh Thành Tổ³ còn trắng trợn đòi nhà Hồ phải cấp đất cho nhà Minh. Sau nhiều lần cự tuyệt, đến năm 1405, nhà Hồ cũng đã cắt và nạp 59 thôn ở Cổ Lâu⁴ (phía Bắc tỉnh Lạng Sơn ngày nay) dâng cho nhà Minh.

¹ Chu Nguyên Chương sinh năm 1328, lên ngôi Hoàng Đế năm 1368, ở ngôi 30 năm (1368 – 1398), mất năm 1398, hưởng thọ 70 tuổi. Chu Nguyên Chương chính là Minh Thái Tổ.

² Nhà Minh tồn tại từ năm 1368 đến năm 1644, tổng cộng 276 năm với 16 đời Hoàng Đế nối nhau trị vì.

³ Minh Thành Tổ tên thật là Chu Lệ, sinh năm 1360, lên ngôi Hoàng Đế năm 1402, ở ngôi đến năm 1424 (tổng cộng 22 năm), mất năm 1424, hưởng thọ 64 tuổi.

⁴ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 8, tờ 48-a).

Trong khi nhà Hồ đang lúng túng trước sức ép của nhà Minh thì bộ phận cực đoan nhất trong lực lượng chống nhà Hồ đã chạy sang nhà Minh. Bấy giờ có tên Nguyễn Khang vốn là gia nô của Trần Nguyên Huy nhưng lại mạo nhận là Trần Thiêm Bình, con của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông, đi cầu cứu triều đình nhà Minh. Y được nhà Minh cho quân hộ tống về nước, nhưng vừa đến biên giới đã bị quân nhà Hồ đánh tan. Y bị bắt và bị đem về Thăng Long xử tội lăng trì¹. Cũng lúc bấy giờ, vài bề tôi cũ của nhà Trần như Bùi Bá Kỳ hoặc một số hoạn quan được đem sang cống cho nhà Minh trước đó, nay trở về và làm tay sai đắc lực cho giặc, như Nguyễn Tông Đạo, Từ Cá, Ngô Tín, Nguyễn Toán,... Bọn phản dân hại nước này đều bị nghiêm trị, cơ sở xã hội bị thủ tiêu nhưng nhà Minh vẫn quyết chí xâm lược nước ta.

Cuối năm 1406, nhà Minh sai Thái Tử Thái Phó Thành Quốc Công Chu Năng làm Tổng Binh, Trương Phụ và Mộc Thạnh làm Tả Hữu Phó Tướng, Lý Bân và Trần Húc làm Tả Hữu Tham Tướng, cùng đem quân tiến vào nước ta. Nhưng, mới đến Quảng Tây thì Chu Năng bị bệnh mà chết, Trương Phụ và Mộc Thạnh được nhà Minh giao trách nhiệm thay Chu Năng tiếp tục cuộc Nam chinh. Chúng ta thiếu tư liệu chính xác về tổng số quân Minh trong cuộc xâm lăng này, chỉ biết chắc chắn là phải lên đến hàng chục vạn tên, song, có lẽ cũng không đông đến 80 vạn như Chu Năng đã tuyên bố trước đó.

Bấy giờ, Trương Phụ chia quân làm hai đạo. *Đạo thứ nhất* do đích thân Trương Phụ chỉ huy, xuất phát từ Bằng Tường (nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) rồi tràn xuống Lạng Sơn. *Đạo thứ hai* do Mộc Thạnh cầm đầu, từ Vân Nam (Trung Quốc) men theo sông Hồng mà tiến xuống vùng trung du và đồng bằng nước ta. Ngọn cờ chính trị giả hiệu của chúng là *Phù Trần diệt Hồ*.

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 8, tờ 51-a).

2. Công cuộc chuẩn bị kháng chiến của nhà Hồ

Do biết rõ dã tâm xâm lược của quân Minh nên nhà Hồ đã chủ động chuẩn bị đối phó, nhưng công cuộc chuẩn bị đó hầu như chỉ tập trung chủ yếu vào việc nâng cao số lượng cũng như phương tiện chiến đấu của lực lượng vũ trang. Sau đây là một số chuẩn bị chính của nhà Hồ :

– Gấp rút nâng cao số lượng quân đội, quyết thực hiện khát khao làm sao để có trong tay đội quân một triệu người, đồng thời, ra sức cải tiến vũ khí và trang thiết bị cho quân đội.

– Lập phòng tuyến dài hàng trăm cây số, từ Vĩnh Phúc qua Hà Tây rồi băng qua một số khu vực khác của đồng bằng sông Hồng.

– Xây thành Đa Bang (Hà Tây) và biến Đa Bang thành một sào huyệt kiên cố nhất của quân đội nhà Hồ.

– Đóng cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt xuống cửa sông Bạch Hạc (Phú Thọ) và ở khu vực phía Nam sông Hồng, đồng thời, dàn quân dọc theo sông Hồng để sẵn sàng nghênh chiến.

– Vận động nhân dân làm kế *thanh dã* (tức là làm vườn không nhà trống).

Như vậy là trên nhiều phương diện, công cuộc chuẩn bị của nhà Hồ có vẻ như đã kế thừa được kinh nghiệm của các triều đại trước đó, song, đó chỉ là hình thức. Trong thực tế, công cuộc chuẩn bị ấy đã bộc lộ rõ sự hiểu biết chưa đầy đủ về thực lực cũng như kế hoạch hành quân cụ thể của quân Minh. Điều đáng nói ở đây là cái cần chuẩn bị nhất thì triều Hồ không thể chuẩn bị được, đó là

làm sao để có thể tập hợp và huy động được sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước vào sự nghiệp chống xâm lăng.

3. Cuộc chiến đấu của quân đội nhà Hồ

Tháng 10 – 1406, Trương Phụ cho đại quân đánh thốc xuống Chi Lăng. Ở đây, nhà Hồ đã bố trí sẵn ba vạn quân với đầy đủ vũ khí tốt nhưng vẫn không sao kháng cự nổi. Ở mạn Tuyên Quang, cánh quân của Mộc Thạnh liên tiếp phá vỡ hệ thống đồn lũy của quân nhà Hồ. Nhân đà thắng lớn, chúng chặt cây làm thuyền, theo sông Hồng tràn xuống Phú Thọ. Quân đội nhà Hồ buộc phải rút về Nam sông Hồng, dựng rào và đắp lũy nối nhau dài đến 900 dặm, đồng thời củng cố thêm thành Đa Bang để chờ cơ hội phản công. Tháng 12 – 1406, hai đạo quân của Trương Phụ và Mộc Thạnh đã hợp nhau ở Bạch Hạc để chuẩn bị tấn công vào thành Đa Bang.

Đầu năm 1407, cuộc tấn công vào thành Đa Bang bắt đầu. Trương Phụ đánh ồ ạt vào khu vực phía Tây Nam thành. Lúc này, quân Minh vừa đông vừa rất hung hăng, ngược lại quân đội nhà Hồ tuy có thành trì kiên cố, lương thực và vũ khí dồi dào, nhưng tinh thần thì đã sa sút nghiêm trọng. Đã thế nhà Hồ lại phạm phải một sai lầm quân sự rất lớn, đó là việc sử dụng voi chiến một cách thụ động. Bấy giờ, voi chiến bị nhốt trong thành Đa Bang. Khi lâm trận nhà Hồ phải mở rộng cửa thành cho voi ra. Quân Minh nhân cơ hội đó cho lính cưỡi ngựa đội lốt sư tử lao vào, lại ra sức phóng lửa và bắn súng làm cho voi sợ hãi chạy lùi, giẫm đạp vào đội ngũ quân đội nhà Hồ, tạo điều kiện thuận lợi cho quân Minh xông lên san bằng thành Đa Bang.

Mất thành Đa Bang, tàn quân nhà Hồ phải chạy vào Nam. Giặc đuổi theo và liên tục thắng hai trận lớn ở Hoàng Giang¹ và Muộn Hải². Quân Minh lại được bọn phản quốc như Trần Nguyên

¹ Hoàng Giang nay thuộc tỉnh Nam Định.

² Muộn Hải là cửa sông Hồng, nay thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Chỉ, Trần Sư Hiền, Nguyễn Nhật Kiên, Mạc Thuý,... hết lòng giúp rập nên đánh đâu thắng đó.

Tháng 4 – 1407, Trương Phụ cho quân đánh những trận cuối cùng ở phía Nam. Giặc thắng lớn ở Lỗi Giang¹. Quân nhà Hồ chạy vào Nghệ An, Hà Tĩnh rồi Quảng Bình. Đến tháng 6 – 1407, toàn bộ triều Hồ, từ Thái Thượng Hoàng trở xuống đều bị giặc bắt. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ đến đó là hoàn toàn thất bại. Quân Minh bắt đầu thiết lập nền đô hộ trên đất nước ta.

4. Nguyên nhân thất bại của nhà Hồ

Sau một thời kì dài cường thịnh với hàng loạt những võ công chống xâm lăng hiển hách, đến đây, đất nước ta lại rơi vào thảm kịch bị đô hộ. Nhà Hồ phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa mất nước này. Nguyên nhân thất bại của nhà Hồ nằm ngay trong chính nội dung và quá trình tiến hành cải cách, ngay trong quá trình chuẩn bị và chỉ huy chống xâm lăng.

Về những cải cách của Hồ Quý Ly, không ai phủ nhận sự táo bạo cũng như những yếu tố tích cực khách quan của nó. Song, sai lầm lớn nhất của Hồ Quý Ly là chỉ giới hạn mục tiêu chủ yếu của cải cách vào việc tấn công quý tộc họ Trần mà chưa tính đến việc giải quyết những yêu cầu cấp thiết của xã hội đương thời. Sự phản kháng của các tầng lớp xã hội khác nhau đối với những cải cách của Hồ Quý Ly là lẽ đương nhiên. Về quá trình chuẩn bị chống xâm lăng, do nhiều cải cách trước đó của Hồ Quý Ly đã không được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ, lại do thiếu những biện pháp hữu hiệu để thống nhất ý chí của cả nước, nhà Hồ đã bị cô lập cao độ. Một số quý tộc và quan lại cũ của nhà Trần cùng với những kẻ tư duy nông cạn và ý chí bạc nhược, đã đi từ chỗ chống đối nhà Hồ đến chỗ phản bội dân tộc, cam tâm làm tay sai cho kẻ thù. Đó là điều hết sức bất lợi cho nhà Hồ.

¹ Lỗi Giang là tên huyện xưa, nay đất này thuộc các huyện Cẩm Thuý và Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

Trong lãnh đạo chiến tranh, ngay từ đầu nhà Hồ đã tỏ ra rất bị động. Việc tập trung quân ở những vị trí phòng ngự trọng yếu là hoàn toàn không phù hợp, rất xa lạ với nghệ thuật quân sự chống xâm lăng của tổ tiên ta. Quân Minh đã dễ dàng phát hiện những vị trí tập trung của chủ lực nhà Hồ để rồi chủ động tổ chức tấn công. Nhà Hồ cũng tỏ ra rất lúng túng trong việc phối hợp các binh chủng và đặc biệt là trong việc sử dụng voi chiến. Thực tế của trận Đa Bang đã chứng tỏ điều này.

Trả giá cho sai lầm nghiêm trọng của nhà Hồ, nhân dân ta đã phải chiến đấu đầy hi sinh gian khổ suốt hai chục năm trời mới giành lại được độc lập.



Hình 46. Đền thờ Đặng Dung.

IV. ĐẤT NƯỚC THỜI THUỘC MINH

1. Chính sách đô hộ của quân Minh

a. Về chính trị

Nhà Minh tìm đủ mọi cách để thủ tiêu nền độc lập và tự chủ của nước ta. Vừa thắng trận, chúng đã vội vất bỏ ngay ngọn cờ chính trị giả hiệu là *Phù Trần diệt Hồ* và lập tức dựng ra hệ thống chính quyền trực trị. Chúng đổi gọi nước ta là quận Giao Chỉ, nghĩa là âm mưu biến nước ta thành một địa phương của Trung Quốc. Toàn bộ hệ thống hành chính và quan chức được chia đặt lại. Quận Giao Chỉ gồm 15 phủ (quản lãnh 36 châu với 181 huyện), ngoài ra còn có 5 châu trực thuộc thẳng vào quận (quản lãnh thêm 29 huyện nữa). Cơ quan cao nhất trong bộ máy thống trị là *Tam Ti*. Tam Ti gồm có : *Bố Chính Ti* (trông coi về hành chính và thuế khoá), *Án Sát Ti* (trông coi về tư pháp) và *Đô Ti* (trông coi về quân sự). Tam Ti đóng tại thành Đông Quan (tức Thăng Long). Các cấp bộ chính quyền ở phủ, châu và huyện cũng được tổ chức theo thể thức tương tự.

Việc cắt đặt hệ thống hành chính và quan chức địa phương được hoàn tất vào năm 1414. Đến năm 1419, nhà Minh có ý định cải tổ lại, nhưng việc này đã không thành bởi phong trào đấu tranh rất mạnh mẽ của nhân dân cả nước ta. Trong thành phần quan lại, bên cạnh người Trung Quốc được giao nắm giữ những chức vụ chủ chốt nhất, nhà Minh còn tuyển chọn và sử dụng một số người Việt. Số người Việt này, phần lớn là quan lại và quý tộc cam phận đầu hàng và làm tay sai cho nhà Minh. Bọn này được phong chức và được duy trì quyền sở hữu điền trang – thái ấp cũ hoặc giả là được cấp ruộng để tạo lập cơ nghiệp mới.

Cùng với việc tuyển chọn thổ quan như đã nói ở trên là việc xây dựng lực lượng thổ binh bằng cách cưỡng bức. Theo thể lệ năm 1416 thì cứ trung bình hai hoặc ba suất đinh, chúng lấy một suất lính. Thổ binh thường chỉ làm nhiệm vụ canh phòng, bởi lẽ quân Minh không thực sự tin tưởng ở họ. Nhà Minh muốn dùng

lực lượng thổ quan và thổ binh để thực hiện chính sách chia rẽ, nhưng trong thực tế, thủ đoạn này đã vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân ta và cuối cùng đã bị phá sản.

Đi đôi với mưu đồ chia rẽ là chính sách đàn áp tàn khốc. Nhà Minh ra lệnh tước đoạt hết vũ khí của nhân dân ta, đồng thời, xây dựng một hệ thống đồn ải và thành lũy dày đặc để sẵn sàng đè bẹp mọi phong trào đấu tranh.

b. Về kinh tế

Cuộc xâm lăng cuối năm 1406 thực sự là một cuộc chiến tranh ăn cướp. Chính sử của nhà Minh thống kê rằng : quân Minh đã cướp được 235.900 con voi, ngựa, trâu, bò ; 13.600.000 thạch thóc ; 8.670 chiếc thuyền và 2.539. 800 vũ khí các loại.

Khi chính quyền đô hộ được thiết lập, chính sách vơ vét và bóc lột được thực hiện với quy mô rộng lớn và có tổ chức chặt chẽ hơn. Nhà Minh đã đặt ra hàng loạt thứ thuế mới, nắm độc quyền sản xuất muối, đồng thời, cấm ngặt mọi hoạt động buôn bán thông thương với nước ngoài.

Ngoài chế độ thuế khoá và binh dịch nặng nề, hàng năm, tất cả dân đinh từ 16 đến 60 tuổi đều phải luân phiên đi lao dịch, phục vụ việc xây dựng thành quách và dinh thự cho quan lại đô hộ. Các hình thức bóc lột cổ truyền, đặc biệt là cống nạp, được nhà Minh ráo riết thực hiện. Quân Minh bắt nhân dân ta lên rừng sâu để lấy hương liệu, gỗ quý và chim thú hiếm ; xuống biển sâu để mò ngọc trai, thu hải sản ; đi khắp mọi vùng đồng bằng để lấy hàng thủ công mỹ nghệ và cây lạ quả ngon,...

c. Về văn hoá xã hội

Trước hết, quân Minh thực hiện chính sách bắt người rất tàn bạo. Riêng Trương Phụ đã bắt đem về Trung Quốc đến hơn 9.000 người. Người mà chúng bắt đi, bên cạnh Nho sĩ, thầy thuốc, thợ thủ công, thầy bói,... còn có cả phụ nữ và trẻ em. Số người bị bắt phải phục dịch suốt đời cho quân Minh, không mấy ai được trở về nước.

Quân Minh đã tịch thu sách vở và phá huỷ nhiều công trình văn hoá của nhân dân ta. Sách vở tịch thu được, số thì chúng thiêu huỷ, số thì đem về Trung Quốc. Đối với những tấm bia đá, chúng cho quân đập nát. Hành động dã man này đã gây nên những tổn thất rất lớn lao đối với kho tàng văn hoá của dân tộc.

Cùng với quá trình phá hoại là quá trình đồng hoá với thủ đoạn chính là bắt nhân dân ta từ bỏ tập tục cũ để theo phong tục tập quán của Trung Quốc. Chế độ giáo dục và thi cử Nho học gần như bị quân Minh bãi bỏ hoàn toàn. Trong lúc đó, các hoạt động mê tín dị đoan lại được kẻ thù tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ.

2. Phong trào đấu tranh tiêu biểu của nhân dân ta (từ năm 1407 đến năm 1420)

Ngay từ khi quân Minh vừa mới đặt chân lên đất nước ta, nhân dân ta đã liên tục nổi dậy đấu tranh. Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ với nhiều quy mô và dạng thức khác nhau. Phong trào yêu nước đã cuốn hút được sự tham gia của tất cả các tầng lớp xã hội ở mọi miền của đất nước. Rất tiếc là trong giai đoạn này, nhân dân ta chưa có được một vị lãnh tụ đủ uy tín và năng lực để có thể thống nhất lực lượng đấu tranh chung của cả nước. Dưới đây là một số cuộc khởi nghĩa và phong trào đấu tranh tiêu biểu :

– Khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng (1407 – 1414)

Trần Ngỗi là con thứ của Trần Nghệ Tông (1370 – 1372). Tháng 11 – 1407, Trần Ngỗi cùng với Trần Triệu Cơ (người Ninh Bình) phát động khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình). Trần Ngỗi xưng là Giản Định Đế. Sau một thời gian hoạt động, nghĩa quân đã chiếm được một vùng đất rộng lớn từ Thanh Hoá trở vào Nam. Ngày 30 – 12 – 1408, nghĩa quân Trần Ngỗi đã thắng một trận vang dội ở Bô Cô¹, giết Thượng Thư Lưu Tuấn, Đô Đốc Lữ Nghi, Chỉ Huy Liễu Tống, Tham Chính Lưu Dục. Đến cả Mộc Thạnh

¹ Bô Cô cũng tức là Bô Cô Hãn, tên một bến đò ở xã Hiếu Cổ, nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

cũng xuýt chết trong trận này. Tiếc thay sau chiến thắng, Giản Định Đế và hai tướng nanh vuốt của ông là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân lại mâu thuẫn với nhau. Giản Định Đế đã lập mưu giết chết cả hai vị tướng này.

Con của Đặng Tất là Đặng Dung, con của Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị, mặc dù rất căm hờn Giản Định Đế nhưng cũng đã kiên quyết chiến đấu đến cùng. Hai ông đã tôn cháu nội của Trần Nghệ Tông là Trần Quý Khoáng làm Minh chủ để tiếp tục hợp lực đánh đuổi quân Minh. Tháng 4 – 1409, Trần Quý Khoáng lên ngôi, xưng là Trùng Quang Đế.

Một cuộc khởi nghĩa, một kẻ thù chung nhưng lại có đến hai vị Hoàng Đế, đó là biểu hiện của sự khủng hoảng. Để giải quyết khủng hoảng này, tướng của Trùng Quang Đế là Nguyễn Suý đã tổ chức đánh úp rồi bắt sống Giản Định Đế về, tôn Giản Định Đế lên làm Thái Thượng Hoàng ! Sự thống nhất bằng cách cưỡng bức ấy không làm tăng sức mạnh cho nghĩa quân.

Giữa năm 1407, nhà Minh sai Trương Phụ làm Tổng Binh, đem 47.000 quân sang trấn áp phong trào. Tháng 11 – 1409, trong một trận tấn công vào khu vực nay là tỉnh Thanh Hoá, tướng Trương Phụ đã bắt sống được Giản Định Đế, nhưng Trùng Quang Đế thì chạy thoát và tiếp tục lãnh đạo lực lượng nghĩa binh.

Bấy giờ, nhà Minh phải lo tập trung sức lực để đánh nhau với quân Thát-đát ở phía Bắc nên Trương Phụ vừa sang đã phải trở về ngay. Đầu năm 1411, khi tình hình mặt Bắc đã tạm ổn, Trương Phụ lại được lệnh của triều đình nhà Minh đem 24.000 quân sang đàn áp. Từ tháng 7 – 1411 đến tháng 7 – 1413, Trương Phụ liên tiếp tổ chức các cuộc phản công quyết liệt vào lực lượng của Trần Quý Khoáng. Đến cuối năm 1413, đầu năm 1414, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cùng tất cả các tướng thân tín như Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý... đều bị bắt. Cuộc khởi nghĩa lớn

nhất và kéo dài nhất trong số các cuộc khởi nghĩa chống quân Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn bị tan rã hoàn toàn.

– Khởi nghĩa của Phạm Ngọc (1419 – 1420)

Phạm Ngọc là một nhà sư. Chính sách thống trị và bóc lột của nhà Minh tàn bạo đến nỗi khiến cho cả những bậc tu hành từ bi cũng không chịu đựng nổi. Năm 1419, Phạm Ngọc đã dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Đồ Sơn thuộc Hải Phòng ngày nay. Nghĩa quân do Phạm Ngọc chỉ huy đã chiến đấu rất anh dũng nhưng cuối cùng cũng đành chịu thất bại vào năm 1420.



Hình 47. Đền thờ Lê Lai ở Lam Sơn, Thanh Hoá.
(Ảnh của tác giả)

– Khởi nghĩa của Lê Ngã (1419 – 1420)

Lê Ngã xuất thân là gia nô của Trần Thiên Lại. Ông phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh ở ngay trên quê hương mình¹. Để dễ bề tập hợp lực lượng, Lê Ngã nhận mình

¹ Theo ghi chép của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 10, tờ 5-b) thì Lê

là cháu bốn đời của Hoàng Đế Trần Duệ Tông (1372 – 1377). Chẳng bao lâu, cuộc khởi nghĩa do Lê Ngã cầm đầu đã nhanh chóng lan rộng khắp vùng Bắc Bộ ngày nay. Sau khi cuộc khởi nghĩa của Phạm Ngọc bị đàn áp và bị thất bại, đông đảo nghĩa binh của Phạm Ngọc đã kéo về với Lê Ngã, khiến cho thanh thế của Lê Ngã lên rất cao. Nhưng cũng ngay lúc đó, Trần Thiên Lại (kẻ đầu hàng quân Minh từ trước) đã tình nguyện đem lực lượng của mình sát cánh với quân Minh để đi đàn áp Lê Ngã. Lê Ngã đã phải chịu thất bại vào cuối năm 1420.

– Phong trào áo đỏ (1407 – 1427)

Đây là một phong trào rất đặc biệt, bùng nổ ngay khi quân Minh vừa tràn sang xâm lược nước ta và kéo dài mãi cho đến tận khi quân Minh buộc phải rút hết về nước. Địa bàn phát triển mạnh mẽ nhất của phong trào này là vùng rừng núi và trung du. Nói là đặc biệt vì đây là phong trào hoàn toàn không có lãnh tụ, không có tổ chức, chỉ có một quy định bất thành văn nhưng lại rất chặt chẽ, đó là hễ ai tham gia thì mặc áo đỏ, thấy quân Minh thì tự mình vạch kế hoạch rồi tự mình thực hiện việc tiến đánh kẻ thù. *Phong trào áo đỏ* đã góp phần làm suy yếu chính quyền đô hộ của quân Minh ở khắp vùng rừng núi và trung du.

3. Khởi nghĩa Lam Sơn

a. Quá trình chuẩn bị

Thanh Hoá là một trong những vùng sôi động nhất của phong trào đấu tranh chống quân Minh đô hộ, nhưng, vị lãnh tụ vĩ đại nhất của phong trào yêu nước trong giai đoạn lịch sử này, người con anh hùng của đất Thanh Hoá là Lê Lợi lại không tham gia bất cứ một cuộc khởi nghĩa nào nổ ra rầm rộ lúc bấy giờ. Trong **QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP**, Nguyễn Trãi đã cho biết rằng, Lê Lợi “*Biết là công việc không thể nào thành công được, nên đã ẩn nấu vào núi*

Ngã người làng Trảng Kênh, huyện Thuỷ Đường, nay quê ông thuộc huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

rừng, chuyên tâm khảo xét thao lược, đón mời những người mưu trí, chiêu tập những kẻ trốn tránh để dấy quân nhân nghĩa, muốn trừ loạn lớn”.

Từ quê hương Lam Sơn (Thanh Hoá) của mình, Lê Lợi đã âm thầm chuẩn bị về dư luận, tư tưởng và tổ chức cho một cuộc khởi nghĩa lớn. Bằng nhiều hình thức phong phú khác nhau, Lê Lợi đã quy tụ được những người con ưu tú nhất ở khắp mọi miền của đất nước. Một trong những người con ưu tú ấy là Nguyễn Trãi. Những tư liệu mới nhất đã cho thấy Nguyễn Trãi có mặt ở Lam Sơn ngay trong thời kì trứng nước của cuộc khởi nghĩa này. **BÌNH NGÔ SÁCH** mà Nguyễn Trãi dâng cho Lê Lợi và được Lê Lợi rất trân trọng, chính là tác phẩm rất quan trọng, có giá trị đặt nền tảng tư tưởng đầu tiên cho toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và thắng lợi vẻ vang của khởi nghĩa Lam Sơn.

Năm 1416 là năm đánh dấu bước tiến quan trọng của quá trình chuẩn bị. Vào đầu năm ấy, Lê Lợi cùng 18 bậc hào kiệt xuất chúng có mặt tại Lam Sơn đã trịnh trọng tổ chức *hội thề Lũng Nhai* (một vị trí ở cách Lam Sơn chừng 10 cây số). Mười tám bậc hào kiệt đó là : Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiểm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Lê Bôi, Nguyễn Lý, Đinh Lam và Trương Chiến. Theo **LAM SƠN SỰ TÍCH** thì lời thề Lũng Nhai có đoạn” *Lê Lợi cùng Lê Lai đến Trương Chiến, 19 người chung sức đồng lòng, giữ gìn đất nước làm cho xóm làng được ăn ở yên lành. Thề sống chết cùng nhau, không dám quên lời thề son sắt”.*

Sau cuộc hội thề ở Lũng Nhai, Lê Lợi cùng những người bạn chiến đấu của mình ráo riết chuẩn bị lực lượng, tích trữ lương thực và chế tạo vũ khí. Đầu năm 1418, ngọn cờ khởi nghĩa được giương lên ở Lam Sơn. Lê Lợi xưng là Bình Định Vương. Hịch kêu gọi nhân dân cả nước nổi dậy được nhanh chóng truyền đi khắp nơi. Đất Lam Sơn trở thành khu căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa này.

b. Giai đoạn thứ nhất : Hoạt động ở vùng núi phía tây Thanh Hoá (từ tháng 2 – 1418 đến tháng 5 – 1423)

Theo ghi chép của LAM SƠN THỰC LỤC thì khi phát động khởi nghĩa, lực lượng của Lê Lợi chỉ có 35 quan võ, một số quan văn, 200 quân thiết kị, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ,... Tổng cộng tất cả chỉ độ 2.000 người và 14 con voi. Đó là một lực lượng rất bé nhỏ so với bộ máy đàn áp khổng lồ của quân Minh. Khởi nghĩa vừa được phát động thì lập tức quân Minh đã tập trung lực lượng đến Lam Sơn để đàn áp. Nghĩa quân Lê Lợi đã chiến đấu rất anh dũng nhưng do thế yếu nên đã buộc phải rút lui về khu vực núi Chí Linh¹. Giặc đuổi theo và xiết chặt vòng vây, chặn hết mọi ngả vào núi Chí Linh, làm cho nghĩa quân có nguy cơ bị tuyệt diệt. Trước tình cảnh đó, Lê Lai đã đóng giả Lê Lợi, đem 500 quân cảm tử hiên ngang ra nghênh chiến. Trong trận này, Lê Lai cùng đồng đội cảm tử đã anh dũng hi sinh, nhưng chính nhờ vậy mà Lê Lợi cùng nghĩa quân đã thoát được vòng vây nguy hiểm của kẻ thù.



Hình 48. Dấu tích Lam Kinh. (Ảnh của tác giả)

¹ Núi Chí Linh tức núi Pù Rình nay thuộc xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Quân Minh tướng Lê Lợi đã chết, nghĩa quân Lam Sơn đã bị diệt nên rút về Tây Đô. Nhân cơ hội thuận lợi này, Lê Lợi kéo lực lượng về Lam Sơn. Đó là tháng 5 – 1418. Chỉ năm ngày sau, giặc đánh hơi được và lại đem quân đến Lam Sơn đàn áp. Lần này, chúng bị Lê Lợi bí mật mai phục, đánh cho một trận tơi bời ở Lạc Thủy. Quân Minh bị tổn thất rất nặng nề, nhưng ba ngày sau, nhờ có bọn việt gian giúp sức, chúng lại tổ chức phản công. Do bị bất ngờ, nghĩa quân Lam Sơn thiệt hại lớn. Mồ mả tổ tiên Lê Lợi bị quật lên, vợ và con gái Lê Lợi bị giặc bắt. Lần thứ hai, nghĩa quân Lam Sơn buộc phải rút về núi Chí Linh. Đây là vùng có địa hình hiểm trở nhưng lại ở rất xa dân, đường tiếp tế hết sức khó khăn. Nơi đây, nghĩa quân bị tuyệt lương ròng rã ba tháng trời, phải hái măng và đào củ rừng ăn qua ngày đoạn tháng. Sau ba tháng bao vây mà không thu được kết quả, giặc lại rút về Tây Đô và một lần nữa, Lê Lợi lại cho nghĩa quân gấp rút trở về khu căn cứ Lam Sơn. Lần này, nghĩa quân Lam Sơn chỉ còn khoảng 100 người. Tuy bị tổn thất nặng nề, nhưng ý chí chiến đấu vẫn được giữ vững và nghĩa quân vẫn được nhân dân các dân tộc vùng căn cứ Lam Sơn hết lòng đùm bọc, che chở.

Tháng 10 – 1418, quân Minh mở cuộc bao vây và càn quét lớn vào Lam Sơn lần thứ ba. Lần này, Lê Lợi đã chủ động mai phục và đã thắng một trận lớn nữa ở Mường Một¹. Tháng 5 – 1419, Lam Sơn lại thắng ở Nga Lạc². Lo sợ trước sự phát triển và thắng lợi liên tục của Lam Sơn, tháng 6 – 1419, quân Minh tổ chức tấn công vào Lam Sơn lần thứ tư. Lần này, giặc đóng quân lại ở thành Khả Lãm³, hòng chặn đứng khả năng mở rộng chiến trường của quân đội Lam Sơn. Lê Lợi đã dùng mưu nhử địch đến Mường Chính và đã đánh thắng thêm một trận mai phục nữa. Song, nghĩa quân Lam Sơn vẫn chưa đủ sức để phá thành Khả Lãm. Bộ chỉ

¹ Mường Một cũng tức là Bất Một, nay thuộc huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

² Nay là vùng nằm giữa huyện Thọ Xuân và huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

³ Khả Lãm nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

huy nghĩa quân quyết định chuyển địa bàn hoạt động đến Lô Sơn¹, sau lại chuyển đến Mường Thôi². Tại đây nhờ được Ai Lao giúp đỡ, tiềm lực của Lam Sơn nhanh chóng được hồi phục và tăng cường.

Bấy giờ, phong trào đấu tranh của nhân dân ta rộ lên ở khắp nơi. Một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đã bùng nổ, trong đó, tiêu biểu nhất là *khởi nghĩa của Phan Liêu và Lộ Văn Luật (1419 – 1420)*, *khởi nghĩa Phạm Ngọc (1419 – 1420)*, *khởi nghĩa Lê Ngã (1419 – 1420)*, *Phong trào áo đỏ*,... Quân Minh đã buộc phải phân tán lực lượng đến nhiều địa phương khác nhau để đàn áp. Lợi dụng cơ hội rất thuận tiện này, từ căn cứ Mường Thôi, Lê Lợi liên tục tổ chức nhiều cuộc tấn công hiểm hóc xuống vùng Lỗi Giang³. Một loạt các cuộc đụng độ lớn với quân Minh đã xảy ra và nghĩa quân Lam Sơn đã liên tiếp đánh thắng những trận tương đối lớn ở Bến Bổng⁴, Bồ Mộng⁵, Thi Lang⁶,... gây cho địch nhiều tổn thất rất nặng nề. Để cô lập Lam Sơn, quân Minh tìm cách đe dọa Ai Lao, buộc Ai Lao phải chấm dứt mọi sự giúp đỡ đối với Lam Sơn. Quân Minh đã thành công trong hoạt động này. Tháng 12 – 1421, địch lại tập trung lực lượng để chuẩn bị cuộc càn quét, nhưng chúng chưa kịp ra tay đã bị Lam Sơn chủ động cho quân tiến đánh rất quyết liệt ở Kinh Lộng⁷.

Bấy giờ, bởi chính quyền Ai Lao đã đứng hẳn về phía quân Minh nên Lam Sơn gặp một loạt những trở ngại mới. Tháng 6 –

¹ Lô Sơn nay thuộc huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

² Vùng thượng lưu sông Mã, tỉnh Thanh Hoá, giáp với Ai Lao.

³ Lỗi Giang là tên sông (sông Mã), cũng là tên huyện cũ. Đất huyện Lỗi Giang thuở xưa, nay thuộc huyện Cẩm Thủy và huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

⁴ Bến Bổng ở thượng du sông Chu, nay thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

⁵ Tên một địa điểm nằm bên tả ngạn sông Mã, đoạn nằm giữa huyện Cẩm Thủy và huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá ngày nay

⁶ Thi Lang cũng tức là Bồ Thi Lang, một địa điểm ở phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá, giáp với Lào.

⁷ Kinh Lộng cũng tức là Kinh Lộng hay ải Cổ Lũng, nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

1422, Lam Sơn thắng tiếp một trận nữa ở Sách Khôi¹, song, cũng chính ở trận này, lực lượng của Lam Sơn bị tổn thất rất nặng.

Không còn đường nào khác, tháng 5 – 1423, Lê Lợi quyết định rút quân về Chí Linh. Giai đoạn hoạt động ở vùng núi Thanh Hoá của nghĩa quân Lam Sơn đến đó kể như chấm dứt.

c. Giai đoạn thứ hai : tạm thời hoà hoãn để củng cố và phát triển lực lượng (từ tháng 5 – 1423 đến tháng 10 – 1424)

Sau năm năm chiến đấu ngoan cường, nghĩa quân Lam Sơn đã gây cho địch những tổn thất rất to lớn, nhưng rõ ràng, nghĩa quân Lam Sơn cũng bị thiệt hại rất nghiêm trọng. Tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu trong điều kiện so sánh lực lượng bất lợi cho Lam Sơn như vậy là rất nguy hiểm. Ngược lại, quân Minh tuy cũng đã dồn hết sức đàn áp suốt năm năm trời mà vẫn không sao dập tắt được phong trào Lam Sơn. Trong lúc đó, nhân dân ở các địa phương khác lại nổi lên đấu tranh rất rầm rộ.

Hai bên gặp nhau ở chỗ thật sự mỗi mệt.

Tháng 5 – 1423, Lê Lợi cử Lê Vãn và Lê Trăn làm sứ giả, mang lễ vật và “*bức thư xin hàng*” đến thương lượng với quân Minh. Với Lam Sơn, đó chỉ là hình thức trá hàng. Sau này, Nguyễn Trãi gọi đó là thời kì : “*Nội tu chiến cụ, ngoại thác hoà thân*”² (nghĩa là : bên trong thì tu rèn chiến cụ, nhưng bên ngoài lại giả vờ hoà hiếu). Với quân Minh, đây cũng là cơ hội để chúng thay đổi thủ đoạn. Chúng muốn mua chuộc, dụ dỗ, hòng làm tan rã hàng ngũ của nghĩa quân. Cuộc thương lượng vì thế mà mau chóng thu

¹ Nay thuộc Thanh Hoá.

² Nguyễn Trãi : BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO.

được kết quả. Ngày 19 – 5 – 1423, Lê Lợi cùng nghĩa quân trở về căn cứ Lam Sơn.

Đây là giai đoạn đấu trí rất quyết liệt. Thay mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết hàng loạt bức thư gửi cho quân Minh với lời lẽ rất nhún nhường, khiến chúng không thể kiếm cớ đàn áp. Quân Lam Sơn nhờ đó mà có cơ hội tốt để củng cố và phát triển một cách vững chắc. Bấy giờ, Minh Nhân Tông¹ cũng nhân việc mới được lên nối ngôi, đã xuống chiếu “*tha tội*” cho Lê Lợi và phong cho Lê Lợi chức Tri Phủ Thanh Hoá. Tướng giặc cũng thỉnh thoảng gửi quà biếu Lê Lợi rất hậu hĩ. Nhưng rồi do thấy hư danh và tiền của không khuất phục được Lê Lợi, mọi thủ đoạn chính trị không thể phá hoại được ý chí của nghĩa quân Lam Sơn, giặc đã bắt giam sứ giả của Lam Sơn là Lê Trăn và ráo riết chuẩn bị đàn áp bằng vũ lực.

Tháng 10 – 1424, thời kì tạm hoàn hoãn kết thúc.

d. Giai đoạn thứ ba : vươn lên giành thế chủ động tấn công (từ tháng 10 – 1424 đến tháng 9 – 1426)

Tháng 10 – 1424, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã tổ chức một cuộc hội nghị quân sự quan trọng. Tại đây, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã nhất trí thực hiện hai chủ trương lớn. Một là chấm dứt thời kì tạm hoà hoãn và chủ động tấn công trước vào lực lượng quân Minh. Hai là thực hiện chiến lược chuyển hướng vào Nam do Nguyễn Chích đề xướng.

Ngày 12 – 10 – 1424, Lam Sơn bất ngờ tập kích đồn Đa Căng (Thọ Xuân, Thanh Hoá) mở đường tiến vào Nghệ An. Giặc ở Đa Căng bị đại bại. Biết Lam Sơn kéo lực lượng vào Nghệ An, quân Minh một mặt cấp báo cho các đồn ở Nghệ An biết, một mặt đốc lực lượng ở Tây Đô đuổi theo, hòng tạo ra hai gọng kìm nhằm

¹ Minh Nhân Tông tên thật là Chu Cao Xí, sinh năm 1378, nối ngôi năm 1424, ở ngôi gần 2 năm (1424 – 1425), mất năm 1425, hưởng dương 47 tuổi.

bóp nát Lam Sơn ở Bồ Lạp (Quỳ Châu, Nghệ An). Nhưng cũng tại đây, Lê Lợi đã bố trí một trận mai phục, đánh tan tác cả hai cánh quân của giặc. Nhân đà thắng lớn này, Lê Lợi cho quân bao vây và uy hiếp thành Trà Long¹. Sau hai tháng bị bao vây, giặc ở thành Trà Long đã buộc phải hạ vũ khí đầu hàng. Lo sợ trước sức mạnh mới của nghĩa quân, giặc sai các tướng Trần Trí và Phương Chính đem quân vào Nghệ An để đàn áp. Nhưng chúng lại bị Lê Lợi phục kích và đánh tan ở Bồ Ải². Từ thắng lợi này, nghĩa quân tiến lên giải phóng các châu, huyện của phủ Nghệ An và sau đó là vây hãm thành Nghệ An. Giặc y thế có quân số đông nên quyết chí tổ chức phản công hồng giành lại thế chủ động. Nhưng, chúng lại bị đại bại ở Đỗ Gia³. Nghĩa quân Lam Sơn mau chóng biến phủ Nghệ An thành một căn cứ rộng lớn và vững mạnh.

Tháng 6 – 1423, Lê Lợi cho quân tiến ra giải phóng đất Diễn Châu, và nhân đà thắng lợi, tiến ra giải phóng toàn bộ đất Thanh Hoá. Từ đây, Lam Sơn đã làm chủ cả một vùng đất rộng lớn gồm cả Thanh Hoá và Nghệ An, giặc chỉ còn giữ được ba thành là Tây Đô, Diễn Châu và Nghệ An, nhưng cả ba thành ấy chẳng khác gì ba hòn đảo chơ vơ, không liên lạc và tiếp ứng được cho nhau.

Tháng 8 – 1425, Lê Lợi huy động lực lượng, men theo đường núi để bí mật quay trở vào, tấn công và giải phóng nốt đất Tân Bình⁴ và Thuận Hoá⁵. Từ đây, một vùng đất giải phóng rộng lớn và liên hoàn, kéo dài từ Thanh Hoá vào đến tận đèo Hải Vân đã nằm dưới quyền kiểm soát của Lam Sơn. Nghĩa quân có hẳn một

¹ Trà Long cũng tức là Trà Lân hay Trà Thanh, (nay thuộc Anh Sơn, Nghệ An).

² Bồ Ải nay thuộc xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

³ Đỗ Gia nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

⁴ Vùng đất nay tương ứng với toàn bộ tỉnh Quảng Bình cộng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị.

⁵ Trong thời điểm cụ thể này, Thuận Hoá tương ứng với tỉnh Quảng Trị (trừ hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh) và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên – Huế, cộng với một khu vực nhỏ thuộc phía Bắc tỉnh Quảng Nam ngày nay.

hậu phương rộng lớn và vững chắc làm cơ sở cho cuộc tấn công ra Bắc ở giai đoạn sau.

đ. Giai đoạn thứ tư : phong trào Lam Sơn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng có quy mô cả nước, giành thắng lợi trọn vẹn và vẻ vang (từ tháng 9 – 1426 đến tháng 12 – 1427)

Những thắng lợi đầu tiên.

Tháng 9 – 1426, Lam Sơn bí mật cho hơn 10.000 quân, chia làm ba đạo cùng tiến thẳng ra Bắc, luồn sâu vào vùng còn tạm bị chiếm, mở đầu một giai đoạn hoạt động mới.

– *Đạo thứ nhất* gồm 3.000 quân và một voi chiến, do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí chỉ huy, có nhiệm vụ tiến ra uy hiếp khu vực phía Tây Nam thành Đông Quan và sẵn sàng chặn viện binh của giặc rất có thể từ Vân Nam sang.

– *Đạo thứ hai* gồm hơn 4.000 quân và một voi chiến do các tướng Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương và Lê Ninh chỉ huy. Đạo này có hai nhiệm vụ. Một là giải phóng vùng hạ lưu sông Nhị và sẵn sàng đón đánh giặc từ Nghệ An tháo chạy ra. Hai là chuẩn bị đón đánh giặc có thể từ Lưỡng Quảng sang cứu viện.

– *Đạo quân thứ ba* gồm 2.000 quân, do các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy, có nhiệm vụ án ngữ mặt Nam thành Đông Quan, chặn đứng khả năng quân Minh có thể bất ngờ đánh vào Nam.

Trong ba đạo quân kể trên thì đạo thứ nhất hoạt động mạnh nhất và cũng đã lập được nhiều chiến công xuất sắc nhất. Ngày 13 – 9 – 1426, đạo quân này đã đánh thắng một trận lớn ở Ninh Kiều (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội), và sau đó, biến Ninh Kiều thành một căn cứ rất lợi hại của Lam

Sơn. Ngày 20 – 10 – 1426, đạo quân này lại thắng lớn ở Nhân Mục (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội). Và cũng trong ngày này, một bộ phận của đạo quân thứ nhất còn đánh thắng một trận khác ở Xa Lộc (nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ), chặn đứng viện binh của giặc do tướng Vương An Lão cầm đầu, đẩy chúng phải co về cố thủ trong thành Tam Giang.

Đạo quân thứ hai và đạo quân thứ ba cũng ráo riết hoạt động, khiến quân Minh vô cùng bối rối. Để cứu vãn tình hình, chúng buộc phải rút quân từ thành Nghệ An ra Đông Quan và khẩn thiết xin thêm viện binh. Đầu tháng 11 – 1426, triều đình nhà Minh đã sai Vương Thông đem năm vạn quân sang cứu nguy.

Trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động

Giặc cố thủ sẵn trong thành Đông Quan có khoảng ba vạn, từ thành Nghệ An tháo chạy ra thêm chừng non hai vạn, lại cộng thêm năm vạn do Vương Thông đem sang nữa, khiến cho cán cân lực lượng thay đổi theo chiều hướng rất có lợi cho quân Minh. Bấy giờ, Vương Thông được cử làm Tổng Binh, các tướng chỉ huy cũ của quân Minh bị cách chức nhưng đều cho được lập công chuộc tội. Dựa vào ưu thế của quân số, ngay khi vừa đặt chân đến nước ta, Vương Thông đã quyết định chủ động phản công. Vương Thông chia quân làm ba mũi :

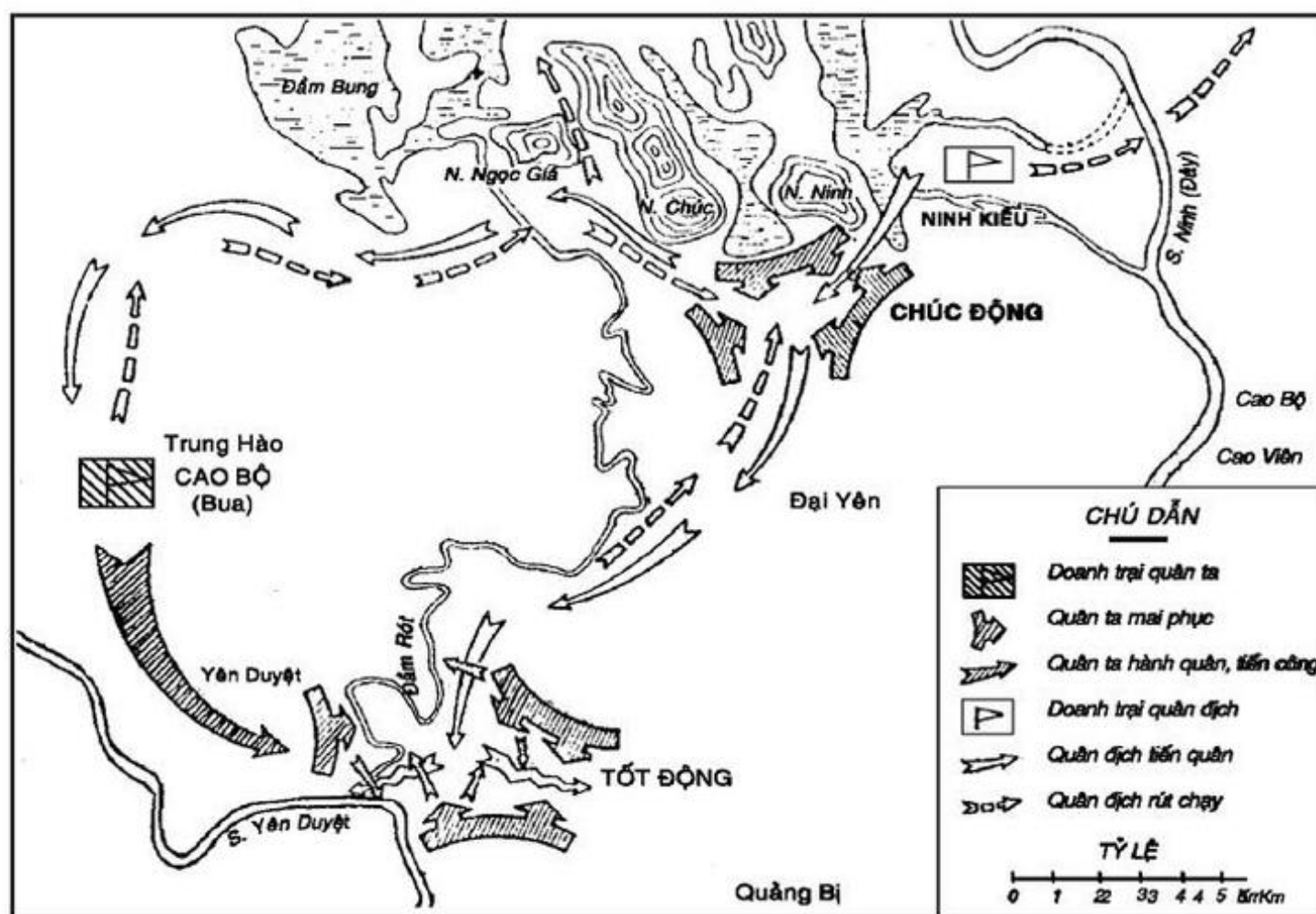
– Mũi thứ nhất đóng ở Thanh Oai (tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội).

– Mũi thứ hai đóng ở Sa Đồi (nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội).

– Mũi thứ ba đóng ở Cổ Sở (nay thuộc Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội). Mũi này do đích thân Vương Thông trực tiếp chỉ huy.

Cả ba mũi nhất lượt đánh thẳng vào căn cứ Ninh Kiều. Nhưng, quân Minh chưa kịp ra tay đã bị Lam Sơn chủ động phối hợp tấn công trước. Mục tiêu tấn công trước hết của Lam Sơn là Thanh

Oai, nơi lực lượng quân Minh yếu kém nhất. Với trận tập kích ồ ạt vào Thanh Oai và trận mai phục ở Cổ Lãm¹, mũi thứ nhất của quân Minh bị đánh tan tành. Chúng khiếp đảm tháo chạy tán loạn, khiến cho quân Minh ở Sa Đôi cũng lo sợ mà bỏ chạy về Đông Quan, bỏ mặc Vương Thông ở Cổ Sở.



Hình 49. Sơ đồ diễn tiến của trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động.

Vương Thông tức tối hạ lệnh tập hợp hết đoàn quân bại trận ở Thanh Oai và Sa Đôi về Cổ Sở để cùng đánh vào Ninh Kiều. Ngày 5 – 11 – 1426, Vương Thông kéo quân đến Ninh Kiều thì quân Lam Sơn đã rút hết về Cao Bộ (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội). Vương Thông lập tức chia quân thành hai đạo :

¹ Cổ Lãm nay thuộc huyện Thanh Oai, thuộc Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

– *Đạo chính binh* tấn công ồ ạt, cốt thu hút sự chú ý của quân Lam Sơn ở Cao Bộ.

– *Đạo kị binh* bí mật đánh tập hậu, khiến cho quân đội Lam Sơn không cách gì có thể chống đỡ nổi ở cả hai phía.

Nhưng, quân đội Lam Sơn đã bí mật tổ chức nghi binh ở Cao Bộ, đồng thời, bố trí mai phục ở Tốt Động – Chúc Động để đón đánh chính binh của Vương Thông.

Mở sáng ngày 7 – 11 – 1426, quân Vương Thông sa vào ổ mai phục ở Tốt Động – Chúc Động. Giặc đại bại. Thượng Thư Trần Hiệp và hàng vạn quân lính bị giết chết tại trận. Vương Thông cũng bị trọng thương. Giặc tháo chạy về cố thủ trong thành Đông Quan.

Mới đến nước ta năm ngày, Vương Thông đã nếm mùi thất bại chua cay chưa từng thấy. Kẻ đi cứu nguy giờ đây trở thành kẻ kêu cứu rất thảm thiết. Ngược lại, Lam Sơn đã trở thành lực lượng chủ động bao vây và tấn công kẻ thù. Khởi nghĩa Lam Sơn từ đây đã phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại, có quy mô cả nước. Trận Tốt Động – Chúc Động đã làm thay đổi hẳn tương quan thế và lực giữa hai bên. Sau trận đại thắng này, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng Bộ chỉ huy tối cao của Lam Sơn đã có mặt ở ngoại ô Đông Quan, trực tiếp chỉ huy mọi hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ở vùng Bắc Bộ.

Trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang.

Bởi lời kêu cứu thảm thiết của Vương Thông, tháng 10 – 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng làm Tổng Binh, cùng với Mộc Thạnh đem 150.000 quân sang cứu viện. Quân Minh chia làm hai đạo :

– *Đạo thứ nhất* gồm mười vạn tên do Liễu Thăng trực tiếp cầm đầu, tiến vào nước ta qua ngã Lạng Sơn.

– *Đạo thứ hai* gồm năm vạn tên, do Mộc Thạnh chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngã Cao Bằng.

Trước diễn biến phức tạp của tình hình mới này, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có những quyết định rất đúng đắn và rất kịp thời :

– Tập trung tiêu diệt lực lượng viện binh, mà trước hết là đạo viện binh do tướng Liễu Thăng cầm đầu, tiêu diệt bằng một loạt những trận đánh kết hợp chặt chẽ giữa mai phục và tập kích, bắt đầu đánh ở ngay biên giới phía Bắc và nhất quyết không cho chúng có thể hội quân với Vương Thông hoặc Mộc Thạnh.

– Đối với đội quân tướng Vương Thông đang cố thủ ở trong thành Đông Quan thì tiếp tục bao vây, tiếp tục gọi hàng.

– Đối với đạo quân do tướng Mộc Thạnh chỉ huy thì cho một bộ phận lực lượng lên tận biên giới đánh chặn để cầm chân chúng lại.

– Đối với tuyến đường hành quân của tướng Liễu Thăng, nghĩa quân Lam Sơn thực hiện hai nhiệm vụ lớn. *Một* là vận động nhân dân làm nhà không vườn trồng, và *hai* là dốc sức công phá để san bằng thành Xương Giang (nay thuộc thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang), nhằm đập tan chỗ dựa quan trọng này của quân Minh.

Tất cả các quyết định quan trọng kể trên đều được nghĩa quân Lam Sơn gấp rút thực hiện. Khó khăn lớn nhất của Lam Sơn lúc này là làm sao để triệt hạ thành Xương Giang trước lúc Liễu Thăng kéo quân đến. Tại đây, một trận ác chiến đã xảy ra. Ngày 28 – 9 – 1427, nghĩa là chỉ 10 ngày trước khi Liễu Thăng cho quân tràn vào nước ta, thành Xương Giang đã hoàn toàn bị san bằng. Ngày 8 – 10 – 1427, Liễu Thăng bắt đầu cho quân vượt biên giới. Ngày 10 – 10 – 1427, phục binh Lam Sơn ở ải Chi Lăng ồ ạt đổ ra tấn công, Liễu Thăng bị chém đầu ở núi Mã Yên¹. Ngót một vạn quân địch bị tiêu diệt.

¹ *Mã Yên nay thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.*

Bị thua rất đau nhưng ỷ vào ưu thế lực lượng vẫn còn mạnh, tướng Lương Minh được cử lên thay Liễu Thăng và tiếp tục cuộc hành quân. Ngày 15 – 10 – 1427, trong trận mai phục lần thứ hai ở Cần Trạm¹, Lương Minh cùng hai vạn quân nữa bị giết chết.

Sau trận Cần Trạm, Đô Đốc Thôi Tụ cùng Thượng Thư Lý Khánh và Thượng Thư Hoàng Phúc lên nắm quyền chỉ huy quân Minh. Giặc tiến đến Phố Cát² và tại đây, một trận đồ mai phục nguy hiểm nữa cũng đã được bố trí sẵn để chờ chúng. Vì quá sợ hãi trước những cuộc tấn công dồn dập của nghĩa quân Lam Sơn, ngày 18 – 10 – 1427, Thượng Thư Lý Khánh đã thắt cổ tự tử ở Phố Cát. Giặc bị đánh cho tan tác, liền liền chết chạy về Xương Giang với hi vọng sẽ vào thành Xương Giang cố thủ, nhưng đến nơi chúng mới biết là thành Xương Giang đã bị quân Lam Sơn tấn công và chiếm giữ từ trước. Thôi Tụ buộc phải cho quân đóng giữa một vùng trơ trọi. Nơi đây, Thôi Tụ liên tiếp nhận được những bức thư gọi hàng của nghĩa quân Lam Sơn do Nguyễn Trãi khởi thảo và gửi đến. Và, đúng ngày 3 – 11 – 1427, do thái độ ngoan cố của quân Minh, Lam Sơn quyết định cho quân tập kích ồ ạt vào đạo quân Thôi Tụ ở cánh đồng Xương Giang. Đây là một trong những trận tiêu diệt hiểm có của lịch sử. Theo **HOÀNG MINH THỰC LỤC** (bộ chính sử Trung Quốc thời Minh) thì trong trận này, chỉ có một tên giặc duy nhất thoát được, đó là Chủ Sự Phan Hậu !

Trận quyết chiến chiến lược của quân đội Lam Sơn ở Chi Lăng – Xương Giang toàn thắng. Cố gắng cao nhất của quân Minh đã bị đánh gục. Trong lúc đó, đạo quân của Mộc Thạnh cũng bị đánh cho tơi bời, hơn một vạn bị giết và hơn một vạn tên khác bị bắt. Con đường duy nhất của quân Minh là phải quỳ gối đầu hàng.

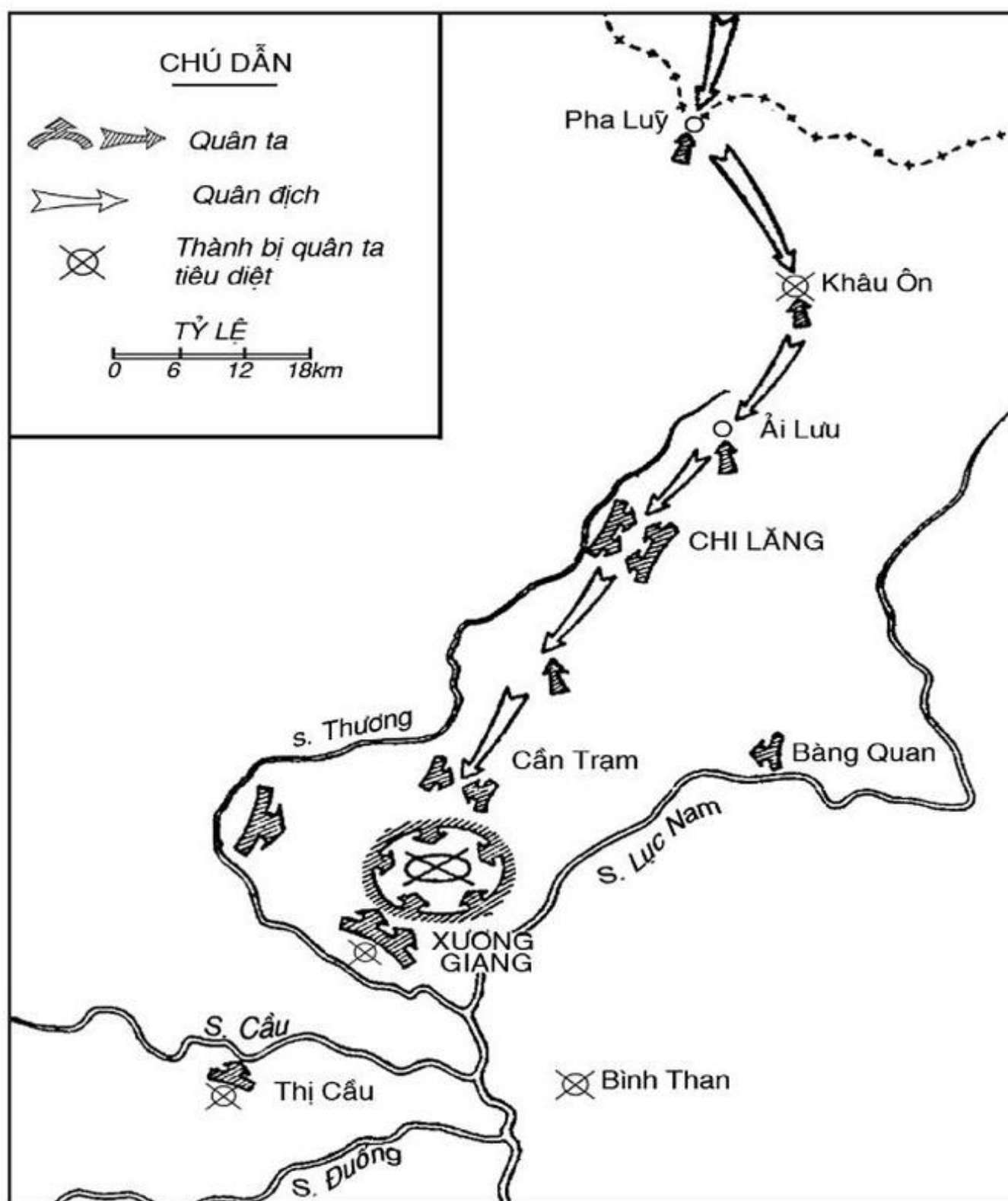
Ngày 10 – 12 – 1427, để tạo lối thoát danh dự cho quân Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã tổ chức *Hội thề Đông Quan*. Thực ra, đấy chỉ là một dạng thức đặc biệt của lễ tiếp nhận Vương Thông

¹ Cần Trạm nay cũng thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

² Phố Cát nay thuộc thôn Lễ Nhương, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

đến đầu hàng vô điều kiện. Ngày 29 – 12 – 1427, quân Minh bắt đầu rút khỏi nước ta. Nghĩa quân Lam Sơn đã cố gắng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho chúng được về nước mau chóng và an toàn :

– Thủy quân giặc được cấp 500 chiếc thuyền, giao cho Phương Chính và Mã Kỳ quản lĩnh, vượt biển về nước.



Hình 50. Sơ đồ diễn tiến của trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang.

– Bộ binh được cấp đầy đủ lương thực, giao cho Sơn Thọ và Hoàng Phúc quản lĩnh, theo đường bộ mà trở về.

– Quân giặc trong các thành Tây Đô và Cổ Lộng cũng được giải vây, được cấp lương thực và theo đường bộ rút về.

– Ngoài ra, Lê Lợi còn trao trả cho nhà Minh hơn 20.000 tên tù binh, cùng với mấy ngàn con ngựa, giao cho Mã Anh quản lĩnh dẫn về nước.

Cũng theo **HOÀNG MINH THỰC LỤC**, toàn bộ quân Minh được thả về là 86.640 tên, tất cả đều được bảo toàn mạng sống lại còn được cấp cho đầy đủ lương thực và phương tiện để trở về, chúng rối rít kéo nhau đến lạy tạ cảm ơn nghĩa quân Lam Sơn.

Ngày 3 – 1 – 1428, đất nước sạch bóng quân xâm lăng.

Trong hào khí bừng bừng của ngày đại thắng, Nguyễn Trãi đã vinh dự được thay mặt Lê Lợi, thay mặt Bộ chỉ huy Lam Sơn viết bài **BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO**, trình trọng tuyên cáo nền độc lập của nước nhà. **BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO** là áng thiên cổ hùng văn, có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của đất nước.

Chương VIII

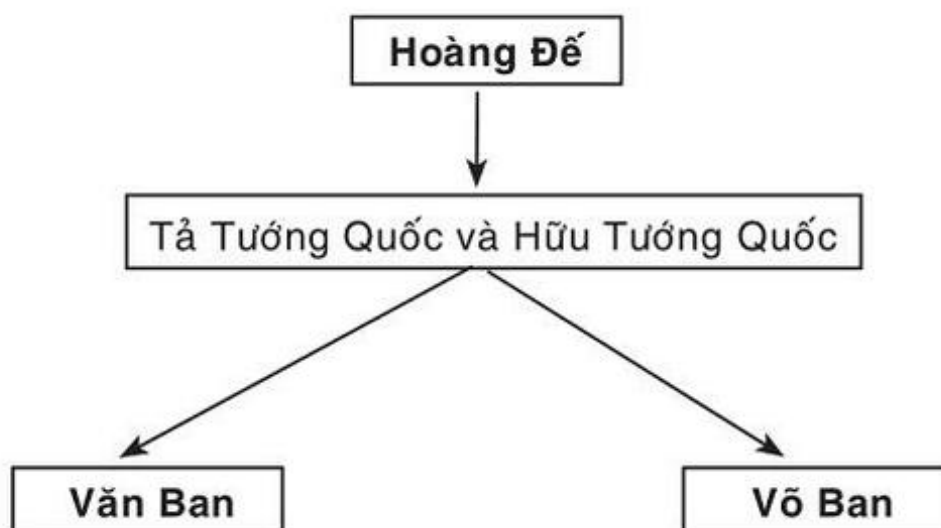
NUỐC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ

(từ đầu thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVI)

I. THIẾT CHẾ NHÀ NƯỚC

1. Cấu trúc và hoạt động của bộ máy hành chính

Tháng 4 – 1428, sau thắng lợi trọn vẹn của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng Đế, triều Lê được thiết lập kể từ đó. Tuy trước sau lúc thịnh lúc suy có khác nhau, nhưng trên danh nghĩa, triều Lê tồn tại đến 360 năm (1428 – 1788). Trong khoảng thời gian tồn tại lâu dài đó, lịch sử triều Lê gồm ba giai đoạn khá khác biệt, đó là *Lê sơ*, *Lê trung hưng* và *Lê mạt*. Giai đoạn Lê sơ là giai đoạn thịnh đạt nhất, kéo dài 100 năm (1428 – 1527). Về xây dựng guồng máy nhà nước, Lê Lợi là người có công đặt nền tảng đầu tiên để rồi các Hoàng Đế nhà Lê sau đó đã không ngừng củng cố và nâng cao. Đến thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) thì thiết chế nhà nước của triều Lê đã đạt đến trình độ hoàn chỉnh nhất. Thời Lê Thái Tổ, guồng máy hành chính của triều đình nhà Lê còn đơn giản. Sơ đồ đại thể như sau :



Tướng Quốc (do hai người cùng nắm giữ là Tả Tướng Quốc và Hữu Tướng Quốc), chức này có cương vị và quyền hạn tương tự như Tể Tướng. Đứng đầu *Văn Ban* là chức Đại Hành Khiển và đứng đầu *Võ Ban* là chức Đại Tổng Quản. *Văn Ban* buổi đầu chỉ gồm hai bộ là bộ Lại và bộ Lễ do hai chức Thượng Thư cầm đầu, sau đó là một số cơ quan chuyên trách như Khu Mật Viện, Hàn Lâm Viện, Ngũ Hình Viện, Ngự Sử Đài, Quốc Tử Giám, Quốc Sử Viện, các sảnh, các cục,... *Võ Ban* gồm các võ tướng chỉ huy quân đội thường trực. Thành phần chủ yếu của cả hai Ban là những người từng tham gia phong trào Lam Sơn, nghĩa là không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi đội ngũ quý tộc như quan lại của thời Lý và thời Trần.

Đây là điểm mới mẻ của thời Lê sơ so với các triều đại trước đó. Triều đình trung ương ngày càng được chấn chỉnh theo xu hướng tăng cường quyền lực của Hoàng Đế. Thời Lê Thánh Tông, chức Tể Tướng bị bãi bỏ. Hoàng Đế trực tiếp điều khiển mọi hoạt động của bộ máy nhà nước. Đến đây, triều đình đã gồm đủ sáu Bộ : Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Hình và Bộ Công. Bên cạnh sáu Bộ là sáu Khoa tương ứng, có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của sáu Bộ. Ngoài ra, còn có sáu Tự và các cơ quan giúp việc khác. Khác với thời Lê Thái Tổ, quan lại thời Lê Thánh Tông, cả văn lẫn võ, đều xuất thân từ thi cử. Chức vụ cũng như quyền hạn của từng cơ quan và từng cá nhân được xác định rõ trong quy chế ban hành năm 1471.

Hệ thống chính quyền địa phương cũng không ngừng được cải tổ theo xu hướng chung là quyền lực ngày càng bị thu hẹp. Thời Lê Thái Tổ, cả nước gồm có 5 đạo, đó là Đông Đạo¹, Tây Đạo²,

¹ Đông Đạo gồm 4 lộ: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và một trấn là trấn An Bang.

² Tây Đạo gồm có 4 trấn, đó là Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá và Gia Hưng.

Nam Đạo¹, Bắc Đạo² và Hải Tây Đạo³. Đứng đầu 5 đạo là năm vị quan Hành Khiển, nắm giữ tất cả quyền hành. Dưới đạo là trấn, lộ, phủ, huyện, châu và xã. Đơn vị xã chia làm ba hạng. *Hạng xã lớn* gồm từ 100 hộ trở lên có ba xã quan. *Hạng xã vừa* có từ 50 hộ trở lên có hai xã quan. *Hạng xã nhỏ* có trên 10 hộ trở lên có một xã quan. Trong guồng máy nhà nước, xã quan là chức quan duy nhất do dân cử.

Năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước ra làm 12 đạo, cũng gọi là 12 thừa tuyên, đó là : Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hoa, Thiên Trường, Quốc Oai, Hưng Hoá, Nam Sách, Bắc Giang, An Bang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Đến năm 1471, do mới chiếm thêm được đất của Chiêm Thành, Lê Thánh Tông lập thêm đạo thứ 13, đó là đạo Quảng Nam. Khu vực hành chính địa phương được chia nhỏ ra thì cũng có nghĩa là phạm vi quyền lực của quan lại địa phương càng bị thu hẹp. Đã vậy, đứng đầu mỗi đạo không phải là một người mà là ba cơ quan, đó là *Tam Ti*. Tam Ti gồm có :

- *Thừa Ti* : trông coi về hành chính và thuế khoá.
- *Đô Ti* : trông coi về quân sự.
- *Hiển Ti* : trông coi về tư pháp.

Từ thời Lê Thánh Tông, dưới đạo chỉ còn có các cấp như phủ, châu, huyện và xã. Những cấp trấn và lộ đều bị bãi bỏ. Đến đây, xã lớn phải gồm từ 500 hộ trở lên và có năm xã quan, xã vừa phải gồm từ 300 hộ trở lên và có bốn xã quan, xã nhỏ phải gồm từ 100 hộ trở lên và có hai xã quan. Như vậy, do quy mô cấp xã rất lớn so với trước nên các chức dân cử ngày càng ít đi, ngược lại, thông qua đội ngũ quan lại được triều đình trung ương chính thức bổ

¹ Nam Đạo gồm 5 lộ là: Khoái Châu, Ly Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường.

² Bắc Đạo gồm có 3 trấn là : Bắc Giang, Lạng Giang và Thái Nguyên.

³ Hải Tây Đạo gồm có 4 lộ là : Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hoá.

nhiệm, khả năng chi phối của nhà nước đối với xã hội càng ngày càng lớn.

Như trên đã nói, tất cả đội ngũ quan lại thời Lê sơ đều được tuyển lựa qua các kì thi với những quy chế rất chặt chẽ. Năm 1471, dưới thời trị vì của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497) tổng số quan lại của nhà Lê là 5.370 người, trong đó có 2.755 người làm việc tại triều đình, 2.615 người làm việc tại các địa phương. Đến đây, đội ngũ tăng quan hoàn toàn bị xoá bỏ. Phật giáo và Đạo giáo bị đẩy ra khỏi vũ đài chính trị và tư tưởng của nước nhà.

Cầm đầu bộ máy nhà nước là Hoàng Đế. Hoàng Đế có quyền lực vô cùng rộng lớn, được thần thánh hoá đến mức oai linh hơn cả thánh thần, có quyền phong thần, thăng hoặc giáng thứ hạng của thần. Nói khác hơn, một nền quân chủ chuyên chế thực sự đã xuất hiện, rõ nhất là ở cuối thời Lê sơ.

2. Quân đội

Dưới thời Lê, nhà nước độc quyền tổ chức và huấn luyện lực lượng vũ trang, độc quyền sản xuất và quản lí vũ khí. Đó là điểm khác biệt rõ rệt nhất giữa quân đội thời Lê với quân đội các triều đại trước. Nhìn chung, quân đội nhà Lê không đông. Khi khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc, Lê Lợi có trong tay 35 vạn quân, nhưng ngay sau khi lên ngôi, ông đã cho giải ngũ 25 vạn, số 10 vạn còn lại, Lê Lợi chia thành 5 phiên, chỉ giữ lại một phiên làm quân thường trực, bốn phiên còn lại thì cho về tham gia sản xuất. Đến thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497), tổng số quân đội cũng có lúc lên đến 16 vạn, nhưng đó không phải là quân số thường trực, mà chỉ là quân số huy động phục vụ cho chiến sự trong nhất thời. Tất cả quân đội thời Lê được chia cho năm phủ cai quản, đó là Trung Quân, Bắc Quân, Đông Quân, Tây Quân và Nam Quân. Các phủ của quân đội thời Lê đại đế cũng tương tự như các quân khu của quân đội ta hiện nay, nghĩa là mỗi phủ quản lí hoạt động của lực

lượng vũ trang ở hai hoặc ba đơn vị hành chính lớn. Ví dụ, phủ Trung Quân quản lý hoạt động của lực lượng vũ trang ở hai thừa tuyên là Thanh Hoa và Nghệ An.

Chế độ tuyển lựa và huấn luyện quân đội thời Lê cũng được quy định rất chặt chẽ. Thể lệ năm 1470 quy định, cứ ba năm nhà nước kiểm kê dân số một lần. Tất cả dân đinh từ 18 tuổi trở lên được chia làm 6 hạng khác nhau : *Tráng, Quân, Dân, Lão, Cố* và *Cùng*. Tráng hạng thì nhập ngũ. Quân hạng chỉ đăng kí tên trong sổ lính nhưng vẫn được ở nhà sản xuất, tương tự như quân đội dự bị ngày nay. Các hạng còn lại không nằm trong diện tuyển lính. Quân lính thời Lê được hưởng chính sách *Ngụ binh ư nông*. Chính sách này vừa có tác dụng giữ vững nhịp độ của sản xuất nông nghiệp và giảm được chi phí quốc phòng, lại vừa cho phép nhà Lê vẫn có thể duy trì được một đội quân hùng mạnh.



Hình 51. Đình làng Bát Tràng. (Ảnh của tác giả)

3. Vài nét về pháp luật

Ngay khi vừa lên ngôi, Lê Lợi đã sai các quan đại thần soạn thảo luật lệ. Các Hoàng Đế nhà Lê sau Lê Lợi cũng đều rất quan tâm đến hoạt động thiết yếu này. Đến năm 1483, nhà Lê đã biên soạn xong một bộ luật riêng, đó là bộ **LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT**¹. Bộ luật này được biên soạn trên bốn cơ sở chính sau đây :

- Tham chiếu và kế thừa những điều luật thích hợp của **HÌNH THƯ** thời Lý và **HÌNH THƯ** thời Trần.

- Tham chiếu và chọn lọc một số điều trong cổ luật của Trung Quốc, đặc biệt là luật nhà Tuỳ và luật nhà Đường.

- Hệ thống những điều luật do các Hoàng Đế nhà Lê trước thời Lê Thánh Tông đã ban hành.

- Soạn thảo thêm những điều luật mới.

Bộ luật này tuy được biên soạn xong năm 1483, nhưng các Hoàng Đế nhà Lê sau Lê Thánh Tông vẫn tiếp tục bổ sung thêm. Nếu kể cả những điều bổ sung thêm này nữa thì **LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT** có tất cả 721 điều, được chia làm 6 quyển, gồm 16 chương. Đây là công trình lập pháp lớn và tương đối hoàn chỉnh, đánh dấu một bước tiến mới rất quan trọng của lịch sử pháp quyền của nước ta. Nội dung cơ bản của bộ luật này là bảo vệ quốc gia thống nhất, bảo vệ thể chế tập trung quyền lực, bảo vệ đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị mới. Nhà Lê khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, nhưng lại hạn chế sự tồn tại của điền trang và chế độ bóc lột gia nô, nô tì. Bấy giờ, chế độ đẳng cấp xã hội và chế độ gia tộc phụ quyền được khẳng định, chính trị và đạo đức Nho giáo chẳng những được đề cao mà còn được thể chế hoá bằng pháp luật. Ra đời trong thời thịnh trị, **LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT** cũng khẳng định khá rõ vai trò quan trọng của nhà nước đối với những hoạt động

¹ Do chỗ bộ luật này được biên soạn xong dưới thời trị vì của Hoàng Đế Lê Thánh Tông, trong thời gian Lê Thánh Tông dùng niên hiệu Hồng Đức (1470 – 1497) nên đời vẫn thường gọi đó là luật Hồng Đức.

thiết thực, như bảo vệ các công trình thuỷ nông, chăm lo phát triển kinh tế, giữ gìn biên cương của Tổ quốc,... Ở một số phương diện và trong một mức độ nhất định, **LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT** cũng tỏ rõ sự tôn trọng một số tập tục tốt đẹp của nhân dân ta, như quyền bình đẳng trong thừa kế tài sản và quyền được li hôn của phụ nữ. Ví dụ : trong gia đình, con gái được chia tài sản như con trai, và với những gia đình không có con trai thì con gái được thừa kế phần hương hoả. Trong hôn nhân, vợ có quyền li dị chồng nếu chồng bỏ rơi quá 5 tháng (đối với trường hợp chưa có con) hoặc giả là sau một năm (đối với trường hợp đã có con). Những điều luật tốt đẹp tương tự như thế, về sau không còn tìm thấy trong **LUẬT GIA LONG** nữa.

4. Quan hệ bang giao

Thắng lợi oanh liệt của Lam Sơn đã làm cho uy danh của nước Đại Việt nhanh chóng trở nên lừng lẫy khắp Đông Nam Á. Được thành lập trên nền tảng của chiến thắng vang dội như vậy, nhà Lê đã cẩn trọng cân nhắc để hoạch định một loạt những chính sách bang giao sao cho thật phù hợp với tư thế mới của mình. Đối với nhà Minh, triều Lê thi hành một chính sách đối ngoại vừa mềm mỏng vừa kiên quyết. Mềm mỏng là mềm mỏng trong sách lược, nhằm đẩy lui sự căng thẳng và tránh thảm hoạ binh đao cho cả hai dân tộc. Bởi lí do ấy, nhà Lê chịu thần phục trên danh nghĩa, chịu nộp cống phẩm và chịu sự tấn phong của nhà Minh. Kiên quyết là kiên quyết bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền của đất nước. Bởi lí do này, nhà Lê không một chút nhân nhượng trước mọi hành vi xâm lấn hoặc quấy rối biên cảnh của quân đội nhà Minh. Thái độ kiên quyết đó được thể hiện tập trung qua câu căn dặn năm 1473 của Lê Thánh Tông đối với Thái Bảo Kiến Dương Bá Lê Cảnh Huy : *“Một thước núi, một tấc sông của Đại Việt ta, lẽ nào lại có thể tự tiện vứt bỏ đi được. Người phải kiên quyết tranh biện, chớ để cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe thì ta lại sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ phải. Nếu người dám đem*

một thước núi, một tấc đất của Hoàng Đế Thái Tổ để lại làm môi cho giặc, thì sẽ bị tru di.”¹.

Đối với các nước láng giềng khác trong khu vực, nhà Lê thi hành chính sách bang giao có phần lấn át. Mặt khác, các nước khác trong khu vực cũng tỏ ra khá tỉnh táo trong việc dè chừng nhà Lê nên đều sớm cho sứ giả đến đặt quan hệ hữu hảo. Đến sớm hơn cả là Chiêm Thành. Năm 1427, khi biết chắc là quân Minh nhất định sẽ đại bại, Chiêm Thành đã cho sứ giả đến đại bản doanh của Lê Lợi ở Bồ Đề (Gia Lâm – Hà Nội) dâng sản vật địa phương và xin kết tình hoà hiếu. Quan hệ Đại Việt – Chiêm Thành dưới các thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông, nhìn chung là thân thiện. Sau Chiêm Thành là sứ giả của Lào và Bồn Man² (1434) rồi La-la-tư-điện³ (1435) và Xiêm La (1436),... Tuy nhiên, quan hệ hữu hảo giữa Đại Việt với Chiêm Thành, Bồn Man và Lào cũng chỉ kéo dài được một thời gian.

– Năm 1447, bởi nhiều sức ép khác nhau, Bồn Man đã xin nhập vào Đại Việt. Triều đình Lê Nhân Tông đã đồng ý tiếp nhận ngay, sau đó, cho đổi gọi Bồn Man là châu Quy Hợp, thuộc phủ Lâm An. Đến thời Lê Thánh Tông phủ Lâm An đổi gọi là phủ Trấn Ninh.

– Năm 1471, Lê Thánh Tông cất quân đánh Chiêm Thành, chiếm của Chiêm Thành một vùng đất rộng lớn, kéo dài từ cực Nam tỉnh Quảng Ngãi đến tận đèo Cù Mông ngày nay. Lê Thánh Tông còn chia Chiêm Thành làm ba tiểu vương. Đó là Nam Bàn (cũng gọi là Nam Phan), Hoa Anh và Chiêm Thành.

– Năm 1479, Hoàng Đế Lê Thánh Tông cất quân đánh Lào. Quân nhà Lê đã đuổi quân Lào đến sát tận biên giới Miến Điện

¹ *ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ, quyển 13, tờ 1-b).*

² *Đất Bồn Man xưa, nay đại để tương ứng với vùng Tây Bắc cùng với khu vực cực Tây của các tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay.*

³ *La-la-tư-điện là tên của một tiểu vương quốc của người Lô-lô, có lãnh thổ nay tương ứng với tỉnh Quý Châu của Trung Quốc.*

rồi mới chịu rút về. Từ đây, mức độ phụ thuộc của Lào đối với Đại Việt nặng nề hơn trước. Nói tóm lại, nhà Lê đã giữ vững được biên cương ở phía Bắc, đồng thời, lấn át và mở rộng thêm lãnh thổ ở cả mặt Tây lẫn mặt Nam.



Hình 52. Bia đá thời Lê. (Ảnh của tác giả)

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

1. Kinh tế nông nghiệp

a. Chính sách đối với ruộng đất công

Nhà Lê khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước của Hoàng Đế và coi đó là cơ sở quyền lực cốt yếu nhất của thể chế trung ương tập quyền. Chính sách chung của nhà Lê là không ngừng mở rộng ruộng công. Ngoài ruộng đất công vốn có trong lịch sử lâu dài từ trước, nhà Lê còn tịch thu ruộng đất của quý tộc đã chết hoặc bỏ trốn, tịch thu ruộng đất mà trước đó quân Minh đã tước đoạt của nhân dân ta, đồng thời, tổ chức khẩn

hoang. Trên cơ sở khẳng định quyền sở hữu tối cao như vậy, nhà Lê đã thi hành một loạt các chính sách ruộng đất rất quan trọng, trong đó, nổi bật nhất là mấy chính sách cụ thể sau đây :

– *Chính sách quân điền* : ban hành năm 1429 và được hoàn chỉnh vào năm 1477, theo đó thì quân điền là chính sách chia ruộng đất công của các làng xã thành từng phần bằng nhau, sau đó, đem cấp lại cho xã dân mỗi người một số phần khác nhau, tùy theo chức tước và địa vị xã hội của họ.

Tất cả mọi người trong xã hội, từ thứ dân trở lên đến quan lại từ hàm tòng tứ phẩm trở xuống đều được hưởng chế độ quân điền. Nhà Lê quy định cứ sáu năm (sau lại đổi là ba năm) một lần kiểm kê dân số và căn cứ vào kết quả đó để chia lại ruộng đất công. Bấy giờ, ruộng công của làng nào thì chia cho dân của làng đó, vì thế, phần công điền của làng này có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn phần công điền của làng khác. Nhà nước cấm ngặt việc bỏ ruộng hoang, làng nào dư ruộng thì làng đó phải giao bớt cho làng thiếu. Chính sách quân điền đã làm cho tất cả mọi người trong xã hội đều có đất để cày cấy. Tính chất giải phóng của cuộc chiến tranh giải phóng vì thế mà trở nên sâu sắc. Được hưởng quân điền, dân phải nộp thuế, chịu lao dịch và đi lính cho nhà nước. Nói khác hơn, dân cày ruộng trở thành tá điền của nhà nước. Quá trình phong kiến hoá xã hội vì vậy mà mạnh mẽ hơn.

– *Chính sách lộc điền* : được ban hành từ thời Lê Thái Tổ, và được hoàn chỉnh vào năm 1477, dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. Lộc điền là chính sách dùng ruộng đất công để ban cấp cho quý tộc và quan lại cao cấp và phần đất ban cấp ấy được nhà Lê coi như một dạng đặc biệt của chế độ lương bổng. Người được hưởng lộc điền gồm quý tộc và quan lại từ hàng chánh tứ phẩm trở lên. Lộc điền gồm hai phần :

– Phần cấp vĩnh viễn thì con cháu người được cấp đời đời được sở hữu. Phần này có diện tích không lớn.

– Phần cấp tạm thời thì ba năm sau khi người được cấp qua đời, nhà nước sẽ thu lại.

Sau đây là vài con số về lộc điền của Thân vương (cao nhất trong hàng quý tộc) và quan Nhất phẩm (cao nhất trong hàng quan lại) :

	Tổng số	Cấp tạm thời	Cấp vĩnh viễn
Thân vương	2. 090 mẫu	1. 450 mẫu	640 mẫu
Nhất phẩm	218 mẫu	200 mẫu	18 mẫu

Chính sách lộc điền đã củng cố đặc quyền đặc lợi của quý tộc và quan lại cao cấp, tạo ra cơ sở xã hội mới cho nhà Lê. Điều đáng nói ở đây là quý tộc được hưởng nhiều đặc quyền kinh tế rất lớn, nhưng về chính trị, họ không được phép nắm giữ các chức vụ trọng yếu trong triều đình như các triều đại trước.

– *Lập quốc khố* và *đồn điền* cũng là một chính sách quan trọng thời Lê sơ. Quốc khố là phần đất đai do triều đình trực tiếp quản lý và tổ chức canh tác. Đất quốc khố không nhiều, ảnh hưởng của quốc khố không lớn. Tham gia sản xuất ở đây thường là tội nhân và binh lính.

Đồn điền là một chính sách lớn của triều Lê. Trách nhiệm tạo lập đồn điền thường được nhà Lê giao cho binh lính. Đây cũng là một biện pháp vừa nhằm mở rộng ruộng công, vừa nhằm giảm chi phí quốc phòng cho cả nước. Đến năm 1483, cả nước đã có đến 43 đồn điền mà phần lớn là ở Tân Bình, Thuận Hoá và Quảng Nam.

b. Chính sách đối với ruộng tư

Nhà Lê thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất và tạo điều kiện cho ruộng tư phát triển. Đây là chính sách phản ánh nguồn gốc giai cấp của chính Lê Lợi.

Nhà Lê không thu thuế ruộng tư. Tất cả những việc mua bán, cầm cố, thừa kế và tranh chấp ruộng đất đều phải theo đúng luật

của nhà nước. Thậm chí, thể thức viết văn tự hoặc kế ước cũng được nhà Lê quy định một cách chi tiết.

c. Chính sách khuyến nông và thuế nông nghiệp

Nhà Lê triệt để thi hành chính sách khuyến nông. Đê điều được xây dựng và tu bổ, kênh ngòi được khơi đào và nạo vét, việc điều động dân phu không được tiến hành trong những ngày mùa màng. Hàng năm, tất cả quân lính, thợ thủ công của nhà nước và phu dịch phục vụ trong hoàng cung cũng được chia phiên nhau về sản xuất nông nghiệp, trâu bò được quản lý chặt chẽ, các nghi lễ nông nghiệp được đều đặn tiến hành,... Kinh tế nông nghiệp nhờ đó mà phát triển rất mạnh mẽ.

Các Hoàng Đế thời Lê đều miễn hoặc giảm thuế cho dân mỗi khi Hoàng Đế mới lên ngôi hoặc trong nước có thiên tai, đói kém. Thuế nông nghiệp thời Lê sơ, đặc biệt vào thời Lê Thánh Tông, là thuế nông nghiệp thấp nhất của lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

2. Các ngành kinh tế khác

Thủ công nghiệp vẫn tiếp tục tồn tại ở vị trí một ngành kinh tế phụ, tuy nhiên, các trung tâm thủ công nghiệp chuyên nghiệp của khá nhiều địa phương cũng đã lần lượt xuất hiện. Sau đây là một vài trung tâm tiêu biểu :



Hình 53. Bia đá ở Thanh Hư Động, nơi Nguyễn Trãi từng sống.
(Ảnh của tác giả)

- Làng Bát Tràng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội) : chuyên sản xuất đồ gốm.
- Làng Huê Cầu (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên) : chuyên nghề nhuộm thâm.
- Huyện Yên Thế (nay thuộc Bắc Giang) : chuyên nghề nung vôi.
- Huyện Thanh Oai (thuộc Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội) : chuyên nghề dệt lụa là.
- Huyện Kim Bảng (nay thuộc Hà Nam): chuyên nghề làm the.
- Xã Hoàng Mai (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) và xã Bích Vọng (nay thuộc huyện Thường Tín, thuộc Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội) : chuyên nghề làm rượu.

Riêng vùng Thăng Long, nhà Lê lập thành phủ Trung Đô, sau đổi là Phụng Thiên, quản lĩnh hai huyện, chia làm 36 phường. Khác với xã hội Tây Âu trong thời Trung cổ, phường ở nước ta trước hết là một đơn vị hành chính nhưng trong các phường vẫn thường có các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp nổi tiếng. Những người cùng nghề trong mỗi phường kết hợp lại với nhau dựa trên hai cơ sở chính, một là cùng thờ chung một vị tổ sư nghề nghiệp và hai là cùng thừa nhận quan hệ bóc lột của thợ cả đối với thợ bạn. Nhiều phường xưa của Thăng Long vẫn còn lưu tên gọi đến tận ngày hôm nay. Ví dụ như : Phường Yên Thái chuyên làm giấy, phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm chuyên dệt lụa, phường Hàng Đào chuyên nhuộm điều,... Gắn liền với sự lớn mạnh của nông nghiệp và thủ công nghiệp, một bộ phận sản phẩm của hai ngành kinh tế này cũng được biến thành hàng hoá lưu thông trên thị trường. Buôn bán nhờ vậy mà dần dần phát đạt. Tuy còn bé nhỏ, nhưng trong xã hội Đại Việt cũng đã có thêm một tầng lớp xã hội mới, đó là thương nhân. Họ quy tụ ở các trung tâm kinh tế lớn, đặc biệt là ở Thăng Long.

Bấy giờ, chợ búa đã mọc lên ở khắp nơi và nhà Lê cũng đã ban hành những quy định khá chặt chẽ về việc lập chợ. Đơn vị

tiền tệ và đơn vị đo lường được chấn chỉnh lại. Đầu thời Lê, mỗi quan tiền chỉ có 500 đồng (mười tiền, mỗi tiền 50 đồng). Năm 1439, nhà Lê quy định lại, mỗi quan phải 600 đồng (mười tiền, mỗi tiền 60 đồng). Đến năm 1475, nhà Lê chế ra một số mẫu đơn vị đo lường như *điền xích* (thước đo ruộng), *mộc xích* (thước đo gỗ hay thước mộc), *phùng xích* (thước thợ may),... và một số các đơn vị đo đếm khác. Đó là sự kiện phản ánh sự phát triển bước đầu của kinh tế hàng hoá. Song, nếu như nội thương có phần phát triển thì ngược lại, ngoại thương bị hạn chế nghiêm ngặt. Hiện tượng này có cội nguồn sâu xa trong bản chất của nền kinh tế tự cung, tự cấp và khép kín đương thời, của chính sách trọng nông ức thương, nhưng mặt khác, cũng vì nhà Lê sợ thương nhân nước ngoài lợi dụng buôn bán để nhòm ngó nước ta. Hoạt động ngoại thương vì thế mà chỉ được hạn chế trong một số khu vực nhất định. Ví dụ : Vân Đồn và Vạn Ninh (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), Cầu Hải và Hội Thông (nay thuộc tỉnh Nghệ An), Hội Triều (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá), Phú Lương (nay thuộc tỉnh Thái Nguyên), Trúc Hoa (tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội), Thông Lãnh (nay thuộc tỉnh Cao Bằng),... Tại những khu vực này, nhà nước có những biện pháp kiểm soát khá chặt chẽ. Bấy giờ có khá nhiều thương nhân nước ngoài đến xin đặt quan hệ buôn bán đã bị nhà Lê khước từ.

3. Kết cấu giai cấp của xã hội Đại Việt thời Lê sơ

Đến đây, kết cấu giai cấp và tính chất xã hội của nước ta đã trở nên rõ ràng hơn tất cả các triều đại trước đó. Hai giai cấp cơ bản của xã hội lúc bấy giờ là phong kiến và nông dân. Ngoài ra, xã hội vẫn còn có tầng lớp gia nô bé nhỏ của giai đoạn trước rơi rớt lại và tầng lớp thương nhân ít ỏi mới được hình thành. *Giai cấp phong kiến* lúc này gồm ba bộ phận. Một là địa chủ thường, xuất hiện do kết quả tất yếu của quá trình phân hoá xã hội đương thời. Hai là địa chủ quan liêu gồm những quan lại và tướng lĩnh, do được hưởng chế độ đãi ngộ của triều Lê mà đã tạo lập được cơ nghiệp. Ba là quý tộc họ Lê, lực lượng vì quan hệ thân tộc với

Hoàng Đế nhà Lê mà được hưởng những đặc quyền đặc lợi kinh tế rất lớn.

Giai cấp địa chủ tiến hành bóc lột địa tô đối với nông dân tá điền và cưỡng bức lao động gần như khổ sai đối với một số ít gia nô hoặc tôi tớ. Trong giai đoạn lịch sử cụ thể này, giai cấp địa chủ là giai cấp tiên tiến. Chính Lê Lợi và nhiều nhân vật trọng yếu của Bộ chỉ huy Lam Sơn xuất thân từ giai cấp này.

Giai cấp nông dân gồm hai bộ phận. Một là bộ phận nông dân tự do, gồm những người có chút ít ruộng đất riêng. Bộ phận này không lớn, địa vị kinh tế và xã hội rất bấp bênh bởi giai cấp địa chủ luôn luôn tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của họ. Hai là nông dân tá điền, gồm những người lĩnh canh ruộng đất của nhà nước hoặc của địa chủ để sản xuất. Đây là bộ phận đông đảo nhất của giai cấp nông dân. Họ bị bóc lột khá nặng nề và thường có nguy cơ bị đẩy xuống hàng gia nô hoặc tôi tớ.

Tầng lớp gia nô vốn là tàn dư của xã hội trước thời nhà Lê. Lực lượng này không đáng kể nhưng vẫn là một thực tế của xã hội. Họ cũng được bổ sung thêm chút ít bởi những người bị phá sản phải bán thân làm gia nô. Gần như tương đồng địa vị với gia nô là tôi tớ, gồm những người vì nghèo khổ mà phải đi ở đợ với những thời hạn dài ngắn khác nhau.

Cuối cùng là *tầng lớp thương nhân*. Tầng lớp này cũng có một lịch sử hình thành khá lâu nhưng phải đến thời Lê sơ thì họ mới là một lực lượng xã hội, dù còn rất bé nhỏ. Họ bị chính sách *trọng nông ức thương* của nhà Lê ngăn cản, cho nên, hoạt động và phát triển rất khó khăn và chậm chạp.

Như trên đã nói, hai giai cấp cơ bản của xã hội là phong kiến và nông dân. Mâu thuẫn cơ bản của xã hội cũng là mâu thuẫn giữa hai giai cấp này. Mức độ phát triển mâu thuẫn này chủ yếu là tùy thuộc ở mức độ bóc lột địa tô của địa chủ đối với tá điền. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế và chính trị tương đối ổn định, do

các Hoàng Đế thời Lê sơ luôn ban hành nhiều chính sách tích cực và tiến bộ nên xung đột xã hội thời kì này không gay gắt.

Trật tự xã hội được xây dựng trên cơ sở những đạo lí sống cổ truyền của nhân dân, song đến đây, những quy phạm về đạo đức và luân lí Nho giáo cũng đã thực sự tham gia tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ kỉ cương của xã hội.

III. VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ

1. Tư tưởng

Từ cuối thời Trần, Phật giáo và Đạo giáo đã dần dần bị đẩy lùi khỏi vũ đài chính trị của đất nước. Quá trình đó trở nên gấp rút hơn dưới thời Hồ và sang thời Lê sơ thì hoàn tất. Đến đây, Nho giáo giữ địa vị độc tôn.

Nho giáo thời Lê sơ chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của phái Tống Nho. Như đã trình bày ở chương V và chương VI, phái Tống Nho đã được truyền bá đến nước ta từ thời Lý, được đề cao dưới thời Trần, nhưng sang thời Hồ thì phái Tống Nho bị Hồ Quý Ly bài xích.

Với nhà Lê, Tống Nho chẳng những được đề cao mà còn được coi như một học thuyết chính trị mẫu mực. Mọi tài liệu học tập và thi cử lúc bấy giờ đều phải dựa trên những kinh điển Nho giáo do phái Tống Nho chú giải. Các Hoàng Đế nhà Lê, đặc biệt là Lê Thánh Tông, đã coi Tống Nho là nền tảng tư tưởng để củng cố nền thống trị và bảo vệ trật tự xã hội vừa mới được thiết lập.

Học thuyết Tống Nho, về phương diện triết học là hệ thống lí luận duy tâm, về phương diện chính trị và xã hội, là công cụ để biện hộ cho chế độ quân chủ chuyên chế. Đó là cội nguồn sâu xa của sự đề cao Tống Nho thời Lê sơ. Tuy nhiên, Nho giáo cũng như bất cứ một tư tưởng hay một tôn giáo nào khác, khi truyền bá đều phải chịu những tác động đa dạng của lực lượng tiếp nhận, và do vậy, không thể tránh khỏi những biến đổi. Ở nước ta, trong khi coi

Tổng Nho là mẫu mực của lí tưởng trị dân thì nhà Lê vẫn tỏ rõ sự tôn trọng những tập tục và đạo lí sống tốt đẹp của nhân dân. Một số nội dung tiến bộ trong luật pháp đã trình bày ở phần trên là ví dụ cụ thể.

Phật giáo và Đạo giáo tuy có bị một số phần tử quá khích tấn công. Các nhà tu hành theo Phật giáo và Đạo giáo tuy đã nhường hẳn vũ đài chính trị và tư tưởng cho Nho giáo nhưng lực lượng của họ vẫn còn được tiếp tục duy trì. Thời Lê Thái Tổ, nhà Lê đặt ra luật thi tăng nhân và chỉ cho phép những người từ 50 tuổi trở lên mới được dự thi, ai trúng tuyển sẽ được nhà nước cấp giấy chứng nhận và mới được làm sư. Thời Lê Thánh Tông, chính sách hạn chế Phật giáo và Đạo giáo càng trở nên chặt chẽ hơn. Nhà nước cấm xây dựng chùa quán mới, cấm in sách Phật, cấm tô tượng đúc chuông,... Sau cuộc cải tổ năm 1471, trong bộ máy chính quyền của Lê Thánh Tông có Ti Tăng Lục và Ti Đạo Lục, do chức Tăng Thống và chức Đạo Thống cầm đầu, nhằm giúp triều đình quản lí Phật giáo và Đạo giáo, nhưng nhìn chung thì địa vị của những người cầm đầu này rất thấp (hàm cửu phẩm). Những quy định chặt chẽ của nhà nước tuy có hạn chế sự phát triển của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng trong đời sống tinh thần của nhân dân, cả Đạo giáo lẫn Phật giáo vẫn tiếp tục có địa vị rất quan trọng.

Bấy giờ, niềm tự hào về truyền thống ngoan cường của dân tộc, về những võ công hiển hách của nghĩa quân Lam Sơn và về uy danh lừng lẫy của quốc gia Đại Việt... đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tư tưởng của xã hội ta. Nhiều nhà sử học uyên bác đã tìm cách chứng minh cho quốc thống lâu dài của đất nước, nhiều Nho sĩ tài ba đã không ngừng góp sức phát triển chữ Nôm. Hào khí Đại Việt toả rộng và thấm sâu vào mọi lĩnh vực của văn hoá nước nhà... Nói khác hơn, chủ nghĩa yêu nước thực sự là dòng chủ lưu của đời sống tư tưởng.

2. Giáo dục và thi cử

Nhà Lê rất quan tâm đến giáo dục và thi cử. Thời Lê Thái Tổ, ở kinh đô đã có Quốc Tử Giám và ở các lộ đều có trường học. Đó là chưa kể đến các trường tư, thường do các thầy đồ hoặc các vị quan hưu trí mở ra. Quốc Tử Giám chỉ dành riêng cho con em quý tộc và quan liêu hoặc một số rất ít Nho sinh xuất sắc của các địa phương. Năm 1483, Lê Thánh Tông đổi gọi Quốc Tử Giám là Thái Học Viện và cho xây cất lại với quy mô khá lớn.



Hình 54. Rồng đá ở Lam Kinh. (Ảnh của tác giả)

Về mặt xã hội, nhà Lê ra sức đề cao kẻ sĩ, tạo cho xã hội một khát vọng được trở thành kẻ sĩ. Từ khi còn là học trò cho đến khi thành đạt, kẻ sĩ luôn được hưởng cả danh lẫn lợi với mức độ ngày càng cao, khiến cho họ xác định lí tưởng rất mau chóng và rõ ràng.

Về thi cử, ngay năm 1427, khi sự nghiệp đánh đuổi quân Minh chưa kết thúc, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã mở khoa thi. Về sau, các

khoa thi được tổ chức ngày càng đều đặn và có quy chế chặt chẽ. Năm 1442, nhà Lê đổi gọi học vị Thái Học Sinh là Tiến Sĩ.

Thời Lê sơ, ngoài các kì thi chính thức là thi Hương và thi Hội, thỉnh thoảng, nhà nước còn tổ chức thêm một số khoa thi Minh Kinh hoặc Hoàn Từ. Số lượng sĩ tử và số người đỗ đạt ngày càng nhiều. Thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497), có tất cả 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến Sĩ, trong đó có 10 Trạng Nguyên. Riêng khoa thi Hội năm 1475 đã có đến 3.000 người về kinh thành Thăng Long dự thi. Về thi Hương, chỉ tính khoa thi năm 1462 ở trường thi trấn Sơn Nam đã có đến hàng ngàn người đi thi, đậu tam trường 1.000 người và có 100 người đỗ tứ trường¹.

Bấy giờ, những hình thức phong phú nhằm cổ động cho thi cử, nhất là các kì đại khoa, đã được tiến hành rất có quy củ, trở thành khuôn mẫu cho đời sau noi theo. Ví dụ : *lệ xướng danh, lệ khắc bia Tiến Sĩ, lệ vinh quy bái tổ*,...

Nhìn chung, chế độ giáo dục và thi cử thời Lê được nới rộng hơn trước. Tuy nhiên, để bảo đảm đào tạo được một đội ngũ Nho sĩ và quan lại trung thành với mình, nhà Lê cũng đã đặt ra nhiều quy định rất chặt chẽ khác. Ví dụ : *Bảo kết hương thí* (các nhà chức sắc địa phương phải đảm bảo về tư cách đạo đức và phẩm chất của thí sinh địa phương mình) và *Cung khai tam đại* (khai lí lịch ba đời, nhằm loại ra khỏi trường thi con em của những kẻ phản nghịch hoặc giả là con em của các gia đình làm những nghề thấp hèn).

3. Văn học

Trước hết, văn học chữ Hán chiếm ưu thế trên văn đàn. Khác với thời Lý và thời Trần, đến đây, lực lượng sáng tác chủ yếu là Nho sĩ. Lý tưởng kẻ sĩ mà họ được đào tạo và tập nhiệm đã thấm sâu vào sáng tác của họ.

¹ Trong thi Hương, đậu tam trường tức là đậu Sinh Đồ, đậu tứ trường tức là đậu Hương Cống hay Cống Sĩ. Từ năm 1829, học vị Sinh Đồ được đổi gọi là Tú Tài còn Hương Cống hay Cống Sĩ thì được đổi gọi là Cử Nhân.

Bên cạnh văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm cũng đã tiến được một bước rất dài. Với **QUỐC ÂM THI TẬP**, Nguyễn Trãi đã có đến 254 bài thơ Nôm. Nhưng Nguyễn Trãi không phải là trường hợp cá biệt. Các thành viên trong hội Tao Đàn cũng đã để lại bộ **HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP** với ngót 300 bài thơ Nôm. Người đứng đầu Tao Đàn – Hoàng Đế Lê Thánh Tông – cũng là một trong những tác giả văn học chữ Nôm tiêu biểu. Điều đáng lưu ý là một số bài thơ Nôm lúc này đã được trình bày khác với những thể loại thơ cổ điển của Trung Quốc.

Bấy giờ, các công trình giới thiệu văn học dân gian cũng đã trở nên phong phú hơn. Nguyễn Văn Chát đã bổ sung và tái san định bộ **VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP** mà Lý Tế Xuyên đã sưu tập vào cuối thời Trần. Vũ Quỳnh và Kiều Phú cũng đã tiếp nối công việc của Trần Thế Pháp (người cuối thế kỉ thứ XIV) để hoàn tất bộ **LĨNH NAM CHÍCH QUÁI**.

Cũng vào thời Lê Sơ, hoạt động khảo cứu văn học cũng đã bước đầu xuất hiện. Ở bước đầu này, các công trình chỉ mới dừng lại ở mức hệ thống và giới thiệu sáng tác của các thế hệ đi trước. Ví dụ : Nguyễn Trãi sưu tầm thơ văn của Hồ Quý Ly, sau, Trần Khắc Kiệm lại sưu tầm thơ văn của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, những công trình lớn hơn cả vẫn là : **VIỆT ÂM THI TẬP** của Phan Phu Tiên và Chu Xa, **TRÍCH ĐIỂM THI TẬP** của Hoàng Đức Lương, **QUẦN HIỂN PHÚ TẬP** của Hoàng Sần Phu và Nguyễn Thiên Túng.

Về tổ chức sáng tác, nổi bật hơn cả là sự ra đời của Tao Đàn (1494). Sáng lập ra Tao Đàn là Hoàng Đế Lê Thánh Tông. Hội Tao Đàn có tất cả 28 thành viên, được mệnh danh là *nhị thập bát tú* (hai mươi tám ngôi sao sáng). Đây là thi xã có tầm vóc lớn đầu tiên của nước nhà. Từ đây, văn học nước ta phát triển một cách toàn diện cả lực lượng, tác phẩm và tổ chức.

Văn học thời Lê sơ đã thể hiện được hào khí của dân tộc trong sự nghiệp chiến tranh giải phóng vĩ đại và trong sự nghiệp kiến thiết quốc gia Đại Việt hùng cường. Trong số những cây

đại bút của thời Lê sơ, nổi bật hơn cả là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông.

Là sản phẩm của thời kì chế độ quân chủ chuyên chế ngày càng có xu hướng cực đoan, văn học thời Lê sơ không thể tránh khỏi sự xuất hiện của một bộ phận tác giả chuyên sử dụng văn học như một công cụ chỉ để ca ngợi Hoàng Đế. Tuy mức độ có khác nhau nhưng các Hoàng Đế thời Lê sơ đều có những đóng góp lớn lao, rất đáng được lưu danh trong sử sách. Vấn đề đáng nói ở đây là họ đã vượt qua giới hạn của hiện thực để thần thánh hoá Hoàng Đế. Số tác giả này tập trung chủ yếu trong *Tao Đàn nhị thập bát tú* do chính Hoàng Đế Lê Thánh Tông lập ra. Tác phẩm của họ phần lớn được viết với những lời lẽ rất trau chuốt, ý tứ thật cầu kì nhưng tình cảm lại rất giả tạo.

4. Thành tựu của các ngành khoa học khác

Gắn liền với thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh giải phóng, khoa học quân sự nước nhà đã vươn tới một đỉnh cao mới. Bằng những hoạt động thiên tài của mình, Bộ chỉ huy Lam Sơn mà trước hết là Nguyễn Trãi đã nâng nghệ thuật tập hợp và động viên sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước vào sự nghiệp cứu nước lên một trình độ rất cao. Hai thành tựu lớn nhất của khoa học quân sự trong giai đoạn này là sự khai sinh của *tư tưởng kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ cứu nước với nhiệm vụ cứu dân và tư tưởng kết hợp chặt chẽ giữa các mặt trận quân sự, chính trị, binh vận với ngoại giao trong chiến tranh giải phóng*. Thiên tài lỗi lạc của khoa học quân sự thời kì này là Nguyễn Trãi và tác phẩm ghi lại những văn kiện quân sự quan trọng nhất chính là **QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP** của chính ông. Ngay khi vừa được dựng lên, hoạt động sử học của triều Lê đã khá mạnh. Ba thành tựu lớn của sử học thời Lê sơ là :

– Nguyễn Trãi với **LAM SƠN THỰC LỤC**, tác phẩm phản ánh toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và thắng lợi vẻ vang của phong

trào Lam Sơn mà ông chính là một trong những lãnh tụ tiêu biểu nhất của phong trào này.

– Phan Phu Tiên với **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TỤC BIÊN** gồm 10 quyển. Đúng như tên gọi của nó, đây là công trình ghi chép phần lịch sử nước ta kể từ thời kì hậu Trần đến hết thời thuộc Minh nhằm bổ sung cho bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ** mà Lê Văn Hưu đã hoàn tất vào năm 1272.

– Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê với bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** gồm 25 quyển. Ở bộ chính sử lớn này, lần đầu tiên, tài liệu văn học dân gian được chú ý khai thác và cũng lần đầu tiên, họ Hồng Bàng được các sử thần trân trọng đưa vào chính sử.

Ngay từ đầu thời Lê, ngành Địa lí học lịch sử chẳng những đã được khai sinh mà còn giành được thành tựu lớn. **DƯ ĐỊA CHÍ** của Nguyễn Trãi được coi là tác phẩm địa lí học lịch sử lớn nhất thời Lê sơ. Bấy giờ, do nhu cầu quản lí đất nước ngày một cao, ngành Bản đồ cũng xuất hiện và có điều kiện để phát triển nhanh. Hai bộ bản đồ quan trọng nhất lúc này là :

– **AN NAM BÌNH THẮNG TOÀN ĐỒ** của Đàm Văn Lễ.

– **HỒNG ĐỨC ĐỒ BẢN** của tập thể nhiều quan lại nhà Lê vẽ nước Đại Việt với đầy đủ các thừa tuyên có đường ranh giới rõ ràng và khá chính xác.

Về y học, Phan Phu Tiên và Nguyễn Trực là hai danh y nổi tiếng nhất của thời Lê sơ. Kế thừa thành tựu của y học các triều đại trước cộng với công phu lao động khoa học cần mẫn của mình, Phan Phu Tiên đã để lại cho đời bộ **BẢN THẢO THỰC VẬT TOÁT YẾU**, còn Nguyễn Trực là bộ **BẢO ANH LƯƠNG PHƯƠNG**. Điểm mới mẻ nhất của khoa học thời Lê sơ có lẽ là sự xuất hiện của một số công trình toán học. Trên lĩnh vực này, Hoàng Giáp Vũ Hữu¹ với **LẬP THÀNH**

¹ **Vũ Hữu** (1444 – 1530) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là xã Tân Hồng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương), đỗ Hoàng Giáp năm 1463.

TOÁN PHÁP và Trạng Nguyên Lương Thế Vinh¹ với **ĐẠI HÀNH TOÁN PHÁP** là hai nhân vật nổi bật nhất.

Cũng cần nói thêm rằng, ngoài các ngành khoa học cụ thể nói trên, triều Lê cũng đã tổ chức biên soạn **DIỄN LỆ** là loại sách nhằm tổng hợp và giới thiệu những thành tựu nổi bật của rất nhiều ngành khác nhau. Bộ **THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP** gồm 100 quyển do chính Hoàng Đế Lê Thánh Tông viết lời đề tựa là một ví dụ cụ thể. Chính nhờ những công trình có giá trị lớn, đại loại như bộ **THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP** mà ngày nay chúng ta mới có thể hình dung được diện mạo đa dạng của đất nước trong những năm của thế kỉ XV.



Hình 55. Nghệ đá.
(Ảnh của tác giả)

¹ **Lương Thế Vinh** (1441 – ?) người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo (Vụ Bản, Nam Định), đỗ Trạng Nguyên năm 1463.

Chương IX

ĐẤT NƯỚC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XVIII

I. SỰ SỤP ĐỔ CỦA TRIỀU LÊ

1. *Những xung đột về kinh tế và xã hội*

Chính sách chung của các Hoàng Đế thời Lê sơ là vừa không ngừng mở rộng ruộng công, coi đó là cơ sở quyền lực của nhà nước thống nhất, vừa thừa nhận và tạo điều kiện cho ruộng tư phát triển. Trong bối cảnh chung của đất nước ở thế kỉ thứ XV và của thời kì lịch sử đầu thời Lê, đó là chính sách rất đúng đắn và tích cực. Nhưng, quá trình phát triển ruộng tư cũng đồng thời là quá trình thu hẹp của ruộng công. Phát triển đến một mức độ nhất định nào đó, hai quá trình này sẽ xung đột và triệt tiêu lẫn nhau. Thực tế đáng lo ngại này đã xảy ra vào đầu thế kỉ thứ XVI. Giai cấp địa chủ vốn là cơ sở xã hội của triều Lê, đến đây đã trở thành lực lượng tàn phá quyền lực kinh tế của chính nhà Lê. Ruộng công bị thu hẹp thì cũng có nghĩa là uy thế của chính quyền trung ương bao trùm lên lực lượng xã hội sống dựa vào ruộng công cũng bị suy yếu. Lê Thánh Tông mất (1497), cuộc suy thoái của bộ máy triều đình nhà Lê bắt đầu. Lê Hiến Tông (1497 – 1504) cố gắng giữ gìn tình hình ổn định nhưng cũng chẳng được bao lâu. Lê Túc Tông chỉ ở ngôi được sáu tháng đã qua đời. Lê Uy Mục (1505 – 1509) là tên hôn quân bạo chúa đầu tiên của nhà Lê. Lê Uy Mục đã đang tâm giết cả Thái Hoàng Thái Hậu (bà nội) cùng nhiều người trong hoàng tộc và các cung nữ nên bị nhân dân mỉa mai gọi là *Vua quỷ*. Năm 1509, Lê Uy Mục bị triều thần đồng lòng giết chết. Lê Oanh (tức Lê Tương Dực) được đưa lên ngôi. Nhưng với sự kiện này, triều Lê bất quá cũng chỉ đổi nổi khổ

này lấy sự bất hạnh khác mà thôi. Lê Tương Dực (1510 – 1516) là kẻ tham lam, tàn ác và quá đam mê tử sắc. Sứ giả nhà Minh đến nước ta năm 1513 là Trạm Nhược Thuỷ và Phan Hy Tăng nhận xét rằng : “*An Nam Quốc Vương mặt thì đẹp và thân cong, tính hiếu dân như heo, loạn vong tất không còn xa nữa.*”¹.

Năm 1516, Trịnh Duy Sản giết Lê Tương Dực và đưa Lê Quang Trị lên ngôi nhưng được ba ngày đã bị giết, Lê Y² mới 10 tuổi đã được tôn lập làm vua. Đó là Lê Chiêu Tông (1516 – 1522). Hoàng Đế nhỏ tuổi, đại thần chuyên quyền, triều đình bị chia bè kết cánh, chính quyền trung ương rệu rã, nguy cơ hỗn chiến ngày càng đến gần.

Bởi sự sa đoạ về nhân cách và phẩm giá của giai cấp thống trị và đặc biệt là bởi chính sách bóc lột ngày càng nặng nề, mâu thuẫn xã hội, giữa một bên là giai cấp nông dân mà trước hết là nông dân tá điền, với một bên là nền thống trị của nhà Lê, đã phát triển gay gắt. Nhân dân các địa phương liên tục nổi dậy chống nhà Lê. Phong trào trở nên rầm rộ nhất là vào thời trị vì của Lê Tương Dực. Chúng ta có thể kể tên một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như :

– Khởi nghĩa do Thân Duy Nhạc³ và Ngô Văn Tổng chỉ huy nổ ra vào năm 1511 ở khu vực nay là huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

– Khởi nghĩa do Trần Tuân⁴ phát động và chỉ huy nổ ra vào năm (1511), ở khu vực nay thuộc Hà Tây, sau đó lan rộng ra các vùng nay là Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Trần Tuân từng gây náo loạn cả kinh thành Thăng Long.

¹ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Bản kỉ thực lục, quyển 15, tờ 19-a).

² Lê Y sinh năm 1506, lên ngôi năm 1516, tức là năm mới được 10 tuổi.

³ Thân Duy Nhạc người huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, đỗ Tiến Sĩ năm 1508, còn Ngô Văn Tổng thì chúng tôi chưa rõ.

⁴ Trần Tuân người làng Quang Bị, huyện Bất Bạt, nay làng này thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội.

– Khởi nghĩa do Lê Hy, Trịnh Hưng và Lê Minh Triệt lãnh đạo, nổ ra năm 1512 ở Nghệ An.

– Khởi nghĩa do Trần Công Ninh phát động ở Yên Lãng (nay thuộc Mê Linh, Vĩnh Phúc), nổ ra năm 1516.

– Khởi nghĩa của Trần Cao nổ ra năm 1516 ở Thuỷ Đường (nay thuộc Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng), sau đó lan rộng ra khắp các khu vực ở chung quanh Thăng Long.

Phong trào đấu tranh liên tục và mạnh mẽ của nhân dân cả nước đã có tác dụng thúc đẩy quá trình sụp đổ của triều Lê thêm mau chóng.

2. Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê.

Cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều

Dưới thời Lê Tương Dực, quyền bính triều Lê nằm trong tay Trịnh Duy Sản. Chính Trịnh Duy Sản đã giết chết Lê Tương Dực vào tháng 4 – 1516, và sau đó lại cho thân thích của mình là Trịnh Duy Đại đem Lê Quang Trị vào Thanh Hoá rồi giết chết ở đó. Người đưa Lê Ý lên ngôi (tức Lê Chiêu Tông) là Trịnh Duy Sản và người lợi dụng Hoàng Đế Lê Chiêu Tông nhỏ tuổi để chuyên quyền cũng là Trịnh Duy Sản. Nhưng, viên quyền thần đầy tham vọng này sau đó đã chẳng may bị nghĩa quân Trần Cao giết chết. Sau cái chết của quyền thần Trịnh Duy Sản, triều đình nhà Lê chia làm hai phái tranh giành nhau quyết liệt. Đó là phái của Trịnh Tuy và phái của Nguyễn Hoàng Dụ. Năm 1517, một tướng của phái Trịnh Tuy là Trần Chân giành được quyền bính, chi phối hoạt động của triều đình. Năm sau, Lê Chiêu Tông hợp mưu cùng một số cận thần giết chết Trần Chân. Sự kiện này khiến cho phe đảng của Trần Chân nổi dậy làm náo động cả kinh thành. Cuộc tranh giành hỗn loạn chưa dẹp được thì tập đoàn Mạc Đăng Dung lại nổi lên.

Mạc Đăng Dung sinh năm 1483 ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng), là cháu bảy đời của Trạng Nguyên

Mạc Đĩnh Chi, nhưng trước đó ba đời liền không có ai đỗ đạt gì nên gia đình Mạc Đăng Dung rất túng bấn. Tuổi nhỏ, Mạc Đăng Dung kiếm sống bằng nghề chài lưới. Nhờ có sức khoẻ và võ nghệ, năm 1508, Mạc Đăng Dung trúng tuyển kì thi võ nghệ do Lê Uy Mục tổ chức. Bởi khôn ngoan nên Mạc Đăng Dung rất được tin dùng. Năm 1511, Mạc Đăng Dung được phong tước Võ Xuyên Bá, năm 1516, làm Trấn Thủ Sơn Nam, chức Phó Tướng Tả Đô Đốc.

Lúc đầu, khi Trần Chân xung đột với Nguyễn Hoàng Dụ, Mạc Đăng Dung đứng ngoài cuộc và có ý liên kết với Nguyễn Hoàng Dụ. Khi Trần Chân thắng thế, Mạc Đăng Dung vội hỏi con gái của Trần Chân cho con trai của mình là Mạc Đăng Doanh, cốt mượn tình hôn nhân để củng cố thế lực. Năm 1518, Trần Chân bị giết, Mạc Đăng Dung lại liên kết với Nguyễn Hoàng Dụ để tiêu diệt phe cánh của Trần Chân. Cứ thế, Mạc Đăng Dung len lỏi lên mãi. Năm 1519, Mạc Đăng Dung được phong tước Minh Quận Công, nắm giữ hầu hết quyền hành của triều đình. Năm 1521, Mạc Đăng Dung được phong tước Nhân Quốc Công, hàm Thái Phó, một mình quyết đoán mọi việc triều đình, không ai dám cản. Những người tâm phúc của Lê Chiêu Tông đều lần lượt bị Mạc Đăng Dung ám hại.

Năm 1522, Lê Chiêu Tông phải chạy trốn lên Sơn Tây để mộ quân đánh lại Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung cho quân đuổi theo để bắt lại nhưng việc không thành. Tuy đã có ý cướp ngôi nhưng sợ lòng người chưa phục, năm 1522, Mạc Đăng Dung phải tạm đưa Lê Xuân (tức Hoàng Đệ Xuân) lên ngôi Hoàng Đế, đó chính là Lê Cung Hoàng.

Lê Chiêu Tông cố gắng khôi phục địa vị, nhưng đến năm 1526 thì bị Mạc Đăng Dung bắt và sau đó thì giết chết. Đầu năm 1527, Mạc Đăng Dung tự xưng là Thái Sư An Hưng Vương. Tháng 6 – 1527, Mạc Đăng Dung ép Lê Xuân nhường ngôi cho mình. Triều Mạc được dựng lên kể từ đó.

Ngay khi Mạc Đăng Dung vừa lên ngôi, bề tôi của nhà Lê đã nổi dậy chống đối ở khắp nơi, gây cho nhà Mạc rất nhiều khó khăn

và tổn thất. Trong số các thế lực chống đối nhà Mạc, lớn mạnh hơn cả là thế lực của Nguyễn Kim.

Nguyễn Kim là con của Nguyễn Hoàng Dụ, từng là tướng cũ của nhà Lê. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Kim liền trốn về Sầm Châu (vùng rừng núi phía Tây Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay) để bí mật tập hợp lực lượng. Năm 1533, tại Sầm Châu, Nguyễn Kim đã tìm được một người thuộc dòng dõi nhà Lê là Lê Ninh và lập tức tôn Lê Ninh lên ngôi, nhằm tạo ra danh nghĩa chính thống cho cuộc chiến tranh chống lại họ Mạc. Lê Ninh chính là Lê Trang Tông (1533 – 1548). Năm 1539, Nguyễn Kim chiếm được gần như toàn bộ vùng Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay. Năm 1545, Nguyễn Kim bắt đầu tấn công ra Sơn Nam, nhưng chẳng may ông bị một hàng tướng của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất bí mật dùng thuốc độc giết chết. Quyền hành của thế lực do Nguyễn Kim dựng lên kể từ đó nằm trong tay con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm và hậu duệ của Trịnh Kiểm.

Bấy giờ, triều Mạc đóng ở Thăng Long, tức là ở phía Bắc nên sử gọi triều Mạc là *Bắc triều*. Triều Lê đóng ở Thanh Hoá, tức là ở phía Nam nên sử gọi triều Lê là *Nam triều*. Liên tục từ năm 1533 đến năm 1592, hai bên Nam – Bắc triều đã đánh nhau tổng cộng 38 trận lớn, gây tang thương cho nhân dân cả nước và tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế của quốc gia. Trong cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều, không một lực lượng nào có chính nghĩa cả. Tuy nhiên, vì mong mỗi được yên ổn ở mặt Bắc để tập trung lực lượng đối phó ở mặt Nam, họ Mạc đã tỏ ra bạc nhược trong bang giao với nhà Minh, xúc phạm đến tình cảm và ý chí độc lập của nhân dân ta, khiến cho họ Mạc mất dần sự ủng hộ. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thất bại của nhà Mạc trong cục diện hỗn chiến Nam – Bắc triều. Đến năm 1592, cục diện Nam – Bắc triều kể như đã kết thúc với phần thắng thuộc về Nam triều. Sau năm 1592, tàn quân của Bắc triều tuy còn tiếp tục

hoạt động thêm một thời gian khá dài nữa nhưng vẫn không sao thay đổi được tình thế.

Triều Mạc là một trong những triều đại chính thống của lịch sử Việt Nam, một triều đại từng thiết lập được cả một hệ thống chính quyền khá lâu dài trên hầu khắp lãnh thổ của nước nhà. Nhưng, rất tiếc là bởi nhiều lí do khác nhau, trước đây triều Mạc luôn bị sử sách đánh giá rất thấp. Đó là một khiếm khuyết.

3. *Trịnh – Nguyễn phân tranh*

Khi cục diện Nam – Bắc triều chưa chấm dứt thì mầm mống của một cuộc hỗn chiến nguy hiểm và kéo dài quyết liệt hơn đã xuất hiện và xuất hiện ngay trong lòng Nam triều.

Như trên đã nói, năm 1545, Nguyễn Kim mất, tất cả quyền bính bị con rể là Trịnh Kiểm thu tóm. Hai người con của Nguyễn Kim, cũng là hai tướng trẻ của Nam triều, thì một người (Nguyễn Uông) đã bị Trịnh Kiểm bí mật thủ tiêu và một người (Nguyễn Hoàng) thì luôn bị Trịnh Kiểm tìm cách hãm hại. Mâu thuẫn giữa hai thế lực Trịnh – Nguyễn phát triển ngày một gay gắt. Trước tình trạng đó, Nguyễn Hoàng đã khôn khéo tìm cách vận động để được vào Nam giữ chức Trấn Thủ xứ Thuận Hoá (vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế ngày nay). Với chức Trấn Thủ ở nơi biên cỗi cực Nam xa xôi này, Nguyễn Hoàng hi vọng sẽ vừa tránh được âm mưu sát hại của Trịnh Kiểm, vừa có thể âm thầm chuẩn bị lực lượng riêng cho mình.

Đất Thuận Hoá và Quảng Nam, tuy danh nghĩa thuộc về Nam triều nhưng trong thực tế, ảnh hưởng của họ Mạc vẫn còn rất mạnh. Từ vùng đất này, lực lượng trung thành với nhà Mạc đã nhiều lần cho quân tấn công vào Nam triều. Chấp thuận cho Nguyễn Hoàng vào làm Trấn Thủ xứ Thuận Hoá, Trịnh Kiểm vừa muốn tránh sự trả thù bất thành lình của Nguyễn Hoàng, vừa muốn lợi dụng Nguyễn Hoàng vào việc ngăn cản bước tiến của quân đội

nhà Mạc ở phía Nam, chờ cho đến chừng nào tình hình mặt Bắc yên ổn, Trịnh Kiểm sẽ tính kế trừ khử Nguyễn Hoàng sau.

Tháng 11 – 1558, Nguyễn Hoàng vào nhận chức Trấn Thủ Thuận Hoá. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, nội bộ Nam triều lục đục, nhà Mạc nhân đó phản công quyết liệt. Trịnh Tùng buộc phải gọi Nguyễn Bá Quính (lúc đó đang làm Trấn Thủ Quảng Nam thay Bùi Tá Hán vừa mất năm 1568) trở về để cứu nguy. Từ đây, Nguyễn Hoàng được kiêm luôn chức Trấn Thủ Quảng Nam. Đó là cơ hội vô cùng thuận lợi để Nguyễn Hoàng đẩy mạnh quá trình xây dựng thế lực riêng cho mình.

Buổi đầu, vì thế còn non, lực còn yếu, Nguyễn Hoàng thực hiện chính sách hai mặt. Mặt thứ nhất là mặt bề ngoài, mặt công khai thì Nguyễn Hoàng vẫn tỏ rõ sự thần phục đối với triều đình Nam triều, làm việc đắc lực, đánh đuổi quân Mạc, giữ yên cương thổ phía Nam, thu nạp đầy đủ thuế khoá,... Mặt thứ hai là mặt bên trong, mặt bí mật thì Nguyễn Hoàng ra sức tập hợp phe đảng và gây dựng cơ ngơi cho mình. Để tập hợp phe đảng, Nguyễn Hoàng bí mật thủ tiêu tay chân của họ Trịnh ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam, vừa lôi kéo thân thích và những người đồng hương Thanh Hoa về với mình. Để gây dựng cơ ngơi, Nguyễn Hoàng ra sức chiêu mộ dân lưu tán đến Thuận Hoá và Quảng Nam để khai khẩn đất hoang, đồng thời thi hành nhiều chính sách rất hợp lòng dân. Đất Thuận – Quảng hoang vu dần dần trở thành một vùng trù phú và dân cư đông đúc. Chính sách tổ chức khẩn hoang này được con cháu Nguyễn Hoàng tiếp nối và đó là đóng góp rất tích cực của họ Nguyễn ở phía Nam.

Nhưng, chính sách hai mặt này cũng chỉ kéo dài đến đầu thế kỉ thứ XVII. Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay. Sau một thời gian ngắn lo củng cố địa vị, Nguyễn Phúc Nguyên không chịu giao nộp thuế khoá đầy đủ cho họ Trịnh nữa. Bấy giờ, cục diện Nam – Bắc triều đã kết thúc, Nam triều

được rảnh tay ở mặt Bắc, nên năm 1623, Trịnh Tráng¹ cho quân vào hù dọa và Nguyễn Phúc Nguyên liền lấy ngay cớ đó để tuyệt giao. Từ năm 1627, cuộc giao tranh quyết liệt giữa họ Trịnh và họ Nguyễn bắt đầu.

Thời kì xung đột vũ trang của họ Trịnh và họ Nguyễn kéo dài từ năm 1627 đến năm 1672 với bảy trận đụng độ lớn diễn ra vào các năm : 1627, 1633, 1643, 1648, 1655 – 1660, 1661 – 1662 và 1672. Trong bảy trận đụng độ lớn ấy chỉ có trận thứ năm (1655 – 1660) là trận kéo dài nhất và cũng là trận duy nhất họ Nguyễn chủ động tấn công họ Trịnh. Quân họ Nguyễn đã chiếm được cả một vùng đất rộng lớn từ Nghệ An trở vào, nhưng rồi sau 5 năm, do không thể nào giữ được nên đã rút hết về Nam.

Từ sau năm 1672, vì không thể tiêu diệt được nhau, hai bên Trịnh và Nguyễn đã lấy sông Gianh làm giới tuyến để chia cắt đất nước làm hai. Từ sông Gianh trở ra Bắc do họ Trịnh cai quản, gọi là Đàng Ngoài. Từ sông Gianh trở vào Nam, do họ Nguyễn cai quản, gọi là Đàng Trong. Đành rằng, một trong những thuộc tính của giai cấp phong kiến là cát cứ, nhưng rõ ràng, việc làm này của hai tập đoàn Trịnh – Nguyễn là không thể tha thứ được. Vì quyền lợi ích kỉ của riêng mình, họ đã xúc phạm thô bạo đến tình cảm và ý chí thống nhất thiêng liêng vốn có từ ngàn đời của tổ tiên ta, đồng thời, tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho các thế lực ngoại bang có thể dòm ngó và can thiệp vào nước ta.

Cuộc hỗn chiến này, nếu nhìn về hình thức thì chúng ta dễ có cảm giác như không ai thắng ai, nhưng xét về quá trình thực hiện ý đồ ban đầu của mỗi bên thì rõ ràng là họ Nguyễn đã thắng. Họ Trịnh đã nhiều lần chủ động đem quân vào Nam tấn công nhằm tiêu diệt thế lực của họ Nguyễn, nhưng, họ Trịnh đã không thể nào vượt nổi sông Gianh và những chiến lũy kiên cố của họ

¹ *Trịnh Tráng là con trưởng của Trịnh Tùng, nối nghiệp Chúa từ năm 1623, ở ngôi Chúa 34 năm (1623 – 1657).*

Nguyễn. Ngược lại, họ Nguyễn chẳng những đã giữ được cơ đồ mà còn không ngừng tiến hành mở rộng lãnh thổ của mình. Như trên đã nói, họ Nguyễn đã không ngừng mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Tất nhiên, đó cũng chính là quá trình xâm lấn đất đai của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp. Sau đây là mấy sự kiện chính của quá trình này :

– Năm 1611 : Nguyễn Hoàng cho quân đánh Chiêm Thành, chiếm của Chiêm Thành một vùng đất kéo dài từ cực Nam của Bình Định đến hết Phú Yên ngày nay.

– Năm 1693 : Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) đã sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân vào đánh chiếm nốt toàn bộ vùng đất còn lại của Chiêm Thành. Sau hơn 15 thế kỉ tồn tại. Đến đây, vương quốc Chiêm Thành hoàn toàn bị diệt vong.

– Năm 1698 : Cũng chính Nguyễn Phúc Chu đã một lần nữa sai Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lược Thủy Chân Lạp và chiếm của Thủy Chân Lạp một vùng đất rộng lớn tương ứng với toàn bộ miền Đông Nam Bộ ngày nay.

– Năm 1714 : Do thấy thế lực của họ Nguyễn ngày càng cường thịnh, Mạc Cửu đã đem toàn bộ đất Hà Tiên quy thuộc xứ Đàng Trong.

– Năm 1757 : Nguyễn Phúc Khoát đã chiếm hết vùng đất còn lại của Thủy Chân Lạp, ngoài ra, còn chiếm thêm năm châu khác là Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột, Hương Úc và Chân Sum. Cả năm châu này, nhà Nguyễn đã giao trả lại cho Chân Lạp vào đầu thời Tự Đức (1848)¹.

¹ *Tất cả những vấn đề về việc họ Mạc dâng đất Hà Tiên và về việc tiếp nhận cũng như giao trả năm châu Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột, Hương Úc và Chân Sum, xin vui lòng tham khảo thêm MẠC THỊ GIA PHẢ do Nguyễn Khắc Thuần, dịch và chú giải. Nxb. Giáo dục. 2005.*

Như vậy, đến năm 1757, cục diện phân chia Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp đã kết thúc bởi cuộc bành trướng của xứ Đàng Trong. Cuộc bành trướng của xứ Đàng Trong là một sự thật, tuy nhiên, Thủy Chân Lạp tuy là đất có chủ, nhưng mãi đến tận thế kỷ XVII và XVIII, vùng đất có chủ này vẫn chủ yếu là hoang vu, chính quyền Thủy Chân Lạp chưa bao giờ quản lí được đất đai và dân cư của mình. Việc chính quyền Thủy Chân Lạp không một chút phản ứng trước các sự kiện xảy ra vào các năm 1698 và 1714 có thể coi là minh chứng cụ thể. Trong cuộc tranh chấp Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp thì Thủy Chân Lạp chỉ là vùng rìa, vùng tập kết của thế lực bị thất thế. Với họ Nguyễn, quá trình xâm chiếm đất đai Thủy Chân Lạp khác hẳn quá trình xâm chiếm đất đai Chiêm Thành. Ở Chiêm Thành, họ Nguyễn chiếm đất chủ yếu bằng tấn công vũ trang. Ở Thủy Chân Lạp, họ Nguyễn chủ yếu là lợi dụng sự xung đột giữa hai tập đoàn lớn trong nội bộ Chân Lạp để chiếm đất. Phần lớn đất Thủy Chân Lạp nhập vào Đàng Trong đều có danh nghĩa công khai là đã được Vua Chân Lạp cắt dâng cho họ Nguyễn.

II. SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ

Nam triều và Bắc triều là hai thế lực chính trị không đội trời chung, nhưng về mặt kinh tế, các chính sách lớn của cả hai thế lực này không khác nhau bao nhiêu. Phần trình bày dưới đây chỉ nói về kinh tế nước nhà trong khoảng thời gian của thế kỷ XVII và XVIII ở Đàng Ngoài và Đàng Trong.

1. Kinh tế nông nghiệp

a. Kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài

Sự đổ nát về chính trị đã tác động thường xuyên và mạnh mẽ đến kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài. Trước hết, nếu nhìn về hình thức, chính sách ruộng đất lúc này không có gì khác thời Lê sơ. Trên danh nghĩa, chế độ *quân điền* và chế độ *lộc điền* vẫn tiếp tục

được họ Trịnh duy trì, song, xét về thực chất, tất cả đều đã hoàn toàn biến đổi và khác hẳn với thời Lê sơ.

Đến đây, ruộng công trở thành cơ sở nuôi lính của họ Trịnh. Để có đội quân vừa mạnh và vừa thật sự trung thành với mình, họ Trịnh đã quy định lại cách chia quân điền, theo đó thì ruộng cấp cho lính là cấp bằng diện tích cụ thể chứ không phải cấp theo phần như xưa nữa. Mỗi người lính lúc này được cấp từ 5 đến 7 mẫu tùy ruộng tốt xấu khác nhau. Nếu chẳng may họ tử trận, họ Trịnh còn dùng ruộng công để cấp cho vợ con họ và gọi đó là *tuất điền*. Sau khi cấp đủ cho lính, ruộng công còn lại mới được đem chia cấp cho dân theo thể lệ quân điền trước kia. Tiếc thay, do quá trình kiêm tinh lâu dài của giai cấp địa chủ nên ruộng công của các làng xã không còn nhiều nữa. Dân vì thế mà thiếu ruộng nghiêm trọng. Cũng trên danh nghĩa, chế độ lộc điền tuy vẫn được thực hiện, nhưng, những người được hưởng lộc điền lúc này chỉ là bề tôi thân tín của họ Trịnh. Do bộ máy quan liêu công kênh, để có ruộng ban cấp, họ Trịnh đã tịch thu cả lộc điền của công thần khai quốc Lê sơ để ban cấp cho đội ngũ công thần mới (chỉ trừ lộc điền của Lê Lai là họ Trịnh không đụng đến). Người được hưởng lộc điền cao nhất lúc này cũng chỉ có 50 mẫu.

Xu hướng chung của chế độ sở hữu ruộng đất ở xứ Đàng Ngoài là ruộng tư ngày càng lấn át ruộng công. Xu hướng đó đã đẩy hàng vạn người vào cảnh đói nghèo và sau đó là bị đuổi ra khỏi quá trình sản xuất. Họ trở thành lực lượng mà sử cũ gọi là *dân vong mệnh*. Họ phải bỏ quê cha đất tổ đi phiêu bạt khắp đó đây để lang thang kiếm sống. Kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài ngày càng bị đình đốn nghiêm trọng.

Chiến tranh triền miên vừa không cho phép tu bổ lại vừa là một trong những nguyên nhân làm hư hỏng các công trình thủy nông. Thiên tai mất mùa vì thế mà liên tục xảy ra. Trong lúc đó, họ Trịnh lại không ngừng tăng thuế. Thuế nông nghiệp nói riêng

và toàn bộ chế độ thuế khoá ở Đàng Ngoài rất nặng nề. Vào khoảng gần giữa thế kỉ XVIII, họ Trịnh ban hành một chế độ thuế khoá hà khắc chưa từng thấy. Nguyên tắc chung của chế độ thuế khoá này là *lượng trước số chi rồi mới định số thu cho dân*. Điều này cũng có nghĩa là mức độ đóng góp của nhân dân hoàn toàn phụ thuộc vào túi tham không đáy của giai cấp thống trị. Đời sống của nhân dân Đàng Ngoài vì thế mà hết sức khó khăn. Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những cuộc chiến tranh nông dân rầm rộ ở Đàng Ngoài trong thế kỉ XVIII.

b. Kinh tế nông nghiệp Đàng Trong

Khác với Đàng Ngoài, tình hình chính trị của Đàng Trong tương đối ổn định hơn. Ở đây, không có cuộc tranh giành quyền lực giữa Hoàng Đế nhà Lê với Chúa Trịnh như ở Đàng Ngoài. Cuộc bành trướng về phương Nam tương đối mạnh mẽ nhưng không gây ra những cuộc xung đột nào lớn. Mâu thuẫn xã hội ở Đàng Trong không gay gắt như Đàng Ngoài. Chính sách khẩn hoang của họ Nguyễn đã thu được nhiều kết quả khá tốt đẹp. Trên đại thể, họ Nguyễn đã thực hiện các phương thức khai khẩn chủ yếu sau đây :

– Cho quan lại đứng ra chiêu mộ nhân dân đi khai khẩn. Người nổi bật trong hoạt động này là Nguyễn Hữu Cảnh (cũng tức là Nguyễn Hữu Kính).

– Lợi dụng di thần và binh sĩ nhà Minh, những người thất thế trong phong trào “*bài Thanh phục Minh*” ở Trung Quốc, phải bỏ xứ mà chạy đi tìm đất dung thân. Lực lượng này đến Đàng Trong đông nhất là vào năm 1679. Năm ấy, tướng Trần Thượng Xuyên (cũng tức là Trần Thắng Tài) cùng phó tướng Trần An Bình, tướng Dương Ngạn Địch (cũng tức là Dương Nhị) cùng phó tướng là Hoàng Tiến, tất cả đã đem hơn 3.000 quân đến xin cư trú ở Đàng Trong. Chính lực lượng của Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đã lập ra Cù

Lao Phố (hay Đông Phố), Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến đã lập ra Mỹ Tho Đại Phố¹.

– Sử dụng quân đội đồn trú để khẩn hoang. Nhiều võ tướng của Chúa Nguyễn đã tỏ rõ khả năng đặc biệt của mình trong hoạt động này. Ví dụ : Nguyễn Cửu Vân, Nguyễn Cửu Triêm, Nguyễn Cửu Phú,...

– Cho phép và tạo điều kiện cho tầng lớp địa chủ ở Thuận – Quảng đứng ra chiêu mộ nhân dân vào khai khẩn. Đây là phương thức xuất hiện sau cùng nhưng lại là phương thức chiến lược và đạt được hiệu quả cao nhất. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, các Chúa Nguyễn đã biến nhiều vùng đất hoang thành ruộng đồng tươi tốt, thành xóm làng trù mật và từng bước nâng cao mức sống của nhân dân.

Trong thế kỉ XVII, để có thể quy tụ nhanh chóng và đông đảo lực lượng của nhân dân trên những vùng đất mới chiếm được, các Chúa Nguyễn đã cho áp dụng “*pháp chế khoan dung giản dị*”. Kinh tế Đàng Trong nhờ đó rất phát đạt, đời sống của nhân dân tương đối ổn định, mâu thuẫn xã hội chưa gay gắt như Đàng Ngoài.

Cũng khác với Đàng Ngoài, ở Đàng Trong ruộng tư chiếm ưu thế tuyệt đối, ruộng công chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp. Ruộng tư ở Đàng Trong được hình thành trong quá trình khẩn hoang chứ không phải chủ yếu là trong quá trình lấn át ruộng công như ở Đàng Ngoài.

2. Thủ công nghiệp và giao thông buôn bán

Mặc dù phát triển trong những điều kiện hết sức khó khăn, kinh tế thủ công nghiệp Đàng Ngoài và Đàng Trong đều có những

¹ Cù Lao Phố nay thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, còn Mỹ Tho Đại Phố nay là thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

chuyển biến rất đáng khích lệ. Trên phạm vi cả nước, hàng loạt trung tâm thủ công nghiệp lớn đã xuất hiện. Nếu ở Đàng Ngoài có Bát Tràng¹, Thổ Hà², Hàm Rồng³,... thì ở Đàng Trong cũng có Thuận Hoá⁴ nổi tiếng với nghề dệt, Quảng Nam nổi tiếng với nghề gốm, nghề chế biến đường ăn với đủ loại khác nhau. Bây giờ, nghề khai mỏ khá phát đạt. Ở Đàng Ngoài, các trấn Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn là những khu vực tập trung nhiều mỏ và cũng là nơi mà nghề khai mỏ được tiến hành mạnh mẽ nhất. Ở Đàng Trong, mỏ vàng Quảng Nam được khai thác với quy mô lớn và vàng đã là sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của vùng này. Thương nhân phương Tây gọi Quảng Nam là *xứ sở của vàng*.

Ở các mỏ, chính quyền cho phép tư nhân đứng ra thuê nhân công khai thác rồi thu thuế. Thường thì lực lượng hoạt động có hiệu quả nhất trong lĩnh vực khai thác mỏ là lực lượng Hoa kiều. Nhìn chung, trình độ tổ chức cũng như kĩ thuật khai thác mỏ lúc này còn rất thô sơ.

Bây giờ, lưu thông buôn bán đã được mở rộng hơn trước. Thị trường địa phương đã dần dần hình thành và những mầm mống của thị trường cả nước cũng đã bước đầu xuất hiện. Các thành thị lớn đã mau chóng trở thành những trung tâm kinh tế hàng hoá. Bây giờ, xứ Đàng Ngoài nổi bật với hai trung tâm lớn là Thăng Long và Phố Hiến. Dân gian có câu : “*Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến*”. Một số giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc này đã ví Kinh Kỳ (tức Thăng Long) với Paris của Pháp và Venise của Ý. Sự so sánh ấy có thể là chưa chính xác, nhưng dẫu sao thì điều này cũng tỏ rõ rằng Thăng Long lúc này đã khá phồn thịnh. Ở xứ Đàng

¹ Bát Tràng nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

² Thổ Hà nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

³ Hàm Rồng ở phía Bắc thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

⁴ Thuận Hoá nay tương ứng với Quảng Trị (trừ hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh) cộng với toàn bộ tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Trong, nổi tiếng nhất là một loạt những trung tâm phần thịnh khác nhau như Thanh Hà¹, Hội An², Cù Lao Phố³, Hà Tiên⁴,... Tuy còn bé nhỏ nhưng thương nhân đã thực sự là một lực lượng xã hội. Năm 1695, một cuộc khởi nghĩa khá lớn đã nổ ra ở Quảng Ngãi do một thương nhân có tên là Linh khởi xướng. Sự kiện này cho thấy tầng lớp thương nhân bắt đầu có tiếng nói khá riêng biệt của mình.



Hình 56. Một trong những cổng của Lũy Thầy ở Quảng Bình.
(Ảnh của tác giả)

Điều mới mẻ đáng kể hơn cả trong giai đoạn này là sự có mặt ngày càng đông đảo của thương nhân phương Tây. Đến nước ta sớm nhất là người Bồ Đào Nha. Từ năm 1536, Bồ Đào Nha đã chiếm được Áo Môn của Trung Quốc và thương nhân Bồ Đào

¹ Thanh Hà nay thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

² Nay là thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam.

³ Cù Lao Phố nay thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

⁴ Hà Tiên nay là thị trấn của huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Nha cũng thường xuất phát từ vùng Áo Môn để đến buôn bán ở xứ Đàng Trong. Năm 1637, thuyền buôn đầu tiên của Hà Lan đã cập bến Đàng Ngoài và xin được đặt quan hệ thông thương. Công ti Đông Ấn của Hà Lan cũng đã đặt thương điểm của họ tại Phố Hiến và ở Thăng Long. Sau người Bồ Đào Nha và người Hà Lan, người Anh và người Pháp cũng tìm đến nước ta. Ngoài ra, tàu buôn các nước phương Đông vẫn tiếp tục ra vào thường xuyên ở hải cảng Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài. Từ năm 1604 đến năm 1616, trong số 186 thuyền buôn lớn được chính phủ Nhật cấp giấy phép đi buôn ở ngoại quốc thì đã có đến 11 thuyền đến Đàng Ngoài và 42 thuyền đến Đàng Trong.

Buôn bán với thương nhân nước ngoài là một dấu hiệu rất đáng khích lệ của kinh tế thương nghiệp nước ta. Rất tiếc là phần lớn thương nhân nước ngoài đều đóng vai trò sứ giả nguy hiểm của chủ nghĩa thực dân, còn Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn thì chỉ muốn lợi dụng việc buôn bán để mua vũ khí, phục vụ cho mục đích thôn tính lẫn nhau nên cuộc tiếp xúc Đông – Tây này không mang lại kết quả tốt đẹp nào đáng kể. Năm 1675, một thương nhân Pháp là Leroux đã đề nghị chính phủ Pháp chiếm lấy đảo Côn Lôn của nước ta. Năm 1680, Công ti Đông Ấn của Pháp phái Veret sang nghiên cứu về tình hình Đàng Trong và Veret cũng đã đề nghị phải chiếm cho bằng được đảo Côn Lôn. Nhưng, người Pháp chưa kịp tiến hành thì năm 1702, người Anh đã ngang nhiên chiếm trước. Một năm sau, người Anh bị đuổi khỏi Côn Lôn.

Nguy hiểm hơn cả là việc người Hà Lan đã liên minh với họ Trịnh để đánh họ Nguyễn và người Bồ Đào Nha đã liên minh với họ Nguyễn để đánh họ Trịnh. Thương nhân ngoại quốc đã vượt ra ngoài giới hạn của sự mua bán bình thường và công khai bộc lộ ý đồ chiếm nước ta.

III. VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT THẾ KỈ XVI – XVII

1. Những thay đổi trong lĩnh vực tư tưởng

Nho giáo vẫn được nhà nước ra sức bảo vệ và đề cao, vẫn giữ được địa vị chi phối xã hội. Nhưng, gắn liền với sự sụp đổ của thể chế tập quyền và sự băng hoại về nhân cách và phẩm giá của giai cấp thống trị, Nho giáo không còn được tôn sùng như trước nữa. Quy mô giáo dục Nho học tuy vẫn không ngừng được mở rộng, chế độ thi cử Nho học tuy vẫn được bảo vệ và duy trì đều đặn, nhưng cả trong nội dung lẫn quy chế giáo dục và thi cử đều bộc lộ những hạn chế ngày càng lớn. Sự mua bán chức tước và học vị, sự gian lận trong thi cử cũng là một thực tế rất đáng lo ngại của xã hội đương thời. Ở Đàng Trong, việc tổ chức thi cử nói chung vẫn chưa chính thức bắt đầu, ảnh hưởng của Nho giáo nơi đây (cả mặt tốt lẫn mặt hạn chế) chưa sâu sắc như ở Đàng Ngoài.

Lúc này, Phật giáo và Đạo giáo có phần được phục hưng¹. Đội ngũ những nhà tu hành và số lượng chùa chiền, đền miếu nhiều hơn hẳn trước đó. Song, sự nhiễu nhương của xã hội cũng đã gây nên những tác động không nhỏ đối với cả Phật giáo lẫn Đạo giáo.

Điều mới mẻ trong đời sống tư tưởng của đất nước giai đoạn này là sự xuất hiện của đạo Thiên Chúa. Buổi đầu, do việc người Bồ Đào Nha nắm được ưu thế trong quan hệ buôn bán với phương Đông, Giáo Hoàng Alexandre VI đã cho phép giáo sĩ người Bồ Đào Nha được hưởng đặc quyền ưu tiên truyền đạo ở đây. Mặc dù các giáo sĩ Dòng Tên của Bồ Đào Nha đã có được cơ sở truyền giáo ở Ma Cao (Trung Quốc), rất tiện lợi để ra vào nước ta và mặc dù vào năm 1584, một đoàn truyền giáo người Bồ Đào Nha

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần **ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM, Tập II (Phật giáo và Đạo giáo trong văn hoá Việt Nam)**. Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 2000. Tái bản lần thứ hai.

đã đến nước ta, được triều đình nhà Mạc tiếp đón rất tử tế, công việc truyền đạo của họ trong thế kỉ thứ XVI vẫn không thu được kết quả gì đáng kể. Đến đầu thế kỉ thứ XVII, việc truyền bá đạo Thiên Chúa được tiến hành mạnh mẽ, nhưng, cũng từ đây, địa vị của người Bồ Đào Nha ở phương Đông ngày càng lung lay, trong lúc đó, ảnh hưởng của người Pháp và người Anh càng ngày càng lớn. Năm 1664, Công ti Đông Ấn của Pháp ra đời và tiếp tục gây ảnh hưởng ở phương Đông. Năm 1668, Hội Truyền giáo Nước ngoài của Pháp cũng được thành lập, có nhiệm vụ truyền giáo ở Đông Nam Á, Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Thương mại và truyền đạo là hai hoạt động hoàn toàn khác nhau, nhưng trong thực tế, cả hai thường liên kết chặt chẽ với nhau. Bởi sự liên kết này mà ngay cả trong truyền đạo cũng có sự cạnh tranh giữa người Pháp và người Bồ Đào Nha.

2. Quá trình La-tinh hoá chữ Việt

Để truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ phương Tây phải tìm cách học tiếng Việt. Phương pháp phổ biến nhất của họ là dùng mẫu tự La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Công việc này đã mang lại hiệu quả khá mau chóng và tốt đẹp. Từ đầu thế kỉ thứ XVII, một số giáo sĩ như Francesco Di Pina (người Bồ Đào Nha) và Christoforo Borri (người Ý) đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt. Hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha khác nữa là Gaspar de Amaral đã soạn được **TỪ ĐIỂN VIỆT – BỒ** và Antoine de Barbosa đã soạn **TỪ ĐIỂN BỒ – VIỆT**. Đó là những công trình đánh dấu bước tiến rất quan trọng của quá trình La-tinh hoá chữ Việt. Tuy nhiên, nhân vật nổi bật nhất của toàn bộ quá trình này trong thế kỉ XVII là vị giáo sĩ người xứ Avignon (xứ này nhập vào nước Pháp kể từ năm 1791) là Alexandre de Rhodes (1591 – 1660), ông đã cho xuất bản tại La Mã bộ **TỪ ĐIỂN VIỆT – BỒ – LA-TINH** vào năm 1651.

Như vậy, các giáo sĩ phương Tây là những người đầu tiên đặt nền móng cho quá trình La-tinh hoá chữ Việt. Dầu mục đích ban

đầu của họ có bị hạn chế trong phạm vi bé nhỏ nào đi chăng nữa thì đó cũng là một việc làm rất đáng hoan nghênh và cần được ghi nhận một cách thoả đáng. Song, điều đáng nói ở đây là, nếu không có sự tham gia tích cực và hữu hiệu của nhiều thế hệ người Việt thì quá trình này không thể hoàn tất. Và hơn thế nữa, nếu không được sự chấp nhận của người Việt thì tất cả thành tựu của quá trình công phu này đều trở nên vô nghĩa. Những thế hệ người Việt này tuy không có tên tuổi để lại, nhưng điểm chung nhất cho tất cả là họ đã tỏ ra rất miễn cưỡng và nhay bén trong việc tiếp thu cái mới.

3. Những chuyển biến trong văn học

Trước hết, văn học chữ Hán mất dần địa vị quan trọng hàng đầu, ngược lại, văn học chữ Nôm không ngừng vươn lên một cách mạnh mẽ và giành được nhiều thành tựu lớn. Nếu ở các thế kỉ trước, văn học chữ Nôm thường được viết theo niêm luật cổ Trung Quốc thì đến đây, nhiều tác phẩm lớn của văn học chữ Nôm lại được viết bằng thể thơ dân tộc mới hình thành là lục bát hoặc lục bát gián cách. Nói khác hơn, tính dân tộc không phải chỉ thể hiện trong nội dung, trong văn tự mà còn cả trong thể loại. Phần lớn tác phẩm văn học chữ Nôm lúc này là những truyện thơ Nôm khuyết danh. Ví dụ như : **VƯƠNG TƯỜNG, TÔ CÔNG PHỤNG SỨ, LÂM TUYẾN KÌ NGỘ** (hay còn gọi là **BẠCH VIÊN TÔN CÁC**), **TRÊ CỐC, TRINH THỦ**,... Những tác phẩm còn ghi rõ tên tác giả như **TRUYỀN KÌ MẠN LỤC** của Nguyễn Dữ, **BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI** của Nguyễn Bỉnh Khiêm,... quả là rất hiếm hoi. Điều đáng lưu ý lúc này là thơ Nôm được dùng để trình bày quốc sử. **THIÊN NAM NGŨ LỤC** là một áng sử thi viết bằng chữ Nôm rất độc đáo của dân tộc. Về nội dung, những tác phẩm nồng nhiệt ca ngợi các đấng minh quân và lương thần, ca ngợi những sự kiện lịch sử trọng đại đã vãng hẵn, thay vào đó là những tác phẩm ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi thú vui tao nhã của kẻ sĩ và đề cao đạo lí sống tốt đẹp của nhân dân. Những tác giả tiêu biểu cho văn học trong giai đoạn lịch sử này là : Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc

Khoan, Nguyễn Dữ, Nguyễn Hăng, Hoàng Sĩ Khải,... (ở Đàng Ngoài), Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Hào,... (ở Đàng Trong).

4. Sử học

Thành tựu lớn nhất của Sử học lúc này là việc hoàn tất và khắc in bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ**. Đây là công trình đại tập thành của nhiều thế hệ sử gia mà khởi đầu là Bảng Nhãn Lê Văn Hưu, người đời Trần, sau đó được bổ sung và nâng cao bởi một loạt các sử thần xuất sắc thời Lê sơ như Phan Phu Tiên¹, Vũ Quỳnh², Lê Tung³ và đặc biệt là Ngô Sĩ Liên⁴, kế đến lại được tu bổ thêm bởi một loạt các sử gia đầu thế kỉ XVII như Dương Hạo⁵, Hồ Sĩ Dương⁶, Đặng Công Chất⁷, Đào Công Chính⁸, Ngô Khuê⁹, Nguyễn Đình Chính¹⁰,

¹ **Phan Phu Tiên** người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay là thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội), từng đỗ Thái Học Sinh thời Hồ, năm 1429, thời Lê Thái Tổ (1428 – 1433) ông lại đỗ Minh Kinh.

² **Vũ Quỳnh** (1453 – 1516) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng (Bình Giang, Hải Dương), đỗ Hoàng Giáp năm 1478.

³ **Lê Tung** tức **Dương Bang Bản** (1452 – 1514), người làng An Cừ, huyện Thanh Liêm, nay là xã Liêm Thuận (Thanh Liêm, Hà Nam), đỗ Hoàng Giáp năm 1484.

⁴ **Ngô Sĩ Liên** người làng Chúc Sơn, huyện Chương Đức, nay là xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến Sĩ năm 1442.

⁵ **Dương Hạo** (1615 – 1672) người làng Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, nay là xã Lạc Đạo, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến Sĩ năm 1640.

⁶ **Hồ Sĩ Dương** (1622 – 1681) người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Tiến Sĩ năm 1652.

⁷ **Đặng Công Chất** (1622 – 1683) người làng Phù Đồng, huyện Tiên Du, nay là thôn Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội, đỗ Trạng Nguyên năm 1661.

⁸ **Đào Công Chính** người làng Hội Am, huyện Vĩnh Lại, nay là thôn Hội Am, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng, đỗ Bảng Nhãn năm 1661.

⁹ **Ngô Khuê** người làng Chi Nê, huyện Chương Đức, nay là xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, đỗ Thám Hoa năm 1661.

¹⁰ **Nguyễn Đình Chính** người huyện Quảng Xương, nay là xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, đỗ Tiến Sĩ năm 1652.

Nguyễn Công Bật¹, Nguyễn Viết Thứ², Vũ Duy Đoán³,... do Phạm Công Trứ⁴ cầm đầu, cuối cùng, được hoàn tất bởi Lê Hy⁵. Cùng với việc hoàn tất quá trình biên soạn là việc cho khắc in tác phẩm sử học quan trọng này vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697), đời Lê Hy Tông (1675 – 1705). Đây là bộ chính sử đầu tiên được khắc in ở nước ta. Sách gồm có tất cả 25 quyển, chép sử từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Gia Tông (1633 – 1675).

Nhìn chung, việc biên soạn sử sách dưới thời nhà Mạc cũng như dưới thời Lê – Trịnh đều được tiến hành thường xuyên và rất có hiệu quả. Ngoài bộ chính sử kể trên, đây cũng là thời kì xuất hiện của một số tác phẩm sử học quan trọng khác, như : **LÊ TRIỀU TRUNG HƯNG CÔNG NGHIỆP THỰC LỤC** của Hồ Sĩ Dương (1621 – 1681).

¹ **Nguyễn Công Bật** người làng Khang Cù, huyện Tây Chân, nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định.

² **Nguyễn Viết Thứ** người làng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, nay là thôn Sơn Đồng, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, đỗ Hoàng Giáp năm 1664.

³ **Vũ Duy Đoán** người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến Sĩ năm 1664.

⁴ **Phạm Công Trứ** (1602 – 1675) người làng Liên Xuyên, huyện Đường Hào, nay là thôn Liên Xuyên, xã Nghĩa Hiệp (Mỹ Văn, Hải Dương), đỗ Tiến Sĩ năm 1628.

⁵ **Lê Hy** (1646 – 1702) người làng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, nay là thôn Thạch Khê, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá, đỗ Tiến Sĩ năm 1664.

Chương X

CHIẾN TRANH NÔNG DÂN THẾ KỈ XVIII VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

I. SỰ ĐỔ NÁT CỦA CÁC TẬP ĐOÀN THỐNG TRỊ. CHIẾN TRANH NÔNG DÂN BÙNG NỔ DỮ DỘI

1. Sự thối nát của tập đoàn thống trị Đàng Ngoài

Sang thế kỉ thứ XVIII, mâu thuẫn xã hội ở Đàng Ngoài phát triển đến độ gay gắt chưa từng thấy. Nguyên nhân của tình trạng này nằm ngay trong chính sách bóc lột ngày càng nặng nề và sự băng hoại về phẩm giá của giai cấp thống trị.

Trong cung đình, sự chuyên quyền của Chúa Trịnh đã tiến tới mức tột đỉnh. Hoàng Đế nhà Lê lúc này chỉ là một bóng ma vật vờ trên chính trường. Các đời Chúa Trịnh như Trịnh Cương (1709 – 1729), Trịnh Giang (1729 – 1740), Trịnh Doanh (1740 – 1767) và Trịnh Sâm (1767 – 1782),... đều ra sức tìm đủ mọi cách để chèn ép Hoàng Đế nhà Lê, trong lúc đó, chính phủ chúa cũng chia bè kết cánh để hãm hại lẫn nhau. Bản thân Chúa Trịnh cũng tỏ ra bất lực trước sự lộng hành của hoạn quan và đặc biệt là nạn kiêu binh. Hoạn quan thì xúc xiểm, kiêu binh thì sẵn sàng giáng tai họa xuống bất cứ ai, kể cả Chúa Trịnh. Kỉ cương xã hội cứ thế rối bời.

Đất nước điêu linh nhưng giai cấp thống trị lại ra sức vơ vét để ăn chơi xa xỉ. Vào nửa đầu thế kỉ XVIII, được Nguyễn Công Hãng (1679 – 1732) bày mưu, Chúa Trịnh là Trịnh Giang đã ban hành thể lệ thu thuế phản động nhất trong lịch sử : *lượng trước số chi rồi*

mới định số thu cho dân ! Năm 1732, Nguyễn Công Hãng bị bức tử, nhưng vết nhơ của thể lệ thu thuế này thật khó mà rửa hết được.

Bởi chính sách thuế khoá nặng nề ấy, hàng vạn nông dân Đàng Ngoài bị phá sản, bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất và trở thành dân vong mệnh, phải bỏ xứ đi phiêu bạt khắp đó đây. Chưa bao giờ mức độ phá sản của nông dân Đàng Ngoài lại trở nên trầm trọng như lúc này :

– Năm 1730 có 527 làng xã bị phiêu tán gần hết.

– Năm 1741 có 3.691 làng xã bị phiêu tán, trong đó có 1.730 làng xã gần như hoang vắng hoàn toàn.

– Cuối thế kỉ XVIII, trong một bản điều trần gửi cho Chúa Trịnh Sâm (1767 – 1782), Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780) cho biết thêm những con số còn khủng khiếp hơn.

+ Bốn trấn của vùng Bắc Bộ có 1.076 xã thôn (trong tổng số 9.668 xã thôn) bị phiêu tán.

+ Nghệ An có 115 xã thôn (trong tổng số 706 xã thôn) bị phiêu tán.

Như vậy, theo báo cáo của Ngô Thì Sĩ thì cả nước có 1.488 xã thôn (trong tổng số 11.767 xã thôn) bị phiêu tán. Nhưng, đó là con số của cuối thế kỉ XVIII, của thời kì mà những trận đói khủng khiếp nhất đã đi qua. Những năm giữa thế kỉ XVIII, thiên tai, mất mùa và đói kém liên tục xảy ra. Đặc biệt nghiêm trọng hơn cả là nạn đói năm 1741. Năm ấy *“một trăm đồng tiền không đổi được một bữa ăn”, “người chết đói chồng chất ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười, làng nào có tiếng trù mật cũng chỉ còn độ dăm ba hộ nữa mà thôi”*¹. Lúc này, lúa gạo khan hiếm đến nỗi, có người chết đói trong khi tiền bạc đầy nhà, có nơi, một mẫu ruộng chỉ đổi được một cái bánh nướng !

¹ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 39, tờ 17).

2. Chiến tranh nông dân Đàng Ngoài

Cuối thế kỉ XVII, nông dân Đàng Ngoài đã bắt đầu nổi dậy. Sử cũ thường gọi đó là nạn “*giặc cỏ*”, là “*trộm cướp*”,... Tuy nhiên, phải đợi đến khoảng giữa thế kỉ thứ XVIII, phong trào nông dân Đàng Ngoài mới thực sự bùng nổ dữ dội. Lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa lúc này xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội và nhiều địa phương, nhiều thành phần dân tộc khác nhau :

- Có người vốn là nhà sư, ví dụ như Nguyễn Dương Hưng, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa nổ ra năm 1737 ở vùng Sơn Tây ngày nay.

- Có người vốn là quý tộc họ Lê, ví dụ như Lê Duy Mật, người cầm đầu cuộc nổi dậy từ năm 1738 đến năm 1770 ở vùng Thanh Hoá ngày nay.

- Có người vốn là Tù Trưởng đồng bào các dân tộc ít người, ví dụ như Thủ lĩnh Thoan và Thủ lĩnh Thiều, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa ở Hưng Hoá (1740 – 1741), Thủ lĩnh Tương, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa ở vùng Sơn Tây (1741 – 1752), Thủ lĩnh Toàn Cơ, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa ở vùng Lạng Sơn ngày nay (1740 – 1742),...

Nhưng, đa số những lãnh tụ xuất sắc nhất của các cuộc khởi nghĩa lớn vẫn là nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Đó là những vị anh hùng nông dân như : Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Võ Trác Oánh, Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và đặc biệt là Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất. Ở một chừng mực nào đó, chúng ta cũng có thể kể thêm cả Lê Huy Mật.

Trung tâm đầu tiên của các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài là trấn Hải Dương, nhưng sau đó, ở khắp Đàng Ngoài, không một địa phương nào lại không có những phong trào đấu tranh của nhân dân. Các nhà sử học gọi thế kỉ thứ XVIII là thế kỉ của chiến tranh nông dân. Trong hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nổ ra lúc bấy giờ, nổi bật nhất là bốn cuộc khởi nghĩa lớn sau đây :

Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1741 – 1751)

Nguyễn Danh Phương còn có tên là Nguyễn Danh Ngũ, nhưng nhân dân địa phương vẫn thường gọi ông là Quận Hảo. Thuở nhỏ, ông từng nuôi chí học hành, nhưng do bất mãn và căm ghét tập đoàn thống trị họ Trịnh nên năm 1740, ông tham gia cuộc khởi nghĩa do Thủ lĩnh Tế cầm đầu. Khi Thủ lĩnh Tế bị bắt rồi bị giết, ông phát động nhân dân địa phương ở vùng Vĩnh Phúc và Phú Thọ khởi nghĩa vào năm 1741. Nguyễn Danh Phương xây dựng căn cứ ở Ngọc Bội (Tam Đảo), ông xưng là Thuận Thiên Khải Vận Đại Nhân, quy tụ được hơn một vạn người tham gia. Nghĩa quân Nguyễn Danh Phương chiếm lĩnh cả một vùng rộng lớn, tương ứng với các tỉnh ngày nay như : Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, chiến đấu ngoan cường trên 10 năm, gây cho Chúa Trịnh nhiều tổn thất lớn. Năm 1751, Nguyễn Danh Phương bị bắt và bị giết, cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu cũng tan rã.

Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751)

Nguyễn Hữu Cầu người Hải Dương, dân đương thời thường gọi ông là Quận He. Tương tự như Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu cũng từng có một thời nuôi chí học hành, nhưng rồi vì căm phẫn tập đoàn thống trị họ Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cừ (1740 – 1741). Ông vừa là một bộ tướng xuất sắc, lại cũng vừa là con rể của Nguyễn Cừ. Năm 1741, Nguyễn Cừ bị bắt rồi bị giết, Nguyễn Hữu Cầu đảm nhiệm sứ mệnh kế tục để duy trì và phát triển cuộc khởi nghĩa.

Nguyễn Hữu Cầu xưng là Đông Đạo Tổng Quốc Bảo Dân Đại Tướng Quân. Khẩu hiệu độc đáo và xuyên suốt của cuộc khởi nghĩa này là *lấy của nhà giàu chia cho người nghèo* và chính khẩu hiệu đó đã có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với các tầng lớp nhân dân. Nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã anh dũng chiến đấu liên tục từ năm 1741 đến năm 1751, gây chấn động dữ dội khắp cả vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ông được giới sử học coi là vị anh hùng nông

dân lớn nhất của xứ Đàng Ngoài trong thế kỉ thứ XVIII. Năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu bị tướng của Chúa Trịnh là Phạm Đình Trọng (cũng là bạn học thuở thiếu thời của Nguyễn Hữu Cầu) bắt tại Nghệ An. Ông bị đem đóng cũi giải về kinh và bị xử chém cùng ngày với Nguyễn Danh Phương.

Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 – 1769)

Hoàng Công Chất là vị lãnh tụ xuất sắc của nông dân vùng trấn Sơn Nam, cũng là vị lãnh tụ của một cuộc khởi nghĩa thuộc hàng lâu dài nhất của thế kỉ thứ XVIII. Đặc điểm của nghĩa quân Hoàng Công Chất là luôn luôn bám chặt vùng đầm lầy để chiến đấu và họ rất giỏi thủy chiến. Căn cứ lợi hại nhất của nghĩa quân là vùng đầm lầy Khoái Châu. Quân Trịnh đã bao phen dốc sức đàn áp, kể cả việc nhả tâm phá đê hòng dùng nước lũ để nhấn chìm nghĩa quân, nhưng chúng cũng không sao thắng nổi.

Năm 1751, do các cuộc khởi nghĩa lớn khác đều lần lượt bị đè bẹp, quân Trịnh có điều kiện để tập trung lực lượng đánh ồ ạt vào Khoái Châu. Bởi cuộc tấn công rất quyết liệt này, nghĩa quân Hoàng Công Chất buộc phải rút vào vùng rừng núi phía Tây Thanh Hoá ngày nay.

Năm 1761, quân Trịnh đánh trận quyết định vào lực lượng của Hoàng Công Chất. Do cả thế lẫn lực đều còn yếu, Hoàng Công Chất phải kéo quân về động Mãnh Thiên (nay thuộc tỉnh Lai Châu, gần Điện Biên Phủ). Nơi đây, ông được đồng bào các dân tộc ít người hết lòng ủng hộ. Một khối đoàn kết chiến đấu rộng lớn do ông xây dựng đã hình thành. Năm 1768, Hoàng Công Chất mất tại Mãnh Thiên, con ông là Hoàng Công Toàn lên thay. Đúng lúc đó, quân Trịnh tổ chức đàn áp khốc liệt. Nghĩa quân tan rã, một số chạy sang Trung Quốc, một số chạy sang Lào, số còn lại bị quân Trịnh giết hại.

Khởi nghĩa Lê Duy Mật (1738 – 1770)

Lê Duy Mật là con của Hoàng Đế Lê Dụ Tông (1705 – 1729). Năm 1738, Lê Duy Mật hợp mưu cùng một số tôn thất nhà Lê để lật đổ Chúa Trịnh là Trịnh Giang (1729 – 1740) nhằm khôi phục triều Lê, song, việc không thành nên ông phải chạy vào Thanh Hoá. Tại đây, Lê Duy Mật đã xây dựng căn cứ ở Ngọc Lâu (nay thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá), xưng là Thiên Nam Đế Tử và dựa vào lòng căm phẫn của nhân dân đối với họ Trịnh để phát động khởi nghĩa. Như vậy, xuất phát điểm của Lê Duy Mật là nổi dậy để tranh giành quyền bính ở trong cung đình, nhưng, từ khi đến Ngọc Lâu, Lê Duy Mật dần dần bị phong trào nông dân cảm hoá, do vậy, ông đã từng bước trở thành lãnh tụ của nông dân.

Bị quân Trịnh đàn áp, Lê Duy Mật phải chạy vào Nghệ An. Năm 1742, từ Nghệ An, ông lại cho quân ồ ạt tiến đánh ra Thanh Hoá. Năm 1742, Lê Duy Mật phát triển lực lượng ra đến tận khu vực tỉnh Hà Tây ngày nay và tại đây, ông đã liên kết với nhiều thủ lĩnh phong trào nông dân địa phương để cùng chiến đấu chống kẻ thù chung. Năm 1752, do bị đàn áp khốc liệt, ông phải cho quân chạy vào Nghệ An lần thứ hai và đã hoạt động tại đây cho đến năm 1763.

Năm 1763, ông đánh chiếm Trấn Ninh, xây dựng được một lực lượng khá hùng hậu tại vùng đất này. Năm 1767, nhân việc Trịnh Doanh chết, Trịnh Sâm mới lên chưa kịp ổn định tình hình, nghĩa quân Lê Duy Mật tổ chức nhiều cuộc tấn công lớn. Nhưng rồi năm 1770, do bị bộ tướng là Lại Thế Thiều phản bội, quân Trịnh nhờ đó đã đánh tan lực lượng của Lê Duy Mật. Lê Duy Mật phải tự tử, cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo cũng bị dập tắt.

Phong trào khởi nghĩa của nông dân Đảng Ngoài bùng nổ liên tục và dữ dội, gây cho tập đoàn thống trị họ Trịnh nhiều tổn thất rất nặng nề. Sức mạnh của phong trào đã cuốn hút được cả một bộ phận của giai cấp phong kiến tham gia, tạo ra một cuộc tấn

công quyết liệt và không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của họ Trịnh. Tuy nhiên, phong trào rộng lớn và mạnh mẽ ấy cũng bộc lộ những nhược điểm không nhỏ. Trước hết, đó là sự rời rạc, thiếu hẳn khả năng liên kết với nhau. Về khách quan, chính điều này đã góp phần tạo cơ hội thuận lợi cho Chúa Trịnh tiến hành đàn áp từng phong trào một, để rồi cuối cùng là đàn áp được tất cả. Phong trào nông dân Đàng Ngoài cũng thiếu hẳn một vị lãnh tụ đủ uy tín và năng lực để tập hợp nhân dân khắp cõi vào sự nghiệp chung. Họ Trịnh tuy đàn áp được các cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài, nhưng cũng bị kiệt sức, và đó là tiền đề thắng lợi của Tây Sơn sau này.

3. Tình hình Đàng Trong

Sau một thời gian ổn định tương đối lâu dài, dần dần tình hình Đàng Trong cũng có những chuyển biến ngày càng phức tạp. Trong phủ chúa, tệ ăn chơi sa đoạ diễn ra trầm trọng, nạn các phe cánh tìm cách khuynh loát lẫn nhau cũng xảy ra thường xuyên. Từ đời Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765), Chúa Nguyễn bắt đầu xưng Vương. Phủ chúa cũng có đủ sáu bộ như một triều đình thực thụ. Để phục vụ cho bộ máy ăn bám công kênh đó, Chúa Nguyễn phải tăng thuế. Thời kì “*pháp chế khoan dung giản dị*” không còn nữa, thay vào đó là thời kì bóc lột ngày càng nặng nề. Điều đáng nói là các khoản phụ thu trong chế độ thuế khoá của Đàng Trong rất lớn. Chế độ bóc lột đó đã đẩy không ít nông dân vào tình cảnh mất ruộng, trở thành tá điền của địa chủ. Mâu thuẫn xã hội phát triển ngày càng gay gắt. Một số cuộc khởi nghĩa của nông dân Đàng Trong cũng đã lần lượt bùng nổ. Vào khoảng giữa thế kỉ thứ XVIII, cuộc khởi nghĩa của nông dân vùng Quy Nhơn do một người tên là Lía (cũng gọi là Doan, hiện chưa rõ họ) cầm đầu, là cuộc khởi nghĩa có quy mô to lớn và có ảnh hưởng sâu rộng nhất. Tuy cuối cùng, nghĩa quân của Lía bị đàn áp và bị thất bại, nhưng hình ảnh của Thủ lĩnh Lía vẫn còn in rất đậm trong tình cảm của nhân dân Quy Nhơn :

*Ai vào Bình Định mà nghe,
Nói thơ Chàng Lúa, hát về Quảng Nam.*

Ở xứ Đàng Trong, kinh tế thương mại khá phát đạt và lực lượng thương nhân cũng khá đông đảo. Lực lượng này cũng bị Chúa Nguyễn bóc lột rất nặng nề nên đã nổi dậy đấu tranh. Hai cuộc khởi nghĩa lớn do hai thương nhân phát động và lãnh đạo ở xứ Đàng Trong lúc này là khởi nghĩa do Linh (chưa rõ họ) cầm đầu ở Quảng Ngãi (nổ ra năm 1695) và khởi nghĩa do Lý Văn Quang chỉ huy ở Cù Lao Phố (nay thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai), nổ ra năm 1747.

Lực lượng thương nhân ở Đàng Trong có nguy cơ bị phá sản cùng với đông đảo những người bị bóc lột nặng nề khác đã mâu thuẫn ngày càng sâu sắc với tập đoàn thống trị họ Nguyễn. Đó là tiền đề chính trị và xã hội cực kì quan trọng để sau này Tây Sơn có thể hình thành, phát triển và nhanh chóng thu được thắng lợi vẻ vang.

II. PHONG TRÀO TÂY SƠN

1. Quá trình chuẩn bị

Đỉnh cao nhất của chiến tranh nông dân thế kỉ thứ XVIII là phong trào Tây Sơn. Phong trào này xuất phát từ đất Tây Sơn¹ do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ khởi xướng.

Tổ tiên của ba anh em Tây Sơn vốn người họ Hồ ở huyện Hưng Nguyên (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, trong cuộc ác chiến lần thứ năm (1655 – 1660), quân Nguyễn đã vượt sông Gianh, tràn ra chiếm của Đàng Ngoài một vùng đất rộng lớn từ Nghệ An trở vào. Nhưng rồi sau 5 năm, thấy không thể giữ được, quân Nguyễn lại rút về Nam. Trong thời gian chiếm cứ và trong cuộc rút lui, quân Nguyễn đã cưỡng ép rất

¹ Đất này nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

nhiều dân di cư vào Nam, trong đó có tổ tiên của anh em Nguyễn Nhạc. Họ Hồ về định cư tại Tây Sơn và ở đấy, nhờ cần cù lao động, dần dần họ đã có được một cuộc sống tương đối ổn định.

Đến thời Hồ Phi Phúc (thân sinh của ba anh em Nguyễn Nhạc), gia đình họ Hồ là một gia đình khá giả của vùng Tây Sơn. Tất cả các con của Hồ Phi Phúc đều lấy theo họ mẹ là họ Nguyễn¹. Nhờ gia đình khá giả, cả ba anh em Tây Sơn đều được học hành. Lớn lên, Nguyễn Nhạc có một thời đi buôn trâu nên ông còn có tên là *Hai Trâu*, lại do một thời Nguyễn Nhạc từng làm Biện Lại (chức dịch lo việc thu thuế ở sở Tuần Ti) nên ông còn có tên là *Biện Nhạc*.

Khi ba anh em Nguyễn Nhạc trưởng thành thì cũng là khi bộ máy chính quyền họ Nguyễn đang trên đường suy vi, mâu thuẫn xã hội ở Đàng Trong đang phát triển gay gắt. Nhận thấy lòng dân oán giận, lại cũng vì bản thân bị chèn ép, Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ ráo riết chuẩn bị khởi nghĩa.

Quá trình chuẩn bị rất công phu này đã được thực hiện với nhiều nội dung phong phú khác nhau. Trước hết, bằng những biện pháp rất khôn khéo, Nguyễn Nhạc đã tạo ra được sự đồng lòng nhất trí trong tuyệt đại đa số đồng bào các dân tộc bị áp bức ở vùng Tây Sơn. Đây là một công việc không dễ dàng bởi đất Tây Sơn tuy dân không đông nhưng lại gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Từ Tây Sơn, anh em Nguyễn Nhạc ra sức chiêu tập các bậc anh hùng hào kiệt bốn phương. Đến với Tây Sơn ngay trong thời kì chuẩn bị, có người là địa chủ, có người là hào phú một vùng, có người là khách thương, có đồng bào người Việt lẫn đồng bào các dân tộc ít người, có cả người Hoa... Chỉ trong một thời gian rất ngắn, anh em Tây Sơn đã quy tụ được hàng ngàn người.

¹ Thân mẫu của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ là bà Nguyễn Thị Đồng.

Sau khi đã chuẩn bị được một bước về lực lượng và tổ chức, anh em Nguyễn Nhạc tìm cách chuẩn bị khẩu hiệu đấu tranh. Để phân hoá kẻ thù, Tây Sơn đưa ra khẩu hiệu đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và ủng hộ Hoàng Tôn Dương¹. Để tập hợp lực lượng, Tây Sơn nêu cao khẩu hiệu *lấy của nhà giàu chia cho người nghèo*. Một giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ là Diego de Jumilla đã gọi Tây Sơn là “*giặc nhân đức với người nghèo*”. Hịch Tây Sơn có đoạn :

*Giận Quốc Phó² ra lòng bội bạc,
Nên Tây Sơn xưng nghĩa cần vương.
Trước là ngăn cột đá giữa dòng,
Kẻ đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé.
Sau là tưới mưa dầm khi hạn,
Kẻ cùng dân sa chốn lằm than.*

Nếu khẩu hiệu phân hoá kẻ thù chỉ có ý nghĩa sách lược tạm thời thì *tập hợp lực lượng* là khẩu hiệu chiến lược và xuyên suốt toàn bộ quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn. Năm 1771, khi công việc chuẩn bị đã tạm ổn, Nguyễn Nhạc phát lệnh khởi nghĩa. Phong trào Tây Sơn đã trải qua ba giai đoạn lớn sau đây :

2. Giai đoạn thứ nhất : 1771 – 1784

Chặng thứ nhất : 1771 – 1774

Chẳng bao lâu sau khi dựng cờ khởi nghĩa, quân Tây Sơn đã làm chủ được toàn bộ vùng rừng núi phía Tây phủ Quy Nhơn. Mùa thu năm 1773, Tây Sơn hạ thành Quy Nhơn rồi nhân đà thắng lợi cho quân tiến ra giải phóng Quảng Ngãi và một phần của Quảng Nam ngày nay. Chúa Nguyễn hốt hoảng, vội điều đại binh vào đàn áp nhưng lại bị Tây Sơn phục kích, giết tại chỗ ba tướng cao cấp là

¹ Hoàng Tôn Dương tức Nguyễn Phúc Dương, con của Nguyễn Phúc Hiệu, cháu đích tôn của chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765).

² Quốc Phó chính là quyền thần Trương Phúc Loan vì Trương Phúc Loan tự xưng là Quốc Phó.

Nguyễn Cửu Sách, Tống Sùng và Đỗ Văn Hoàng cùng nhiều binh lính. Thắng lợi vang dội này đã có tác dụng kích động rất mạnh mẽ tinh thần của nhân dân. Bảy giờ, người người đều hăng hái tham gia nghĩa quân. Hai thương nhân người Hoa ở Quảng Nam là Lý Tài và Tập Đình cũng tự động lập ra hai đạo quân là Hoà Nghĩa và Trung Nghĩa rồi đem toàn bộ lực lượng gia nhập Tây Sơn. Cuối năm 1773, Tây Sơn ồ ạt tấn công vào Nam, giải phóng một vùng đất kéo dài đến tận Bình Thuận ngày nay. Lực lượng của Chúa Nguyễn bị cắt làm hai, không liên lạc được và cũng không tiếp ứng được cho nhau.

Mùa hạ năm 1774, lực lượng quân Nguyễn ở phía Nam do tướng Tống Phúc Hiệp chỉ huy đã đánh chiếm lại được khu vực kéo dài từ Bình Thuận đến Phú Yên ngày nay, tuy nhiên, toàn bộ miền đất rộng lớn từ Phú Yên trở ra cho đến hết Quảng Nam vẫn do quân đội Tây Sơn chiếm giữ.

Chặng thứ hai : 1774 – 1776

Năm 1774, nhân cơ hội Chúa Nguyễn bị Tây Sơn tấn công, Chúa Trịnh là Trịnh Sâm đã sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân đánh thẳng vào Đà Nẵng. Tháng 11 – 1774, ba vạn quân Trịnh vượt sông Gianh. Khẩu hiệu hành quân của quân Trịnh là đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và giúp Chúa Nguyễn diệt Tây Sơn. Vì quá lo sợ, Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 – 1777) đã bắt Trương Phúc Loan giao cho quân Trịnh, dẫu vậy, quân Trịnh vẫn không chịu lui. Đến cuối năm 1774, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân, Chúa Nguyễn phải vượt biển chạy vào Gia Định.

Tháng 3 – 1775, quân Trịnh vượt đèo Hải Vân đánh vào Quảng Nam. Tây Sơn ở vào thế bị tấn công nguy hiểm từ cả hai phía Nam và Bắc. Trước hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, Nguyễn Nhạc đã kịp thời đề ra một chủ trương rất đúng đắn, đó là tạm thời hoà hoãn với

quân Trịnh để tập trung lực lượng tấn công quân Nguyễn. Tháng 7 – 1775, Nguyễn Nhạc sai người tự nguyện nộp ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn và Phú Yên, đồng thời, xin tự làm tướng tiền phong đi đánh quân Nguyễn. Bấy giờ, quân lính Hoàng Ngũ Phúc đang mệt mỏi lại bị bệnh dịch hoành hành, tinh thần sa sút, cho nên, Hoàng Ngũ Phúc đã đồng ý với đề nghị này. Nguyễn Nhạc được phong là Tây Sơn Hiệu Trưởng Tráng Tiết Tướng Quân. Được tạm yên ở mặt Bắc, Nguyễn Nhạc liền giả vờ liên kết với Tống Phúc Hiệp để tôn lập Hoàng Tôn Dương. Tống Phúc Hiệp tưởng thật nên không hề đề phòng, bị Nguyễn Huệ bất ngờ đem quân đến đánh cho đại bại ở Phú Yên. Với thắng lợi này, Nguyễn Huệ được Hoàng Ngũ Phúc nhân danh Chúa Trịnh phong cho chức Tây Sơn Hiệu Tiền Tướng Quân. Bấy giờ Việc Quận Công Hoàng Ngũ Phúc lâm bệnh rồi mất, quân Trịnh không còn khả năng tấn công nữa, Nguyễn Nhạc liền nhân đó liên tiếp tổ chức các cuộc tấn công ồ ạt vào phía Nam. Vả chăng, đây cũng là lúc mà tướng của Tây Sơn là Lý Tài vừa được cử làm Trấn Thủ Phú Yên đã phản bội Tây Sơn, nếu không kịp thời đánh nhanh và đánh mạnh vào phía Nam, Tây Sơn có thể sẽ gặp nhiều bất lợi không lường trước được. Từ nhận thức như vậy, Tây Sơn đã năm lần tổ chức tấn công vào Gia Định.

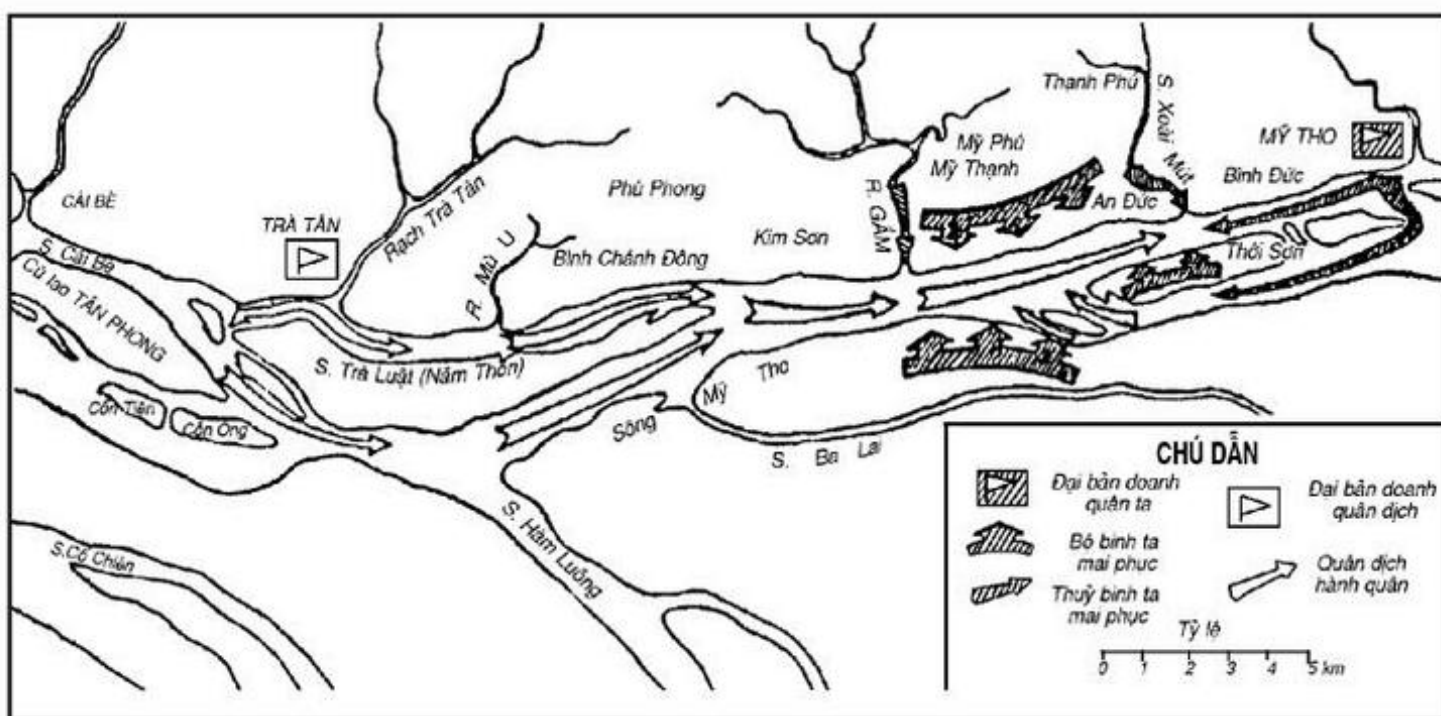
Chặng thứ ba : 1776 – 1784

Từ đầu năm 1776 đến giữa năm 1783, Tây Sơn đã năm lần tấn công vào Gia Định và đã liên tục giành được những thắng lợi rất vẻ vang. Năm lần đó cụ thể như sau :

– *Lần thứ nhất* vào tháng 2 – 1776. Thuỷ quân Tây Sơn do Nguyễn Lữ chỉ huy đã đánh vào tận Sài Gòn và chiếm được ba dinh là Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy trốn ở Bà Rịa, may được một giáo sĩ phương Tây là Diego de Jumilla giấu ở dưới giường ngủ mới thoát được. Tây Sơn thắng lớn nhưng chưa triệt để thì Nguyễn Lữ đã vội vã rút quân về

Quy Nhơn. Nhân cơ hội đó, quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn giúp Chúa Nguyễn chiếm lại được Gia Định.

– *Lần thứ hai* là vào tháng 3 – 1777. Lần này, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy. Tây Sơn đã giết được Thái Thượng Vương (tức Chúa Nguyễn Phúc Thuận) và Tân Chính Vương (tức Hoàng Tôn Dương). Nguyễn Ánh may mắn tẩu thoát. Xong, Nguyễn Huệ lại rút quân về, giao đất Gia Định cho các tướng thân tín như Tổng Đốc Chu, Hồ Tướng Hãn, Tư Khấu Uy, Điều Khiển Hoà và Cai Cơ Chấn cai quản¹. Cuối năm 1777, Nguyễn Ánh đánh chiếm lại Gia Định, các tướng Tây Sơn đành phải cho quân chạy về Quy Nhơn.



Hình 57. Sơ đồ diễn tiến của trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm – Xoài Mút.

– *Lần thứ ba* là vào tháng 2 – 1778. Nguyễn Nhạc sai các tướng như Tổng Đốc Chu, Tư Khấu Uy và Hộ Giá Phạm Ngạn... cùng đem quân thuỷ bộ đánh vào Gia Định. Nhưng, Tư Khấu Uy bị quân Đông Sơn phục kích, tử trận ở Bến Nghé, một số tướng khác của Tây Sơn cũng bị Nguyễn Ánh giết chết, Phạm Ngạn

¹ Tất cả các vị tướng này của Tây Sơn, hiện vẫn chưa rõ họ.

buộc phải lui quân về Quy Nhơn. Nhân đà thắng lợi đó, Nguyễn Ánh cho quân đánh đến tận Bình Thuận, thậm chí còn uy hiếp cả Diên Khánh.

– *Lần thứ tư* là vào năm 1782. Bấy giờ, nghe tin tướng Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh nghi kị mà giết chết, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ liền đem thủy quân đánh vào Gia Định. Tây Sơn đã đánh tan quân Nguyễn ở Ngã Bảy¹, Nguyễn Ánh chạy về Ba Giồng², Gia Định lại thuộc về Tây Sơn. Trong trận này, vì căm giận sự phản bội của Lý Tài và của đội quân Hoà Nghĩa, Nguyễn Nhạc sai quân đánh vào khu Vườn Trầu³, giết hại nhiều lính Hoà Nghĩa và thường dân người Hoa, đổ hết hàng hoá của họ ra đường. Phần Nguyễn Ánh, do bị Nguyễn Huệ tấn công liên tục nên phải chạy trốn ra Phú Quốc. Nhưng, tình hình vùng Gia Định chưa thật yên mà Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại cho rút quân về Quy Nhơn. Thấy lực lượng Tây Sơn ở lại Gia Định quá yếu, Nguyễn Ánh liền tổ chức đánh chiếm lại Gia Định.

– *Lần thứ năm* là vào tháng 2 – 1783. Quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chỉ huy, theo cửa Cần Giờ đánh ngược lên. Quân Nguyễn thất bại thảm hại. Nguyễn Ánh chạy về Ba Giồng rồi ra đảo Côn Lôn. Bị truy đuổi ráo riết, Nguyễn Ánh lại chạy ra Phú Quốc và sau đó thì tìm đường đi cầu cứu Xiêm La. Tây Sơn để Phò Mã Trương Văn Đa⁴ ở lại giữ đất Gia Định, còn thì rút hết về Quy Nhơn.

Như vậy là từ năm 1776 đến năm 1783, nghĩa quân Tây Sơn đã năm lần đánh vào Gia Định, và trong năm lần ấy, có bốn lần giành được thắng lợi rất to lớn. Toàn bộ đất đai xứ Đàng Trong về cơ bản đã được Tây Sơn giải phóng. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn thứ nhất này, Tây Sơn cũng đã bộc lộ hai hiện tượng rất

¹ Ngã Bảy nay thuộc huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

² Ba Giồng nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

³ Vườn Trầu nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

⁴ Trương Văn Đa là con rể của Nguyễn Nhạc nên được gọi là Phò Mã.

đáng lo ngại. *Hiện tượng thứ nhất* là các lãnh tụ Tây Sơn đã lần lượt bị phong kiến hoá quá sớm. *Hiện tượng thứ hai* là Bộ chỉ huy Tây Sơn đã đánh giá sai vị trí chiến lược quan trọng của đất Gia Định, thiếu quyết tâm và thiếu kế hoạch giữ vững vùng đất này. Một trong những nguyên nhân thất bại của Tây Sơn sau này nằm ngay trong chính hai hiện tượng rất đáng lo ngại nói trên.



Hình 58. Nhà bảo tàng Tây Sơn ở Bình Định. (Ảnh của tác giả)

3. Giai đoạn thứ hai : 1784 – 1789

Tấn công ra Bắc, tiêu diệt cơ đồ thống trị của họ Trịnh

Sau trận đại bại năm 1783, Nguyễn Ánh đã chạy sang cầu cứu Xiêm La (nay là Thái Lan). Đó là hành vi tội lỗi không thể nào tha thứ được. Vua Xiêm La lúc bấy giờ là Chakkri (sử cũ của ta phiên âm là Chắt Tri)¹. Khác với dòng vua tiền nhiệm là

¹ Chakkri lên ngôi năm 1782. Hiện nay, hậu duệ của Chakkri vẫn tiếp tục giữ ngôi Quốc Vương của Thái Lan.

Trịnh Quốc Anh, Chakkri không chỉ có ý đồ bành trướng, mà do xuất thân là đại tướng, Chakkri còn là người có kinh nghiệm trực tiếp cầm quân đi bành trướng. Trước lúc lên ngôi, Chakkri nắm quyền chỉ huy quân Xiêm La đánh chiếm một phần lãnh thổ của Chân Lạp.

Nhân được Nguyễn Ánh cầu cứu, Chakkri liền cho Chiêu Tăng và Chiêu Sương mượn cơ sang giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn để xâm lược nước ta. Quân Xiêm gồm năm vạn¹, tiến vào nước ta qua hai ngã khác nhau :

– *Ngả thứ nhất* gồm tất cả thủy binh, có quân số khoảng hai vạn, dùng chiến thuyền vượt vịnh Xiêm La để tràn sang, đánh từ khu vực Kiên Giang ngày nay đánh lên. Chiêu Tăng và Chiêu Sương trực tiếp cầm đầu lực lượng thủy binh này.

– *Ngả thứ hai* gồm khoảng ba vạn bộ binh, có nhiệm vụ băng qua đất Chân Lạp rồi tiến xuống khu vực Tây Nam Bộ, phối hợp với lực lượng thủy binh để tấn công Tây Sơn. Lực lượng này do các tướng Lục Côn, Sa Uyển và Chiêu Thủy Biện chỉ huy.

Cùng đi với năm vạn quân Xiêm La là hàng ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Tháng 6 – 1784, quân Xiêm – Nguyễn bắt đầu đổ bộ vào nước ta. Trước tình hình mới này, tướng chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Gia Định là Phò Mã Trương Văn Đa đã có hai quyết định rất đúng đắn. Một là cho người cấp báo về Quy Nhơn, hai là chủ động tổ chức đánh chặn để cản bước tiến của giặc. Sau sáu tháng liên tục tấn công, quân Xiêm – Nguyễn cũng chỉ mới chiếm được một vùng đất tương ứng với miền Tây Nam Bộ ngày nay.

Sự phản bội của tập đoàn Nguyễn Ánh và cuộc xâm lăng của quân Xiêm La đã đặt Tây Sơn trước một thử thách lịch sử rất cam go. Muốn bảo vệ được những thành tựu đã giành được sau nhiều

¹ Trước đây, các tác phẩm sử học phần nhiều nói quân Xiêm sang xâm lược nước ta chỉ có 2 vạn. Căn cứ vào MẠC THỊ GIA PHẢ và một số tài liệu khác, chúng tôi thấy quân số của Xiêm La là 5 vạn chứ không phải 2 vạn. Thực ra, 2 vạn chỉ mới là quân số riêng của thủy binh Xiêm La mà thôi.

năm liền chiến đấu rất gian khổ, Tây Sơn phải tự mình phá bỏ giới hạn chật hẹp của phong trào nông dân, từ chỗ đấu tranh giai cấp, quả cảm vươn lên đảm nhận sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc.

Từ Quy Nhơn, nhận được tin cấp báo của Trương Văn Đa, Tây Sơn đã cử Nguyễn Huệ vào đánh trận quyết định với quân Xiêm – Nguyễn. Đầu tháng 1 – 1785, Nguyễn Huệ đã có mặt tại Mỹ Tho¹ và biến Mỹ Tho thành đại bản doanh của mình, đồng thời ráo riết chuẩn bị cho một trận mai phục có quy mô lớn. Lúc ấy, quân Xiêm – Nguyễn cũng đóng đại bản doanh ở Trà Tân, một vị trí cách Mỹ Tho không xa. Khúc sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút được Nguyễn Huệ chọn làm khu vực quyết chiến. Từ Mỹ Tho, Nguyễn Huệ vừa bí mật cho quân mai phục ở Rạch Gầm, Xoài Mút, ở cù lao Thới Sơn và ở hai bên bờ sông Tiền, vừa tìm đủ mọi cách làm cho nội bộ kẻ thù phải nghi kỵ và mâu thuẫn sâu sắc lẫn nhau.

Theo ghi chép của Vũ Thế Dinh thì Nguyễn Huệ vừa bí mật tổ chức mai phục, vừa gửi thư “*xin giảng hoà*” với quân Xiêm. Thư ấy đại để nói rằng, cuộc tranh giành giữa Tây Sơn với Nguyễn Ánh là việc nội bộ, chỉ bằng Xiêm La và Tây Sơn hãy giao hiếu với nhau, nếu Xiêm La rút quân về thì Tây Sơn sẽ giữ lễ triều cống². Bức thư này đã khiến cho Nguyễn Ánh rất ngờ vực Chiêu Tăng và Chiêu Sương, khiến cho Chiêu Tăng và Chiêu Sương phải lựa lời giải bày mãi, thậm chí là cả thề thốt nữa.

Đêm ngày 19 rạng ngày 20 – 1 – 1785, giặc chủ động tấn công vào Mỹ Tho với hi vọng giành thế bất ngờ để tiêu diệt hết lực lượng của Nguyễn Huệ và sau đó là nhanh chóng tiến đánh lên miền Đông Nam Bộ. Nhưng, đạo quân to lớn ấy đã sa vào ổ mai phục ở Rạch Gầm – Xoài Mút. Chỉ trong vòng chưa đầy một ngày, toàn bộ quân giặc đã bị đánh tan tành.”*Chiêu Tăng và Chiêu Sương bị đại bại, phải bỏ chạy, chỉ thu được vài ngàn sĩ tốt,*

¹ Nay là thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

² Vũ Thế Dinh : MẠC THỊ GIA PHẢ. Sđd.

theo đường rừng của Chân Lạp mà chạy về “¹. Nguyễn Ánh lại một lần nữa phải chạy sang Xiêm La, còn quân Xiêm La thì kể từ đó, nói theo cách nói của sử cũ là “*miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như sợ cọp*”².

Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời, và là một trong số ba trận thủy chiến lớn nhất của lịch sử chống xâm lăng thời cổ và trung đại ở nước ta. Từ đây, đấu tranh giai cấp và bảo vệ độc lập của dân tộc là hai nhiệm vụ luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong mọi hoạt động của phong trào Tây Sơn. Kể từ đây, đội quân nông dân Tây Sơn đã chuyển hoá một cách kì diệu để trở thành đội quân dân tộc.

Tiến thẳng ra Đàng Ngoài, lật nhào cơ đồ thống trị của họ Trịnh

Tháng 6 – 1786, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ làm Tiết Chế, cùng với Nguyễn Hữu Chỉnh và Vũ Văn Nhậm mở cuộc tấn công vào lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân (tức Huế ngày nay). Chỉ trong vòng chưa đầy một tháng, toàn bộ đạo quân 3 vạn của họ Trịnh ở Phú Xuân đã bị tiêu diệt.

Bấy giờ, tình hình Đàng Ngoài rất rối ren. Trịnh Sâm chết (1782), Trịnh Cán còn nhỏ tuổi được lên nối ngôi chúa, quyền bính của phủ chúa nằm hết trong tay Hoàng Đình Bảo (tức Quận Huy) và Đặng Thị Huệ. Hai tháng sau, được sự giúp đỡ của kiêu binh, Trịnh Khải đã lật đổ được Trịnh Cán, giết Hoàng Đình Bảo, phế Đặng Thị Huệ rồi lên làm chúa. Song, chính Trịnh Khải cũng không sao kiềm chế được những hành vi ngang ngược của kiêu binh. Năm 1784, một cuộc binh biến do kiêu binh tổ chức làm cho Trịnh Khải phải một phen thất điên bát đảo. Chỗ dựa của họ Trịnh là quân đội từ đó không còn nữa.

Nhận rõ tình hình rệu rã ở Đàng Ngoài, Nguyễn Huệ liền cho quân đánh thẳng ra Bắc với khẩu hiệu *phù Lê diệt Trịnh*. Tây

¹ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : ĐẠI NAM THỰC LỤC. Chính biên. Đệ nhất kỉ. Quyển 2.

² Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : ĐẠI NAM THỰC LỤC. Chính biên. Đệ nhất kỉ. Quyển 3.

Sơn đi đến đâu thì quân Trịnh tan rã đến đó. Trịnh Khải bỏ chạy nhưng rồi lại bị học trò của Lý Trần Quán¹ là Nguyễn Trang bắt nộp cho Tây Sơn. Ngày 21 – 7 – 1786, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào Thăng Long.

Nhận thấy lòng dân Bắc Hà, nhất là sĩ phu, còn luyện tiệc nhà Lê, lại cũng để giữ đúng khẩu hiệu *phù Lê diệt Trịnh*, Nguyễn Huệ trao trả Đàng Ngoài cho nhà Lê. Lê Hiển Tông² phong Nguyễn Huệ làm Uy Quốc Công và gả Ngọc Hân Công Chúa cho ông, đồng thời cắt đất Nghệ An cho Tây Sơn, gọi là để *làm lễ khao quân*.

Thấy Nguyễn Huệ thắng lớn, Nguyễn Nhạc vội vã ra Bắc. Tháng 9 – 1786, hai anh em cùng kéo quân về, nhưng rồi kể từ đó, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ mâu thuẫn với nhau, thậm chí, còn đem quân đánh nhau quyết liệt suốt ba tháng trời. Cuối cùng hai bên thoả thuận chia lại đất đai quản lãnh, lấy Bến Ván³ làm ranh giới, trở ra Bắc là của Nguyễn Huệ, trở vào Nam đến Bình Thuận là của Nguyễn Nhạc, còn đất Gia Định là của Nguyễn Lữ. Cuộc xung đột này đã làm suy yếu ngay bộ phận đầu não của Tây Sơn.

Trong lúc đó ở Bắc Hà, Lê Hiển Tông mất, Lê Chiêu Thống⁴ thì bạc nhược, phe đảng của họ Trịnh do Trịnh Bồng cầm đầu lại tiến vào Thăng Long tái lập phủ chúa như cũ. Lê Chiêu Thống

¹ Lý Trần Quán (1735 – 1786) người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay là xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến Sĩ năm 1766.

² Lê Hiển Tông tên thật là Lê Duy Diêu, sinh năm 1717, lên ngôi Hoàng Đế năm 1740, mất năm 1786, hưởng thọ 69 tuổi.

³ Bến Ván có tên chữ là Bản Tân, nay thuộc tỉnh Quảng Nam, gần sát với tỉnh Quảng Ngãi.

⁴ Lê Chiêu Thống tên thật là Lê Duy Kỳ, lại còn có tên khác là Lê Duy Khiêm, sinh năm 1765, lên ngôi năm 1786, ở ngôi 2 năm (1786 – 1788), mất năm 1793 ở Trung Quốc, hưởng dương 28 tuổi. Lê Chiêu Thống chính là kẻ đã rước quân xâm lược Mãn Thanh về giày xéo đất nước ta.

buộc phải cầu cứu Nguyễn Hữu Chỉnh¹. Bấy giờ, Nguyễn Hữu Chỉnh đang ở Nghệ An, nhận thấy nội bộ Tây Sơn mất đoàn kết nên có ý đồ làm phản. Nguyễn Hữu Chỉnh cho quân tiến ra Thăng Long, đánh đuổi được Trịnh Bồng nhưng lại thu vén hết mọi quyền hành về tay mình. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra Bắc để hỏi tội Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Hữu Chỉnh bị bắt và bị giết, nhưng ngay sau đó, chính Vũ Văn Nhậm cũng tìm cách tiêu diệt hết mọi quyền bính ở Bắc Hà về cho mình. Tháng 5 – 1788, Nguyễn Huệ lại phải đích thân ra Bắc diệt Vũ Văn Nhậm. Nguyễn Huệ lập ra bộ chỉ huy mới của quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà, giao cho Ngô Văn Sở cầm đầu rồi rút về Phú Xuân. Ba cuộc tấn công ra Bắc của Tây Sơn là ba đòn đánh gục tập đoàn thống trị họ Trịnh ở Đàng Ngoài, xóa bỏ biên giới sông Gianh, nối liền lãnh thổ sau một thời gian dài phân chia Đàng Trong và Đàng Ngoài. Lúc này, một nền thống nhất quốc gia vững chắc tuy chưa thật sự được thiết lập, nhưng cơ sở tốt đẹp của nền thống nhất đó đã bước đầu xuất hiện.

Quang Trung chuẩn bị kế hoạch đại phá quân Thanh

Cuối năm 1787, khi Vũ Văn Nhậm vừa tiến quân ra Bắc, Lê Chiêu Thống đã hốt hoảng bỏ thành Thăng Long mà chạy. Diệt xong Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm đã tìm được một người trong tôn thất của họ Lê là Lê Duy Cẩn để lập làm Giám Quốc. Tháng 5 – 1788, sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ vẫn để Lê Duy Cẩn làm Giám Quốc như cũ, song, Lê Duy Cẩn bất quá cũng chỉ là “*kẻ lại mục trông coi việc nước*” như sĩ phu Bắc Hà vẫn nhạo báng. Cũng đúng vào lúc Nguyễn Huệ ra Bắc để diệt Vũ Văn Nhậm và lập bộ chỉ huy mới của Tây Sơn ở Bắc Hà, Lê Chiêu Thống đã hoảng hốt chạy sang cầu cứu nhà Mãn Thanh. Đang thời cường thịnh, lại đang sẵn ý đồ bành trướng xuống

¹ Nguyễn Hữu Chỉnh (? – 1787) người xã Đông Hải, huyện Chân Phúc, nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, nguyên là võ tướng của chúa Trịnh, sau phản chúa Trịnh mà theo Tây Sơn, cuối cùng lại phản Tây Sơn và bị Tây Sơn giết.

phương Nam, Hoàng Đế nhà Mãn Thanh lúc đó là Càn Long¹ vội sai Tổng Đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem 29 vạn quân sang xâm lược nước ta. Quân Thanh giương ngọn cờ chính trị giả hiệu là *phù Lê diệt Tây Sơn* và chia làm bốn đạo cùng tiến vào nước ta :

– Đạo thứ nhất do Tổng Đốc Tôn Sĩ Nghị và Đề Đốc Hứa Thế Hanh chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngã Lạng Sơn.

– Đạo thứ hai do viên Tri Phủ Sầm Nghi Đống chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngã Cao Bằng.

– Đạo thứ ba do Đề Đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngã Tuyên Quang.

– Đạo thứ tư là một đạo quân nhỏ, tiến vào nước ta qua ngã Quảng Ninh.

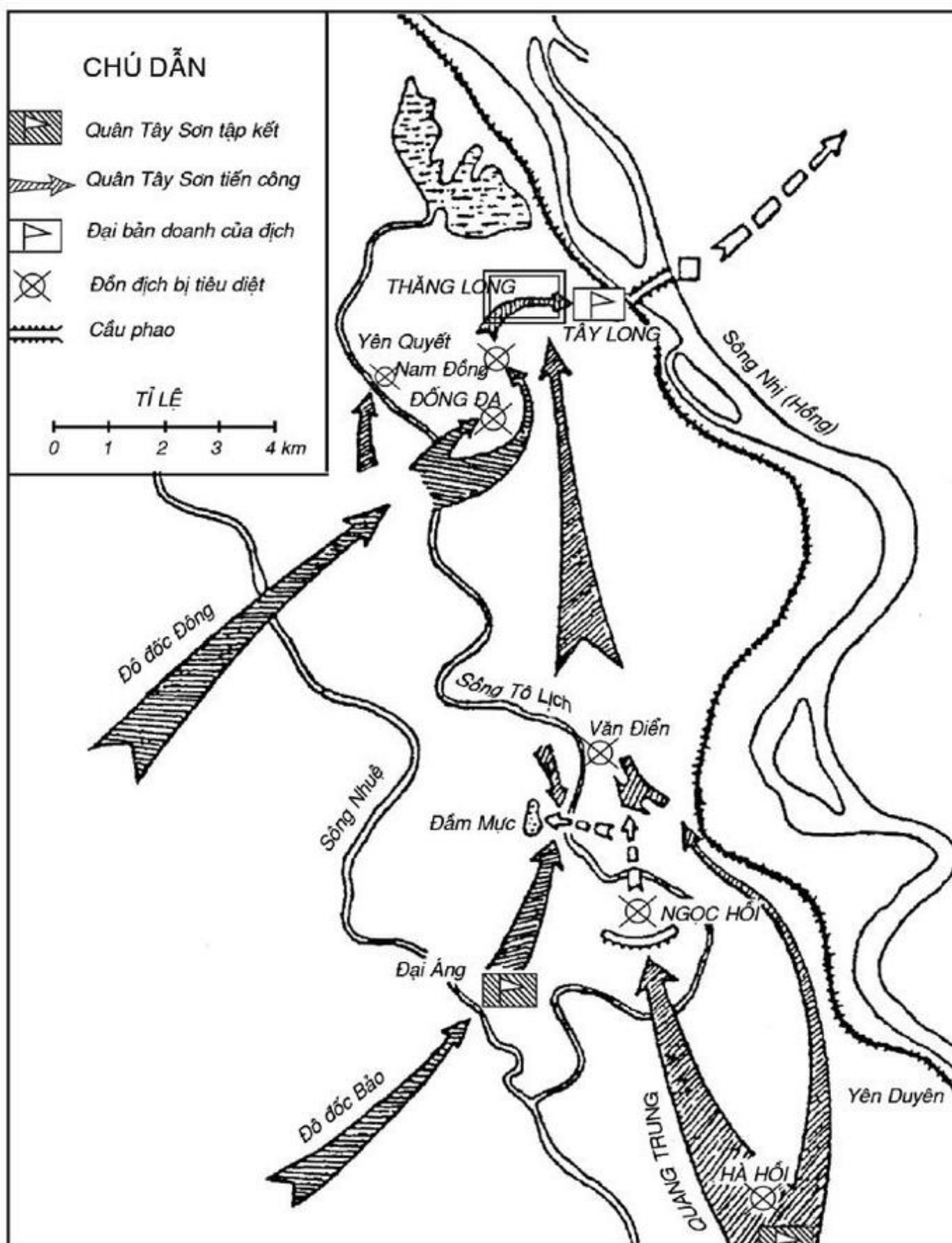
Cả bốn đạo quân đều có quân bản bộ của Lê Chiêu Thống dẫn đường. Tháng 11 – 1788, quân Thanh ồ ạt tràn vào nước ta. Tổng chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà là Ngô Văn Sở đã kịp thời có hai quyết định rất đúng đắn :

– Một là cho người vào cấp báo với Nguyễn Huệ ở Phú Xuân.

– Hai là mạnh dạn thực hiện kế sách của Ngô Thì Nhậm, tạm lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn (nay là vùng giáp giới giữa Thanh Hoá với Ninh Bình) để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội tổ chức phản công.

Tôn Sĩ Nghị vào Thăng Long, thả quân cho đi cướp bóc để chuẩn bị ăn tết. Lê Chiêu Thống lộ nguyên hình là một kẻ hèn nhát và phản dân. Tình hình chính trị và xã hội Đàng Ngoài chuyển biến theo hướng rất có lợi cho Tây Sơn.

¹ Càn Long là niên hiệu. Gọi theo miếu hiệu là Thanh Cao Tông. Thanh Cao Tông họ và tên thật là Ái-tân-đảng-la Hoàng-lịch, sinh năm 1711, lên ngôi Hoàng Đế năm 1735, ở ngôi 60 năm (1735 – 1795), mất vào năm 1799, hưởng thọ 88 tuổi.



Hình 59. Sơ đồ diễn tiến của trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa.

Tại Phú Xuân, ngày 21 – 12 – 1788, Nguyễn Huệ vừa nhận được tin cấp báo của Ngô Văn Sở thì ngay ngày hôm sau, 22 – 12 – 1788, Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Đó là sự kiện có ý nghĩa tuyên cáo trước toàn dân về việc chính thức loại Lê Chiêu Thống ra khỏi vũ đài chính trị, đồng thời, tạo ra danh nghĩa chính thống rất cần thiết để quy tụ lòng người trước lúc xuất trận đánh quân Mãn Thanh. Ngày 29 – 12 – 1788, Quang Trung đã tiến quân đến Nghệ An. Đó thực sự là một cuộc hành quân thần tốc chưa từng thấy. Nhân dân địa phương đã nô nức tòng quân theo Tây Sơn đánh giặc, khiến cho quân số của Quang Trung nhanh chóng tăng lên đến mười vạn. Tiến ra vùng Thanh Hoá ngày nay, Quang Trung tuyển thêm rất đông lính mới nữa. Ngày 15 – 1 – 1789 (20 tháng chạp năm Mậu Thân), ông đã có mặt ở Tam Điệp – Biện Sơn (vùng tiếp giáp giữa Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay). Tại đây, Quang Trung đã có năm quyết định quan trọng :

- Một là khẳng định chủ trương tạm lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn của Ngô Thì Nhậm là hoàn toàn đúng đắn.

- Hai là tổ chức lễ khao quân và cho quân ăn tết trước, đồng thời, hẹn đến ngày mồng bảy tết Kỉ Dậu sẽ vào Thăng Long mở tiệc ăn mừng.

- Ba là gửi thư cho Tôn Sĩ Nghị để kích thích tính chủ quan vốn có của tên tướng hung hãn này.

- Bốn là vạch kế hoạch cho trận đánh quyết định với quân Mãn Thanh. Đó là kế hoạch phối hợp chặt chẽ giữa bao vây với tấn công tiêu diệt, khiến cho lực lượng quân Thanh không cách gì có thể kháng cự nổi.

- Năm là nêu quyết tâm chiến lược cho toàn quân :

*“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho chúng chích luân bất phản,
Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.”.*

Trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa

Ngày 25 – 1 – 1789 (nhằm ngày ba mươi tết Kỉ Dậu), hàng vạn nghĩa quân Tây Sơn dưới quyền tổng chỉ huy của Quang Trung đã bất ngờ đánh thẳng vào khu vực Gián Khẩu¹, đập tan đội quân của Hoàng Phùng Nghĩa (tướng của Lê Chiêu Thống) đang làm nhiệm vụ bảo vệ vòng ngoài cho quân Thanh ăn tết. Tây Sơn còn bắt hết cả lính do thám của giặc, khiến Tôn Sĩ Nghị không hề hay biết gì. Đêm 28 – 1 – 1789 (nhằm ngày mồng ba tết Kỉ Dậu), Tây Sơn bí mật vây kín đồn Hà Hồi² rồi nhất loạt bắc loa kêu gọi quân Thanh đầu hàng. Giặc hoảng sợ, hạ khí giới và giao thành. Đường tiến vào Thăng Long của quân Tây Sơn kể như đã được rộng mở. Ngay sau đó, Tây Sơn tiến đến vây chặt đồn Ngọc Hồi³ nhưng không vội tấn công ngay. Ngọc Hồi là một vị trí trọng yếu, thành lũy kiên cố, vũ khí đầy đủ, lương thực dồi dào. Tướng giặc chỉ huy ở đây là Hứa Thế Hanh đã biết Hà Hồi thất thủ nên đã chủ động phòng bị. Sau hơn một ngày đêm bao vây làm cho tinh thần giặc căng thẳng đến độ rã rời, mờ sáng ngày 30 – 1 – 1789 (mồng năm tết Kỉ Dậu), cuộc tấn công của Tây Sơn mới chính thức bắt đầu. Bấy giờ, Quang Trung cưỡi voi, đầu chít khăn vàng, quân lính Tây Sơn chít khăn đỏ, toàn quân giương cờ đỏ cùng tập kích ồ ạt vào Ngọc Hồi. Trưa ngày mồng năm tết Kỉ Dậu, đồn Ngọc Hồi bị nghĩa quân phá tan. Giặc tháo chạy tán loạn. Đến

¹ Gián Khẩu là khu vực ngã ba sông Đáy với sông Hoàng Long, nằm cách thị xã Ninh Bình ngày nay chừng 10 km.

² Hà Hồi nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

³ Ngọc Hồi nay thuộc xã Ngọc Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội.

vùng Thanh Trì (nay là một huyện của Hà Nội), chúng lại bị một cánh quân của Tây Sơn do Đô Đốc Bảo chỉ huy dồn vào khu Đầm Mực, tiêu diệt cả vạn tên. Cũng sáng ngày 30 – 1 – 1789, một cánh quân khác của Tây Sơn do Đô Đốc Đông (cũng có sách viết là Đô Đốc Long) chỉ huy, từ Nhân Mục (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội) đánh thẳng vào Khương Thượng (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Tướng chỉ huy quân giặc ở đây là Sầm Nghi Đống đã hoảng sợ mà thất cố tự tử. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy. Đại bại ở Ngọc Hồi – Đống Đa, số phận bi thảm của quân Mãn Thanh đã được định đoạt. Quân Tây Sơn hạ tiếp các đồn Văn Điển và Yên Quyết rồi rầm rộ tiến thẳng vào Thăng Long.

Bấy giờ, Tôn Sĩ Nghị không kịp trở tay bởi vô cùng hốt hoảng trước cuộc hành quân vừa thần tốc vừa cực kỳ táo bạo và quyết liệt của Tây Sơn. Hắn vội vã lên ngựa tháo chạy sang bờ Bắc sông Hồng. Bấy giờ quân giặc thì quá đông mà cầu phao thì nhỏ, chúng chen chúc và giẫm đạp lên nhau, hi vọng có thể vượt được sang bờ Bắc sông Hồng. Cuộc tranh giành hỗn loạn này đã khiến cho cầu phao bị đứt. Quân Mãn Thanh bị chết đuối không biết bao nhiêu mà kể. Tôn Sĩ Nghị chạy đến Phượng Nhãn¹ thì lại bị một cánh quân khác của Tây Sơn do Đô Đốc Lộc chỉ huy chặn đánh quyết liệt. Tôn Sĩ Nghị phải vất bỏ hết cả ấn tín, sắc thư và nhịn đói trèo đèo tìm đường chạy tắt mới thoát về Trung Quốc được. Cánh quân



Hình 61. Tượng Nguyễn Huệ ở bảo tàng Tây Sơn, Bình Định. (Ảnh của tác giả)

¹ *Phượng Nhãn xưa là một huyện của phủ Long Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc đất đai của hai huyện Yên Dũng và Lục Nam của tỉnh Bắc Giang.*

Thanh do Ô Đại Kinh chỉ huy vừa tiến đến Lạng Sơn đã nghe Tôn Sĩ Nghị bại trận, cũng lập tức vội tháo chạy về Vân Nam (Trung Quốc). Trưa ngày 30 – 1 – 1789 (nhằm mồng năm tết Kỉ Dậu), Quang Trung cùng đại quân rầm rộ tiến vào Thăng Long. Hai hôm sau (mồng bảy tết Kỉ Dậu), Quang Trung long trọng tổ chức lễ khao quân ăn mừng chiến thắng đúng như đã hứa với ba quân tướng sĩ khi còn ở Tam Điệp và Biện Sơn. Ngọc Hồi – Đống Đa là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Với trận đại thắng này, Tây Sơn đã đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lăng của quân Mãn Thanh khét tiếng tàn bạo và thiện chiến, đồng thời, trừng trị thích đáng hành vi phản dân hại nước của tập đoàn Lê Chiêu Thống, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc.

4. Giai đoạn thứ ba : 1789 – 1801

Như tất cả các phong trào nông dân khác, quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn cũng chính là quá trình không ngừng bị phong kiến hoá mà trước hết là ở những lãnh tụ của phong trào này. Một trong những hệ quả của quá trình phong kiến hoá đó chính là ở chỗ Tây Sơn dần dần có ba hệ thống chính quyền khác nhau.

Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương và hai năm sau, năm 1778, ông xưng Đế, đóng đô ở Đồ Bàn (kinh đô cũ của Chiêm Thành, nay thuộc tỉnh Bình Định). Từ năm 1786, Nguyễn Nhạc xưng Trung Ương Hoàng Đế. Tuy danh nghĩa là Trung Ương Hoàng Đế nhưng trong thực tế, chính quyền Nguyễn Nhạc chỉ cai quản được một vùng đất nhỏ hẹp từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Chính quyền đó không đủ sức để gây ảnh hưởng đến khu vực quản lí của Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, dù bản thân Nguyễn Lữ luôn tỏ sự thần phục đối với Nguyễn Nhạc. Đúng như Quang Trung đã nhận xét, lúc này Nguyễn Nhạc có ý mệt mỏi, thích an nhàn và cầu yên, không lo đến hậu hoạ.

Nguyễn Lữ từng là một lãnh tụ xuất sắc, từng là người có công lớn, đặc biệt là trong ba lần tham gia chỉ huy quân đội Tây Sơn

đánh vào Gia Định (lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ năm), từng là người có đóng góp trên một số lĩnh vực khác. Năm 1776, khi Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương thì Nguyễn Lữ được phong làm Thiếu Phó. Năm 1778, khi Nguyễn Nhạc xưng Đế thì Nguyễn Lữ được phong làm Tiết Chế. Đến năm 1786, khi Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng Đế thì Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định Vương, cai quản vùng đất Gia Định. Từ đây, Nguyễn Lữ bắt đầu tỏ ra lúng túng trong nhiệm vụ mới. Ông luôn có ý thần thuộc Trung Ương Hoàng Đế Nguyễn Nhạc, nhưng đối với vùng đất do mình quản lý thì ông không làm được điều gì đáng kể. Nguyễn Lữ bất lực trước tình hình phức tạp ở Gia Định, hoảng sợ Nguyễn Ánh và đến giữa năm 1787 thì bỏ chạy về Quy Nhơn rồi mất ở đó.

Hệ thống chính quyền có quy mô tổ chức lớn và có ảnh hưởng xã hội sâu rộng hơn cả là hệ thống chính quyền của Quang Trung Hoàng Đế. Khác với Đông Định Vương Nguyễn Lữ, Quang Trung Hoàng Đế có nhiều kì vọng và ông quả đúng là người có khả năng để thực hiện kì vọng của mình. Cả ba hệ thống chính quyền của Tây Sơn tuy đều là sản phẩm phản ánh thành tựu chung của một phong trào nông dân, nhưng rất tiếc là giữa những hệ thống chính quyền ấy lại có sự mâu thuẫn lẫn nhau.

5. Một số chính sách đối nội và đối ngoại của Quang Trung

a. Về chính trị

Quang Trung tiến hành ba hoạt động quan trọng :

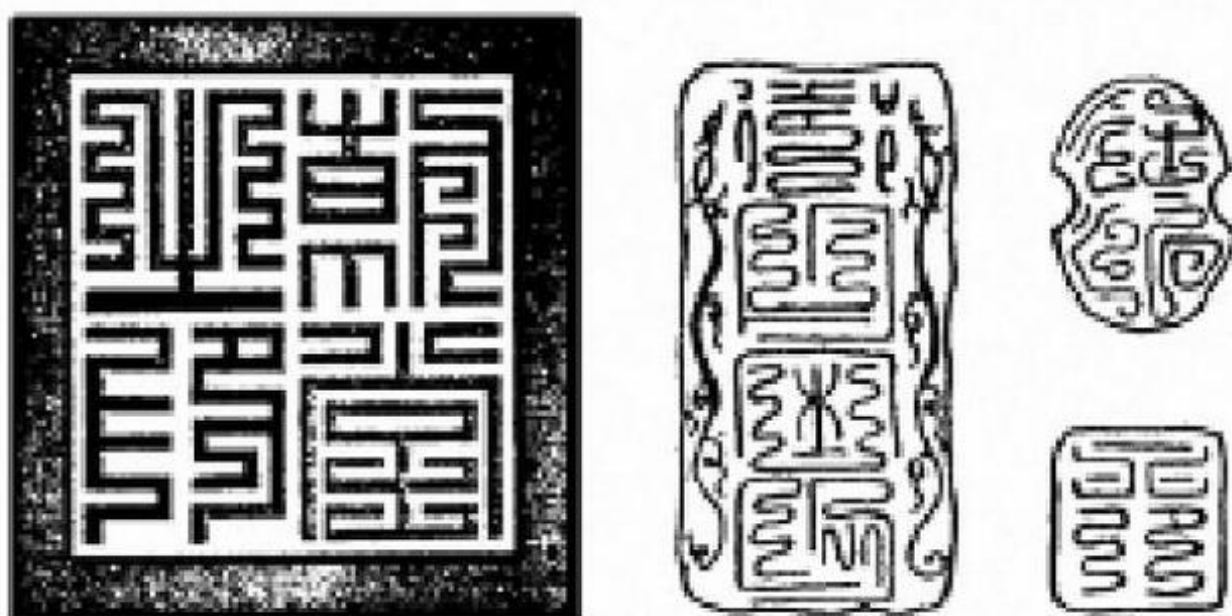
– Trấn áp bọn phản loạn, giữ vững yên bình cho đất nước. Đối với tập đoàn Nguyễn Ánh phía Nam, Quang Trung đã chuẩn bị một kế hoạch lớn để tiêu diệt cho bằng được, nhưng rất tiếc là kế hoạch chưa kịp thực hiện thì Quang Trung đã qua đời (vào ngày 16 – 9 – 1792).

– Chuẩn bị dời đô từ Phú Xuân ra Nghệ An. Quang Trung muốn kinh đô phải ở giữa vùng đất do ông cai quản, công việc

chọn đất đóng đô được giao cho La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp thực hiện. Kinh đô mới được gọi là Phượng Hoàng Trung Đô nhưng việc đang tiến hành dở dang thì Quang Trung qua đời.

– Xây dựng một bộ máy chính quyền mới. Trong hệ thống chính quyền mới này, ngoài các tướng lĩnh của Tây Sơn còn có một số sĩ phu cũ của Bắc Hà.

b. Về quân sự



Hình 60. Ấn của Vua Quang Trung. (Ảnh của tác giả)

Quang Trung ra sức xây dựng một đội quân hùng hậu với nhiều loại vũ khí tối tân so với đương thời. Thời Quang Trung, cả tượng binh lẫn bộ binh đều được trang bị đại bác. Đại bác đặt trên lưng voi, đại bác gắn trên chiến thuyền. Chiến thuyền loại lớn của Quang Trung được trang bị từ 50 đến 60 khẩu đại bác, chở được từ 500 đến 700 lính. Để tuyển quân, Quang Trung đã sai quan lại lập sổ hộ khẩu cho dân và quy định cứ ba suất đinh tuyển một suất lính.

c. Về kinh tế

Ngay năm 1789, Quang Trung đã xuống chiếu khuyến nông. Nông dân phiêu tán được đưa về quê cũ để ổn định đời sống, xã nào chứa chấp những người phiêu bạt thì chức sắc xã đó sẽ bị nghiêm trị. Quang Trung cũng cấm các làng xã bỏ ruộng hoang. Ruộng tư mà bỏ hoang sẽ bị sung công. Ruộng công mà bỏ hoang thì xã dân phải chia nhau chịu nộp thuế gấp đôi. *Đối với thương nghiệp*, Quang Trung huỷ bỏ chính sách “*ức thương*” của họ Trịnh và mở rộng việc buôn bán cả trong lẫn ngoài nước. Theo đề nghị của Quang Trung, nhà Thanh đã mở 5 cửa ải lớn thông thương với nước ta để cho khách thương hai nước qua lại. Với thương nhân phương Tây, Quang Trung tạo cho họ những điều kiện thuận lợi, tuy nhiên, số thương nhân phương Tây buôn bán ở khu vực Nguyễn Ánh cai quản vẫn nhiều hơn. *Kinh tế thủ công* cũng được chăm lo phát triển. Chỉ trong một thời gian ngắn, các trung tâm thủ công dần dần hồi phục.

d. Về tài chính

Quang Trung đã thực hiện một số chế độ thuế khoá đơn giản. Nhân dân được giảm bớt một số thuế. Tuy nhiên, do tình hình đất nước chưa ổn định, yêu cầu ngân sách cho quốc phòng quá lớn, mức thuế của Tây Sơn không phải là nhẹ so với thời Lê sơ.

đ. Về văn hoá và giáo dục

Quang Trung ban hành bốn biện pháp nổi bật :

– *Ban chiếu lập học*, cho phép và tạo điều kiện để mở trường học đến tận cấp xã. Những đền chùa nào hoặc là hoang phế, hoặc là xét thấy không cần thiết nữa thì có thể sử dụng làm nhà trường.

– Chuẩn bị kế hoạch cải cách giáo dục nhằm gạt bỏ lối học từ chương sáo rỗng, thay vào đó là một nội dung giáo dục thật thiết thực.

– Kiên quyết thải hồi những chức tước và học vị do mua bán mà có. Tất cả sinh đồ đều phải thi lại, ai làm bài đạt loại ưu mới cho đỗ, còn thì bắt về học lại.

– Đề cao chữ Nôm và đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của quốc gia. Bấy giờ, mọi văn kiện của nhà nước và tất cả bài thi của học trò đều phải viết bằng chữ Nôm. Bản thân Quang Trung cũng sử dụng chữ Nôm để giao thiệp với bá quan văn võ và nhân dân các địa phương trong cả nước. Cuối năm 1791, Quang Trung đã cho lập Viện Sùng Chính ở Nghệ An và giao cho La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp làm Viện Trưởng. Cơ quan này chịu trách nhiệm trông coi về giáo dục và dịch các kinh điển Nho học ra chữ Nôm.

Những chính sách đối nội nói trên của Quang Trung đều rất tích cực và tiến bộ. Nhưng, Quang Trung chỉ quản lí vùng đất từ Quảng Nam trở ra và chính quyền Quang Trung chỉ tồn tại trong một thời gian quá ngắn ngủi nên ảnh hưởng tốt đẹp của những chính sách này chưa thật sự rộng lớn và sâu sắc. Tuy nhiên, điều không thể phủ nhận là dưới thời Quang Trung, một khả năng phát triển đầy hứa hẹn của đất nước ta đã được mở ra.

e. Về đối ngoại

Đối với Mãn Thanh, Quang Trung thực hiện một chính sách ngoại giao khá uyển chuyển. Ngay sau ngày chiến thắng, Quang Trung liền cử người sang Trung Quốc dâng biểu cầu hoà, hứa sẽ trao trả tù binh và nạp cống cho Mãn Thanh. Sau khi thấy rõ hai bên có thể giảng hoà, Quang Trung về Phú Xuân, giao

cho Ngô Thì Nhậm¹ và Phan Huy Ích² phụ trách việc đối ngoại với Mãn Thanh.

– Năm 1789 Quang Trung sai cháu là Nguyễn Quang Hiển sang nhà Thanh dâng biểu cầu phong. Mãn Thanh đồng ý nhưng kèm theo hai điều kiện phải lập đền thờ tên tướng chết trận là Hứa Thế Thanh và đến năm 1790 thì Quang Trung phải đích thân sang dự lễ mừng thọ 80 tuổi của Càn Long. Quang Trung tạm chấp nhận cả hai điều kiện ấy.

– Cuối năm 1789, sứ bộ của nhà Mãn Thanh sang làm lễ tấn phong cho Quang Trung là An Nam Quốc Vương nhưng Quang Trung ở Phú Xuân, không chịu ra Thăng Long lạy chiếu thư và nhận sắc phong. Ngô Thì Nhậm phải cử một người đóng giả Quang Trung để làm công việc này.

– Đầu năm 1790, Quang Trung không chịu sang mừng thọ Càn Long. Tổng Đốc Lưỡng Quảng mới của nhà Thanh là Phúc Khang An phải một phen thu xếp khá vất vả. Theo lời khuyên của Phúc Khang An, Quang Trung cử cháu họ ngoại là Phạm Công Trĩ (sách **HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ** lại nói người đó là một võ tướng quê ở Nghệ An tên là Nguyễn Quang Thực) đóng giả vai Quang Trung sang thiên triều. Vị giả Vương này đã được nhà Mãn Thanh đón tiếp hết sức trọng thể.

– Sau khi việc giảng hoà đã đạt kết quả gần như ý muốn, Quang Trung chuẩn bị kế hoạch đòi lại phần đất phía Bắc (gồm 7 châu) trước đó bị Trung Quốc lấn chiếm. Năm 1792, trước khi tiến hành kế hoạch mới của mình, Quang Trung sai tướng Vũ Văn

¹ Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đỗ Tiến Sĩ năm 1775. Thời Quang Trung, ông được phong tới chức Lại Bộ Thượng Thư, tước Tĩnh Phái Hầu.

² Phan Huy Ích (1751 – 1822) người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, nay là xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Tiến Sĩ năm 1775. Thời Quang Trung, Phan Huy Ích được phong tới chức Thị Trung Ngự Sử, tước Thụy Nham Hầu.

Dũng cầm đầu một phái bộ sứ giả sang Trung Quốc, mượn cớ cầu hôn một cô Công Chúa để bí mật thăm dò thái độ của nhà Mãn Thanh. Nhưng, phái bộ sứ giả này vừa ra đi thì ở nhà Quang Trung đã đột ngột qua đời vào ngày 16 – 9 – 1792, hưởng dương 39 tuổi.

– Đối với Vạn Tượng mối quan hệ bang giao có phần căng thẳng. Vạn Tượng (hay Lạn Xạng) lúc này đang trong thời kì suy yếu, bị Xiêm La khống chế. Ở Gia Định, Nguyễn Ánh lại một lần

nữa liên kết với Xiêm La và nhờ Xiêm La sử dụng Vạn Tượng để đánh vào Nghệ An. Tình thế trở nên nguy hiểm hơn bởi bọn phản loạn Lê Duy Chỉ (em Lê Chiêu Thống) từ mạn Việt Bắc và Tây Bắc ngày nay cũng đã cấu kết được với Nguyễn Ánh và Xiêm La thông qua chính quyền Vạn Tượng. Trước tình hình đó, tháng 6 – 1791, Quang Trung cử Trần Quang Diệu đem 5.000 quân sang đánh Vạn Tượng. Quân Trần Quang Diệu đánh thắng vào Viên Chăn, truy đuổi quân Vạn Tượng và bẻ lũ đến tận biên giới Xiêm La rồi mới rút về. Từ đó biên giới phía Tây mới được yên ổn.

Chính sách bang giao vừa mềm dẻo vừa kiên quyết của Quang Trung đã có tác dụng bước đầu khôi phục lại uy danh cho đất nước.



Hình 62. Một góc kinh thành Huế.

Chương XI

VIỆT NAM THẾ KỈ XIX

I. SỰ THÀNH LẬP TRIỀU NGUYỄN – LỊCH SỬ VÀ VẤN ĐỀ

1. Sự thành lập triều Nguyễn

Sau khi Quang Trung mất, người nối ngôi là Quang Toản còn quá nhỏ tuổi, không đủ sức để quản lí triều đình, trong lúc đó, nội bộ Tây Sơn vẫn tiếp tục mất đoàn kết nghiêm trọng. Đến đây, cuộc xung đột không phải chỉ có giữa chính quyền của Quang Toản với chính quyền của Nguyễn Nhạc, mà hơn thế nữa, ngay trong nội bộ chính quyền Quang Toản, sự thanh toán lẫn nhau giữa các phe phái cũng đã xảy ra. Bấy giờ, nắm thực quyền triều đình Phú Xuân là Bùi Đắc Tuyên (cậu ruột của Quang Toản). Năm 1795, tướng Tây Sơn là Vũ Văn Dũng đem quân giết Bùi Đắc Tuyên và phe đảng là Bùi Đắc Trụ, Ngô Văn Sở,... cùng nhiều người khác. Trần Quang Diệu đang đánh nhau với Nguyễn Ánh ở Diên Khánh phải vội đem quân về đánh Vũ Văn Dũng. Cuối cùng, hai tướng giảng hoà với nhau nhưng lực lượng Tây Sơn cũng nhanh chóng bị suy yếu.

Trong lúc nội bộ Tây Sơn lục đục thì Nguyễn Ánh đã nhanh chóng chớp thời cơ để đánh chiếm Gia Định, đồng thời, ra sức tìm kiếm ngoại viện. Nhờ sự vận động của Bá-đa-lộc (Pierre Joseph Georges Pigneau), Nguyễn Ánh đã chọn nước Pháp làm chỗ dựa mới. Bá-đa-lộc được thăng chức Giám Mục xứ Đà Nẵng năm 1771. Năm 1777, Bá-đa-lộc từng ngấm sai tín đồ lo việc giúp đỡ Nguyễn Ánh khi Nguyễn Ánh đang phải bôn tẩu ở Hà Tiên. Cũng năm này, Bá-đa-lộc đã mượn được một chiếc tàu do tướng Manuel vừa đem từ vùng Pondichéry tới giúp Nguyễn Ánh. Năm 1782, chiếc tàu này bị Tây Sơn đốt cháy, tướng Manuel phải tự tử.

Năm 1783, Nguyễn Ánh nhờ Bá-đa-lộc đi cầu cứu Pháp và đến năm 1784, Nguyễn Ánh đã uỷ thác cho Bá-đa-lộc mang Hoàng Tử Cảnh¹ sang Pháp thực hiện cuộc cầu viện này. Tháng 2 – 1787, Bá-đa-lộc tới Pháp. Đến tháng 5 – 1787, Bá-đa-lộc được Vua Pháp là Louis XVI tiếp. Ngày 28 – 11 – 1787, Hiệp ước Versailles được kí kết, giữa một bên là Bá tước Montmorin (đại diện Vua Pháp) với một bên là Bá-đa-lộc (đại diện Nguyễn Ánh). Hiệp ước Versailles gồm mười điều khoản, trong đó có các điều khoản chính sau đây :

- Vua Pháp đồng ý giúp Nguyễn Ánh 4 chiếc tàu chiến, 1.200 lính bộ, 200 lính pháo, 250 lính châu Phi, tất cả được trang bị vũ khí đầy đủ.

- Nguyễn Ánh chấp thuận cắt đứt cho Pháp cửa Hội An và đảo Côn Lôn, đồng thời, người Pháp được độc quyền ra vào buôn bán khắp lãnh thổ nước ta.

- Sau khi giành lại được Vương quyền, mỗi năm Nguyễn Ánh phải đóng một chiếc tàu chiến y như chiếc tàu chiến mà Pháp đã giúp Nguyễn Ánh để trả cho Vua Pháp. Ngoài ra, khi nước Pháp có chiến tranh với một nước nào khác, Nguyễn Ánh phải cung cấp tàu chiến, quân lính và lương thực cho Pháp.

Hiệp ước Versailles đã mở đường cho Pháp can thiệp sâu vào nội bộ nước ta, nhưng lúc này, nước Pháp đang ở đêm trước của cuộc đại cách mạng tư sản (1789), vì vậy ngày 20 – 7 – 1788, khi Bá-đa-lộc vừa mới trở về đến Pondichéry, triều đình Pháp đã ra lệnh hoãn thi hành hiệp ước này.

Tuy có lệnh hoãn thi hành, Bá-đa-lộc vẫn tìm đủ mọi cách để vận động các công ti của Pháp giúp Nguyễn Ánh. Mười tám người Pháp và hai người châu Âu khác đã được phái đến xứ Đàng Trong (kể cả thương nhân và thầy thuốc) nhưng không phải ai cũng đều

¹ Hoàng Tử Cảnh tức Nguyễn Phúc Cảnh, con trai trưởng của Nguyễn Ánh, sinh năm 1780, lúc này mới được 4 tuổi.

tận tâm với Nguyễn Ánh. Tháng 10 – 1789, Bá-đa-lộc mất, chỉ còn năm người Pháp chịu ở lại với Nguyễn Ánh. Sau một thời gian củng cố lực lượng ở Gia Định, từ tháng 5 – 1790, Nguyễn Ánh bắt đầu tấn công vào khu vực thống trị của Nguyễn Nhạc. Những cuộc tấn công này được tổ chức vào mùa gió hằng năm nên dân gian gọi đó là những trận “*giặc mùa*”.

Bị tấn công liên tục, Nguyễn Nhạc buộc phải cầu cứu Quang Toản. Quang Toản liền cho quân vào đánh Nguyễn Ánh nhưng đánh đến đâu thì chiếm đất của Nguyễn Nhạc đến đấy. Nguyễn Nhạc vì quá uất ức mà chết (1793). Quang Toản chỉ phong cho con Nguyễn Nhạc là Nguyễn Bảo tước Hiếu Công, cho ăn lộc một huyện và gọi đó là “*Tiểu triều*”. Năm 1798, Nguyễn Bảo âm mưu chiếm thành Quy Nhơn để đem dâng cho Nguyễn Ánh, nhưng việc bị bại lộ, Quang Toản nổi giận sai người giết chết Nguyễn Bảo, và do nghi ngờ, đã giết luôn cả một số tướng lĩnh khác từng có nhiều công lao lớn như Lê Trung, Nguyễn Văn Huấn,... Quân sĩ Tây Sơn vì thế mà nản lòng, nhiều người bỏ chạy sang Nguyễn Ánh. Từ đấy, Nguyễn Ánh liên tục tổ chức những cuộc phản công và cũng đã liên tục giành được nhiều thắng lợi lớn :

- Tháng 3 – 1799, Nguyễn Ánh chiếm được phủ Quy Nhơn và đổi gọi Quy Nhơn là Bình Định.

- Tháng 3 – 1801, Nguyễn Ánh giành lại được toàn bộ đất đai của xứ Đàng Trong cũ.

- Tháng 6 – 1801, Nguyễn Ánh chiếm lại được Phú Xuân, triều đình Quang Toản bị đánh bật ra khỏi kinh đô.

- Ngày 2 – 5 – 1802 (Nhâm Tuất) Nguyễn Ánh lên ngôi và đặt niên hiệu là Gia Long. Triều Nguyễn được dựng lên kể từ đó.

- Tháng 7 – 1802, Nguyễn Ánh chiếm được toàn bộ xứ Đàng Ngoài. Triều đình Tây Sơn đến đấy là đã hoàn toàn bị sụp đổ.

Đây là triều đại cuối của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Trải 143 năm tồn tại (từ năm 1802 đến năm 1945), lịch sử triều Nguyễn có thể tạm chia làm hai giai đoạn chính. *Giai đoạn thứ nhất* (1802 – 1884) : triều Nguyễn tồn tại chủ yếu với tư cách là một vương triều độc lập (1802 – 1884). Giai đoạn này thuộc khung lịch sử trung đại Việt Nam. *Giai đoạn thứ hai* (1885 – 1945) : triều Nguyễn tồn tại chủ yếu với tư cách một vương triều tay sai của thực dân Pháp. Giai đoạn này thuộc khung lịch sử cận đại Việt Nam. Xưa nay, triều Nguyễn thường bị đánh giá rất thấp. Đặt trong bối cảnh cụ thể của lịch sử nước nhà thời hiện đại, điều chưa thoả đáng này thực ra lại có những lí do rất chính đáng của nó.

2. Vấn đề triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam

Về nguồn gốc, tổ tiên của Gia Long là một trong hai dòng họ cát cứ lớn nhất. Về cá nhân, Gia Long đã tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài và quyết liệt với đủ mọi thủ đoạn kể cả việc cầu cứu ngoại viện để chống lại phong trào Tây Sơn và sau khi thắng lợi thì đã trả thù Tây Sơn một cách vô cùng thâm tặc. Về trách nhiệm lịch sử, triều Nguyễn là triều đại đã để mất nước về tay thực dân Pháp và sau đó, một số Hoàng Đế nhà Nguyễn đã cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp. Đó là những thực tế không thể phủ nhận và những thực tế này đã bị giới sử học Mác-xít nước ta lên án nghiêm khắc.

Trong hoàn cảnh đau thương của tình trạng chia cắt Bắc Nam, trong khí thế sục sôi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, việc lên án những tập đoàn cát cứ, lên án những kẻ làm mất nước lại còn cam tâm làm tay sai cho giặc là lẽ rất tự nhiên. Về nguyên lí chung thì không một triều đại nào hoàn toàn chỉ có tội lỗi, nhưng trước năm 1975, nhiều vấn đề quan trọng khác của lịch sử dân tộc cần được tập trung nghiên cứu hơn là việc xem xét để đánh giá thế nào cho thoả đáng về triều Nguyễn.

Những năm gần đây, quá trình nghiên cứu về triều Nguyễn trên một bình diện rộng lớn và có hệ thống đã bắt đầu. Một số

cuộc Hội nghị khoa học lịch sử về triều Nguyễn đã được tổ chức. Ở đây, nhiều nhận định cũ được xem xét lại, nhưng cũng nhiều vấn đề mới và khá phức tạp đã nảy sinh. Đại để, các nhà sử học đã nêu lên mấy điểm cần lưu ý như sau :

– Về mặt tư liệu, trước hết phải làm sao để khai thác đến mức tối đa kho thư tịch do triều Nguyễn để lại.

– Về mặt phương pháp luận, cần thống nhất những vấn đề có tính nguyên tắc chung khi cùng nhau nghiên cứu về triều Nguyễn.

– Về những nội dung cụ thể, cần đi sâu vào mấy vấn đề lớn, có tính chất đặt nền tảng cho việc xây dựng hiểu biết về những vấn đề khác, đó là :

+ Triều Nguyễn nằm ở vị trí nào trong lịch trình hình thành, phát triển và tan rã hình thái kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam.

+ Bản chất của cuộc đối đầu giữa Tây Sơn với Nguyễn Ánh.

+ Về khách quan, Gia Long có góp phần vào sự nghiệp thống nhất quốc gia hay không.

+ Đánh giá như thế nào về sự kiện mất nước ở nửa sau của thế kỉ XIX.

+ Việc đánh giá những nhân vật triều Nguyễn đã thoả đáng chưa.



Hình 63. Kiệu và lọng của Hoàng Đế thời Nguyễn.
(Ảnh của tác giả)

+ Thực trạng kinh tế và văn hoá của đất nước dưới thời Nguyễn như thế nào.

Sẽ không tránh khỏi những sai sót lớn, nếu chúng ta vội vã tiến hành tổng kết quá trình nghiên cứu về triều Nguyễn hiện nay. Trong điều kiện cụ thể và rất tế nhị đó, chương viết về triều Nguyễn của sách này chỉ mới dám dừng lại ở mức độ cung cấp những nét đại cương nhất về triều Nguyễn.

II. NHỮNG CHÍNH SÁCH BUỔI ĐẦU CỦA TRIỀU NGUYỄN

1. Trả thù Tây Sơn một cách thậm tệ

Trong suốt cả quá trình tiến hành cuộc chiến tranh chống Tây Sơn, đặc biệt là kể từ khi lên ngôi Hoàng Đế (5 – 1802), Nguyễn Ánh đã thực hiện chính sách trả thù Tây Sơn một cách vô cùng tàn nhẫn. Sau thời trị vì của Nguyễn Ánh (tức Hoàng Đế Gia Long), các Hoàng Đế khác của triều Nguyễn cũng tiếp tục thực hiện chính sách này. Trên đại thể, việc trả thù được tiến hành với hai nội dung nổi bật :

– Thủ tiêu những quyền lợi thiết thực mà Tây Sơn đã đem lại cho nhân dân, thủ tiêu những thành tựu mà Tây Sơn đã giành được. Những cải cách kinh tế, văn hoá và xã hội tiến bộ của Tây Sơn đều bị xoá bỏ.

– Giết hại dã man những người theo Tây Sơn, đặc biệt là những lãnh tụ cao cấp. Nguyễn Quang Toản, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Vũ Văn Dũng,... đều bị bắt và bị xử tử bằng những cực hình khủng khiếp nhất. Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Gia Phan bị đánh tàn nhẫn, riêng Ngô Thì Nhậm bị đánh đến chết.

Với những người đã qua đời như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ thì Nguyễn Ánh cho khai quật mồ mả, xương cốt bị giã nát, đầu lâu bị mang đi giam trong ngục tối. Đáng rằng, việc trả thù các đối thủ chính trị thất thế vẫn là việc thường thấy trong lịch sử, nhưng, trả thù như Gia Long nói riêng và của triều Nguyễn nói chung là quá

tàn nhẫn. Gia Long không hề che đậy sự tàn nhẫn của mình, ngược lại đã công khai tuyên bố rằng : “*Trẫm vì chín đời mà trả thù*”.

2. Dựng kinh đô và đặt quốc hiệu mới

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã chọn Phú Xuân (Huế ngày nay) làm kinh đô của nước nhà. Trong một thời kì lịch sử khá lâu dài, Phú Xuân là thủ phủ của chính quyền họ Nguyễn, nhưng, cũng suốt thời trị vì của các Chúa Nguyễn, Phú Xuân chỉ có một quy mô nhỏ. Gia Long đã cho xây dựng kinh đô Huế với nhiều cung điện và thành quách lớn. Công việc này kéo dài hàng chục năm và riêng thời Gia Long, mỗi ngày đã phải huy động đến hàng vạn phu dịch. Ngoài hệ thống thành quách và cung điện, các Hoàng Đế nhà Nguyễn thường cho xây lăng tẩm ngay khi còn sống. Lăng tẩm vì thế trở thành một bộ phận rất quan trọng trong tổng thể kiến trúc của kinh đô Huế. Việc xây lăng tẩm đã gây tổn hại không nhỏ đến tài sản của nhân dân. Vì kinh đô mới là ở Huế, trong khi việc tiếp đón sứ giả nhà Thanh lại ở Thăng Long, cho nên, kinh phí dùng cho việc các Hoàng Đế nhà Nguyễn ra Thăng Long nhận chiếu thư và sắc phong chiếm một phần không nhỏ của ngân sách quốc gia. Cũng ngay sau khi lên ngôi, Gia Long vừa tạm sử dụng quốc hiệu Đại Việt cũ, vừa cho sứ giả sang nhà Thanh dâng biểu cầu phong và xin đặt quốc hiệu mới là Nam Việt. Hoàng Đế nhà Mãn Thanh lúc ấy là Gia Khánh¹ cho rằng Nam Việt từng là quốc hiệu của Triệu Đà nên không đồng ý. Đến tháng 6 – 1804, Gia Khánh bắt Gia Long phải đổi lại là Việt Nam. Tên nước Việt Nam bắt đầu được chính thức sử dụng kể từ đó.

3. Thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế

Trên phạm vi lãnh thổ rộng lớn gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, triều Nguyễn thiết lập một hệ thống chính quyền mới, theo mô thức tập quyền quân chủ chuyên chế. Trong bộ máy chính

¹ Gia Khánh có họ và tên thật là Ái-tân-đảng-la Ngung-diễm, sinh năm 1760, lên nối ngôi năm 1796, ở ngôi 24 năm (1796 – 1820), mất năm 1820, thọ 60 tuổi.

quyền đó, Hoàng Đế trực tiếp điều hành và quyết đoán mọi hoạt động của triều đình. Một trong những biểu hiện dễ nhận của sự chuyên chế là nhà Nguyễn thực hiện quy chế *bốn không* :

- Không đặt chức *Tể Tướng*.
- Không lập *Hoàng Hậu*.
- Không lấy *đỗ Trạng Nguyên*.
- Không phong tước *Vương* cho người ngoài hoàng tộc.

4. Biên soạn luật pháp hà khắc

Trong những năm đầu mới được dựng lên, triều Nguyễn tạm sử dụng luật *Hồng Đức* để cai trị. Đến năm 1811, Gia Long sai Bắc Thành Tổng Trấn Nguyễn Văn Thành¹ tổ chức biên soạn một bộ luật chính thức cho triều đại mình. Năm 1815, công việc hoàn thành, Gia Long đích thân duyệt lãm và viết lời đề tựa trước khi cho khắc in. Bộ luật này có tên là **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** nhưng vì được biên soạn dưới thời trị vì của Gia Long nên người đời vẫn thường quen gọi đó là **LUẬT GIA LONG**. Về mặt lịch sử, **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** là công trình lập pháp cuối cùng của giai cấp phong kiến Việt Nam, phản ánh tất cả nhận thức về pháp quyền và phép trị dân cụ thể của triều Nguyễn. **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** về sau được bổ sung thêm, gồm tổng cộng 32 thiên với 398 điều. Nhận định chung về **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** là :

– Về quá trình biên soạn, tuy nói là có tham chiếu **LUẬT HỒNG ĐỨC** và **LUẬT MÃN THANH**, nhưng trong thực tế thì **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** gần như chỉ là công trình sao chép **LUẬT MÃN THANH**. Tất cả những chế định rất tiến bộ của **LUẬT HỒNG ĐỨC** đều bị xóa bỏ.

– Hình phạt nêu trong **HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ** là rất nghiêm khắc, chứng tỏ một khoảng cách không phải chỉ là biệt lập mà còn là đối lập giữa giai cấp thống trị đương thời với nhân dân.

¹ **Nguyễn Văn Thành** (1757 – 1817) người *Quảng Điền*, nay thuộc tỉnh *Thừa Thiên – Huế*, là đại thần của Gia Long nhưng lại bị chính Gia Long bức tử.

III. KINH TẾ NƯỚC NHÀ THỜI NGUYỄN

1. Kinh tế nông nghiệp

Chính sách chung của triều Nguyễn vẫn là trọng nông, nhưng do tình hình thực tế biến đổi phức tạp nên hiệu quả của chính sách này cũng rất khác với các triều đại trước.

Về chính sách ruộng đất : Ngay từ năm 1804, Gia Long đã ban hành **ĐIỀU LỆ QUÂN ĐIỀN**. Sau Gia Long, Minh Mạng cũng có bổ sung thêm một số điểm nhằm hoàn thiện điều lệ này. Nhưng, quân điền chỉ là chính sách đối với ruộng công mà ruộng công đến đây thì đã bị thu hẹp quá nhiều. Đất Đàng Trong mà đặc biệt là vùng Gia Định thì hầu như không có ruộng công, vì vậy, phạm vi ảnh hưởng của **ĐIỀU LỆ QUÂN ĐIỀN** cũng rất bé nhỏ. Quân điền đã ít mà diện cấp quân điền lại rộng lớn hơn hẳn thời Lê sơ, cho nên, số diện tích cụ thể mà người dân được hưởng do quy định của **ĐIỀU LỆ QUÂN ĐIỀN** hầu như không đáng kể. Lúc này, tất cả các quan lại từ hàng nhất phẩm trở xuống đều được cấp quân điền. Quan nhất phẩm được 15 phần, người thấp nhất trong xã hội được ba phần.

Về chính sách khuyến nông : Triều Nguyễn cũng đã tỏ rõ ý thức đề cao nông nghiệp và ý thức đó cũng đã được thể hiện cụ thể trong một số chính sách tích cực. Nhưng đáng tiếc là triều Nguyễn thiếu hẳn khả năng cũng như kinh nghiệm trị thủy. Năm 1803, Gia Long nêu vấn đề nên hay không nên đắp đê ở Bắc Hà. Thấy đa số trả lời là nên đắp đê, năm 1804, Gia Long liền cho lập ngay *Nha Đê Chính* ở Bắc Thành, nhưng hoạt động của cơ quan này càng về sau càng kém hiệu quả. Thời Tự Đức (1848 – 1883) đê Văn Giang (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) có lúc bị vỡ đến 18 năm liền. Triều Nguyễn đã chia đê ra làm hai loại là *đê công* và *đê tư*. Thực ra, đã là đê thì bao giờ cũng chỉ có thể là đê công. Đáng lẽ chỉ nên gọi là đê lớn (đê xuyên qua nhiều tỉnh) và đê nhỏ (đê chỉ

trong phạm vi một tỉnh) mới đúng. Khách quan mà nói, triều Nguyễn đã cấp không ít kinh phí cho Nha Đê Chính nhưng do cơ quan này hoạt động quá kém cỏi lại tham nhũng nên hiệu quả đem lại rất thấp.

Về chính sách khẩn hoang : Triều Nguyễn đã tiến hành với nhiều biện pháp khác nhau và đạt hiệu quả khá tốt. Trong nông nghiệp thời Nguyễn, đây là chính sách có kết quả cao nhất. Hai nhà tổ chức khẩn hoang nổi tiếng thời Nguyễn là Nguyễn Công Trứ¹ và Nguyễn Tri Phương². Ba chính sách khẩn hoang lớn của triều Nguyễn là *đồn điền*, *doanh điền* và *khai khẩn ruộng hoang* ở các làng xã. Tác giả của cả ba chính sách này là Nguyễn Công Trứ.

Đồn điền là hình thức mộ dân nghèo, hợp với tội phạm đưa đi khai hoang. Sau khoảng từ sáu đến mười năm, khi đời sống của dân trong đồn điền đã ổn định thì việc tổ chức quản lý theo lối của đồn điền cũng sẽ bị loại bỏ, thay vào đó là hệ thống thôn ấp bình thường như những vùng quê khác. Đồn điền nhiều nhất là ở Gia Định.

Doanh điền thực chất là hình thức di dân lập ấp. Theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ, năm 1828, Minh Mạng đã ban hành thể lệ rất cụ thể : Ai mộ được 50 người, đủ để làm một lí thì cho người đó chức Lí Trưởng ; ai mộ được 30 người, đủ để làm một ấp thì cho người đó chức Ấp Trưởng. Sáu tháng đầu dân doanh điền được nhà nước cấp cho lương ăn và phương tiện sản xuất, từ tháng thứ bảy trở đi thì dân phải tự lo, sau ba năm nhà nước sẽ bắt đầu tính thuế. Chính sách doanh điền thu được kết quả tốt đẹp đầu tiên ở vùng Bắc Thành. Chính Nguyễn Công Trứ đã lập ra hai huyện là

¹ **Nguyễn Công Trứ** (1778 – 1859) người làng Uy Viễn, nay thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Hương Cống năm 1819, làm quan trải thờ ba đời Hoàng Đế là Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

² **Nguyễn Tri Phương** (1800 – 1873), người làng Đường Long, nay thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông là võ tướng cao cấp của nhà Nguyễn, làm quan trải thờ ba đời Hoàng Đế là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Kim Sơn (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) và Tiền Hải (nay thuộc tỉnh Thái Bình) cùng một tổng là tổng Giao Thủy (nay thuộc tỉnh Nam Định). Về sau các quan trấn nhậm ở Gia Định như Trương Minh Giảng, Cao Hữu Dực, Trần Hoàn, Phạm Hữu Chính và đặc biệt là Nguyễn Tri Phương đã thực hiện chính sách doanh điền với một quy mô rất lớn và thu hiệu quả rất đáng khích lệ. Đồng thời với việc thực hiện chính sách đồn điền và doanh điền là các chính sách triệt để khai khẩn đất hoang rải rác ở các địa phương. Triều Nguyễn đã đề ra lệ thưởng phạt rất nghiêm minh đối với việc thực hiện chính sách này và hi vọng sẽ nhờ đó mà thanh toán hết ruộng hoang, nhưng hiện tượng bỏ hoang ruộng đất cũng không vì thế mà chấm dứt.

Về chế độ thuế nông nghiệp : Nhà Nguyễn chia đất nước làm bốn vùng để thu các mức thuế khác nhau. Bốn vùng đó là :

- Từ Quảng Bình đến Diên Khánh.
- Từ Thanh – Nghệ đến vùng thuộc nội trấn Bắc Thành.
- Sáu ngoại trấn Bắc Thành.
- Từ Bình Thuận đến Gia Định.

Ở mỗi vùng, ruộng công và ruộng tư đều được chia làm ba hạng cao thấp khác nhau để đánh thuế. Thuế ruộng tư bao giờ cũng ở mức thấp hơn thuế ruộng công và nhìn chung thuế nông nghiệp thời Nguyễn thuộc vào hàng cao nhất của lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

2. Kinh tế thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp dân gian phát triển chậm chạp hơn so với trước đó, trong lúc thủ công nghiệp nhà nước lại có phần được mở rộng hơn. Triều Nguyễn đã lập ra một số xưởng đúc, một số cơ sở sản xuất vật dụng quý tộc và một vài cơ xưởng khác. Do đã tiếp xúc được với kỹ thuật phương Tây, việc chế tạo thử tàu thủy chạy bằng máy hơi nước cũng đã bước đầu được tiến hành. Thời

Nguyễn, ngành thủ công hoạt động mạnh mẽ nhất là khai mỏ. Có tất cả 139 mỏ đã được khai thác, trong đó nhiều nhất là mỏ vàng (39 mỏ), mỏ sắt (32 mỏ), mỏ diêm tiêu (22 mỏ) và mỏ bạc (15 mỏ),... Bấy giờ có bốn loại công trường khai mỏ với bốn hiệu quả cụ thể rất khác nhau :

– *Công trường khai mỏ của nhà nước* : Loại này thường có quy mô rất lớn. Ví dụ : công trường khai mỏ vàng ở Tiên Kiều (Tuyên Quang), năm 1833 có đến 3.122 nhân công. Do lao động cưỡng bức, hiệu quả thu được trong các công trường khai thác mỏ này thường là rất thấp.

– *Công trường khai mỏ do thương nhân Hoa kiều lãnh trưng* : Ở những công trường này, do chủ mỏ có kinh nghiệm tổ chức khai thác, lại do có mối quan hệ mới giữa chủ và nhân công là quan hệ làm thuê đã bước đầu mang tính chất tư bản chủ nghĩa khá rõ nên năng suất lao động luôn luôn cao hơn các công trường của nhà nước. Quy mô khai thác của các công trường loại này cũng khá lớn.

– *Công trường khai mỏ do các vị Tù Trưởng đồng bào các dân tộc ít người lãnh trưng* : Các công trường này tuy cũng không phải là nhỏ nhưng do quan hệ giữa chủ với nhân công là quan hệ nô dịch và lệ thuộc nặng nề nên hiệu quả kinh tế cũng kém.

– *Công trường khai mỏ do người Việt lãnh trưng* : Loại này rất ít. Tuy nhiên, công trường của người Việt cũng được tổ chức gần tương tự như những công trường của Hoa kiều. Tính chất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu xuất hiện, năng suất thu được khá cao.

Như vậy kinh tế thủ công nghiệp thời Nguyễn đã có một số nét mới, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, nhưng cho đến trước lúc Thực dân Pháp xâm lược nước ta, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn phát triển một cách rất chậm chạp và khó khăn.

3. Kinh tế thương nghiệp

Do tình trạng cát cứ đã được xoá bỏ, điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông kinh tế được mở ra. Kinh tế hàng hoá đã bước đầu giữ một vai trò khá quan trọng trong đời sống kinh tế của đất nước lúc bấy giờ.

Trong thương nghiệp, một số thương nhân hoạt động theo lối *bao mua* cũng đã xuất hiện. Chính lực lượng *thương nhân bao mua* có vai trò rất lớn trong việc kích thích sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng chính sách thuế khoá của triều Nguyễn đã gây tác hại rất to lớn đến nền kinh tế thương nghiệp. Bấy giờ, gạo từ Gia Định chở ra đến Nghệ An mà cũng phải chịu đóng thuế đến 9 lần. Về ngoại thương, chính sách của nhà Nguyễn tuy không phải hoàn toàn là bế quan toả cảng, nhưng cũng không phải là mở cửa thông thương. Thực ra, là một triều đại của chế độ phong kiến, nhà Nguyễn chỉ có thể làm được đến như vậy.

Vượt qua mọi hạn chế, thương thuyền ngoại quốc đã cập bến nước ta khá nhiều. Ngoài thuyền buôn các nước phương Đông như : Trung Quốc, Xiêm La, Mã Lai, Ấn Độ... còn có thuyền buôn của khá nhiều nước phương Tây. Tất nhiên là cũng như ở các thế kỉ trước, thương nhân các nước phương Tây vừa buôn bán vừa tìm cách mở đường cho chủ nghĩa tư bản chuẩn bị đem quân sang xâm lược nước ta. Về phía triều Nguyễn, thỉnh thoảng nhà nước cũng cho thương thuyền đến một số nước phương Đông nhưng chủ yếu là để mua sắm vật dụng cho quý tộc.

IV. QUAN HỆ BANG GIAO

1. Đối với Mãn Thanh

Triều Nguyễn thể hiện sự thần phục thái quá đối với nhà Mãn Thanh. Thực ra, trong điều kiện của thời trung đại, sự thần phục đến mức lệ thuộc của nước nhỏ đối với nước lớn, của nước yếu đối với nước mạnh... cũng là điều thường có. Các triều đại ở nước

ta trước nhà Nguyễn cũng đều chịu thần phục Trung Quốc. Nhưng vấn đề là mức độ của sự thần phục ấy như thế nào. Về phương diện này mà xét, triều Nguyễn đã tỏ rõ phần thiếu tự tin. Thiên triều Mãn Thanh được coi là khuôn mẫu. Từ bộ máy nhà nước đến pháp luật, nhà Nguyễn đều nhất nhất rập theo nhà Thanh. Mỗi lần có chiếu chỉ quan trọng của thiên triều, Hoàng Đế của nhà Nguyễn đều phải đích thân ra tận Thăng Long để nhận. Mỗi lần đi là một lần tốn kém và gây náo động khắp các tỉnh.

2. Đối với Ai Lao, Chân Lạp và Xiêm La

Khi chưa lật đổ được Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã từng thực hiện chính sách lấn át đối với Chân Lạp. Từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng Đế, chính sách lấn át của nhà Nguyễn càng được đẩy mạnh hơn. Các Hoàng Đế của nhà Nguyễn đều đặt chức quan bảo hộ trên đất Chân Lạp. Tất nhiên, chính sách này đã gây nên nhiều dạng phản ứng với nhiều mức độ khác nhau của nhân dân Chân Lạp, và về khách quan, điều này hoàn toàn bất lợi cho triều Nguyễn.

Đối với Ai Lao, triều Nguyễn cũng thực hiện chính sách lấn át khá mạnh. Bấy giờ, Ai Lao là nơi thường xuyên xảy ra cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Việt Nam với Xiêm La, nhà Nguyễn từng cho quân tràn sang đất Ai Lao, vừa để ngăn chặn Xiêm La, vừa để củng cố vị trí chi phối của mình đối với Ai Lao. Mỗi quan hệ lấn át của triều Nguyễn đối với Chân Lạp và Ai Lao đã làm cho khối đoàn kết các nước trên bán đảo Đông Dương bị rạn nứt, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp tiến hành cuộc xâm lăng sau này.

Đối với Xiêm La, nhà Nguyễn thực hiện chính sách tranh giành khá quyết liệt. Cả Xiêm La lẫn Việt Nam đều muốn Chân Lạp và Ai Lao thần thuộc mình. Do không thể nào nhân nhượng được nên hai bên đã có những cuộc đụng độ vũ trang trên đất Ai Lao và Chân Lạp. Tuy nhiên, xu hướng thắng thế vẫn thường thuộc về Việt Nam.

3. Quan hệ với phương Tây

Gia Long rất hậu đãi những người phương Tây từng theo giúp mình. Tuy nhiên, đó chỉ là sự hậu đãi một nhóm người còn lại rất ít ỏi, gồm các ông Chaigneau, Vannier và Despiau. Ngoài ra, các Hoàng Đế nhà Nguyễn đều rất dè dặt trong quan hệ với phương Tây. Năm 1817, Pháp cho Bá tước Kergarion đến đòi triều đình Huế thi hành Hiệp ước Versailles do Bá-đa-lộc đại diện Nguyễn Ánh kí với Montmorin (đại diện Vua Pháp là Louis XVI) vào năm 1787 nhưng triều đình Huế đã kiên quyết khước từ. Dưới thời Minh Mạng (1820 – 1840) và Thiệu Trị (1841 – 1847), chính phủ Pháp cũng nhiều lần nêu yêu sách đối với triều đình Huế song không có kết quả.

Âm mưu xâm lược của Pháp ngày càng lộ rõ. Về cuối đời, Gia Long đã thấy được dã tâm của Pháp nên đã có ý phòng bị. Các Hoàng Đế kế vị Gia Long cũng có chung những mối lo toan đó. Nhà Nguyễn ban hành chính sách cấm đạo Thiên Chúa vì cho rằng giáo sĩ là tay sai của thực dân. Rõ ràng cũng có một số giáo sĩ đã hoạt động chính trị nhiều hơn là tôn giáo, nhưng chính sách cấm đạo trong thực tế lại không thu được kết quả như mong muốn. Ngược lại những cuộc giết chóc tàn bạo đã làm cho lòng dân li tán. Nhà Nguyễn tỏ ra thiếu nhất quán trong nhận định. Có lúc coi Thiên Chúa giáo là lực lượng tôn giáo nên cho phép truyền bá, nhưng cũng có lúc coi Thiên Chúa giáo là lực lượng chính trị nên đã ra sức cấm đoán. Sự lúng túng trong nhận định đã dẫn đến sự lúng túng trong đối sách.

V. XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

1. Nhận định tổng quát

Nhìn chung, kết cấu giai cấp của xã hội Việt Nam lúc này không có gì thay đổi lớn so với thời Lê mạt. Bấy giờ xã hội vẫn gồm hai giai cấp chính là phong kiến và nông dân. Từ nay, đất nước đã thống nhất, lãnh thổ rộng lớn gồm cả Đàng Trong lẫn

Đàng Ngoài nên lực lượng của cả hai giai cấp này cũng tăng lên gấp bội. Mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp phong kiến thống trị và giai cấp nông dân bị trị ngày càng gay gắt. Phong trào nông dân từng bùng lên mạnh mẽ trước đó, đến đây chẳng những không bị dập tắt mà còn phát triển mạnh mẽ với nhiều quy mô và dạng thức khác nhau. Đây là mâu thuẫn chủ yếu nhất, mâu thuẫn chi phối toàn bộ xã hội đương thời.

Ngoài hai giai cấp chính nói trên, tầng lớp thợ thủ công và tầng lớp thương nhân cũng rất đáng kể. Sự phân hoá trong cả hai tầng lớp này diễn ra khá mạnh mẽ. Nếu trong đội ngũ thợ thủ công đã có sự phân chia thành hai cực đối kháng là chủ và nhân công thì trong đội ngũ thương nhân cũng xuất hiện những hoạt động theo lối bao mua. Nói khác hơn từ hai tầng lớp này, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa và nhân tố kích thích mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng đã xuất hiện.

Như trên đã nói, mâu thuẫn xã hội chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến thống trị với giai cấp nông dân bị trị. Do mức độ phát triển ngày càng gay gắt của mâu thuẫn này, giai cấp phong kiến thống trị cũng bị phân hoá. Một bộ phận của giai cấp này đã đứng về phía nông dân, thậm chí đã trở thành lãnh tụ của giai cấp nông dân. Sự phân hoá đó vừa là kết quả của cuộc đấu tranh xã hội, vừa là nhân tố kích thích cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt dưới thời Nguyễn.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân

Không một triều đại nào trong lịch sử Việt Nam mà ngay từ khi mới được dựng lên cho đến khi bị diệt vong lại thường xuyên vấp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân như triều Nguyễn. Thống kê những nghi chép tản mạn của bộ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (bộ chính sử của triều Nguyễn) thì tổng số những phong trào đấu tranh lớn nhỏ nổ ra trong thời trị vì của các Hoàng Đế đầu thời nhà Nguyễn như sau :

- Thời Gia Long (1802 – 1819) : 73 phong trào.
- Thời Minh Mạng (1820 – 1840) : 254 phong trào.
- Thời Thiệu Trị (1841 – 1847) : 58 phong trào.

– Thời Tự Đức (1848 – 1883) : chỉ mới tính riêng trong khoảng thời gian từ đầu đến trước khi kí hoà ước Nhâm Tuất với Pháp (tức từ năm 1848 đến năm 1862) cũng đã có hơn 40 phong trào.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài, liên tục và quyết liệt đó, nổi lên mấy phong trào tiêu biểu nhất sau đây :

Phong trào Phan Bá Vành (1821 – 1827) : Nổi ra đầu tiên ở chính quê hương của Phan Bá Vành (nay là làng Nguyệt Lãm, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình). Cùng tham gia trong bộ chỉ huy của phong trào Phan Bá Vành còn có Nguyễn Hạnh và Vũ Đức Cát, trong đó Vũ Đức Cát là quân sư. Khẩu hiệu chung của phong trào này là *lấy của nhà giàu chia cho người nghèo*. Nhân dân các địa phương đã tham gia phong trào này rất đông đảo. Bấy giờ, dân gian có câu :

Trên trời có ông sao rua

Ở dưới hạ giới có Vua Ba Vành.

Triều đình nhà Nguyễn phải đàn áp vất vả trong sáu năm trời, chịu khá nhiều tổn thất rất lớn mới có thể dẹp được. Đây là phong trào tiêu biểu cho cuộc đấu tranh chung của nhân dân vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Phong trào Lê Duy Lương (1833 – 1834) : Lê Duy Lương là con thứ của Lê Duy Hoán, người thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Lê. Đầu thời Gia Long, để mua chuộc con cháu nhà Lê, Gia Long đã cho Lê Duy Hoán (cháu của Lê Hiển Tông) làm Diên Tự Công, cấp một vạn mẫu ruộng và 1.016 dân phu để lo việc thờ cúng nhà Lê. Vào năm 1816, Lê Duy Hoán đã cùng với Đỗ Doanh Hoàng lập mưu chống nhà Nguyễn, song, việc bại lộ nên Lê Duy Hoán bị bắt và bị giết. Lê Duy Lương trốn đến vùng núi rừng ở khu

vực tỉnh Hoà Bình ngày nay và bí mật tổ chức lực lượng để vùng dậy. Lê Duy Lương xưng là Đại Lê Hoàng Tôn, khắc ấn tín, đặt quan chức, lập ra năm đạo quân và giương cao khẩu hiệu *phù Lê* để tập hợp lực lượng. Ngay từ đầu, Lê Duy Lương đã được sự hỗ trợ của lực lượng tổ chức binh biến ở Trấn Ninh nên thanh thế rất lớn. Năm 1834, Lê Duy Lương bị bắt rồi bị xử tội lăng trì, song, dư đảng của ông vẫn còn hoạt động cho đến năm 1838 mới bị tiêu diệt hết. Đây là phong trào tiêu biểu cho sự kết hợp giữa quý tộc họ Lê với lực lượng của các dân tộc ít người phía Tây Nam Bắc Bộ và một phần của vùng Bắc Bộ nước ta ngày nay.

Phong trào Lê Văn Khôi (1833 – 1835) : Lê Văn Khôi vốn người họ Bế ở Cao Bằng nhưng vì về sau là con nuôi Lê Văn Duyệt nên mới đổi thành họ Lê. Gia Long và Minh Mạng đã có ý ghét bỏ Lê Văn Duyệt nhưng chưa có cơ hội để trừng trị. Sau khi Lê Văn Duyệt chết (năm 1832), Minh Mạng cho quan lại bới móc mọi việc lúc sinh thời của Lê Văn Duyệt, cốt để xoá bỏ ảnh hưởng của ông ở đất Gia Định. Là con nuôi, Lê Văn Khôi cũng bị vạ lây. Tháng 6 – 1833, Lê Văn Khôi cùng gần ba chục người khác đột nhập dinh Bố Chánh và giết chết Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên (người đang thi hành việc bới móc Lê Văn Duyệt) và giết luôn cả gia khách của Bạch Xuân Nguyên. Sau đó, ông đã tập hợp được khá đông đảo lực lượng và chiếm giữ thành Gia Định. Bấy giờ, Lê Văn Khôi tự xưng là Đại Nguyên Suý, tất cả những người cùng hợp mưu với Lê Văn Khôi đều được Lê Văn Khôi phong chức tước. Chỉ trong sáu tháng, quân Lê Văn Khôi đã chiếm được toàn bộ vùng Lục Tỉnh, chính quyền của Lê Văn Khôi cũng mau chóng được lập ra đến tận cấp phủ và cấp huyện. Nhưng rồi do cuộc trấn áp quyết liệt của triều đình, do sự phản bội của một số bộ hạ như Thái Công Triều và cũng bởi sự do dự của khá nhiều tướng lĩnh khác, quân Lê Văn Khôi ngày càng lâm vào thế bất lợi. Đầu năm 1834, Lê Văn Khôi chết trong thành Phiên An¹, con ông là Lê Văn Cù lúc đó mới tám tuổi được đưa lên thay. Tháng

¹ Thành Phiên An nay thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

7 – 1835, triều đình đánh trận quyết định, bắt chém tại chỗ 554 người, bắt sống 1.278 người (và tất cả những người này sau cũng đều bị xử chém).

Như vậy, phong trào Lê Văn Khôi xuất phát điểm chỉ là cuộc nổi dậy của một phe phái chống lại sự trả thù của triều đình trung ương đối với Lê Văn Duyệt, nhưng về sau thì trở thành một phong trào chống nhà Nguyễn rộng lớn của nhiều tầng lớp nhân dân. Đây là phong trào tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của nhân dân vùng Gia Định.

Phong Trào Nông Văn Vân (1833 – 1835) : Nông Văn Vân là Tri Châu của châu Bảo Lạc. Hiện tại có khá nhiều tư liệu khác nhau về quan hệ họ hàng giữa Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi. Những phát hiện mới nhất cho biết rằng Nông Văn Vân là cháu rể của Lê Văn Khôi. Điều đáng nói là giữa Nông Văn Vân với Lê Văn Khôi cùng có chung một ý đồ thực sự trong quyết tâm chống lại triều Nguyễn.

Tháng 8 – 1833, Nông Văn Vân nổi dậy đánh chiếm cả một vùng rộng lớn, nay tương ứng với các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng và tấn công ra các tỉnh khác như Thái Nguyên, Lạng Sơn,... Quân đội triều đình nhà Nguyễn phải đánh dẹp rất vất vả và phải liên kết với cả quan lại biên ải của Trung Quốc mới dập tắt được phong trào vào giữa năm 1835. Đây là phong trào lớn nhất và tiêu biểu nhất của đồng bào các dân tộc ít người ở vùng Việt Bắc.

Phong trào Cao Bá Quát (1854 – 1855) : Cao Bá Quát người làng Phú Thị, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng *thần đồng* và lớn lên, ông là một trong những Nho sĩ lỗi lạc, từng được Tự Đức khen rằng :

Văn như Siêu, Quát lãng Tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

(Nghĩa là : Văn tài như Nguyễn Văn Siêu, như Cao Bá Quát thì rõ là lấn lướt cả văn chương thời Tiền Hán ; Thơ giỏi đến như

Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương thì đánh bại cả thơ của thời Thịnh Đường).

Năm 1854, Cao Bá Quát là Giáo Thụ của phủ Quốc Oai (phủ này nay thuộc tỉnh Hà Tây). Do bất mãn, ông đã dựa vào học trò và một số thổ ti người Mường, dự định tổ chức một cuộc vùng dậy lớn. Kế hoạch chuẩn bị chẳng may bị bại lộ, phong trào vì thế mà phải nổ ra sớm hơn và trong một phạm vi hẹp hơn so với dự kiến. Cao Bá Quát tôn Lê Duy Cự là người thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Lê làm Minh Chủ và giương khẩu hiệu *phù Lê*, nhưng Minh Chủ ấy, khẩu hiệu ấy, không có ảnh hưởng gì lớn đối với lực lượng tham gia vốn chỉ là những người bị áp bức, chỉ muốn vùng dậy để tự cứu lấy mình. Năm phong trào Cao Bá Quát nổi lên cũng là năm vùng Hà Tây, Bắc Ninh bị nạn châu chấu phá hoại. Tuy hai sự kiện không liên hệ gì với nhau, nhưng người đời vẫn quen gọi quân Cao Bá Quát là “*giặc châu chấu*”.

Đầu năm 1855, cuộc khởi nghĩa do Cao Bá Quát phát động và lãnh đạo bị dập tắt. Đây là phong trào tiêu biểu cho cuộc đấu tranh do Nho sĩ lãnh đạo.

VI. VÀI NÉT VỀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

1. Đời sống tư tưởng

Trong thế kỉ XVIII, gắn liền với sự tan rã của thể chế tập quyền, Nho giáo cũng bị sụp đổ từng mảng một cách thảm hại. Bấy giờ, đạo vua tôi, nghĩa thầy trò, tình đồng僚... đã nhường



Hình 64. Múa hát.
(Tranh dân gian Đông Hồ)

chỗ cho tiền tài và địa vị, cho sự tranh chấp và phản bội. Nguyễn Trang đã ngang nhiên trả lời thầy giáo của mình là Lý Trần Quán¹ rằng : “*Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý thân*”². Kỉ cương xã hội bị đảo lộn, đúng như lời Tiến Sĩ Phạm Công Thế³ : “*Danh phận không rõ đã từ lâu thì thuận nghịch lấy đâu mà phân biệt*”⁴. Thật chua xót nhưng cũng thật dễ hiểu, khi Lê Chiêu Thống chạy đến Kinh Bắc (vùng Bắc Ninh ngày nay), quan Trấn Thủ Lê Cảnh Thước tuy đã nhận ra Lê Chiêu Thống khi Lê Chiêu Thống đến bến đò Như Nguyệt, nhưng cũng nhân đó mà lột hết của cải, cả ấn tín và tấm hoàng bào của Lê Chiêu Thống cũng bị Lê Cảnh Thước lấy nốt. Bấy giờ, đồng tiền đã tung hoành khắp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. “*Có tiền mua tiên cũng được*”⁵. Bấy giờ, cả đến chức tước và học vị cũng được đem ra mua bán, chân lí và đạo lí cũng bị phụ thuộc vào đồng tiền. Thời Tây Sơn, những cải cách tiến bộ của Quang Trung làm cho xã hội bước đầu được chấn chỉnh, đội ngũ những người cầm quyền trở nên trong sạch hơn, nhưng điều tốt đẹp ấy chưa kịp phát huy tác dụng thì Quang Trung qua đời. Bọn cơ hội và trục lợi nổi lên khắp nơi.

Thời Nguyễn, nhà nước ra sức đề cao và bảo vệ Nho giáo, một cuộc chấn hưng của Nho giáo đã bắt đầu. Nền giáo dục và thi cử Nho học thời Nguyễn phát triển khá mạnh mẽ, song, dư âm hỗn loạn của một thời điên đảo vẫn không dễ gì chấm dứt. Nhưng, khi tình hình bên trong tạm ổn thì sự phức tạp do những tác động từ bên ngoài lại nổi lên. Kinh điển Nho giáo đã hoàn toàn trở nên

¹ Lý Trần Quán (1735 – 1786) người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm, nay là xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến Sĩ năm 1766.

² Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 46, tờ 21).

³ Phạm Công Thế người làng Hoàng Xá, huyện Đông Quan, nay là xã Phương Đông, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đỗ Tiến Sĩ năm 1727.

⁴ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn : KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 38, tờ 7).

⁵ Tục ngữ Việt Nam.

lỗi thời, không đủ để kẻ sĩ có thể ứng xử với thực tế luôn sôi động trước mắt họ. Trong thế kỉ XVIII, khi mà Nho giáo nhanh chóng bị suy đốn thì Đạo giáo và Phật giáo lại có phần được hưng thịnh. Nhưng, sự nhiễu nhương đã len lỏi khắp mọi ngõ ngách của xã hội. Chùa chiền, miếu mạo tuy nhiều nhưng sự tinh khiết không còn nguyên vẹn nữa, sư sãi và đạo sĩ tuy đông nhưng kẻ xấu mượn tiếng tu hành để phá hoại chốn tôn nghiêm cũng không phải là ít. Sang thời Nguyễn, một cuộc chấn hưng Phật giáo đã được tiến hành, song, cũng như Nho giáo, di hại của một thời vẫn đục vẫn còn trong Phật giáo và Đạo giáo. Bấy giờ, những người bất hạnh tìm đến với Phật giáo và Đạo giáo nhiều hơn là những bậc mộ đạo và nuôi chí tu hành thực sự.

Trong đời sống tư tưởng, chịu đựng nhiều bi kịch hơn cả vẫn là Thiên Chúa giáo. Bấy giờ, Thiên Chúa giáo thường bị bài xích, thậm chí, ở một phương diện cục bộ và nhất thời nào đó còn bị thủ tiêu với nhiều hình thức khác nhau. Trang đau thương của lịch sử Thiên Chúa giáo cũng là trang đau thương của lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, đến khoảng cuối thế kỉ thứ XIX thì những trang bi kịch này dần dần được khép lại. Thiên Chúa giáo từng bước được phát triển trong ổn định để rồi sau đó trở thành một tôn giáo lớn ở Việt Nam.

Đến đây, giai cấp bị trị không phải chỉ là lực lượng yêu nước mà còn là lực lượng gương cao và giữ vững ngọn cờ yêu nước. Những người lam lũ chẳng những đã vùng lên “khuấy nước chọc trời” để tự cứu lấy mình, mà còn hiên ngang đảm nhận sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc, lập nên những võ công xuất sắc, làm rạn vỡ truyền thống ngoan cường của cả dân tộc ta. Ngọn cờ yêu nước đó đã lôi kéo những người có phẩm hạnh từ giai cấp thống trị về với nhân dân, lôi kéo những người có ý định chối bỏ trách nhiệm xã hội về với cuộc đấu tranh quyết liệt đương thời. Sự chuyển hoá đặc biệt này của đời sống tư tưởng đã ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến các lĩnh vực khác của văn hoá nước nhà.

2. Giáo dục và thi cử

Như trên đã nói, từ thời Lê mạt, nền giáo dục và thi cử Nho học đã đổ nát một cách thảm hại. Bỏ ra ba quan là có thể mua được học vị Sinh Đồ (sau đổi gọi là Tú Tài) nên người đời mới mỉa mai gọi đó là *Sinh Đồ ba quan*. Chương trình giáo dục hủ lậu cộng với sự gian lận và mua bán ở chốn trường thi đã làm băng hoại cả mấy thế hệ học trò đương thời. Thời Tây Sơn, cải cách văn hoá và giáo dục của Quang Trung tuy rất tích cực và tiến bộ nhưng chưa kịp phát huy tác dụng thì Tây Sơn đã sụp đổ. Sang thời Nguyễn, toàn bộ hệ thống giáo dục và thi cử được chấn chỉnh lại. Chưa bao giờ các khoa thi được tổ chức đều đặn và nhiều như dưới thời Nguyễn. Riêng ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, trong thời gian tồn tại của mình (từ năm 1813 đến năm 1864), trường Gia Định đã tổ chức 22 khoa thi Hương, lấy đỗ 296 vị Cử Nhân. Lúc này, tuy học vị Trạng Nguyên đã bị bãi bỏ, nhưng nhà Nguyễn lại đặt thêm một học vị mới, đó là Phó Bảng. Tất nhiên, giáo dục lúc ấy vẫn chưa thoát ra khỏi lối học từ chương, nhưng so với thời Lê mạt thì đấy thực sự đã là một bước tiến lớn.

3. Văn học

Từ đầu thế kỉ thứ XVIII, văn học dân tộc đã có một loạt biến chuyển rất lớn lao. Trước hết, văn học chữ Hán vẫn tiếp tục phát triển và tiếp tục giành được nhiều thành tựu rất lớn, nhưng, rực rỡ nhất, đạt được nhiều thành tựu huy hoàng nhất trong giai đoạn này vẫn là văn học chữ Nôm. Những tác phẩm lớn nhất, có giá trị nghệ thuật và tư tưởng sâu sắc nhất đều là những tác phẩm văn học chữ Nôm. Thành tựu tuyệt vời của văn học chữ Nôm trong giai đoạn này mãi mãi là niềm tự hào của chúng ta.

Về lực lượng sáng tác, bên cạnh những Nho sĩ lỗi lạc, một loạt các cây bút nữ tài ba cũng đã xuất hiện. *Đoàn Thị Điểm*, *Bà Huyện Thanh Quan*, *Ngọc Hân Công Chúa* và đặc biệt nhất là nữ sĩ *Hồ Xuân Hương*,..... đều thực sự là những thiên tài.

Về tổ chức sáng tác, một loạt thi xã mới đã xuất hiện ở vùng đất mới của tổ quốc, đó là *Chiêu Anh Các*, *Bình Dương Thi Xã* (hay *Sơn Hội*) và *Bạch Mai Thi Xã*. Tất cả đều ở đất Nam Bộ. Từ đây, Nam Bộ thực sự là một bộ phận lãnh thổ văn chương của cả nước. Đúng như Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) nói, có một “*văn mạch phương Nam*” rất đáng tự hào.

Về thể loại sáng tác, hai thể thơ dân tộc là lục bát và lục bát gián cách được sử dụng một cách vô cùng nhuần nhuyễn và đạt hiệu quả nghệ thuật rất cao. Nhiều tác phẩm lớn, có cấu trúc của chuyện thơ dài cũng được viết bằng thể thơ dân tộc rất độc đáo này.

Về nội dung tư tưởng, lần đầu tiên, số phận con người và thân phận người phụ nữ được đề cập một cách phổ biến, chủ nghĩa nhân đạo được đề cao. Đã có không ít những thiên anh hùng ca (rõ nhất là văn học thời Tây Sơn) nhưng nhiều nhất vẫn là những tác phẩm tập trung ca ngợi thiên nhiên và ca ngợi thú vui thanh cao của kẻ sĩ. Trong nhiều trường hợp, một số tác phẩm đã có sự trộn lẫn những giá trị triết lí của Nho giáo, Đạo giáo với Phật giáo, cổ vũ cho lí thuyết *tam giáo nhất nguyên* và *tam giáo đồng quy*, nhằm dung hoà đời sống tư tưởng và chống sự chia rẽ diễn ra đương thời.

Về nghệ thuật, văn học dân tộc trong giai đoạn này đã có công đưa năng lực diễn đạt ngôn ngữ dân tộc lên một trình độ rất cao. Nếu thi hào Nguyễn Du đã làm cho tiếng Việt trở nên óng ả và



Hình 65. Một góc lăng Minh Mạng ở Huế.
(Ảnh của Minh Lộc)

thanh thoát một cách kì lạ thì Hồ Xuân Hương cũng làm cho ngôn ngữ bình dân trở nên hết sức sắc sảo.

Trong kho tàng văn học dân tộc, bên cạnh những tác phẩm còn ghi đầy đủ tên tuổi của các tác giả là một loạt những tác phẩm khuyết danh. Phần lớn những tác phẩm này là những truyện thơ Nôm dài như : *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Tống Trân – Cúc Hoa*, *Quan Âm Thị Kính*, *Phan Trần*, *Thạch Sanh*,...

Đây cũng là giai đoạn phát triển rực rỡ chưa từng thấy của văn học dân gian. Văn học dân gian thực sự là vũ khí rất lợi hại của nhân dân trong cuộc đấu tranh xã hội rất quyết liệt đương thời, chống giai cấp thống trị tàn bạo và sa đoạ, chống những thói hư tật xấu của đời thường, bảo vệ và đề cao những đạo lí sống tốt đẹp của tổ tiên. Văn học dân gian cũng đem lại nụ cười vô giá cho những người lao khổ, an ủi họ vượt qua mọi sự đoạ đầy.

Hai thành tựu lớn nhất của văn học dân gian trong giai đoạn này là tục ngữ – ca dao và chuyện tiếu lâm. Tính chất địa phương của văn học dân gian cũng thể hiện khá rõ. Mỗi vùng có một đặc trưng rất khác nhau : Có vùng chả chuốt thật điêu luyện, có vùng thâm thúy đến lạ lùng, song cũng có vùng phóng khoáng và bộc trực đến thật đáng yêu.

Trong kho tàng chuyện tiếu lâm, bên cạnh những chuyện kể riêng lẻ với nhiều chủ đề phong phú khác nhau, những chuyện kể có hệ thống về một khu vực và đặc biệt là về cuộc đời cụ thể của một số nhân vật dân gian như : *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn*, *Trạng Hít*... cũng xuất hiện khá nhiều. Những nhân vật dân gian trong chuyện tiếu lâm đã tung hoành và công kích giai cấp thống trị ở khắp mọi nơi, từ bọn cường hào ác bá trong các làng xã đến lũ tham quan ô lại của triều đình và cả thiên triều Trung Quốc nữa.

4. Những thành tựu về nghệ thuật

Nghệ thuật dân gian và nghệ thuật cung đình đã phát triển theo hai hướng khác nhau. Nếu nghệ thuật dân gian giữ vững và phát huy vốn cổ của dân tộc thì nghệ thuật cung đình ngày càng

có xu hướng tiếp nhận nhiều ảnh hưởng ngoại lai, đặc biệt là ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc. Về khách quan, nghệ thuật cung đình hay nghệ thuật dân gian cũng đều là sản phẩm của quá trình phát triển văn hoá dân tộc trong giai đoạn lịch sử này.

Nghệ thuật dân gian nổi lên hai ngành quan trọng, đó là nghệ thuật ca múa nhạc và nghệ thuật kiến trúc – điêu khắc. Về nghệ thuật ca múa nhạc, dân ca phát triển phong phú chưa từng thấy. Từ thế kỉ XVIII, tính địa phương của dân ca đã thể hiện rất rõ. Bấy giờ, nói đến Bắc Ninh là nói đến quan họ, nói đến Phú Thọ là nói đến xẩm xoan, nói đến Nghệ An là nói đến hát dặm,... Hát chèo là sinh hoạt phổ biến nhất của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tương tự như vậy, ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên nổi tiếng với các điệu hò và điệu ví ; vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định lừng danh với nghệ thuật hô bài chòi và hát tuồng ; vùng Nam Bộ hấp dẫn bởi các điệu lí và cải lương. Đồng bào các dân tộc ít người cũng có những làn điệu dân ca độc đáo riêng của mình. Vùng Việt Bắc nổi tiếng với hát xi và múa lượn, vùng Tây Bắc nổi tiếng với hát khặp và múa xoè, vùng Tây Nguyên nổi tiếng với hát khan,...

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dân gian thể hiện tập trung nhất trong việc xây dựng các đình, chùa và đền miếu. Ở đó, những quy định chặt chẽ của tôn giáo không hề làm phai nhạt bản sắc nghệ thuật dân tộc. Đây là thời kì khai sinh của những công trình kiến trúc dân gian nổi tiếng như Đình Bảng (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), chùa Tây Phương (nay thuộc huyện Thạch Thất, thuộc Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội),... Kiến trúc dân gian thường gọn gàng, thanh thoát và tươi mát. Gắn liền với nghệ thuật kiến trúc là nghệ thuật hội hoạ và nghệ thuật điêu khắc. Từ thế kỉ XVIII, tranh làng Hồ¹, tranh Hàng Trống đã rất nổi tiếng. Giá trị của những công trình kiến trúc được tôn lên bởi sự có mặt của những tác phẩm hội hoạ và điêu khắc. Những nghệ nhân tài ba

¹ Làng Hồ tức là làng Đông Hồ, còn có tên khác là làng Kiều Mai, tục danh là làng Mái. Làng này nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dân gian thể hiện tập trung nhất trong việc xây dựng các đình, chùa và đền miếu. Ở đó, những quy định chặt chẽ của tôn giáo không hề làm phai nhạt bản sắc nghệ thuật dân tộc. Đây là thời kì khai sinh của những công trình kiến trúc dân gian nổi tiếng như Đình Bảng (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), chùa Tây Phương (thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ nay thuộc Hà Nội),... Kiến trúc dân gian thường gọn gàng, thanh thoát và tươi mát. Gắn liền với nghệ thuật kiến trúc là nghệ thuật hội họa và nghệ thuật điêu khắc. Từ thế kỉ XVIII, tranh làng Hồ 1, tranh Hàng Trống đã rất nổi tiếng. Giá trị của những công trình kiến trúc được tôn lên bởi sự có mặt của những tác phẩm hội họa và điêu khắc. Những nghệ nhân tài ba của dân gian thời kì này đã tạo ra được rất nhiều tác phẩm sắc sảo, trong đó nổi bật lên những tác phẩm như : tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm ngồi toà sen, tượng La-hầu-la (Radha Nandi), tượng Hiệp-tôn-giả (Parcva), tượng Phật-đà Nan-đề (Budha Nandi),... Nghệ thuật đúc tượng bằng đồng cũng khá phát đạt. Hiện nay, ở Hà Nội vẫn còn giữ một bức tượng cao hơn 3 mét, đó là tượng thánh Trấn Võ ở đền Quan Thánh.

Nghệ thuật cung đình nổi tiếng với những công trình kiến trúc mới, đặc biệt là ở Huế. Nói chung, nghệ thuật kiến trúc cung đình lúc này chắc chắn và chặt chẽ, bên cạnh vốn cổ của dân tộc, vẫn có chút phảng phất ảnh hưởng của kiến trúc Trung Quốc, và sau này là của Pháp nữa.

5. Sự phát triển của các ngành khoa học

a. Sử học

Trong thế kỉ XVIII, sử học đã tiến được một bước rất dài so với trước đó. Những cống hiến nổi bật của sử học thế kỉ XVIII là :

– Biên soạn bổ sung cho bộ chính sử lớn nhất của nước nhà trước đó là ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. Năm 1775, Trịnh Sâm

giao cho Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn và Vũ Miên thực hiện việc này. Cả ba đã viết tiếp phần lịch sử đất nước từ năm 1676 trở về sau.

– Mạnh dạn phá bỏ công thức biên soạn cổ điển, mở rộng đối tượng nghiên cứu của sử học và để lại nhiều tác phẩm có giá trị trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

– Những tác giả và những tác phẩm tiêu biểu của sử học Việt Nam trong giai đoạn này là : Nguyễn Hoàn, tác giả của **ĐẠI VIỆT LỊCH TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC** (4 quyển), Phan Huy Ôn, tác giả của **THIÊN NAM LỊCH TRIỀU LIỆT HUYỆN ĐĂNG KHOA BỊ KHẢO** (6 tập), Nguyễn Nghiễm, tác giả của **VIỆT SỬ BỊ LÂM** (7 quyển), Ngô Thì Sĩ, tác giả của **VIỆT SỬ TIÊU ÁN**, Ngô Gia Văn Phái, tập thể tác giả của **HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ** (16 hồi),... Đặc biệt, Lê Quý Đôn, tác giả của nhiều tác phẩm lớn, trong đó có **ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ**, **Kiến Văn Tiểu Lục**, **Phủ Biên Tạp Lục**,...

Sang thế kỉ XIX, trên cơ sở những thành tựu tốt đẹp đã có, triều Nguyễn đã đưa sử học tiến đến đỉnh cao nhất của lịch sử sử học nước nhà thời trung đại. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn được tổ chức có quy củ và hoạt động rất có hiệu quả. Thành tựu sử học thời Nguyễn có thể tóm lược như sau :

– Sưu tầm, hiệu đính và cho khắc in nhiều tác phẩm của các triều đại trước, nhờ đó mà chúng ta có được văn bản những tác phẩm sử học cũ vô cùng quý giá.

– Tổ chức biên soạn nhiều công trình sử học lớn và rất có giá trị, trong đó nổi bật lên mấy bộ như : **KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC** (52 quyển), **ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN** (87 quyển), **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (453 quyển),...

– Thời Nguyễn, hoạt động sử học của đông đảo các nhà sử học ở ngoài Quốc Sử Quán cũng thu được nhiều thành tựu rất lớn.

– Lần đầu tiên, những tác phẩm biên soạn theo thể loại địa phương chí đã xuất hiện. Ví dụ : **NGHỆ AN KÍ** của Bùi Dương Lịch, **GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ** của Trịnh Hoài Đức,...

– Gia phả của các dòng họ được tiến hành biên soạn khá công phu. Đây chính là nguồn cung cấp những chi tiết quan trọng mà các bộ sử lớn không thể giới thiệu hết. Ở Nam Bộ, bộ gia phả lớn nhất là bộ gia phả của họ Mạc, do Vũ Thế Dinh biên soạn, nhan đề đầy đủ là : **HÀ TIÊN TRẦN, HIỆP TRẦN, MẠC THỊ GIA PHẢ**.

– Tác phẩm biên soạn theo quy cách hệ thống các vấn đề khác nhau của lịch sử cũng được biên soạn, nổi bật nhất và lớn nhất là bộ **LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ** của Phan Huy Chú.

b. Địa lí và Địa lí học lịch sử

Thời Lê mạt, Bảng Nhãn Lê Quý Đôn là người có rất nhiều cống hiến cho ngành Địa lí và Địa lí học lịch sử Việt Nam. Trong hai tác phẩm như **KIỆN VĂN TIỂU LỤC** và **PHỦ BIÊN TẬP LỤC**, Bảng Nhãn Lê Quý Đôn đã giành một số chương mục khảo cứu về địa lí.

Thời Nguyễn, ngành Địa lí và Địa lí học lịch sử phát triển rất mạnh mẽ. Mở đầu cho ngành học quan trọng này là Lê Quang Định, tác giả của bộ **NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ**, biên soạn theo sắc dụ của Gia Long năm 1803 và hoàn tất vào năm 1806 gồm 10 quyển. Sau Lê Quang Định, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn cũng để lại nhiều tác phẩm lớn, như **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ**, **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ**. Ngoài Quốc Sử Quán, một số nhà địa lí học tài ba khác cũng có nhiều đóng góp rất đáng kể. Đó là Phan Huy Chú, tác giả của **HOÀNG VIỆT DƯ ĐỊA CHÍ**, Nguyễn Văn Siêu, tác giả của **PHƯƠNG ĐÌNH DƯ ĐỊA CHÍ**,...

c. Y học

Đỉnh cao nhất của y học dân tộc lúc này là những cống hiến xuất sắc của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724 – 1791), tác giả của nhiều công trình y học rất lớn, trong đó nổi bật nhất là

bộ **HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH** gồm 66 quyển. Với Lê Hữu Trác, lí luận y học cũng như đạo đức của người thầy thuốc đã được nâng lên một đỉnh cao mới. Ông là người chủ xướng lí thuyết về sự thống nhất giữa con người với môi trường và lí luận về sự cần thiết phải am hiểu môi trường sống của con người để chữa bệnh. Ông là người đánh giá rất cao giá trị của cây thuốc Nam và kinh nghiệm chữa trị phong phú của dân gian. Ông cũng là người đã nêu cao tấm gương sáng về đạo đức của bậc lương y. Với ông, không hề có bệnh nhân giàu hay bệnh nhân nghèo, bệnh nhân cao sang hay bệnh nhân thấp hèn mà chỉ có bệnh nhân nào nặng cần được chữa trị trước.

d. Các ngành khoa học khác

Cuối thế kỉ XVIII, một số ngành khoa học rất mới cũng đã có mầm mống xuất hiện ở nước ta. **VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ** của Bảng Nhãn Lê Quý Đôn thực sự là một bộ bách khoa toàn thư, tổng kết những kinh nghiệm và những thành tựu khoa học của nước ta cũng như của một số nước phương Đông lúc bấy giờ. Do tiếp xúc được với kĩ thuật phương Tây, Nguyễn Văn Tú đã chế tạo được đồng hồ báo thức và ống nhòm.

Sang thế kỉ XIX, kĩ thuật của phương Tây du nhập vào nước ta ngày càng nhiều hơn. Thời Minh Mạng, máy cưa chạy bằng sức trâu và sức nước, máy xẻ gỗ dùng sức trâu,... đã được chế tạo. Đặc biệt, vào năm 1839, công cuộc thí nghiệm chế tạo tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đã bắt đầu. Thời Tự Đức, một số sách kĩ thuật phương Tây đã được dịch ra Hán văn, ví dụ : **BÁC VẬT TÂN BIÊN, KHAI MÔI YẾU PHÁP, HÀNG HẢI KIM CHÂM**,... Tuy nhiên, những tiến bộ kĩ thuật ấy chưa gây được tác động lớn lao gì đối với xã hội đương thời.

Tóm lại, văn hoá dân tộc từ cuối thế kỉ XVIII đến nửa sau thế kỉ XIX đã đạt được nhiều thành tựu rất rực rỡ. Ở một chừng mực nào đó, chúng ta cũng có thể coi là đã đạt tới trình độ tổng kết văn hoá Việt Nam thời cổ và trung đại. Góp phần làm rạng rỡ nền văn

hoá dân tộc lúc này là rất nhiều nhà văn hoá lớn, trong đó nổi bật hơn cả là tên tuổi của Bảng Nhãn Lê Quý Đôn, nhà y học Lê Hữu Trác, đại thi hào Nguyễn Du và nhà bác học Phan Huy Chú.

VII. THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC NƯỚC TA

Thực dân Pháp đã có cơ hội can thiệp và xâm lược nước ta ngay từ cuối thế kỉ XVIII. Nhưng, như đã nói ở trên, tình hình biến chuyển hết sức nhanh chóng và mạnh mẽ của nước Pháp trong những ngày cách mạng tư sản chuẩn bị bùng nổ đã không cho phép triều đình Pháp thực hiện điều đó. Sang thế kỉ XIX, cuộc khủng hoảng chính trị liên tục trong nước, cộng với những xung đột do cạnh tranh bên ngoài đã ngăn cản hoạt động của Pháp ở vùng Viễn Đông.

Vào nửa đầu thế kỉ XIX, Anh và Mĩ liên tục giành được những ảnh hưởng mới ở khu vực này, khiến cho Pháp thấy không thể chậm trễ hơn được nữa. Bấy giờ, nếu Anh buộc Trung Quốc kí hoà ước Nam Kinh (28 – 9 – 1840) và nếu Mĩ ép Trung Quốc kí hoà ước Vọng Hạ (3 – 7 – 1844) thì Pháp cũng đẩy Trung Quốc vào vị trí thất thế để kí hoà ước Áo Môn (24 – 10 – 1844). Từ đó, Pháp ráo riết thăm dò và chuẩn bị can thiệp vào nước ta. Triều đình nhà Nguyễn đều thấy rõ dã tâm của thực dân Pháp, nhưng do lúng túng và bạc nhược nên biện pháp đối phó không có hiệu quả.

Ngày 1 – 9 – 1858, Pháp nổ súng tấn công vào cửa biển Đà Nẵng và ngay sau đó, chúng đổ bộ vào bán đảo Sơn Trà. Gần nửa năm sau, quân Pháp vượt biển đánh vào Gia Định. Trưa ngày 17 – 2 – 1859, Gia Định bị thất thủ.

Trước thử thách cam go, nội bộ triều Nguyễn bị phân hoá và mâu thuẫn ngày càng sâu sắc, do đó, đã vô tình tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp. Bấy giờ, phái chủ hoà bạc nhược đã đành, nhưng phái chủ chiến cũng lúng túng, không đề ra được một đối sách khả dĩ nào. Sự bất lực của phái chủ chiến, cộng với sự thất bại ê chề của quân đội triều đình trong những trận đọ sức

đầu tiên đã khiến cho phái chủ hoà có thêm cơ hội để hoành hành, thực dân Pháp nhân đó mở rộng cuộc tấn công.

Ngày 14 – 2 – 1861, quân Pháp đánh thắng vào đại đồn Kỳ Hoà 1, Nguyễn Tri Phương cam chịu thất thủ và cho rút quân về Biên Hoà. Ngày 12 – 4 – 1861, Pháp đánh chiếm tỉnh Định Tường. Ngày 16 – 12 – 1861, Pháp chiếm tỉnh Biên Hoà và ngày 23 – 3 – 1862, Pháp chiếm Vĩnh Long. Hơn một nửa đất Nam Kỳ Lục Tỉnh đã thuộc về tay thực dân Pháp.

Những sự kiện dồn dập và rất đáng lo ngại nói trên đã làm cho phái chủ hoà có cơ sở để gây áp lực. Hoà ước Nhâm Tuất (5 – 6 – 1862) đã được kí kết trong điều kiện như vậy. Với hoà ước này, triều Nguyễn đã phải cắt hẳn ba tỉnh miền Đông (Biên Hoà, Gia Định và Định Tường) cho thực dân Pháp. Đến năm 1867, ba tỉnh còn lại của đất Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng bị thực dân Pháp chiếm nốt.

Ngày 10 – 11 – 1873, thực dân Pháp tấn công vào Hà Nội lần thứ nhất, Nguyễn Tri Phương thua trận, bị thương rồi nhịn ăn mà chết. Ngày 15 – 3 – 1874, thực dân Pháp lại buộc triều đình Huế phải kí thêm một hàng ước mới với 22 điều khoản rất nặng nề. Ngày 3 – 4 – 1882, thực dân Pháp tấn công Hà Nội lần thứ hai, Hoàng Diệu đã phải thất cố tự tử. Ngày 25 – 8 – 1883, Pháp buộc triều đình Huế kí hiệp ước Harmand, thừa nhận sự “bảo hộ” của Pháp và giành cho thực dân Pháp quyền được điều khiển chính trị, kinh tế và ngoại giao của nước nhà. Cuối cùng, ngày 6 – 6 – 1884, Pháp buộc triều đình Huế kí hiệp ước Patenôtre. Nước ta trở thành thuộc địa của Pháp kể từ đó.

Cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp là một tất yếu lịch sử, nhưng việc chúng ta bị mất nước vào lúc này có phải là một tất yếu lịch sử hay không ? Câu hỏi lớn đó đã từng là nội dung thảo luận sôi nổi của nhiều thế hệ các nhà sử học. Không phải chỉ ngay từ đầu, nhà Nguyễn đã chịu hạ vũ khí đầu hàng và cũng không phải bất cứ Hoàng Đế nào của nhà Nguyễn cũng đều là hoàn toàn

bạc nhược, nhưng bi kịch của đất nước lại xảy ra vào giữa thời nhà Nguyễn. Chúng ta có quyền tìm nguyên nhân thất bại của triều Nguyễn từ nhiều hướng khác nhau, song, rõ ràng là nhìn từ bất cứ hướng nào thì triều Nguyễn cũng phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về thảm họa mất nước này.

Lịch sử cổ trung đại Việt Nam đến đó chấm dứt và lịch sử cận đại Việt Nam bắt đầu kể từ đây.



Hình 66. Lăng Khải Định ở Huế.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
--------------------------	---

<i>CHƯƠNG I: VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ</i>	6
--	---

I. Thời tiền sử và công cuộc nghiên cứu về thời tiền sử ở Việt Nam	6
1. Thời tiền sử là gì ?	6
2. Phân kì thời tiền sử	6
3. Công cuộc nghiên cứu về thời đại tiền sử ở Việt Nam.....	7
II. Vài nét về Việt Nam thời tiền sử	8
1. Dấu tích xưa nhất.....	8
2. Sự xuất hiện của người hiện đại và những bộ lạc đầu tiên ở Việt Nam	9
3. Phát minh ra trồng trọt sơ khai	10
4. Xã hội tiền sử trong thời đại đồ đá mới.....	12
5. Cách mạng đá mới.....	14
6. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam	15
7. Vài tiểu kết về thời tiền sử ở Việt Nam	17

<i>CHƯƠNG II: VIỆT NAM THỜI SƠ SỬ</i>	
---------------------------------------	--

I. Sự thành lập nước Văn Lang	19
1. Về khái niệm “ <i>Thời đại Hùng Vương</i> ”	19
2. Những tiền đề lịch sử.....	20

3. Vài nét về nhà nước Văn Lang.....	23
II. Sự ra đời của quốc gia Âu Lạc.....	27
1. Về gốc tích An Dương Vương.....	27
2. Cuộc kháng chiến chống Tần và sự ra đời của quốc gia Âu Lạc	29
3. Nước Âu Lạc.....	31
III. Âu Lạc bị Nam Việt thôn tính	33
1. Triệu Đà lập ra nước Nam Việt	33
2. Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc	35
IV. Tính chất xã hội nước ta thời Văn Lang - Âu Lạc	35
1. Ý kiến thứ nhất	35
2. Ý kiến thứ hai	36
3. Ý kiến thứ ba	36
4. Ý kiến thứ tư	37

**CHƯƠNG III : ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KÌ
ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP
LÂU DÀI VÀ QUYẾT LIỆT
(từ năm 179 TCN đến năm 905)**

I. Ách đô hộ của phong kiến phương Bắc đối với nước ta	38
1. Các triều đại phong kiến phương Bắc xâm lược và đô hộ nước ta	38
2. Tham vọng chính trị của phong kiến phương Bắc.....	40
3. Chính sách bóc lột	43
4. Âm mưu đồng hoá	46

II. Các phong trào đấu tranh tiêu biểu của nhân dân ta	53
1. Vài nhận định chung	53
2. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	54
3. Khởi nghĩa Triệu Thị Trinh	57
4. Khởi nghĩa Lý Bí	60
5. Khởi nghĩa Lý Tự Tiên – Đinh Kiến	62
6. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan	64
7. Khởi nghĩa Phùng Hưng	65
8. Khởi nghĩa Dương Thanh	66
III. Những biến đổi của đất nước.....	68
1. Những biến đổi về kinh tế.....	68
2. Những biến đổi về xã hội.....	70

**CHƯƠNG IV : QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ
 KHẲNG ĐỊNH KỈ NGUYÊN
 ĐỘC LẬP VÀ TỰ CHỦ
 (từ năm 905 đến năm 1009)**

I. Họ Khúc với bước ngoặt chính trị đầu thế kỉ X.....	72
1. Tình hình Trung Quốc.....	72
2. Họ Khúc từng bước thiết lập kỉ nguyên độc lập và tự chủ	75
3. Những cải cách của họ Khúc và vị trí của họ Khúc trong lịch sử dân tộc.....	76
II. Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán	78
1. Quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ nhất.....	78

2. Dương Đình Nghệ với trận đại thắng quân Nam Hán năm 931	79
III. Đất nước thời Ngô Vương	79
1. Quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ hai	79
2. Trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng năm 938.....	81
3. Vài nét về thời Ngô Vương	83
IV. Đinh Bộ Lĩnh với sự nghiệp thống nhất quốc gia	85
1. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn Mười hai sứ quân	85
2. Hoạt động của triều đình nhà Đinh.....	86
V. Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ. Lê Hoàn và sự nghiệp kiến thiết quốc gia sau chiến tranh.....	89
1. Những nguy cơ đe dọa nghiêm trọng.....	89
2. Quân Tống xâm lược nước ta	90
3. Lê Hoàn với cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lăng	91
4. Vài nét về tình hình đất nước dưới thời Tiền Lê	94
5. Nhà Tiền Lê suy vong	99

CHƯƠNG V: NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÝ (1010 - 1225)

I. Triều Lý xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước	100
1. Những biện pháp cấp bách đầu tiên	100
2. Dời đô.....	101
3. Tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước.....	102
4. Xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang.....	104
5. Biên soạn bộ luật thành văn đầu tiên	106

6. Chính sách mở rộng và tăng cường khối đoàn kết dân tộc.....	107
II. Sơ lược về kinh tế nhà nước thời Lý	109
1. Chính sách ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.....	109
2. Vài nét về kinh tế công thương nghiệp.....	112
III. Sự phát triển của văn hóa dân tộc.....	114
1. Giáo dục và thi cử.....	115
2. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc	116
3. Nghệ thuật ca múa nhạc.....	118
IV. Triều Lý với sự nghiệp bảo vệ độc lập.....	119
1. Tình hình Trung Quốc giữa thế kỉ XI.....	119
2. Kế hoạch chuẩn bị xâm lược của nhà Tống	122
3. Kế hoạch chủ động đối phó của nhà Lý.....	124
4. Quân Tống xâm lược nước ta. Trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt.....	128
5. Một số vấn đề lớn rút ra từ cuộc kháng chiến chống Tống	134

CHƯƠNG VI: NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN (1226 - 1400)

I. Sự thành lập triều Trần	138
1. Bước đường suy vong của triều Lý	138
2. Những năm tháng bi đát cuối cùng của triều Lý và sự thành lập triều Trần	139
II. Tình hình đất nước đầu thời Trần.....	142
1. Những biện pháp đối phó đầu tiên	142
2. Bộ máy nhà nước thời Trần	144
3. Sơ lược về tổ chức quân đội.....	145

4. Luật pháp	147
5. Vài nét về tình hình kinh tế	148
III. Triều Trần với ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống quân Mông Nguyên	151
1. Nước Đại Việt trước những thử thách mới	151
2. Cuộc kháng chiến lần thứ nhất	153
3. Cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ ngót ba chục năm trời	157
4. Cuộc kháng chiến lần thứ hai	162
5. Cuộc kháng chiến lần thứ ba	170
6. Thắng lợi của ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại trong thế kỉ XIII là thắng lợi của ba cuộc chiến tranh mang tính nhân dân sâu sắc	177
IV. Sơ lược về văn hóa Đại Việt thời Trần.....	180
1. Vài nét về đời sống tư tưởng	181
2. Tình hình giáo dục và thi cử.....	181
3. Văn học.....	182
4. Sự phát triển của các ngành khoa học khác	183
5. Nghệ thuật dân tộc thời Trần	185
 CHƯƠNG VII: ĐẤT NƯỚC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XV	
I. Sự thành lập triều Hồ	188
1. Triều Trần suy vong	188
2. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần	190
II. Những cải cách của Hồ Quý Ly.....	192
1. Về chính trị và quân sự.....	192
2. Về kinh tế và xã hội	194

3. Về văn hoá và giáo dục.....	196
4. Chính sách bành trướng xuống phương Nam.....	197
III. Triều Hồ với cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.....	199
1. Quân Minh xâm lược nước ta.....	199
2. Công cuộc chuẩn bị kháng chiến của nhà Hồ.....	200
3. Cuộc chiến đấu của quân đội nhà Hồ.....	201
4. Nguyên nhân thất bại của nhà Hồ.....	203
IV. Đất nước thời thuộc Minh.....	204
1. Chính sách đô hộ của quân Minh.....	204
2. Phong trào đấu tranh tiêu biểu của nhân dân ta (từ năm 1407 đến năm 1420).....	206
3. Khởi nghĩa Lam Sơn.....	209

CHƯƠNG VIII : NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ **(từ đầu thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVI)**

I. Thiết chế nhà nước.....	225
1. Cấu trúc và hoạt động của bộ máy hành chính.....	225
2. Quân đội.....	228
3. Vài nét về pháp luật.....	229
4. Quan hệ bang giao.....	230
II. Tình hình kinh tế và xã hội.....	232
1. Kinh tế nông nghiệp.....	232
2. Các ngành kinh tế khác.....	235
3. Kết cấu giai cấp của xã hội Đại Việt thời Lê sơ.....	238

III. Văn hóa Đại Việt thời Lê Sơ	239
1. Tư tưởng	239
2. Giáo dục và thi cử.....	241
3. Văn học.....	242
4. Thành tựu của các ngành khoa học khác.....	244

CHƯƠNG IX : ĐẤT NƯỚC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XVIII

I. Sự sụp đổ của Triều Lê	247
1. Những xung đột về kinh tế và xã hội	247
2. Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê.	249
3. Trịnh – Nguyễn phân tranh	252
II. Sơ lược về tình hình kinh tế.....	256
1. Kinh tế nông nghiệp	256
2. Thủ công nghiệp và giao thông buôn bán	259
III. VĂN HOÁ ĐẠI VIỆT THẾ KỈ XVI – XVII	262
1. Những thay đổi trong lĩnh vực tư tưởng	262
2. Quá trình La-tinh hoá chữ Việt	263
3. Những chuyển biến trong văn học	264
4. Sử học.....	265

CHƯƠNG X : CHIẾN TRANH NÔNG DÂN THẾ KỈ XVIII VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

I. Sự đổ nát của các tập đoàn thống trị, chiến tranh nông dân bùng nổ dữ dội	268
1. Sự thối nát của tập đoàn thống trị Đàng Ngoài.....	268

2. Chiến tranh nông dân Đàng Ngoài	269
<i>Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1741 – 1751)</i>	
<i>Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751)</i>	
<i>Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 – 1769)</i>	
<i>Khởi nghĩa Lê Duy Mật (1738 – 1770)</i>	
3. Tình hình Đàng Trong.....	274
II. Phong trào Tây Sơn.....	275
1. Quá trình chuẩn bị	275
2. Giai đoạn thứ nhất : 1771 – 1784	277
<i>Chặng thứ nhất : 1771 – 1774</i>	
<i>Chặng thứ hai : 1774 – 1776</i>	
<i>Chặng thứ ba : 1776 – 1784</i>	
3. Giai đoạn thứ hai : 1784 – 1789	281
<i>Tấn công ra Bắc, tiêu diệt cơ đồ thống trị của họ Trịnh</i>	
<i>Tiến thẳng ra Đàng Ngoài, lật nhào cơ đồ thống trị của họ Trịnh</i>	
<i>Quang Trung chuẩn bị kế hoạch đại phá quân Thanh</i>	
<i>Trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa</i>	
4. Giai đoạn thứ ba : 1789 – 1801	293
5. Một số chính sách đối nội và đối ngoại của Quang Trung	294

CHƯƠNG XI: VIỆT NAM THẾ KỈ XIX

I. Sự thành lập triều Nguyễn - lịch sử và vấn đề.....	299
1. Sự thành lập triều Nguyễn	299
2. Vấn đề triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.....	302
II. Những chính sách buổi đầu của triều Nguyễn	304
1. Trả thù Tây Sơn một cách thâm tậ.....	304

2. Dựng kinh đô và đặt quốc hiệu mới	304
3. Thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế.....	305
4. Biên soạn luật pháp hà khắc	306
III. Kinh tế nhà nước thời Nguyễn.....	306
1. Kinh tế nông nghiệp	306
2. Kinh tế thủ công nghiệp	309
3. Kinh tế thương nghiệp	310
IV. Quan hệ bang giao	311
1. Đối với Mãn Thanh	311
2. Đối với Ai Lao, Chân Lạp và Xiêm La	312
3. Quan hệ với phương Tây	312
V. Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.....	313
1. Nhận định tổng quát	313
2. Phong trào đấu tranh của nhân dân	314
VI. Vài nét về văn hóa Việt Nam từ cuối thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX	318
1. Đời sống tư tưởng.....	318
2. Giáo dục và thi cử.....	320
3. Văn học.....	321
4. Những thành tựu về nghệ thuật.....	323
5. Sự phát triển của các ngành khoa học	325
VII. Thực dân Pháp xâm lược nước ta	328

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập BÙI TẤT TƯỜNG

Giám đốc C.ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam
XÀ THIỆU HOÀNG

Biên tập nội dung :

NGUYỄN TRUNG VIỆT – NGUYỄN VĂN HÂN

Biên tập mỹ thuật và Trình bày bìa :

THÁI HỮU DƯƠNG

Chế bản :

NGỌC THANH

Sửa bản in :

XUÂN VIỆN – VĂN HÂN